

THƠ VĂN LÝ — TRẦN
TẬP III

THƠ VĂN LÝ — TRẦN
TẬP III

BIÊN SOẠN :

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — PHẠM ĐỨC DUẬT — TRẦN NGHĨA
TRẦN LÊ SÁNG — ĐÀO THÁI TÔN
NGUYỄN ĐỨC VÂN* — NGUYỄN ĐỨC VŨ*

CHỈ ĐẠO VÀ DUYỆT :

ĐẶNG THÁI MAI — CAO XUÂN HUY

ĐỌC LẠI BẢN THẢO :

HOÀNG TRUNG THỐNG — NGUYỄN VĂN HOÀN



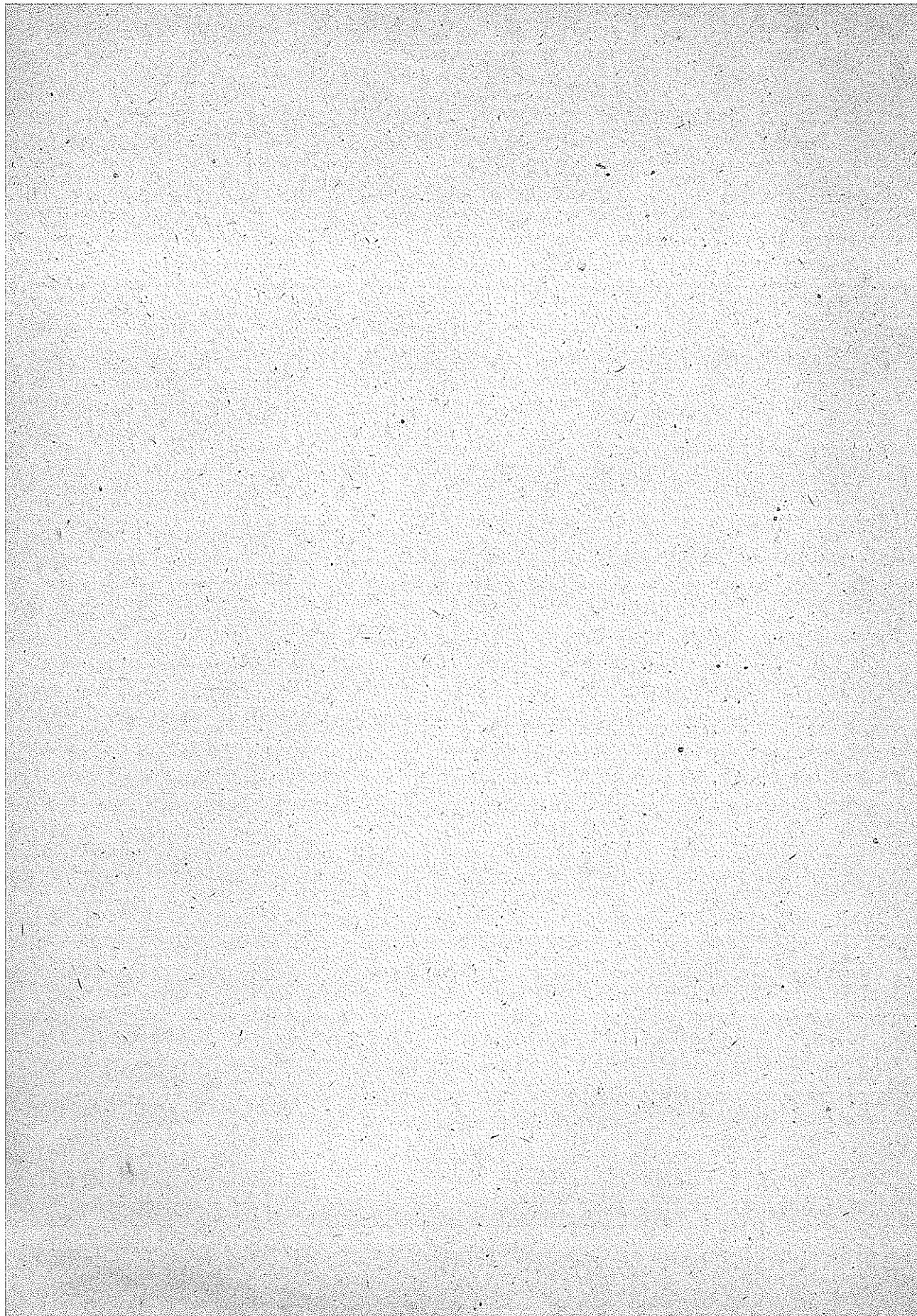
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN VĂN HỌC

THƠ VĂN
LÝ – TRẦN

TẬP III



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1978



LỜI DẪN

Thơ văn Lý — Trần tập III cũng là tập cuối cùng của bộ sách *Thơ văn Lý — Trần* do Viện Văn học biên soạn, bao gồm những tác giả, tác phẩm xuất hiện trong một thời kỳ lịch sử có nhiều biến cố: Nhà Trần suy, phong trào khởi nghĩa của nông dân và nô tỳ do Ngô Bê lanh đạo đánh vào chế độ điền trang thái áp của vương triều nhà Trần, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, hậu Trần, Minh thuộc và cuộc kháng chiến của Lê Lợi thắng lợi, quét sạch quân xâm lược nhà Minh ra khỏi bờ cõi. Trong khoảng hơn 80 năm ấy (1344 — 1427) có sự tăng thêm rõ rệt về số lượng người cầm bút, cùng những hoạt động mạnh mẽ của họ trên nhiều lĩnh vực đề tài và thể loại văn học khác nhau. Ẩm đặc nổi bật của văn học thời kỳ này là sự hối cõi chăng đường oanh liệt chống quân Nguyên; nỗi băn khoăn thắc thỏm về trách nhiệm trước hiện tình khó khăn của đất nước và vận mệnh tương lai của dân tộc. Lòng yêu nước, thương dân, tư tưởng nhân bản cũng in đậm nét trong văn học thời này.

Qui cách biên soạn tập III này gồm một số điểm chính như sau:

1. Các tác giả được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Nếu biết rõ năm sinh, hoặc cả năm sinh lẫn năm mất, đều xếp theo thứ tự năm sinh. Nếu chỉ biết năm mất, thì sắp xếp theo thứ tự năm mất. Nếu không biết năm sinh, năm mất, thì dựa vào những dấu ấn thời gian còn đeo lại trong tác phẩm, trong tiểu sử, hoặc trong quan hệ xã hội của tác giả mà xếp. Ngoài các lệ trên, những tác phẩm khuyết danh như *Thang bàn phủ*, *Bồng Hồ bút phủ* thì xếp áng chừng. Những tác giả chưa rõ năm sinh, năm mất và tác phẩm của tác giả đó chưa xác định được thời điểm sáng tác, mà sách ghi chép về họ cũng chưa rõ ràng thì chúng tôi tạm xếp vào phần Phụ lục như *Lĩnh Nam chích quái*. Một số tác giả, tác phẩm biết được năm sinh, năm mất và thời điểm sáng tác, nhưng được người khác viết về họ ở trong những tác phẩm có tính chất truyền kỳ như bài *Xích chửy hần* trong *Đại Việt sử ký toàn thư* nói là Trần Nghệ Tông mơ thấy Duệ Tông (tức Trần Kinh) đọc, hoặc bài *Kế minh thập sách* của Nguyễn Cơ Bích Châu được Đoàn Thị Điểm nhắc đến trong *Truyền kỳ tân phả* v.v... thì chúng tôi cũng xếp vào Phụ lục. Những trường hợp trên, khi sách tái bản sẽ điều chỉnh, nếu có thêm tư liệu.

Đối với các tác giả theo giặc như Bùi Bá Ký, Nguyễn Cần, hoặc bị bắt rồi dần dần làm quan cho giặc như Hồ Nguyên Trừng, chúng tôi đều xếp vào Phụ lục.

2. Tác phẩm của từng tác giả được xếp theo trình tự *thơ*, rồi đến *văn*. Trong mỗi phần thơ hoặc văn như vậy, chúng tôi cố gắng xếp các bài theo trật tự thời gian; bài nào chưa xác định được thời gian thì cẩn cứ vào nội dung mà xếp áng chừng, không ngoài mục đích giúp bạn đọc có một ý niệm chung về quá trình sáng tác thơ hoặc văn của tác giả.

Đối với những tác phẩm đã có bản dịch như *Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chích quái*, v.v.... chúng tôi chỉ trích giới thiệu ở đây phần tiêu biểu nhất, mang ý nghĩa văn học nhiều nhất.

Những bài văn bài thơ ít giá trị, hoặc do «tam sao thất bản» mà trở nên khó hiểu, chúng tôi đều không tuyển, nhưng sẽ ghi rõ tiêu đề và xuất xứ ở *Bảng kê những tác phẩm chưa tìm được hoặc không chọn vào tập III* thuộc *Phân tra cùi cuối sách*, để bạn đọc tham khảo.

3. Về tiêu sử tác giả, nói chung ghi chép ngắn gọn. Đối với những tác giả có tên thật và tên quen dùng, thì ghi lên đề mục cả hai tên. Tên nào gắn liền với sự nghiệp sáng tác, sẽ đặt lên trước. Thi dụ *Trần Nghệ Tông* có tên thật là *Trần Phủ*. Trong khi *Trần Nghệ Tông* gắn liền với sự nghiệp chính trị, thì *Trần Phủ* có thể dùng với tư cách là một tác giả: *Trần Phủ* đặt trên *Trần Nghệ Tông*.

Quê quán tác giả, ghi theo địa danh được dùng trong thời đại tác giả. Trường hợp biết được tên gọi ngày nay, sẽ có chú thích kèm theo bên cạnh.

Cuối mỗi bản tiêu sử, sẽ ghi rõ số lượng tác phẩm hiện còn và những tác phẩm chưa tìm được.

4. Các tác phẩm được lựa chọn, nếu chưa nêu rõ xuất xứ ở phần tiêu sử tác giả, thì sẽ ghi xuất xứ ở đầu mục *Chú thích*. Trường hợp tác phẩm có nhiều dí bản, thì các xuất xứ sẽ được trình bày trong phần *Khảo định*.

Đối với những bài văn bài thơ chưa có đầu đề, chúng tôi sẽ tạm đặt đầu đề, và có chú thích ở dưới.

Toàn bộ khối lượng tác phẩm trong tập III, được dành số thứ tự liên tục và thống nhất từ đầu đến cuối, kể cả những tác phẩm trong phần *Phụ lục*.

5. Phần dịch nghĩa, chúng tôi cố gắng dịch sát nguyên văn. Câu nào hoặc chữ nào có nhiều cách hiểu, sẽ có chú thích thêm.

Việc dịch thơ, chú trọng cả hai mặt: vừa giữ niêm luật, vừa cố gắng bám sát với ý của bài thơ. Đôi khi lại dịch chuyền thể, nhằm thực hiện tốt nhất hai yêu cầu trên. Trường hợp đã có bản dịch cũ được nhiều người chấp nhận, sẽ dùng lại bản dịch đó, với đầy đủ tên người dịch và xuất xứ. Trường hợp dùng lại bản dịch cũ, nhưng có sửa đổi, thì trước tên người

dịch có thêm chữ *Theo*. Ngoài ra, là bản dịch mới của Nhóm biên soạn. Cũng có một số bài mới chỉ dịch nghĩa mà chưa dịch thành thơ.

6. Nguyên tắc hiệu đính văn bản ở đây là : từ trong các bản, chúng tôi sẽ chọn câu nào, chữ nào mà mình cho là hợp lý nhất để xây dựng thành một văn bản chính thức, chứ không sử dụng bất cứ một bản nào làm gốc duy nhất cả. Những câu, chữ không được chọn đều đưa xuống phần *Khảo đính*.

Các số mục khảo đính được ghi bằng chữ số La-tinh có kèm thêm ngôi sao (Thí dụ : 1*, 2*...), đặt ở phần phiên âm.

7. Về chủ thích, cố gắng tinh giản, nhưng không rời vào sơ lược. Chỗ nào chưa hiểu, hoặc hiểu không chắc chắn, đều có nêu rõ để sau này tiếp tục tra cứu thêm.

Những câu «sách» dẫn trong phần *Chú thích*, sẽ kèm theo chữ Hán ở những chỗ thật cần thiết.

Các số mục chú thích đều ghi bằng chữ La-tinh và đặt ở phần *Dịch nghĩa*.

8. Về quy tắc viết hoa : Phàm tên người hay biệt hiệu, niên hiệu... đều viết hoa tất cả các thành phần. Thí dụ *Trần Nguyễn Đán* (tên thật); *Nghĩa Phu* (tên chữ của Phạm Sư Mạnh); *Tiêu Ân* (hiệu của Chu An); *Thiệu Khanh* (niên hiệu của Trần Nghệ Tông) v.v... Tên người nước ngoài sẽ tùy theo đặc điểm cấu tạo ngôn ngữ của nước đó mà hoặc viết hoa tất cả, như *Bach Cư Di*, hoặc chỉ viết hoa chữ đầu và có gạch nối giữa các chữ tiếp theo, như *Già-la Đô-lê* (trong truyện *Man Nielong*, sách *Lĩnh Nam chích quái*).

Tên đất, núi, sông, đèo, chùa, quán, các, viện, sảnh... cũng đều viết hoa tất cả các thành phần và không có gạch nối. Thí dụ *hương Túc Mắc*; *núi An Hoạch*; *chùa Bảo Ân*; *diện Bảo Hòa* v.v...

Một số danh từ khác : năm Âm lịch, chức tước, tên các công sở... đều chỉ viết hoa chữ đầu và giữa các chữ không có gạch nối, như *năm Nhâm dần*; *chức Bộc xa*; *Viện hàn lâm* v.v...

9. *Phản tra* gồm có : *Bảng kê những tác phẩm chưa tìm được hoặc không chọn vào tập III*; *Niệm biểu khái quát các sự kiện có liên quan tới văn học*; *Sách báo và tài liệu tham khảo chính*; *Bảng tra tổng hợp tên người, tên tác phẩm và tên đất*.

Ở *Bảng kê những tác phẩm chưa tìm được hoặc không chọn vào tập III*, chúng tôi chỉ nêu lên những bài văn bài thơ đáng chú ý mà thôi. Dưới mỗi tác phẩm sẽ có thuyết minh ngắn gọn về nội dung, xuất xứ và tác giả của nó, nếu biết được.

Ở bảng *Niên biểu khái quát các sự kiện có liên quan tới văn học*, chúng tôi có đổi chiếu năm Dương lịch với năm Âm lịch, cũng như đổi chiếu một số triều đại và niên hiệu của vua chúa Việt Nam với triều đại và niên hiệu của vua chúa Trung Quốc. Năm nào có sự chuyên tiếp giữa các triều vua, cũng sẽ được ghi rõ.

Ở *Bảng tra lồng hợp tên người, tên tác phẩm và tên đất*, các đơn vị được sắp xếp theo vần chữ cái, và từ phân biệt bằng dạng chữ: *tên người* in bằng chữ hoa, thí dụ NGUYỄN TỬ THANH, VĂN TRINH; *tên tác phẩm* in bằng chữ ngả, thí dụ *Kinh Thi, Nam Ông mộng lục*; *tên đất* in bằng chữ thường, thí dụ: An Đăng, Báo Ân.

Tham gia đầu tiên trong việc biên soạn tập III là các đồng chí Đào Phương Bình, Nguyễn Đức Văn*. Tiếp tục và hoàn thành công việc biên soạn — trong đó có các khâu như điều tra tư liệu cơ bản, khảo chứng văn bản, bổ sung những tác giả, tác phẩm chưa được phát hiện và biên soạn, chỉnh lý lại toàn bộ bản thảo và lập một số bản tra cứu ở cuối sách — là các đồng chí Trần Nghĩa, Trần Lê Sáng, Nguyễn Đức Vy*, Phạm Đức Duật và Đào Thái Tôn, do đồng chí Trần Lê Sáng già công bản thảo lần cuối.

Chỉ đạo và duyệt tập sách là Giáo sư Đặng Thai Mai và Giáo sư Cao Xuân Huy.

Bản thảo trước lúc đưa in, đã được đồng chí Hoàng Trung Thông và đồng chí Nguyễn Văn Hoàn xem lại toàn bộ. Các cụ Nguyễn Mạnh Duân, Thạch Can, Nguyễn Xuân Tảo cũng đã đóng góp cho Nhóm biên soạn một số ý kiến bổ ích.

Với nhiệt tình đáp ứng kịp thời nhu cầu nghiên cứu văn học Lý — Trần hiện nay, chúng tôi mạnh dạn cho ra mắt tập sách này, mong bạn đọc chỉ cho những chỗ còn nhầm lẫn hoặc sai sót, để lần tái bản, chất lượng của công trình được nâng cao thêm.

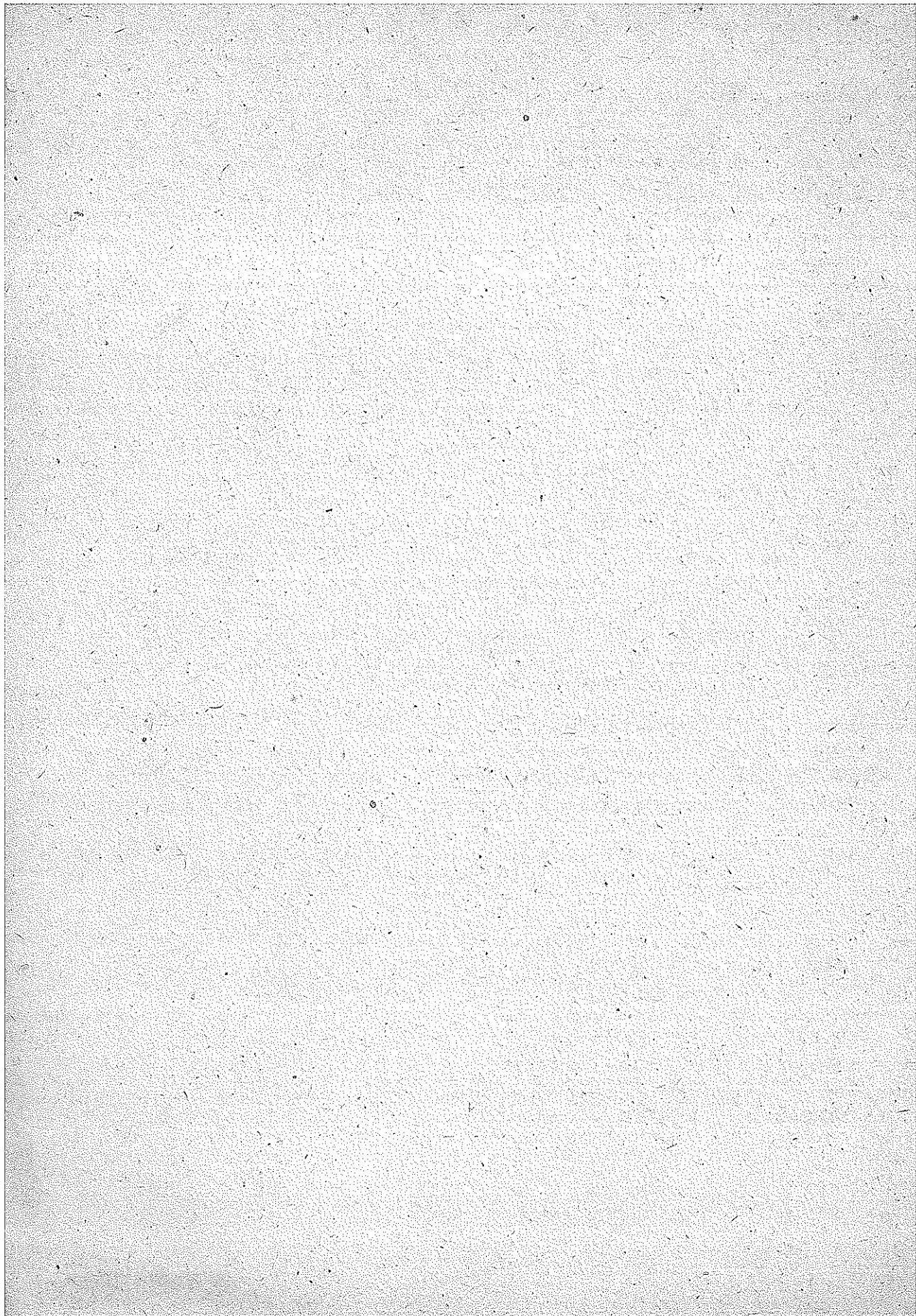
Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 1977

NHÓM BIÊN SOẠN

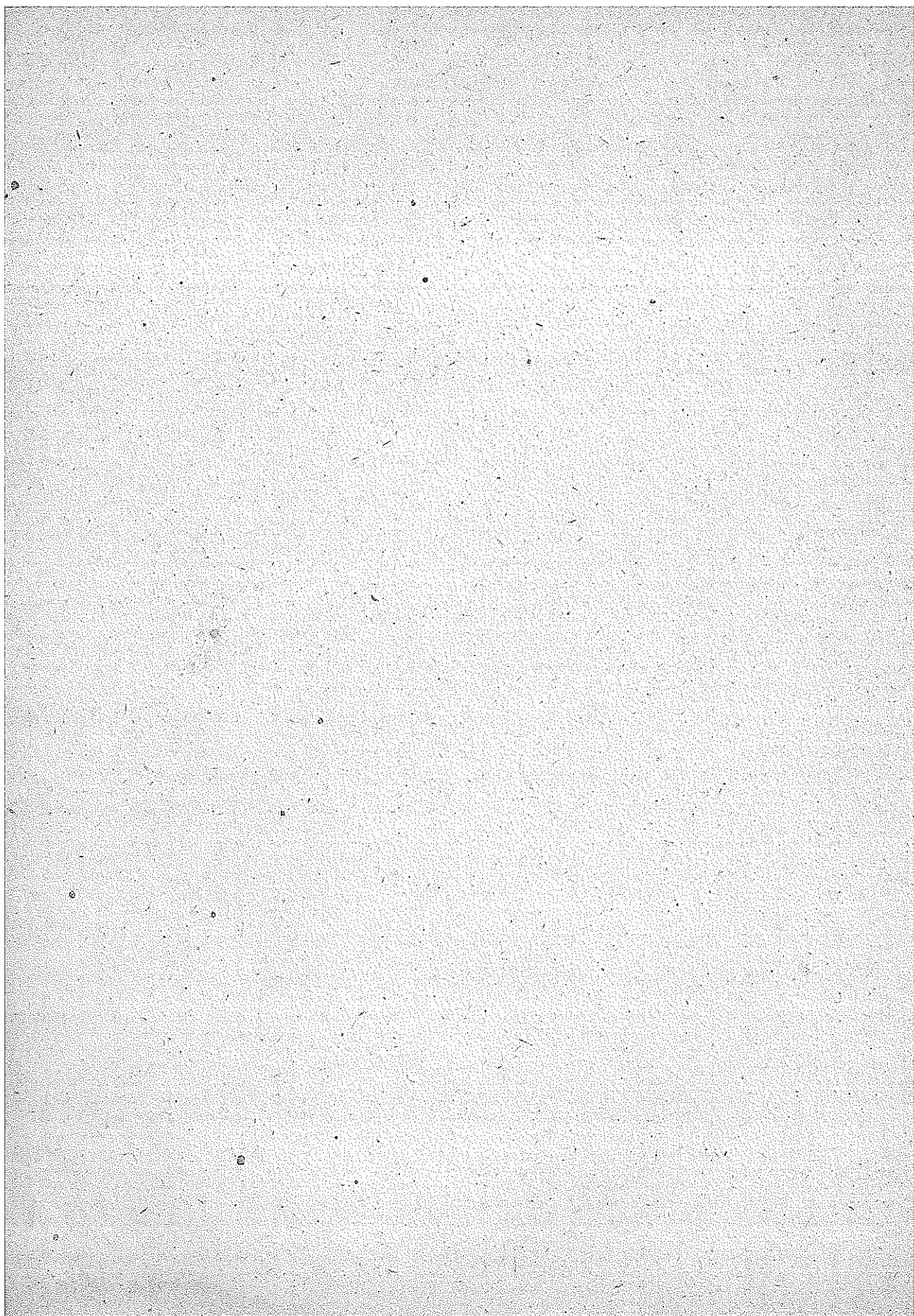
* Đã quá cố.

**BẢNG VIẾT TẮT MỘT SỐ TÁC PHẨM
VÀ KÝ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH**

| | |
|---------------|---|
| ANCL | : <i>An Nam chí lược</i> |
| Bd | : <i>Bản dịch</i> |
| ĐVSKTT | : <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> |
| ĐNVNQCD | : <i>Đất nước Việt Nam qua các đời</i> |
| HVTT | : <i>Hoàng Việt thi tuyển</i> |
| HVVVT | : <i>Hoàng Việt văn tuyển</i> |
| HTTVVN II | : <i>Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập II</i> |
| KVTL | : <i>Kiến văn tiêu lục</i> |
| LNCQ I | : <i>Lĩnh Nam chích quái I</i> |
| LNCQ II | : <i>Lĩnh Nam chích quái II</i> |
| LNCQ III | : <i>Lĩnh Nam chích quái III</i> |
| LTHCLC | : <i>Lịch triều hiền chương loại chí</i> |
| MĐT | : <i>Minh đô thi</i> |
| NÔML | : <i>Nam Ông mộng lục</i> |
| Nxb | : <i>Nhà xuất bản</i> |
| NPKTV | : <i>Nguyễn Phi Khanh thi văn</i> |
| QHPT | : <i>Quần hiền phú tập</i> |
| Tr. | : <i>Trang</i> |
| TTTL | : <i>Tam tồ thư lục</i> |
| TĐNL | : <i>Thánh dũng ngút lục</i> |
| Thư viện KHXH | : <i>Thư viện Khoa học xã hội</i> |
| TTCGLT | : <i>Tỉnh tuyển chữ gia luật thi</i> |
| TVTL I | : <i>Toàn Việt thi lục I</i> |
| TVTL II | : <i>Toàn Việt thi lục II</i> |
| TVTL III | : <i>Toàn Việt thi lục III</i> |
| TDTT | : <i>Trích điểm thi tập</i> |
| VATT | : <i>Việt âm thi tập</i> |
| VĐUL I | : <i>Việt điện u linh I</i> |
| VĐUL II | : <i>Việt điện u linh II</i> |
| VĐUL III | : <i>Việt điện u linh III</i> |
| VĐUL IV | : <i>Việt điện u linh IV</i> |
| VNCVHS | : <i>Việt Nam cổ văn học sử</i> |
| VSL | : <i>Việt sử lược</i> |
| VSTGCM | : <i>Việt sử thông giám cương mục</i> . |



THƠ VĂN LÝ - TRẦN



NGUYỄN TỬ THÀNH

阮子成

(?)

Nguyễn Tử Thành hiệu Tùng Hién 松軒 người đời Trần. Quê quán, năm sinh, năm mất, cùng sự nghiệp của ông đều chưa rõ.

Tác phẩm của ông hiện còn 11 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

1

司徒故居

TƯ ĐỒ CỐ^{1*} CỦ

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 廊 | 廟 | 憂 | 方 | 切, |
| 烟 | 霞 | 疾 | 未 | 蘇。 |
| 雍 | 容 | 堯 | 顧 | 托, |
| 啟 | 沃 | 舜 | 謀 | 謨。 |
| 醫 | 國 | 甘 | 心 | 病, |
| 肥 | 民 | 料 | 自 | 癯。 |
| 九 | 重 | 方 | 待 | 用, |
| 尺 | 不 | 置 | 司 | 徒。 |

Lang miếu ưu phuong thiết,
Yên hà tật ^{2*} vị tô.
Ung dung Nghiêu cố thác,
Khải ốc Thuấn miru ^{3*} mô.
Y quốc cam tâm bệnh ^{4*},
Phi dân liệu tự cồ.
Cửu trùng ^{5*} phuong đai dụng,
Chỉ bát tri Tư đồ.

DỊCH NGHĨA:

NƠI Ở CŨ CỦA QUAN TƯ ĐỒ⁽¹⁾

Lòng lo triều đình ⁽²⁾ đang khẩn thiết,
Thú yên hà ⁽³⁾ vẫn chưa nguôi.

CHÚ THÍCH:

(1) *Tư đồ*: một chức quan đời Trần. Ở đây, phải chăng để chỉ Trần Nguyên Đán 陳元旦?

(2) *Triều đình*: nguyên văn là chữ « lang miếu ».

(3) *Yên hà*: ở đây chỉ thú ăn đất, vui với cảnh sắc thiên nhiên.

Ung dung, ấy chô trông cây của vua Nghiêu,
Cởi mỏ⁽¹⁾, kia nguồn mưu kế của vua Thuấn.
Chạy chữa cho cả nước⁽²⁾, riêng cam tâm bệnh,
Làm cho dân béo tốt, biết mình sẽ gầy⁽³⁾.
Nhà vua đang chờ đợi dùng,
Chức Tư đồ cờn bỏ trống.

KHẢO ĐÍNH:

- 1* VATT : 老 curu.
- 2* TVTL2 : 痘 bệnh.
- 3* VATT : 許 kiết.
- 4* VATT : 疾 tắt.
- 5* TVTL2 : 月 nguyệt.

2

秋日偶成

THU NHẬT 1* NGÂU THÀNH

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 千 | 村 | 木 | 葉 | 盡 | 黃 | 落, |
| 獨 | 立 | 西 | 風 | 拂 | 鬢 | 絲。 |
| 歲 | 月 | 堂 | 堂 | 留 | 不 | 得, |
| 昨 | 非 | 今 | 是 | 只 | 心 | 知。 |

Thiên thôn^{2*} mộc diệp tân hoàng lạc,
Độc lập tây phong phất³ mǎn ti.
Tuế nguyệt đường đường^{4*} lưu bất đặc,
Tạc phi kim thị chỉ tâm tri.

DỊCH NGHĨA:

NGÀY THU NGÂU HỨNG

Lá cây ở ngàn thôn đều vàng rụng hết,
Đứng một mình, ngọn gió tây thổi bay mái tóc.
Năm tháng lừng lững trôi đi, không giữ được,
Trước sai, nay đúng, chỉ lòng mình biết.

(1) Cởi mỏ: dịch thoát chữ «khải, ốc» Thư kinh 畵經 có câu: 故乃心, 欲聯心. Khải nỗi tâm, ốc trâm tâm: Mở lòng của người mà tưới vào lòng của ta. Ý nói vua loli thành thật cởi mỏ, đồng tâm hiệp lực, lo toan việc nước.

(2) Chạy chữa cho cả nước: lấy ý từ câu ở sách Luận ngữ 論語: 上醫醫國 Thượng y y quốc. Người thầy thuốc ở trình độ cao thì chữa cho cả nước.

(3) Câu này lấy ý từ câu sau đây của vua Đường Thái Tông 唐太宗: 面雖瘦而天下肥. Diện tuy sáu nhì thiên hạ phi. Mặt dẫu gầy mà thiên hạ béo. Ý nói quên mình để lo công việc chung, hy sinh cho kẻ khác.

DỊCH THƠ :

Ngàn xóm muôn cây lá vàng rơi,
Một mình, gió lạnh thổi tơ mai.
Đường hoang năm tháng trôi khôn giữ,
Nay đúng xưa sai, tự biết thôi.

HOÀNG TRUNG THÔNG

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TDTT, TVTL2 : 月 nguyệt.
- 2* TDTT : 林 lâm.
- 3* TVTL2, TVTL3 : 緣 lục.
- 4* TDTT : 常 thường thường.

3

諺杜宇

TIẾU ĐỘ VŨ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 自 | 古 | 皆 | 云 | 蜀 | 帝 | 魂, |
| 巢 | 居 | 獨 | 得 | 羣 | 禽 | 尊。 |
| 飛 | 來 | 只 | 愛 | 春 | 山 | 好, |
| 殿 | 閣 | 荒 | 涼 | 烟 | 雨 | 村。 |

Tự cõi giai vân Thục Đế hồn,
Sào cù độc đặc chúng cầm tôn.
Phi lai chỉ ái xuân sơn hảo,
Điện các hoang lương ^{1*} yên vũ thôn.

DỊCH NGHĨA :

TRÁCH CHIM CUỐC

Từ xưa đều nói là hồn Thục Đế (¹),
Loài ở tö, riêng người được các chim tôn trọng.
Bay tới, chỉ vì thích núi xuân đẹp,
Đề diện các hoang lạnh, nơi khói mờ mưa phủ.

DỊCH THƠ :

Xưa đồn Thục Đế hóa thành mì,
Chim chóc, riêng mì được nể vì.
Núi đẹp xuân tươi mì thích chí,
Tiêu điều đất nước, có hay gi !

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT, TDTT : 烏 vi.

CHÚ THÍCH :

(1) *Hồn Thực Đế* : Trong *Thành dō kí* 成都記 có chép : 杜宇死, 其魂化爲鵠, 名杜鵠。Đỗ Vũ tử, kỳ hồn hóa vi diều, danh đỗ quyên : vua nước Thực là Đỗ Vũ sau khi chết, hồn đã hóa thành chim, gọi là đỗ quyên.

4

幽居

U CƯ

砌 繡 苗 斑 壁 纓 蝶,
東 風 不 管 長 庭 莎。
日 長 起 漚 無 事,
閑 着 遊 絲 抱 落 花。

Thiết hiệt dài ban bích lũ oa,
Đông phong bất quản trưởng đình toa.
Nhật trường thụy khởi hồn vô sự,
Nhàn khán du ti bão lạc hoa.

DỊCH NGHĨA:

CHỖ Ở THANH U

Thềm rêu loang vách vết sên bò (1).
Gió xuân mặc sức cho cỏ trên sân lên tốt (2).
Ngày dài ngủ dậy, chẳng có việc gì làm,
Nhàn rỗi nhìn sợi tơ trời (3) vương phải cánh hoa rơi.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Vết sên bò* : nguyên văn là chỉ sên (con sên bò trên vách, nước dãi của nó vẽ nên một đường ngòn ngoèo như sợi chỉ). Ở đây chúng tôi dịch thoát.
- (2) *Chỗ toa* (đình toa) vốn chỉ một thứ cây có tên khoa học là *Cyperus rotundus*, rễ của nó gọi là «chương phụ tử», là một vị thuốc bắc. Ở đây tạm dịch chung là «cỏ» cho dễ hiểu.
- (3) *Tơ trời* : là một loại tơ do côn trùng nhả ra, bay trên không. Thẩm Uớc có câu thơ:
遊絲映空轉
Du dây ánh không chuyển : Tơ trời lấp lánh bay trên không trung.

5

故園

* CỐ VIỆN

西風冉冉
薄宦歸思
一團寒露
冉留人愁
正正秋
邊苦正好
家憶秋好
未開花。

Tay phong nhiễm mẩn biên hoa,
Bạc hoạn lưu nhân, khổ ức gia.
Quy tử chính sầu, thu chính hảo,
Nhất đoàn hàn lộ vị khai hoa.

DỊCH NGHĨA:

VƯỜN XƯA

Gió tây lay động hoa bên mái tóc,
Chức quan bạc bẽo giữ người ta lại, khổ nỗi nhớ nhà.
Ý muốn về đang day dứt, mùa thu đang đẹp,
Một chòm mọc lạnh trên nụ hoa chưa nở.

DỊCH THƠ:

Gió tây dịch tóc lại bên hoa,
Chức mọn giam chân, chỉ nhớ nhà.
Khắc khoải mong về, thu đến đẹp,
Nụ tầm xuân đón giọt sương sa.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH:

Bài thơ này có chép ở VATT, TVTL2

6

春日溪上晚行

XUÂN NHẬT KHÊ
THƯỢNG VĂN HÀNH

春盡溪邊事事幽，
輕紅滿地冷雲收。
行不覺天將晚，
月在松梢水在頭。

Xuân tận khê biên sự sự u,
Khinh hồng mãn địa lãnh vân thu,
Hành hành bất giác thiên tượng
văn ^{1*},
Nguyệt tại tung sao thủy tại đầu.

DỊCH NGHĨA :

CHIỀU XUÂN DẠO BÊN BỜ SUỐI

Mùa xuân đã đến tận bến suối, cảnh vật đều thanh u,
 Màu hồng nhạt đầy mặt đất, mây lạnh tan hết.
 Đi, đi mãi, bất giác trời sắp tối,
 Trăng trên ngọn tùng suối đầu nguồn.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2, TVTL3 : 晓 hiều.

7

惜春

TÍCH XUÂN

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------------------------------|
| 老 | 盡 | 鶯 | 聲 | 蝶 | 又 | 殘 | , | Lão tận oanh thanh, diệp hựu tàn, |
| 花 | 神 | 著 | 意 | 爲 | 人 | 煙 | . | Hoa thần trước ý vị nhàn can (kiến). |
| 清 | 香 | 不 | 入 | 荼 | 靡 | 夢 | , | Thanh hương bắt nhập đồ mi mộng, |
| 九 | 十 | 春 | 隨 | 夜 | 雨 | 闌 | . | Cửu thập xuân tùy dạ vũ lan. |

DỊCH NGHĨA

TIẾC XUÂN

Tiếng oanh vắng hẳn, bướm lại tàn,
 Thần hoa có ý xén với người.
 Hương thơm không còn len vào giấc mộng đẹp (¹),
 Chín chục ngày xuân mòn mỏi theo giọt mưa đêm.

DỊCH THƠ :

Bướm, oanh sao nỡ chóng lìa tàn,
 Con tạo ghen chi với thế gian.
 Giấc mộng đồ mi hương đã nhạt,
 Ngày xuân chín chục, giọt mưa tàn.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH : Bài thơ này có chép ở VATT, TVTL2.

CHÚ THÍCH :

(1) Giấc mộng đẹp : nguyên văn là «đồ mi mộng». «Đồ mi» là một loại hoa rất đẹp, ở đây tạm dịch chữ «đồ mi mộng» là «giấc mộng đẹp» cho dễ hiểu.

8

春郊晚行

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 坡 | 頭 | 馬 | 夕 | 陽 | 亭， |
| 旋 | 酌 | 泉 | 洗 | 破 | 觥。 |
| 春 | 點 | 莊 | 紅 | 甲 | 乙， |
| 山 | 連 | 花 | 綠 | 縱 | 橫。 |
| 詩 | 從 | 樹 | 吟 | 邊 | 興， |
| 月 | 退 | 景 | 缺 | 處 | 明。 |
| 隔 | 屋 | 雲 | 僧 | 舍 | 宿， |
| 一 | 簷 | 同 | 話 | 平 | 生。 |

XUÂN GIAO VĂN HÀNH

Pha đầu trú mã tịch dương định,
Toàn chước thanh tuyền tẩy phá quynh.
Xuân điểm trang hoa hồng giáp ất,
Sơn liên dã ^{1*} thi lục tung hoành.
Thi ^{2*} tòng thăng cảnh ngâm biên hưng,
Nguyệt ^{3*} đậu sơ vân khuyết xứ minh.
Cách ốc tạm đồng tăng xá túc, ^{4*}
Nhất câu dăng hỏa thoại bình sinh.

DỊCH NGHĨA :

CHIỀU XUÂN DẠO CHƠI VÙNG NGOẠI Ô

Chiều tà, dừng ngựa đầu ghềnh bên đình,
Múc nước suối trong, rửa chén rượu mè.
Xuân điểm hoa nhà dân, đó đây rực màu hồng,
Núi liền cagy đồng nội, bát ngát một giải xanh.
Cảnh đẹp, thi hứng lộ ra ở giọng ngâm,
Ánh trăng, đèn chõ mày thưa đợi xuống.
Xa nhà dân, ngủ tạm trong chùa,
Bên đèn ngồi kẽ chuyện bình sinh.

DỊCH THƠ :

Chiều hôm dừng ngựa trước ngôi đình,
Đem chén rượu xoàng rửa nước ghềnh.
Xuân điểm thôn trang phô sắc thắm,
Núi liền đồng nội rợn màu xanh.
Tho theo cảnh thăng bao xuân ý,
Trăng lọt mây thưa những khách tình.
Tạm trú nhà chùa qua một tối,
Bên đèn ngồi kẽ chuyện bình sinh.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 夜 da.
- 2* HVTT : 人 nhau.
- 3* TVTL1, HVTT : 景 nhặt.
- 4* TVTL2, TVTL3 : 處 xứ.

9

舟中晚眺

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 眼 | 高 | 淨 | 無 | 塵， |
| 北 | 顧 | 破 | 碎 | 春。 |
| 風 | 急 | 多 | 變 | 態。 |
| 雨 | 餘 | 長 | 精 | 神。 |
| 胸 | 中 | 源 | 流 | 別， |
| 頭 | 上 | 景 | 象 | 新。 |
| 拾 | 翠 | 歸 | 筆 | 底， |
| 篷 | 窗 | 更 | 紛 | 論。 |

CHU TRUNG VĂN THIẾU

Nhẫn cao từ hải tịnh vô trần,
Bắc cổ sơn hà phá toái xuân ^{1*}.
Phong cấp đoạn vân đa biến thái,
Vũ dư minh nguyệt trưởng tinh thần.
Hung trung Kinh, Vị nguyên lưu biệt,
Đầu thượng tinh, hà cảnh tượng ^{2*} tân.
Thập thủy thu hồng quy bút đề,
Bồng song tĩnh tọa cánh phản luân.

DỊCH NGHĨA:

TRONG THUYỀN NGẮM CẢNH CHIỀU HÔM

Xa trông bốn biển sạch không gợn bụi,
Quay nhìn phuong Bắc, sơn hà tan nát giữa mùa xuân.
Gió thổi gấp, mây tung mảnh đổi hình luân luôn,
Sau cơn mưa, trăng càng sáng đẹp hơn.
Trong dạ, dòng Kinh, dòng Vị (1) đã phản biêt,
Trên đầu, cảnh tượng tinh, hà (2) cũng đổi mới.
Nhất màu xanh, thu màu hồng dồn lên ngọn bút,
Lặng ngồi bên cửa sổ thuyền, lòng ngồn ngang.

DỊCH THƠ:

Bốn biển xa trông sạch bụi trần,
Sơn hà ngoảnh lại thấy nào xuân.
Gió xưa mây đạt ra nhiều vẻ,
Mưa tạnh trăng lên sáng bội phản.
Kinh, Vị ngon nguồn đà tách biệt,
Tinh, hà cảnh tượng cũng thanh tân.
Thâu hồng nhất thủy dồn lên bút,
Ngồi tựa song thuyền, dạ ngồn ngang.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT, TVTL1: 秦 tần.

2* TVTL2: 色 sắc.

CHỦ THÍCH :

(1) *Kinh, Vị*: tên hai con sông. Sông Kinh nước trong, sông Vị nước đục. Thơ Tô Thức
蘇軾 (người đời Tống) có câu 腹中涇渭分

Hung trung Kinh, Vị phân:

Trong lòng có sự phân biệt giữa sông Kinh và sông Vị.

Ý nói là có sự phân biệt về điều phải điều trái, việc thiện việc ác v.v...

(2) *Tinh, hà*: *tinh* là các vì sao; *hà* là sông Ngân Hà.

10

簡鏡溪范宗邁

GIẢN KÍNH KHÊ PHẠM TÔNG MẠI^{1*}

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 海 | 賓 | 朋 | 弟 | 兄 |
| 來 | 尚 | 有 | 孤 | 明 |
| 四 | 百 | 鍊 | 塵 | 腐 |
| 年 | 多 | 虞 | 老 | 成 |
| 詩 | 工 | 夫 | 頓 | 挫 |
| 人 | 歲 | 月 | 嶧 | 蝶 |
| 鐵 | 盤 | 得 | 荒 | 了 |
| 石 | 當 | 人 | 壓 | 驚 |
| 何 | 水 | | | |
| 自 | | | | |

Tứ hải tần bằng tống đệ huynh,
Niên lai thương hữu nguyệt cô minh.
Thi kính bách luyện vô trần hủ,
Nhân thiệp đa ngu túc lão thành.
Thiết nghiên công phu, ngô đốn tảo,
Thạch bàn tuế nguyệt, tử tranh vanh.
Hà đương phá đắc thiên hoang liễu,
Bạch thủy chân nhân thiến áp kinh !

DỊCH NGHĨA :

GỬI KÍNH KHÊ PHẠM TÔNG MẠI⁽¹⁾

Bạn bè bốn biển đều là anh em,
Cả năm, chỉ có vàng trăng cô đơn soi tỏ.
Thơ qua trăm lần luyện, không còn cũ kỹ nữa,
Người trải nhiều lo âu, ắt già dặn thêm.
Miệt mài với chiếc nghiên sắt⁽²⁾, tôi đã thấy mỏi chún,
Năm tháng trên tảng đá⁽³⁾, bắc vân ngồi cao ngất.
Làm thế nào, phá cho được cái « thiên hoang » !⁽⁴⁾
Có Bạch thủy chân nhân⁽⁵⁾, sẽ trấn áp được sự kinh hoàng!

KHẢO ĐÍNH :

1* HVTT chép đầu đề bài thơ là 范敬溪 *Gian Phạm Kinh Khê*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Phạm Tông Mai* 范宗邁 tên hiệu là Kinh Khê, người làng Kinh Chủ, huyện Hiệp Sơn. Ông trước là họ Chúc, vua Trần Nhân Tông cho đổi ra họ Phạm. Ông có di sử Nguyên, từng làm chức Ngự sử trung tán. Tính ông ngay thẳng.
- (2) *Nghiên sắt* (thiết nghiến): vào thời Ngũ Đại, ở Trung Quốc có Tang Duy Hàn 桑維翰 học giỏi nhưng thi mãi không đỗ, chỉ vì quan châm trưởng ghét chữ 桑 Tang (họ của Duy Hàn) đồng âm với chữ 衷 Tang là chết chóc, nên đánh trượt. Sau đó, Duy Hàn làm bài phú *Nhật xuất Phù Tang* 日出扶桑 (Mặt trời mọc lên từ biển Phù Tang) để nói rõ chí hướng của mình, đồng thời đúc một cái nghiên sắt (thiết nghiến), thề: 碩激則改而咤仕 Nghiến tệ, tắc cải nhi tha sĩ : Khi nào cái nghiên này thủng thì moi đổi sang nghề khác.
- (3) *Năm tháng trên tảng đá* (thạch bàn tuế nguyệt): chỉ cảnh ụng dung nhàn hạ, như Khương Tử Nha 姜子牙 ngày xưa ngồi trên tảng đá bên giòng sông Vị để câu cá.
- (4) *Thiên hoang*: Sách Bắc mộng tảo ngôn 北夢錄言 chép rằng: xưa kia ở đất Kinh Châu, hàng năm vẫn tuyển chọn người thi đinh, nhưng rốt cuộc không một ai thành đạt cả, người đương thời gọi đó là «thiên hoang». Về sau, có Lưu Thuế 劉蜕 người Kinh Châu đậu thi đinh, nhiều người mừng rỡ nói: đã phá được «thiên hoang» rồi. Vậy «thiên hoang» có nghĩa là trời còn bỏ hoang, không có người thành đạt. Phá «thiên hoang», có nghĩa là đã khai khẩn, tức có người thành đạt.
- (5) *Bạch thủy chân nhân*: tức là tiên. Theo Hậu Hán thư: Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, ghét tiền Kim Dao của họ Lưu, làm tiền mới gọi là Hóa tuyển. Trong chữ Hóa tuyển thì chữ tuyển do chữ bạch và chữ thủy ghép thành, từ đó tiền thường được gọi là «Bạch thủy chân nhân».

11

初春

| | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|
| 臘老 | 梅大 | 閑情 | 盡懷 | 飄物 | 零， |
| 傍寒 | 水天 | 人客 | 家院 | 柳楊 | 驚。 |
| 遊野 | 遊蜂 | 摘渝 | 簷穿 | 半陰 | 嫩， |
| 檢春 | 蝶點 | 名一 | 帶香 | 花粉 | 睛。 |
| | 花 | | 園樣 | 勝勝 | 去， |
| | | | | 般 | 輕。 |

SƠ XUÂN

Lập mai khai tận, tuyết phiêu linh,
Lão đại tình hoài tiết vật kinh.
Bàng thủy nhân gia dương liêu nộn^{1*},
Hàn thiên khách viện bản âm tình^{2*}.
Du phong trich mật xuyên hoa khứ,
Dã^{3*} diệp thâu hương đời phanh
khinh.
Kiêm^{4*} diêm danh viên cung thẳng
thường.
Xuân hoa nhất dạng bách ban sinh.

DỊCH NGHĨA :

ĐẦU XUÂN

Tháng chạp hoa mai đã nở hết, tuyết bay lả tả,
 Người già nghĩ đến thời tiết cảnh vật mà kinh.
 Nhà ai bên mé nước, dương liễu non xanh,
 Phòng khách mùa rét, nửa râm nửa sáng.
 Ông đi lấy mật, xuyên qua các chòm hoa,
 Bướm nội trộm hương, nhẹ nhàng mang theo phấn.
 Đạo qua khu vườn danh tiếng để thưởng ngoạn thắng cảnh,
 Trăm loài hoa xuân đua nở, loài nào cũng đẹp.

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT : 欲 楊 柳 *duc duong liêu*.

2* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 寒 天 客 院 午 陰 晴 ◎

Hàn thiên khách viện ngọ âm tinh (phòng khách mùa rét, buổi trưa (vắn) tối tối sáng
 sáng). VATT: 嫩 寒 天 氣 半 陰 晴

Nonen hàn thiên khi bán âm tinh (mùa rét, trời nửa râm nửa sáng). Câu trong VATT hay
 hơn câu trong các bản TVTL, nhưng lại có chữ Nonen trùng với chữ Nonen ở cuối câu thứ
 ba. Vì vậy chúng tôi chọn câu trong các bản TVTL, song lấy chữ Bán ở VATT.

3* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 捶 *hay*.

NGUYỄN ỨC

阮 億

(?)

Nguyễn Úc hiệu là Lan Trai 蘭齋 (1). Chưa rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Chỉ biết dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗, ông từng làm quan ở Viện hàn lâm. Nguyễn Úc còn là bạn thân của Văn Huệ Vương Trần Quang Triều 文惠王陳光朝 (2), có tham gia thi xã Bích Động 碧洞 (3) do Trần Quang Triều sáng lập.

Tác phẩm của ông hiện còn 20 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

(1) Có sách chép là Giản Trai 簡齋; Có lẽ nhầm.

(2) Trần Quang Triều (1287 — 1325), hiệu Vô Sơn Ông 無山翁, còn có biệt hiệu là Cúc Đường Chủ Nhân 菊堂主人. Ông là con Trần Quốc Tảng 廣國頫, cháu Trần Quốc Tuấn 陳國俊.

(3) Thị xã này đặt ở am Bích Động, một thắng cảnh ở vùng Quỳnh Lâm 琼林 (thuộc huyện Đồng Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Tòn chỉ của thi xã là ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi thủ nhàn hạ, công kích thói bon chen, cầu cạnh ở đời...

12

荼 糜

BỒ 1* MI

壓 架 初 開 三 兩 枝,
上 陽 宮 女 對 憋 時。
一 生 不 識 梅 花 面,
獨 殿 韶 光 作 後 期。

Áp giá sơ khai tam lưỡng chi,
Thượng Dương cung nữ đối sầu thì.
Nhất sinh bất thức mai hoa diện,
Độc diễn thiều quang tác hậu kỳ.

DỊCH NGHĨA :

HOA BỒ MI (1)

Vài ba cành mòi nở đè lên trên dàn,
Cũng là lúc người cung nữ ở Thương Dương đang sầu khóc (?).
Suốt đời chẳng biết mặt hoa mai là gì cả,
Riêng mình đến muộn, lèo đeo theo sau bóng thiếu quang.

KHẢO ĐỊNH:

1* TVTL2, TVTL3: 茶 *trà*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Chúng ta quen gọi là «trà mì».

(2) Đường Huyền Tông 唐玄宗 say mê Dương Quý Phi 楊貴妃 bỏ quên tất cả cung nữ ở Thượng Dương. Một số cung nữ ở đây vì thế than thở với nhau về cảnh lồng láng. Ở câu thơ trên, tác giả ví hoa dò mì nở vào cuối xuân đầu hạ, nghĩa là sau khi các thứ hoa khác đều đã nở, cũng giống như những người cung nữ túi phận, chẳng biết xuân là gì.

13

金臺

BIẾU DÀI

輕清處，名縷餘逃古。
一有無萬物，月色間。
鹽風物人，江襄得。
漢桐羊蕙，鼎江襄得。

Hán định diêm mai^{1*} nhất lũ khinh,
Đồng Giang phong nguyệt hữu^{2*}
thanh.
Đường cùu vật sắc vó^{2*} đào xú,
Nhà đặc nhân gian van cồ danh.

DỊCH NGỮ

CHÒI CÂU (1)

Vạc nhà Hán (2) và chuyện mồi mò xem nhẹ hơn một sợi dây,
Trăng gió trên Đồng Giang thừa sự thanh cao.
Chiếc áo da cừu (3) bị tìm vòi (4) không còn nơi lẩn tránh,
Nên buộc phải lưu lại thanh danh muôn thuở ở đời (5).

DỊCH THƠ :

«Muối mơ vạc Hán» nhẹ dường to,
 Trăng gió Đồng Giang sảng khoái thura.
 Chiếc áo da cừu khôn lẩn tránh,
 Đành lưu danh lại với ngàn xưa.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL1, TVTL3: 梅 盡 mai diêm.
 2* TDTT: 難 nan.

CHÚ THÍCH :

- (1) Chòi câu (diều dài) : xưa kia ở Trung Quốc có rất nhiều chòi câu. Riêng trong bài này, là đề chỉ chòi câu của Nghiêm Quang 嚴光 (Nghiêm Tử Lăng 嚴子陵) một anh sĩ đời Hán. Chòi làm trên sông Đồng Giang, dưới núi Phú Xuân, thuộc tỉnh Chiết Giang.
- (2) Theo thiên Duyệt mệnh 說命 trong Thư kinh 書 經 thì vào đời Thượng, vua Cao Tông 高宗 từng nói với hiền thần là Phó Duyệt 傅說 rằng: 若作和羹, 爾惟鹽梅. Như đọc hòa canh, nhỉ duy diêm mai: Nếu để nêm canh, nhà ngươi chính là muối và muối. Cả câu thơ này ý nói Nghiêm Quang xem công danh phú quý rất nhẹ, chỉ lấy việc sống ẩn làm hơn.
- (3) Áo da cừu (dương cừu): Ngày xưa, những kẻ ra làm quan thường mặc áo da cừu. Chữ áo da cừu dùng ở đây là một hoán dụ dùng để chỉ người ra làm quan.
- (4) Bi tìm voi (vật sắc): Truyện Nghiêm Quang 嚴光 trong sách Hán thư chép: 乃令以物色訪之. Nai lệnh dì vật sắc phỏng chi: Bên ra lệnh theo dung mạo mà tìm voi.
- (5) Trong VATT, dưới bài thơ này, Phan Phu Tiên có lời phê như sau:
 恐人物色羊裘, 非羊裘物色人也。
 Khủng nhân vật sắc dương cừu, phi dương cừu vật sắc nhân dã: È rằng người dì truy tìm áo da cừu, chứ không phải áo da cừu dì truy tìm người vậy.

14

泊舟應豐亭偶題

繫纜江亭覓勝遊，
 前朝行殿已荒丘。
 鶯花不識興亡事，
 撩亂春光未肯休。

BẠC CHU ỦNG PHONG BÌNH

NGÃU ĐỀ ^{1*}

Hè lâm giang đình mịch thăng du,
 Tiền triều hành điện dĩ hoang khưu.
 Oanh hoa bất thức hưng vong sự,
 Liêu loạn xuân quang vị khảng hưu !

DỊCH NGHĨA :

**ĐẬU THUYỀN BÊN ĐÌNH ỦNG PHONG (1),
NGẦU HƯNG ĐỀ THƠ**

Buộc thuyền cạnh đình bên sông tìm choi thăng cảnh,
 Hành cung triều trước, đã thành gò hoang.
 Mùa xuân (2) chẳng biết việc hưng phế,
 Làm rồi nắng xuân mãi chưa thôi !

DỊCH THƠ :

*Thuyền buộc ven sông, tìm thăng cảnh,
 Triều xưa hành điện mất đâu rồi.
 Oanh hoa chẳng biết trò hưng phế,
 Quấy rối ngày xuân mãi chưa thôi !*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

1* TDTT: 偶成 *ngẫu thành*; TVTL1, TVTL2, TVTL3; không có chữ 题 *đề* *ngẫu đề*.

CHÚ THÍCH :

(1) Đình Ủng Phong ở phủ Nghĩa Hưng, Nam Định (nay thuộc Hà Nam Ninh). Nhà Lý từng xây hành cung ở đây.

(2) Mùa xuân : Nguyên văn là *oanh hoa*.

Người xưa khi nói đến mùa xuân thường lấy chim oanh và hoa làm tượng trưng. Ở đây chúng tôi dịch là *mùa xuân* cho sát nghĩa bài thơ.

15

洞然峰有感

ĐỘNG NHIÊN PHONG HỮU CẨM

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 高 | 卧 | 蒼 | 雲 | 念 | 最 | 深, |
| 騎 | 箕 | 去 | 後 | 杳 | 難 | 尋。 |
| 君 | 王 | 無 | 復 | 他 | 時 | 夢, |
| 猿 | 鶴 | 空 | 山 | 夜 | 夜 | 心。 |

Cao ngạo thương vân niệm tối thâm,
 Kỳ Cơ khứ hậu liều nan tầm.
 Quân vương vô phục tha thời mộng,
 Viên hạc không sơn dạ da tâm.

DỊCH NGHĨA :

CẢM XÚC KHI QUA ĐỈNH ĐỘNG NHIÊN (¹)

Năm cao tận mây xanh, nghĩ rất sâu,
 Người cười sao Cơ đi rồi (²), mờ mịt thật khó tìm.
 Giặc mộng nhà vua ngày nào, nay không còn trở lại,
 Trên ngọn núi vắng, đêm đêm chỉ còn tấm lòng của vượn, hạc (³) mà thôi.

CHÚ THÍCH :

(1) *Đỉnh Động Thiên* : chưa rõ ở đâu.

(2) *Người cười sao Cơ* : Sách *Trang Tử* có nói rằng : Phó Duyệt, một vị hiền thần thời nhà Thương, tuy chết nhưng tinh thần vẫn còn ngồi sáng trên sao Cơ, sao Vi. Ở đây tác giả dùng ý ấy để nói đến cái chết của một vị hiền nhân nào đó.

(3) *Vượn hạc* (viên hạc) : Sách *Bao phác tử 抱朴子* chép : 周穆王南征, 一單盡化; 狐子為猿鳥為鶴, 小人為蟲鳥為沙。Chu Mục Vương Nam chinh, nhất quân tận hóa; quân tử vi viên vi hạc, tiểu nhân vi trùng vi sa ; Chu Mục Vương di đánh phuong Nam, toàn quân đều chết cả, những người quân tử thì biến thành vượn, hạc ; những kẻ tiểu nhân thì biến thành sâu cát. Đời sau hay dùng bốn chữ «Viên hạc trùng sa» (hay «trùng sa viên hạc») để ám chỉ những người bị chết trận. Chữ «vượn, hạc» trong bài thơ này có thể là được dùng theo nghĩa đó.

16

重陽前一日
 到菊堂舊居有感
 高會龍山蹟已陳,
 西風回首淚沾巾。
 心却愛東籬菊,
 肯把清香媚別人。

TRUNG DƯƠNG TIỀN NHẤT NHẬT¹*
 ĐÁO CÚC ĐƯỜNG CỰU CỰ²*
 HỮU CẨM

Cao hội Long Sơn tích dĩ trần,
 Tây phong hồi thủ lệ triêm cần.
 Trinh tâm khước ái đồng ly cúc,
 Khẳng bả thanh hương ^{3*} mị biệt nhân.

DỊCH NGHĨA :

CẢM XÚC KHI ĐẾN NGÔI NHÀ CŨ CỦA CÚC ĐƯỜNG (¹) VÀO
 NGÀY TRƯỚC TẾT TRUNG DƯƠNG (²)

Cuộc yến hội ở Long Sơn (³) dấu vết đã mờ,
 Gió tây thổi ngoảnh đầu lại, nước mắt thẩm khăn.
 Lòng trong trắng chỉ yêu hoa cúc ở giậu phía đông (⁴),
 Há chịu đem hương, thanh mơn trớn kẻ khác (⁵).

KHẢO ĐỊNH :

1* MDT : sau chữ H nhất có chữ 重 trùng.

2* MDT : 山庵 son am.

3* TVTL2 : 凉 luong.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cúc Đường* : hiệu của Trần Quang Triệu. Xem chú thích (2) phần tiêu sử của Nguyễn Úc.
- (2) *Trùng dương* : tức ngày mồng chín tháng chín âm lịch.
- (3) *Tân thư* 晉書 có chép một chuyện như sau : Vào ngày mồng chín tháng chín, tướng quân Hoàn Ôn đặt tiệc ở Long Sơn, các quan thuộc hạ và tân khách đều đến dự. Có thể Nguyễn Úc dùng tích này để nhắc tới một cuộc yến hội lớn nào đó do Trần Quang Triệu sinh thời từng tổ chức.
- (4) *Hoa cúc ở giậu đồng* (đồng ly cúc) : Chữ trong thơ Đào Tiềm, được dùng lại ở đây với nghĩa muốn quay về với « thủ diên viên ».
- (5) Trong VATT, cuối bài thơ này, Phan Phu Tiên có lời bình như sau : 恐不如是貞心 Khủng bất như thị trinh tâm : *Lòng trung trinh e không phải như thế.*

17

齋前盆子蘭花

TRẠI TIỀN BỒN TỬ LAN HOA

高標曾識楚辭中，
一
天
似
有
留
風
光
清
馥
曾
九
情
伴
楚
九
憐
伴
辭
晚
寂
吟
辭
中
同
寢
翁。
中，
同。
寢，
翁。

Cao tiêu tảng thức Sở từ trung,
Nhất chủng ^{1*} phong quang cửu uyền
đồng.
Thiên tự hữu tình liên tịch mịch,
Vị lưu thanh phúc bạn ngâm ông.

DỊCH NGHĨA :

CHẬU HOA LAN TRƯỚC NHÀ

Từng biết được nêu cao trong Sở từ (1),

Một vẻ phong quang chín khoảnh đất (2) đều giống nhau.

Trời hình như có ý thương cảnh vắng vẻ,

Đã dè lại mùi thơm trong sạch làm bạn với nhà thơ.

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL2, TVTL3 : 樹 *thụ*.

CHÚ THÍCH :

(1) *Sở từ* : Ở đây chỉ thơ của Khuất Nguyên 扈原 nói chung.(2) *Chín khoanh đất* (Cửu uyên) : Trong tác phẩm *Lý lão* 離騷 của Khuất Nguyên có câu :
余既滋蘭之九畹兮，又樹蕙之百畝。

Dư ký từ lan chi cửu uyên hè; lựu thụ huệ chi bách mầu.

Tu dã trồng lan chín khoanh, lại trồng huệ trăm mầu.

Trong bài thơ này, tác giả dùng lại ý đó.

18

送人北行

TỔNG NHÂN BẮC HÀNH ^{1*}

都 門 回 首 一 樹 蒼 蒼，
 立 馬 頻 斟 勸 容 觴。

一 役 離 情 禁 不 得，
 津 頭 折 柳 又 斜 陽。

Đô môn hồi thủ ^{2*} thụ thương thương,
 Lập mã ^{3*} tần chàm khuyến khách
 thương.

Nhất đoạn ly tình cảm bất đặc,
 Tân đầu chiết liễu hưu tà dương.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN NGƯỜI ĐI PHƯƠNG BẮC

Ngoảnh lại cửa đô thành cây cối xanh xanh,
 Dừng ngựa liên tiếp rót rượu mời khách.
 Không sao ngăn nổi, một khúc tình ly biệt,
 Bên bến sông bê cành liễu ⁽¹⁾ trong bóng chiều tà.

KHẢO ĐỊNH :

1* MDT : 河 津 送 客 *hà tân tống khách*.2* MDT : 遠 眺 *viễn thiếp*.3* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, MDT : 馬 上 *mã thượng*

CHÚ THÍCH :

(1) *Bê cành liễu* (chiết liễu) : Trong *Tam phu hoàng đồ* 三輔黃圖 có chép: 瀉橋在長安東, 跨水作橋; 漢人送客至此橋, 折柳贈別.
 Bá kiều tại Trường An đông, khoa thủy tác kiều, Hán nhân tống khách chi thủ kiều, chiết liễu tặng biệt: Bá Kiều là một cái cầu ở phía đông Trường An; người đời Hán tiễn khách đến đây, thường bê cành liễu trao tặng để từ biệt. Người đời sau hay dùng chyện « bê cành liễu » để chỉ cảnh chia tay.

19

題顧步鶴圖

ĐỀ CỐ^{1*} BỘ HẠC ĐỒ

一 堆 老 石 竹 參 差，
 孤 鶴 便 翩 未 肯 飛。
 回 首 不 須 防 在 後，
 網 羅 正 是 眼 前 機。

Nhất đài lão thạch trúc sám si,
 Cô hạc biến huyền^{2*} vị khảng phi.
 Hồi thủ bắt tú phòng tại hậu,
 Võng la chỉnh^{3*} thị nhẫn tiền kỵ.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ TRANH ·CỐ BỘ HẠC ĐỒ· (1)

Một đống đá cũ, khóm trúc loi thoi,
 Con hạc cô đơn dùng dằng chưa chịu bay.
 Đứng ngoảnh đầu lại đề phòng dằng sau,
 Lưới giăng chính là cơ sự đã ở ngay trước mắt.

DỊCH THƠ:

*Khóm trúc loi thoi, đá mấp mô,
 Dùng dằng cánh hạc, thế đơn cô.
 Thôi đứng ngoảnh lại dằng sau nữa,
 Lưới trước chờ kia chẳng phải dò!*

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH:

1* MDT : 故 cố.

2* TDTT : 翩 phiêu.

3* TVTL2, TVTL3, HVTT, MDT : 尺 chỉ.

CHÚ THÍCH:

(1) Cố bộ hạc đồ : bức tranh vẽ con hạc vừa đi vừa ngoảnh lại.

20

代謝御賜墨畫龍

道人來自崇天宮，
手提一幅模糊龍。
云是重華聖人萬幾暇，
墨戲三昧時從容。

手中造化妙無蹟，
漁梭暫托陶家壁。
洞前獨帶濕雲歸，
鞭起屏翳驅霹靂。

春回五字溪流光，
印分三道珠凝香。
熟檀展拜謝天賜，
吟聲彷彿生公堂。

平生攀龍事剎已，
一片禪心隨海水。
至尊若待鳶霖時，
只合形求築岩士。

ĐẠI TẠ NGƯ TỨ MẶC HỌA LONG ^{1*}

Đạo nhân lai tự Sùng Thiên cung,
Thủ đề nhất bức mờ hò long,
Vân thị Trùng Hoa ^{2*} thánh nhân vạn
cõi ^{3*} hạy,
Mặc hi tam muội thời thung dung.

**

Thủ trung tạo hóa diệu vô tích,
Ngư thoan tạm thác ^{4*} Đào gia bích.
Động tiền độc ^{5*} đới thấp ván quy,
Tiên khởi bình è ^{6*} khu tịch lich.

**

Xuân hồi ngũ ^{7*} tự khê lưu quang,
Ấn phân tam đạo châu ngưng hương ^{8*}
Nhiệt dàn ^{9*} triền bái tạ thiên tú,
Ngâm thanh phảng phất sinh công
dường.

**

Bình sinh phan long ^{10*} sự tắc dĩ,
Nhất phiến thiền tâm tùy hải thủy.
Chi tôn nhược dãi vi làm thời,
Chỉ hợp hình ^{11*} cầu trúc nham sĩ.

e

DỊCH NGHĨA:

THAY NGƯỜI TẠ ƠN VUA BAN CHO BÚC TRANH RỒNG THỦY MẶC

Có vị tăng từ cung Sùng Thiên tới,
 Tay cầm một bức tranh rồng dáng chập chờn,
 Nói là của bậc thánh Trùng Hoa ⁽¹⁾ nhân khi muôn việc rảnh,
 Thung dung vẽ chơi vài nét chấm phá.

**

Bàn tay sáng tạo nhuần nhuyễn diệu kỳ,
 Chiếc thoi người đánh cá tạm gửi lại nơi vách họ Đào (2).
 Trước cửa động, riêng chỉ mang vè mây ướt,
 Quất thần gió dậy, xua thần sấm.

* * *

Mùa xuân về trên năm chữ (3) như những dòng khe chảy ánh sáng,
 Dấu ấn chia làm ba đường (4) như những hạt châu đọng mùi thơm.
 Đốt hương trầm lạy tạ ơn trời cho,
 Tiếng ngâm phảng phất vọng lên giữa công đường.

* * *

Việc «vin vảy rồng» (5) trong đời đã thành chuyện qua rồi,
 Một tấm lòng thiền nay phó cho nước bè khơi.
 Bậc «chí tôn» (6) nếu trông chờ con mưa tầm tã,
 Chỉ cần tìm kẻ sĩ đúng hình dạng đang dắp tường ở Phó Nham (7).

KHẢO ĐÍNH:

- 1* VATT, chép đầu đề bài thơ là 代謝賜御畫墨龍 *Đại tạ túc ngự họa măc long*;
 TVTL2: 代謝賜御畫黑龍 *Đại tạ túc ngự họa hắc long*;
 TVTL3: 代謝賜御畫龍 *Đại tạ túc ngự họa long*;
 HVTT: 代人謝賜御畫黑龍 *Đại nhân tạ túc ngự họa hắc long*.
- 2* VATT: 泰華 *Cung Hoa*.
- 3* MDT: sau chữ 聖人 *thánh nhân* không có hai chữ 萬機 *vạn cơ*. Có lẽ vì đề cho bài thơ được nhất quán từ trên xuống dưới (mỗi câu bảy chữ), MDT đã lược bỏ hai chữ này, và như vậy câu thơ còn lại đúng bảy chữ như các câu khác. Chúng tôi theo VATT, TVTL2, TVTL3, HVTT. Theo chúng tôi thì hai chữ 重華 *Trùng Hoa* và 聖人 *thánh nhân* hơi lặp ý. Có thể một trong hai từ này là thừa, do một sự nhầm lẫn nào đó trong quá trình sao chép lại bài thơ.
- 4* VATT, TVTL2, TVTL3: 化 *hóa*.
- 5* TVTL2, TVTL3, MDT, HVTT: 繼 *do*.
- 6* VATT, TVTL2, TVTL3: 四奇 *tứ kỳ*.
- 7* TVTL2: 四 *tứ*.
- 8* MDT: 霜 *sương*.
- 9* TVTL2, TVTL3, HVTT: 壇 *dàn*.
- 10* VATT: 鱗 *lân*.
- 11* TVTL2: 行 *hành*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Trùng Hoa* : Chữ dùng để ca ngợi vua Thuấn.
- (2) *Tán Thư* 晉書 chép: ngày xưa Đào Khản 陶侃 lúc còn bé đi câu, bắt được cái thoi đem về treo trên vách, bỗng nhiên nồi sám sét, cái thoi hóa ra con rồng bay đi mất. Điều này được dùng lại ở đây, để nhấn mạnh cái ý là con rồng vua vẽ rất kỳ diệu.
- (3) *Năm chữ* (ngũ tự) : chưa rõ xuất xứ. Có người cho là *phù*, *quí*, *thọ*, *khang*, *ninh*. Nhưng ý đó không thích hợp với bài thơ này.
- (4) *Ba đường* (tam đạo) : chưa rõ tác giả muốn nói gì. Cả câu này và câu trên nghĩa còn chưa rõ, chờ tra cứu thêm.
- (5) «*Vin vây rồng*» (phan long) : theo truyền thuyết, khi vua Hoàng Đế 黄帝 băng hà, bầy tôi thấy vua cõi rồng lên trời. Họ đến vin vào vây rồng, định giữ vua lại, nhưng vây rồng rụng xuống, Hoàng Đế đã đi mất. Ở đây dùng tích «vin vây rồng» để nói lên cái ý là bê tôi muốn phò vua giúp nước.
- (6) «*Chi tôn*» : chỉ vua.
- (7) Cả câu này xuất ý từ tích sau đây: vua Cao Tông 高宗 (nhà Thương) năm chiêm bao thấy Trời ban cho một vị hiền sĩ. Khi tỉnh giấc, truyền cho vẽ hình dạng người trong mộng để đi tìm. Kết quả là gặp được Phó Duyệt 傅說 đang dắp tường thuê ở đất Phó Nham. Cao Tông sung sướng nói: 若歲大旱, 用汝作霖雨. Nhược tuế đại hạn, dụng nhữ tác lâm vũ: Như năm đại hạn, dùng người làm mưa干旱.

21

送菊堂主人征刺那

TỔNG 1* CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN
CHINH THÍCH-NA 2*

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 將 | 壇 | 了 | 天 | 誅, |
| 兔 | 察 | 睿 | 鼠 | 謀。 |
| 鼓 | 角 | 嚴 | 帳 | 夜, |
| 弓 | 刀 | 動 | 山 | 秋。 |
| 野 | 分 | 寵 | 烟 | 散, |
| 纊 | 挾 | 軍 | 氣 | 稠。 |
| 碑 | 記 | 士 | 盛 | 事, |
| 幙 | 中 | 宣 | 之 | 否? |

Tướng dàn bài liêu, phụng thiên tru,
Thổ quật na dung thủ thủ mưu.
Cỗ giốc lệnh nghiêm chiên trường dạ,
Cung dao thanh động Ngọc Sơn thu.
Đã phân vạn táo man yên tản.
Khoảng 3* hiệp tam quân sĩ 4* khi
trù. 5*
Bi ký bình Hoài tuyên 6* thịnh sự,
Mạc 7* trung hoàn hữu Thoái Chi
phầu ?

DỊCH NGHĨA :

TIẾN CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÃN (1) ĐI ĐÁNH GIẶC THÍCH-NA (2)

Nhận chức Tướng quân xong, vâng mệnh trời đi chinh phạt,
 Không dễ cho thỏ trong hang (3) mưu thập thò như chuột.
 Hiệu lệnh trống còi nghiêm nhặt nơi chiên trường (4) lúc ban đêm,
 Tiếng cung đao vang động miền Ngọc Sơn (5) giữa mùa thu.
 Muôn bếp tán loạn, khói xóm Mường lên rải rác,
 Ba quân đùm bọc, khí thế tràn đầy.
 Bia ghi công bình định đất Hoài (6) tuyên dương việc hay,
 Trong quân trướng còn có Hàn Thoái Chi (7) hay không ?

KHẢO ĐỊNH :

- 1* VATT ; 錄 tiễn. Sau đầu đề, VATT có lời dẫn : 時有御制送行 Thôi hữu ngự
 chế tổng hành : Lúc bấy giờ có thơ tổng tiễn của vua.
- 2* TVTL1, TVTL2, TVTL3, : 刹那 Sát-na.
- 3* TVTL1 : 獭 khoáng.
- 4* VATT : 嘉 hỉ.
- 5* TVTL2, TVTL3 : 周 chu.
- 6* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 真 chán.
- 7* TVTL2 : 暮 mờ.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cúc Đường Chủ Nhẫn* : biệt hiệu của Trần Quang Triều. Xem chú thích (2), phần tiểu sử của Nguyễn Úc, tr. 26.
- (2) *Thích-na* (hay *Sát-na*) : chưa rõ ở đâu.
- (3) *Hang thỏ* : theo *Chiến Quốc sách* 戰國策 thì vào thời Chiến Quốc, Phùng Hoan 馮驥 có nói với Mạnh Thường Quân 盧曾君 rằng : 狐兔有三窟僅得免其死耳 Giảo thoát hữu tam窟, cần đặc miễn kỳ tử nhĩ : Con thỏ ranh khôn có ba cái hang, chỉ dễ được thoát chết thôi. Ở đây, tác giả dùng chữ *hang thỏ* để chỉ sào huyệt của giặc Thích-na.
- (4) *Chiên trường* : chỉ nơi làm việc của tướng soái.
- (5) *Ngọc Sơn* : có thể là tên đất hoặc tên núi, nhưng ở đâu chưa rõ.
- (6) (7) *Hàn Thoái Chi* : tức là *Hàn Dũ* 韓愈, một nhà văn lớn đời Đường, từng làm bài văn bia nổi tiếng đề ca ngợi công lao bình định đất Hoài của Bùi Đô 裴度.

22

秋夜與故人朱何詒舊

THU DẠ DŨ CỐ NHÂN ^{1*}
CHU HÀ ^{2*} THOẠI CƯU

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 秋 | 來 | 偶 | 傍 | 菊 | 花 | 叢, |
| 一 | 室 | 芝 | 蘭 | 戛 | 味 | 同。 |
| 世 | 事 | 泛 | 論 | 燈 | 影 | 外, |
| 交 | 情 | 深 | 寄 | 酒 | 杯 | 中。 |
| 幾 | 莖 | 自 | 髮 | 時 | 將 | 晚, |
| 萬 | 里 | 青 | 雲 | 信 | 未 | 通。 |
| 獨 | 對 | 不 | 來 | 今 | 夕 | 夢, |
| 西 | 風 | | | 落 | 梧 | 桐。 |

Thu lai ngũ bang cúc hoa tùng,
Nhất thất chi lan xú ^{3*} vị đồng.
Thể sự ^{4*} phiếm luân đăng ánh ngoại,
Giao tình thâm ký tửu bội trung.
Ký hành bạch phát thời ^{5*} tương vẫn ^{6*},
Vạn lý thanh vận tin vị thông.
Độc đối bất lai kim tịch ^{7*} mộng,
Tay phong xuy vũ lạc ngô đồng.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM THU CÙNG BẠN CŨ CHU HÀ ⁽¹⁾
KẾ LẠI CHUYỆN ĐÃ QUA

Mùa thu về, ngũ nhiên ngồi bên khóm hoa cúc,
Cùng một nhà chi lan, hương như nhau ⁽²⁾.
Bên ánh đèn bàn phiếm việc đời,
Tình bao bạn gửi hết vào chén rượu.
Vài sợi tóc bạc, báo tuổi đã sắp già,
Đường công danh vạn dặm, nay vẫn chưa tỏ lối.
Riêng gặp mặt nhau, đêm nay khỏi phải nằm mộng,
Gió tây hắt mưa làm rụng lá ngô đồng.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1 : 故生 *cố sinh*.
- 2* TVTL2, TVTL3 朱伯 *Chu Bá*.
- 3* TVTL2 : 趣 *thú*.
- 4* VATT, MDT : 態 *thái*.
- 5* TVLT1 : 旬 *tuần*.
- 6* TVTL2, TVTL3 : 晚 *nhật*.
- 7* TVTL2 : 晓 *hiều*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chu Hà* : Theo VATT và TVLT1 thì Chu Hà lúc này đang cùng Nguyễn Úc làm dưới trướng Trần Quang Triều.
- (2) Sách *Gia ngũ* 家語 có chép: 奉善人居，如入芝蘭之室，久而不聞其香，即與之化矣。Dữ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất; cửu nhi bất văn kỵ hương, tức dữ chi hóa hĩ: Sống chung với người thiện, cũng giống như bọc vào nhà có chi lan, lâu rồi không còn ngửi thấy mùi thơm nữa, ấy là đã đồng hóa với chi lan rồi vậy.

23

舟過北江仙遊作

CHU 1* QUÁ BẮC GIANG
TIỀN DU TÁC

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 客 | 帆 | 歷 | 歷 | 過 | 仙 | 遊, |
| 羞 | 見 | 青 | 山 | 對 | 白 | 頭。 |
| 半 | 塔 | 夕 | 陽 | 孤 | 刹 | 迴, |
| 一 | 江 | 明 | 月 | 四 | 橋 | 秋。 |
| 霜 | 餘 | 紅 | 稻 | 連 | 雲 | 熟, |
| 雨 | 後 | 丹 | 楓 | 隔 | 岸 | 迂。 |
| 歸 | 思 | 不 | 堪 | 逢 | 送 | 水, |
| 咫 | 程 | 何 | 日 | 到 | 神 | 州。 |

Khách phàm lịch lịch 2* quá Tiên Du,
Tu kiến thanh sơn 3* đối bạch đầu.
Bản tháp tịch dương cô sát quýnh,
Nhất giang minh nguyệt tú kiều thu.
Sương dư hồng đạo liên vân thực,
Vũ hậu đan phong cách ngàn vũ.
Quy tú bất kham phùng nghịch^{4*} thủy,
Chỉ 5* trình hà nhật đảo Thần Châu.

DỊCH NGHĨA :

THƠ LÀM KHI THUYỀN QUA TIỀN DU BẮC GIANG (1)

Buồm khách chặng chặng qua Tiên Du,
Thẹn thấy non xanh đối cùng đầu bạc.
Bóng chiều rót lại trên nứa ngọn tháp, xa tít một ngôi chùa cô đơn,
Một giòng sông trăng sáng, bốn nhịp cầu thu.
Sau khi sương sa, lúa chín vàng liền với chàm mây,
Sau lúc mưa tạnh, chòm phong đỏ bên kia sông xa lắc.
Chịu sao nỗi, khi lòng muốn về, lại gặp giòng nước ngược.
Đường đi tuy gang tấc, biết ngày nào tới Thần Châu (2).

KHẢO ĐÍNH:

- 1* MDT: sau chū 舟 chu có chū 行 hành.
 2* TVTL2, TVTL3 整整 chīnh chīnh.
 3* TVTL2, TVTL3: 雲 vân.
 4* TVTL2, TVTL3: 過 quá.
 5* TVTL1: 行 hành.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo *Nhất thống chí* - 統志, tên huyện Tiên Du có từ đời Trần, thuộc lộ Bắc Giang (nay Tiên Du thuộc vùng Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc).
 (2) *Thàn Châu* : ở đây chỉ kinh đô Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay.

24

書懷奉呈菊堂主人

THƯ HOÀI PHỤNG TRÌNH CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN

遙飄徑，瓢老招瀨寥。
里風三一客，誰浪寂。
萬信荒樂憐，與滄訪。
衢跡就餘情，約何天。
雲萍賦貪多，有擬靈。
首湖田巷髮，山纓晚。
回江歸腮白，青塵早。

DỊCH NGHĨA :

GHI NỘI LÒNG, VÀNG TRÌNH CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN (1)

Ngoảnh nhìn đường mây muôn dặm xa xôi,
Đáu bèo trên sông nước, mặc gió trôi dạt.
Bài phú *Quy dién* làm xong, ba luống vườn hoang vu (2),
Cánh nghèo nơi ngõ hẻm, vui với bầu nước nhật (3).
Tóc bạc, nhiều tình cảm, thương người nơi đất khách đã già,
Từng hẹn ước với non xanh, biết rủ ai cùng đi với.
Đem giải mũ đầy bụi ra giặt ở Thương Lương (4),
Sớm muộn cũng đến Hồ Thiên (5), thăm nơi thanh vắng.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 江 *jiang*.2* MDT : 涯 *ngung*.3* TVTL2 : 湖 *hồ*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cúc Đường Chủ Nhân* : Biệt hiệu của Trần Quang Triều.
- (2) Trong bài *Quy khứ lai* 归去來 của Đào Tiềm 道潛 (ông còn có tên là « Ngũ Liễu tiên sinh » 五柳先生 vì trước nhà có năm cây liễu), có câu: 三徑就荒, 松菊猶存. Tam kinh tự hoang, tùng cũn do tồn: *Ba lưỡng vườn đã hoang vu, nhưng tùng cũn vẫn còn*. Tác giả dùng lại tích này, tỏ ý muốn trở về với thú diền viên, như Đào Tiềm ngày xưa, vì không chịu sống cảnh luồn cùi ở chốn quan trường nên đã bỏ quan về với vườn ruộng.
- (3) Không Tử từng khen Nhan Hồi như sau: 一簞食, 一瓢飲, 在陋巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂。 nhất đan tự, nhất瓢 ẩm, tại lầu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lạc: Một giỗ cơm, một bầu nước, ở ngõ hèm, người khác thì rất lấy làm lo, nhưng Nhan Hồi thì không hề thay đổi niềm vui của mình. Ở đây tác giả mượn ý Không Tử để nói mình cũng vui lòng sống cuộc đời nghèo nhưng trong sạch.
- (4) Mạnh Tử từng dẫn bài ca *Thương Lương* như sau: 滄浪之水清兮, 可以濯吾缨; 滄浪之水濁兮, 可以濯吾足. Thương Lương chí thủy thành hè, khả dĩ trạc ngò anh; Thương Lương chí thủy trọc hè, khả dĩ trạc ngò túc: Thương Lương nước trong, thì ta giặt giải mũ; Thương Lương nước濁, thì ta lại rửa chân. Câu thơ trên lấy ý từ đó, nói lên quan niệm « tuy thời mà xử thế » của tác giả.
- (5) Hồ Thiên: tên một ngọn núi và một ngôi chùa trên núi ấy, nay ở vào địa phận huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Chúng ta lại biết Nguyễn Úc là bạn thân của Trần Quang Triều, từng tham gia *Bích Động thi xã* do Quang Triều lập ở Quỳnh Lâm (Đông Triều). Ở đây tác giả nói đến Hồ Thiên cũng là nói đến cảnh sẽ về vui thú diền viên.

25

公徒司輶

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 騎 | 箕 | 人 | 去 | 自 | 雲 | 深, |
| 善 | 類 | 相 | 逢 | 嘆 | 陸 | 沈。 |
| 已 | 矣 | 九 | 重 | 亡 | 魏 | 鑑, |
| 依 | 然 | 四 | 海 | 溫 | 商 | 累。 |
| 公 | 言 | 猶 | 喪 | 奸 | 臣 | 膽, |
| 厚 | 遇 | 難 | 忘 | 國 | 士 | 心。 |
| 流 | 水 | 高 | 拂 | 杳 | 若 | 夢, |
| 爲 | 誰 | 再 | | 壁 | 間 | 琴。 |

VĂN TƯ ĐÔ CÔNG^{1*}

Ký Cơ nhân khứ bạch vận thâm,
Thiện loại^{2*} trong phùng thần lục
trầm.

Dĩ hĩ cửu trùng vong Ngụy giám,
Y nhiên tử hải khát Thương lâm.
Công ngôn do táng gian thần đảm^{3*},
Hậu ngộ nan vong quốc sĩ tâm.
Lưu thủy cao sơn liêu nhược^{4*} mộng,
Vị thùy tái phát bích gian cầm.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG QUAN TƯ ĐỒ (1)

Người cưỡi sao Cơ (2) đi mất, mày trăng mịt mù,
 Nhũng bậc thiện gặp nhau, than thở cảnh ngập chìm trên cạn.
 Ôi thôi! Chín tầng (3) đã mất tấm gương họ Ngụy (4),
 Bốn biển vẫn khao khát trận mưa dầm của nhà Thương (5).
 Lời nói của người còn làm cho bọn gian thần khiếp đảm,
 Tình tri ngộ đậm đà, lòng kẻ quốc sĩ khó quên.
 Nước chảy, non cao, mịt mù như giấc mộng,
 Vì ai lại phủ cây đàn trên vách một lần nữa (6).

KHẢO ĐÍNH:

- 1* TVTL1, TVTL2, TVTL3: chép đầu đề bài thơ là 輓菊堂司徒公 Văn Cúc Đường
 Tư đồ công; MDT: 輓菊堂司徒相公 Văn Tư đồ Cúc Đường Tường công.
- 2* MDT: 處 xù.
- 3* MDT: 脇 phủ.
- 4* VATT, TVTL2, TVTL3, MDT: 肚 nhur.

CHÚ THÍCH:

- (1) Tức Trần Quang Triều. Xem chú thích (2), phần tiêu sử Nguyễn Úc, tr.26.
- (2) Người cưỡi sao Cơ Sách. Trang Tử có nói rằng Phó Duyệt, một vị hiền thần của nhà Thương tuy chết, nhưng tinh thần ông vẫn còn ngồi sáng trên sao Cơ, sao Vĩ. Ở đây tác giả dùng lại ý ấy để nói tới cái chết của Trần Quang Triều.
- (3) Chín tầng (cửu trùng): chỉ vua nhà Trần lúc bấy giờ.
- (4) Tấm gương họ Ngụy: Đường thư 唐書 có chép khi Ngụy Trung mất, Đường Thái Tông than rằng: 以賢人為鑒, 可明是非。今魏徵亡, 是亡一鑒矣。
 Dĩ hiền nhân vi giám, khả minh thị phi. Kim Ngụy Trung vong, thi vong nhất giám hĩ:
 Lấy người hiền làm tấm gương, có thể soi được việc sai việc đúng. Nay Ngụy Trung chết đi, là mất một tấm gương đấy.
- (5) Trận mưa dầm của nhà Thương: Thư kinh 書經 có ghi những lời vua Cao Tông nhà Thương đánh giá rất cao Phó Duyệt: 若歲大旱, 用汝作霖雨。
 Như ro tuế đại hạn, dụng nhữ tác làm vũ: Như năm đại han, dùng nhà người làm trán mưa dầm. Tác giả dùng lại ý này để ca ngợi công lao của Trần Quang Triều.
- (6) Sách Lã thị Xuân thu 吕氏春秋 có chép tình tri kỷ giữa Bá Nha 伯牙 và Chung Tử Kỷ 鍾子葵. Bá Nha gảy đàn, chỉ có Chung Tử Kỷ mới thường thức được tiếng đàn đó. Về sau Tử Kỷ chết, Bá Nha treo đàn lên vách không gảy nữa, vì đã vắng bạn «tri âm». Ở bài thơ trên những chữ «nước chảy, non cao» trong câu 7 và cả câu 8 đều lấy ý từ tích đó, để nói lên sự đau xót của tác giả khi mất một người hiền minh như Trần Quang Triều.

元日謁延光寺月潭上人

東路幾一道詩塵
風入處潭無涉尾
著曹雨寒南風十
意溪花月北騷年
到不平印人趣勞
琪遠講禪猶更夢
林尋席心古，想如
尋。席，心。古，想，
得。如。

NGUYÊN NHẬT YẾT DIỀN QUANG
TỰ NGUYỆT ĐÀM THƯỢNG NHÂN ^{1*}

Đông phong trước ý đáo Kỳ Lâm,
Lộ nhập Tào Khê bất viễn tầm.
Kỳ xứ vũ hoa bình giảng tịch,
Nhất đàm hàn nguyệt ấn thiền tâm.
Đạo vô nam bắc nhân do cõi ^{2*}
Thi thiệp Phong, Tao thủ cảnh thâm.
Chủ vĩ thập niên lao mộng tưởng,
Biện hương hà hạnh đặc như cầm ^{3*}.

DỊCH NGHĨA :

MỒNG MỘT TẾT YẾT KIẾN THƯỢNG NHÂN ⁽¹⁾ NGUYỆT ĐÀM
Ở CHÙA DIỀN QUANG ⁽²⁾

Gió xuân ⁽³⁾ hữu ý tới Kỳ Lâm ⁽⁴⁾,
Lối vào Tào Khê ⁽⁵⁾ không phải tìm xa nữa.
Mấy chỗ mưa hoa rơi đều trên chiếu giảng ⁽⁶⁾,
Một đàm trăng lạnh in tấm lòng thiền.
Đạo không chia nam bắc, người vẫn như thời cõi,
Thơ đạt tới mức Phong, Tao ⁽⁷⁾ càng lẩm thú vị.
Giảng đạo ⁽⁸⁾ mười năm, ước mộng nhọc nhằn,
May sao được dâng một nén hương như hôm nay.

DỊCH THƠ :

Gió xuân đưa tới Kỳ Lâm,
Tào Khê đây lối, phải tìm chỉ xa.
Mấy noi chiếu giảng mưa hoa,
Một đàm trăng lạnh, in qua lòng thiền.
Đạo chung nam bắc rời truyền,
Phong, Tao chuẩn mực, khơi niềm thú sâu.
Mười năm mộng tưởng lẽ mầu,
May sao được dịp, nay hầu dâng hương.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* MDT : chép đầu đề bài thơ là 元日訪月潭上人 Nguyen nhât phỏng Nguyệt Đàm
 Thương Nhán, TVLT2 元旦謁延光寺月潭上人
 Nguyên đán yết Diên Quang tự Nguyệt Đàm Thương Nhán.
- 2* MDT : 相參平等緣初悟 Tương tham bình đẳng duyên sơ ngộ ; VATT, TVTL2 :
 道無南北人遍古 Đạo vô nam bắc nhân du cổ.
- 3* MDT : 辩香說法華如今 Biện hương thuyết pháp hạnh như càn.

CHÚ THÍCH :

- (1) Thương Nhán : tiếng nhà Phật, chỉ người đức cao. Sách *Thập tụng luật* chia người làm bốn hạng : xuân nhân (người ngu xuân), trọc nhân (người ô trọc), trung gian nhân (người bình thường), thượng nhân (người đức cao).
- (2) Chùa Diên Quang : chùa rõ ở đâu.
- (3) Dịch thoát hai chữ *dōng phong*, nguyên là một thứ gió ấm thổi vào mùa xuân.
- (4) Ký Lâm : tên một khu rừng trên đường tới Tào Khê.
- (5) Tào Khê : tên một cái khe ở huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông. Tô thử sáu cửa Thiên tông là Tuệ Năng đã tu ở đó. Nguyễn Trãi có câu thơ : 門前一派曹溪水; 洗盡人間劫刣塵。 Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy ; tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần : trước cửa một giòng nước Tào Khê ; rửa sạch bao kiếp bụi bặm của người đời.
- (6) Sách xưa có chép : Lương Dị Tăng thuyết pháp ở trong núi, «hoa trời đua rắc, đá đết gật đầu» (thiên hoa loạn trụy, thạch giai diêm đầu). Về sau, trong Ngũ Tiêu văn dài 猛虎問答, Nguyễn Đình Chiểu có câu : «Giảng kinh như kẻ cao tăng ; hoa trời bay xuống, đá ưng diêm đầu».
- (7) Phong, Tao : Phong vốn là phần Quốc phong 國風 trong Thi kinh 詩 經 cũng như Ta vốp là khúc Ly tao 離騷 của Khuất Nguyên 倏原 . Người ta còn dùng hai chữ «Phong Tao» để chỉ Thi kinh và Sở từ 楚辭 là hai thứ tượng trưng cho hai giọng thơ ca xuất hiện sớm nhất của Trung Quốc. Hai chữ đó được dùng trong bài thơ này với nghĩa là «đỉnh cao của thơ ca».
- (8) Chữ Chủ vĩ nguyên nghĩa là một thứ phát triển mà thời cổ các nhà đàm luận hay cầm tay khi bàn về những chuyện triết lý. Chữ ấy cũng được dùng để chỉ sự giảng giải về đạo lý cho người khác nghe. Ở đây chúng tôi dịch thoát là «giảng đạo».

送侍臣莫頴夫使元

TỔNG THỊ THẦN MẠC DĨNH
PHU SỨ NGUYÊN^{1*}

拜 皇 九 千 到 衍 江 還 了 華 重 里 手 人 南 有
 龍 歌 回 論 功 事 人 物 新
 顏 罷 首 心 名 業 著
 出 又 蓬 漢 真 却 知 寄
 席 騞 雲 月 羡 子
 都 駒 杏 孤 吾
 都，駒。

Bái liêu^{2*} long nhạn xuất đế đô,
 Hoàng hoa ca bài hữu Ly câu.
 Cửu trùng hồi thủ Bồng vân^{3*} liều^{4*}
 Thiên lý luận tâm Hán nguyệt cô.
 Đáo thủ công danh chán tiễn tử.
 Diễn^{5*} nhân sự nghiệp khước sầu ngô.
 Giang Nam nhân vật tri đa thiều,
 Hoàn hữu tàn thi ký nhạn vò?

DỊCH NGHĨA:

TIỀN THỊ THẦN MẠC DĨNH PHU⁽¹⁾ ĐI SỨ NHÀ NGUYÊN.

Lạy vua xong, ra khỏi kinh thành,
 Hát hết khúc *Hoàng hoa*⁽²⁾ lại hát khúc *Ly câu*⁽³⁾.
 Ngoảnh đầu nhìn chốn cửu trùng, mây Bồng⁽⁴⁾ mờ mịt,
 Nói tới tâm sự kẻ đi nghìn dặm, trăng Hán⁽⁵⁾ cô đơn.
 Công danh đến tay, thèm được như cảnh bắc,
 Sự nghiệp làm lầm lở con người, buồn cho nông nổi tôi.
 Đất Giang Nam⁽⁶⁾ có biết bao nhiêu nhân vật,
 Liệu còn bài thơ mới nào gửi cho chim nhạn không?

KHẢO ĐÍNH:

1* TVTL2, TVTL3: chép đầu đề bài thơ là: 送侍御史莫頴夫使大元
Tổng Thị ngự sứ Mạc Dĩnh Phu sứ Đại Nguyên;

MDT: 送莫頴夫北使 *Tổng Mạc Dĩnh Phu bắc sứ*.

2* MDT: 欽拜 *khâm bái*.

3* TVTL2, TVTL3: 萍 lai.

4* VATT: 小 tiều.

5* TVTL2, TVTL3: 翠 khiên.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Mạc Dĩnh Phu* : chưa rõ là ai. Chúng tôi ngờ là Mạc Đĩnh Chi, tự Tiết Phu. Ông đi sứ nhà Nguyên năm Hưng Long thứ 16 (1308).
- (2) *Hoàng hoa* : tức bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* 皇皇者華 trong phần *Tiểu nhã* 小雅 của *Thi Kinh* 詩經. Người xưa cho rằng đó nguyên là một bài hát của vua dùng để sải phái sứ thần. Đời sau hay dùng hai chữ «*Hoàng hoa*» để ca ngợi kẻ đi sứ.
- (3) *Lý cầu* : Bài hát người xưa thường dùng để từ biệt nhau.
- (4) *Mây Bồng* (*Bồng vân*) : Chỉ cung điện nhà vua.
- (5) *Trăng Hán* (*Hán nguyệt*) : Trăng ở sông Hán. «*Trăng Hán*» ở đây tượng trưng cho cảnh đi sứ xa xôi.
- (6) *Giang Nam* : Chỉ các vùng thuộc phía nam sông Trường Giang, nơi sứ giả sẽ đi qua.

28

春日村居

XUÂN NHẬT THÔN CƯ

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 竹 | 徑 | 陰 | 草 | 色 | 妻。 |
| 柴 | 門 | 深 | 畫 | 烟 | 迷。 |
| 枝 | 頭 | 花 | 蜂 | 鬚 | 粉。 |
| 兼 | 額 | 卉 | 燕 | 子 | 泥。 |
| 謀 | 僕 | 運 | 澆 | 藥 | 圃, |
| 課 | 免 | 牽 | 試 | 春 | 犁。 |
| 呼 | 人 | 說 | 焉 | 官 | 好, |
| 傍 | 情 | 無 | 報 | 醜 | 妻。 |
| 欄 | | | | | |

Trúc kính âm âm, thảo sắc thê,
Sài môn thảm tỏa, trú yên mê.
Chi đầu hoa trọng phong tu phấn,
Liêm ngạch cầm hương yến tử nê.
Khóa bộc vận đồng kiêu dược phổ,
Hô nhi khiên độc thi xuân lê.
Bàng nhân thuyết trước vi quan hảo,^{1*}
Lân nọa vô tâm ^{2*} báo xú thê.

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN Ở NÔNG THÔN

Lối trúc râm mát, màu cỏ xanh tươi,
Cửa sài đóng chặt, khói ban ngày mờ tỏa.
Phấn ở hoa đầu cành làm nặng râu ong,
Bùn ở khóm rau cần trước mành cửa làm thơm dấu chân chim én.

Bảo đầy tờ xách thùng tưới vườn cây thuốc,
Gọi thẳng con dắt nghé, thử chiếc cày xuân.
Người chung quanh cứ bảo đi làm quan tốt,
Lười không nghĩ việc bảo đáp cho người vợ quê.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* VATT, MDT : 婚 *mì*.
2* MDT : 情 *tình*.

29

客舍和友人韻

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 窮 | 居 | 隨 | 分 | 寄 | 衡 | 茅, |
| 惟 | 恨 | 梅 | 花 | 不 | 入 | 驂。 |
| 夜 | 月 | 屢 | 驚 | 烏 | 繞 | 樹, |
| 春 | 風 | 幾 | 度 | 燕 | 辭 | 巢。 |
| 貧 | 交 | 食 | 櫻 | 方 | 知 | 味, |
| 世 | 事 | 搏 | 沙 | 只 | 謾 | 勞。 |
| 說 | 到 | 此 | 情 | 猶 | 未 | 信, |
| 有 | 如 | 江 | 水 | 暮 | 滔 | 滔。 |

KHÁCH XÁ HÓA HỮU NHÂN VẬN

Cùng cư tùy phận ký hành mao,
Duy hận mai hoa bất nhập tao.
Đạ nguyệt lũ kinh ô nhiễu thụ,
Xuân phong ký độ yến từ sào.
Bàn giao thực lâm phương tri ^{1*} vị,
Thế sự đoàn sa chỉ mạn lao.
Thuyết đáo thử tình do vị tin,
Hữu như giang thủy mộ thao thao.

DỊCH NGHĨA :

NƠI QUÁN KHÁCH HÓA THƠ BẠN

Gặp cảnh cùng, theo số phận, nương thân dưới mái nhà tranh,
Chỉ giàn hoa mai không vào thơ.
Giữa đêm trăng, qua nhiều lúc kinh sơ bay vòng quanh cây,
Trong gió xuân, én bao phen rời tổ.
Bạn nghèo kết giao, ăn quả trám, mới biết vị,
Việc đời lấy tay nắm cát ⁽¹⁾, chỉ tồ nhọc mình.
Nói đến cảnh tình ấy còn chưa tin được,
Thì có nước sông chiều hôm cuồn cuộn chảy kia!

DICH THO:

Nương mái tranh nghèo sống lắt lay,
Lòng buồn còn thiết đến chi mai !
Đêm trăng qua sơ quanh cây lượn,
Én nọ bao phen bỏ tồ bay.
Tinh bạn như người ăn quả ترام,
Việc đời tựa cát nằm trong tay.
Giãi lòng đến thế còn ngờ vực,
Sông nước chiều hôm chừng dạ này !

TUẤN NGHỊ

KHẢO ĐỊNH:

1* VATT, TVTLI : 𦨓 hōi.

CHÚ THÍCH :

(1) *Lấy tay nắm cát* (đoàn sa) : Thơ Tô Động Pha có câu :

親友如團沙
放手還復散
*(Thân hữu như đoàn sa,
Phóng thủ hoàn phục tán.
Bạn thân như nắm cát,
Buông tay liền rời ra.)*

Câu thơ trên của Nguyễn Úc ý muốn nói tình bạn ở đời lắm khi như lấy tay nắm cát, thân thiết nhau chỉ là tạm thời. Không như những người nghèo kết giao, càng lâu càng gắn bó.

30

落棋

LAC MAI

遊，流。
額，樓。夢，愁。物，頭。
母風，粧墜。夕年，情白。
阿逞，初忽。今舊，無盡。
池曲，主人。生帶，落翁。
瑤一，公佳。易猶，且吟。
想山，章谷。月牕，閑使。
緬香，含金。和點，自枉。

Miền trưởng Dao Trì a mẫu du,
Hương Sơn nhất khúc ^{1*} sinh phon
lù
Hàm Chương công chúa sơ trang ngạo
Kim Cốc giai nhân hốt truy ^{2*} lâu.
Hòa nguyệt dị sinh kim tịch mộng,
Điềm song do đời cựu niên sâu.
Tự khai tự lạc vô tình vật,
Uồng sử ngâm ông tận bách ^{3*} đầu

DỊCH NGHĨA:

HOA MAI RỤNG

Hồi tưởng cuộc chơi của Vương Mẫu ở Dao Tri (1),
Một khúc Hương Sơn tỏ (2) phong lưu.
Công chúa cung Hàm Chương vừa được cành hoa mai điểm trang trên
trán (3),
Giai nhân vườn Kim Cốc bỗng rơi xuống lầu (4).
Hòa với trăng, dễ sinh ra giấc mộng đêm nay,
Điểm bên song, còn mang nỗi buồn nhớ năm xưa.
Giống vội tình tự nở rồi tự rụng,
Luống đê nhà thơ đến bạc cả đầu.

DỊCH THƠ:

*Dao Tri, Vương Mẫu chuyện đâu đâu;
Một cảnh Hương Sơn cũng đủ màu.
Công chúa Hàm Chương vừa điểm trán,
Giai nhân Kim Cốc bỗng sa lầu.
Mai hòa với nguyệt xui nên mộng,
Mai tựa bên song gợi nhớ sâu.
Khi nở, khi tàn mai có biết?
Thi nhân đến phải bạc pho đầu!*

TUẤN NGHĨ

KHẢO ĐÍNH.

1* TVTL2: 回 hồi.

2* TVTL2: 落 lạc.

3* TVTL1, TVTL3: 吟翁白盡 ngâm ông bạch tận.

TVTL2: 吟人白盡 ngâm nhân bạch tận,

CHÚ THÍCH:

(1) *Dao Tri*: một cảnh tiên, tương truyền là chốn Tàu Vương Mẫu ở.

(2) *Hương Sơn*: Nhà thơ Bạch Cư Dị 白居易 đời Đường có một vườn hoa gọi là Hương Sơn. Nhưng Hương Sơn trong bài thơ này cũng có thể là tên một ngọn núi, một ngôi chùa hay một địa phương nào đó ở nước ta, chúng tôi chưa xác định được.

(3) Theo *Sơ học ký* 初學記 một hôm công chúa Thọ Dương 寿陽 con vua nhà Tống nằm ngủ dưới hiên cung Hàm Chương, hoa mai rụng xuống đầy trán, người đương thời nói công chúa «trang sức bằng hoa mai» (mai hoa trang).

(4) Thạch Sùng 石崇 đời Tấn có một vườn hoa tên là Kim Cốc (ở phía tây bắc huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam). Nơi đây có Thanh Larong dài, tức là chỗ người vợ lẽ rất đẹp của Thạch Sùng là Lục Châu 網珠 đã từ trên lầu cao nhảy xuống tự tử, để phản đối hành động bất chính của Tôn Tú.

編集菊堂遺稿感作

BIÊN TẬP ^{1*} CÚC ĐƯỜNG DI CẢO ^{2*}
CẨM TÁC

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 陵 | 栢 | 陰 | 鎖 | 翠 | 微, |
| 數 | 聲 | 啼 | 送 | 殘 | 暉。 |
| 鼎 | 湖 | 波 | 龍 | 逾 | 遠, |
| 華 | 表 | 雲 | 鷗 | 未 | 歸。 |
| 客 | 路 | 幾 | 嗟 | 潦 | 倒, |
| 鉤 | 天 | 午 | 夢 | 依 | 梯。 |
| 倚 | 欄 | 無 | 傷 | 心 | 事, |
| 且 | 斷 | 山 | 淚 | 暗 | 揮。 |

Lăng ^{3*} bách âm âm tỏa thủy vi,
Sô thanh đê điểu tống tàn huy.
Đĩnh Hồ ba phiếm long du viễn,
Hoa biều vân thám ^{4*} hạc vị quy.
Khách lộ kỷ niên ^{5*} ta lạo đảo,
Quần thiên ngọ dạ mộng ^{6*} y hi.
Ý lan vô hạn thương tâm sự,
Mục đoạn sơn thành ^{7*} lệ ám huy.

DỊCH NGHĨA :

CẨM TƯỞNG KHI BIÊN TẬP CUỐN DI CẢO ⁽¹⁾ CỦA CÚC ĐƯỜNG

Những cành bách trên lăng mộ âm u, một màu xanh biếc trùm kín,
Vài tiếng chim tiên đưa bóng chiều tàn.
Sóng Đĩnh Hồ ⁽²⁾ rập rờn, rồng càng xa vắng,
Mây hoa biều ⁽³⁾ mù mịt, hạc vẫn chưa về.
Ôi, lận đận bao năm trên con đường đất khách,
Mộng chập chờn giữa trời lúc nửa đêm.
Tựa lan can, chuyện đau lòng không kẽ xiết,
Vời trong răng núi, những gạt lệ thầm.

DỊCH THƠ :

Lăng mộ âm u, cùm bách già,
Chim kêu mấy tiếng tiên chiều tà.
Đĩnh Hồ sóng động, rồng càng vắng,
Hoa biều mây mù, hạc vẫn xa.
Đất khách, bàn chân té tái bước,
Lung trời, hồn mộng chập chờn qua.
Tựa song đứng lăng, lòng đau xót,
Núi dựng thành sầu, giọt lệ sa.

KHẢO ĐỊNH:

- 1* MDT: sau chữ 遊 *bìen* không có chữ 集 *tập*.
- 2* MDT: 集 *tập*.
- 3* MDT: 庭 *dinh*.
- 4* VATT: 閑 *nhàn*.
- 5* MDT: 作客春秋 *Tác khách xuân thu*.
- 6* MDT: 擇天事業想 *Sanh thiên sự nghiệp tưởng*.
- 7* MDT: 挑捨殘編 *Chuyết thập tàn biên*.

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo *Văn tịch chí*, LTHCLC thi *Cúc Đường di thảo* 菊堂遺草 là do Trần Quang Triều 陳光朝 soạn, Nguyễn Úc biên tập. «Nguyên tập đã mất, chỉ còn được mấy bài, đều là thanh thoát đáng trao» (Bd. LTHCLC, tr. 71).
- (2) *Đinh Hồ*: Theo *Phong thiền thư*, *Sử ký* 封禪書, 史記 thi xưa kia Hoàng Đế từng đúc vạc ở dưới núi Kinh Sơn. Khi vạc thành, Hoàng Đế cõi rồng lên tiên. Người đời sau đặt tên chỗ đúc vạc của Hoàng Đế là «Đinh Hồ», và thường dùng hai chữ này để ngũ ý là một vị vua chúa nào đó đã chết và cuối rồng đi về cõi tiên.
- (3) *Hoa biếu*: Còn gọi là «hoàn biều». Đó là một vật làm bằng gỗ, có một đầu giống như cái hoa, người xưa thường dùng để cầm ở chỗ các con đường lớn giao nhau. Sách *Sưu thần hựu ký* chép rằng: một đạo sĩ đời Hán tên là Đinh Linh Uy 丁令威 sau khi học đạo thành công, hóa thành con hạc màu đen bay về quê, đậu trên cột hoa biếu gọi mọi người. Ở câu thơ trên, tác giả dùng điển này để nói nỗi nhớ tiếc của mình đối với tác giả *Cúc Đường di thảo*.

CHU VĂN AN.

朱文安

(? — 1370)

Chu Văn An hiệu là Tiều Ân 樵隱, tên chữ là Linh Triệt, tên thụy là Văn Trinh 文貞, sinh năm nào chưa rõ. Ông người làng Văn Thôn 文村, xã Quang Liệt 光烈, huyện Thanh Đàm 清潭 (1).

Sau khi thi đậu thái học sinh, Chu Văn An không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Học trò theo học rất đông. Phạm Sư Mạnh 范師孟, Lê Bá Quát 黎伯達 đều là học trò ông.

Năm Khai Thái đời Trần Minh Tông 陳明宗, ông mới nhận chức Quốc tử giám tư nghiệp, dạy cho thái tử học. Đời Trần Dụ Tông 陳裕宗 (1341 — 1369), nhà vua mải mê chơi bời, bỏ bê việc nước, bọn quyền thần thi lộng quyền, hà khắc, tham nhũng, Chu Văn An bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, nhưng vua không nghe. Ông xin từ chức, lui về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng 凤凰, làng Kiệt Đặc 倔特, huyện Chi Linh 至靈. Ông mất năm Thiệu Khánh thứ nhất đời Trần Nghệ Tông (1370), được vua làm lễ và đặt tên thụy là Văn Trinh.

Tác phẩm : theo LTCTGVN, Chu Văn An từng có những tác phẩm như *Thất trám sớ* 七斬疏, *Tiêu Ân thi tập* 樵隱詩集, *Tiêu Ân quốc ngữ thi tập* 樵隱國語詩集; *Tứ thư thuyết ước* 四書說約. Nhưng cho đến nay mới chỉ tìm được 12 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

(1) Nay là huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

32

月夕步仙遊山松徑

NGUYỆT ^{1*} TỊCH BỘ TIỀN
DU SƠN TÙNG KÍNH

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 緩 | 緩 | 步 | 松 | 堤, |
| 孤 | 村 | 淡 | 靄 | 迷。 |
| 溯 | 回 | 江 | 笛 | 迴, |
| 天 | 閑 | 樹 | 雲 | 低。 |
| 宿 | 鳥 | 翻 | 清 | 露, |
| 寒 | 魚 | 躍 | 碧 | 溪。 |
| 吹 | 笙 | 何 | 處 | 去, |
| 寂 | 窠 | 故 | 山 | 西。 |

Hoãn hoãn bộ tùng đê,
Cô thôn đậm ái mê.
Triều hồi, giang dịch quýnh,
Thiên khoát, thụ vân đê.
Túc điều phiền thanh lộ,
Hàn ngư dược bích khê.
Xuy sinh hà xứ khứ,
Tịch mịch cổ sơn tê (tày) ?

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM TRẮNG DẠO BƯỚC TRÊN ĐƯỜNG THÔNG Ở NÚI TIỀN DU (1)

Thong thả dạo bước trên con đê trống thông,
Xóm vắng mờ trong làn khói nhạt.
Nước triều xuống, tiếng sáo bên sông xa vắng,
Trời rộng, mây là là ngọn cây.
Chim đêm cựa mình trong làn sương trong,
Cá lạnh nhảy trong khe biếc.
Người thổi sênh đi nơi đâu,
Phia tây núi cũ vắng vẻ ?

DỊCH THƠ :

Đủng đĩnh dạo bờ thông,
Làng quê bát ngát trống.
Nước lui còi bên thoảng,
Trời rộng khói cây lồng.
Chim đậu tan sương lạnh,
Cá bơi vẩy nước trong.
Tiếng sênh đâu vắng tá,
Hiu quạnh một nón không ?

KHẢO ĐỊNH:

1* TVTL2, HVTT: H nhât.

CHÚ THÍCH:

(1) Núi Tiên Du : Tức núi Phật Tích ; nay thuộc huyện Tiên Sơn, Hà Bắc.

33

題楊公水華亭

上朗屢爲方環上意好滿隱悠不已明閒渴飢回逍
 公高社蓮碧蕖華比一芳艸自淨華友偃露房世八
 人悟結愛塘以構與風座几然知在月雲傾摘頭遙
 遠有白青貯芙蓉時聞觀心清荷相同珠玉謝遊
 賈，識盟，色漪，植亭，德來，馥妙，得身，側朋，息飲食紛極。

ĐỀ DƯƠNG CÔNG
THỦY HOA ĐÌNH^{1*}

Thượng nhân Viễn công duệ,
 Lặng ngộ hữu cao thức.
 Lũ kết bạch ^{2*} xã minh,
 Vị ái thanh liên sắc.
 Phượng đường trữ bích y,
 Hoàn dĩ phù cù thực.
 Thượng cầu thủy hoa đình,
 Ý dũ liên tỷ đức.
 Hảo phong thời nhất lai,
 Mẫn tọa văn phuong phúc.
 Ân kỷ ^{3*} quan chúng diệu,
 Du ^{4*} nhiên tâm tư đắc.
 Bất tri thanh tĩnh thân ^{5*},
 Dĩ tại hà hoa trắc.
 Minh nguyệt tương hữu bằng ^{6*},
 Nhàn vân đồng yên ^{7*} túc.
 Khát khuynh châu lộ àm,
 Cơ trich ngọc phòng thực.
 Hồi đầu ^{8*} tạ thế phân,
 Tiêu dao dù bát cục.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ ĐÌNH THỦY HOA CỦA DƯƠNG CÔNG

Thượng nhân (¹) là giòng dõi của Viễn công,
Hiểu biết một cách sáng suốt, có kiến thức cao.
Luôn kết lời minh ước ở Bạch Xã (²),
Vì yêu sắc sen xanh.
Ao vuông chưa đựng nước trong biếc,
Xung quanh trồng toàn sen.
Trên ao dựng ngôi đình Thủy Hoa,
Ý chừng muôn sánh đức với sen.
Gió mát thường xuyên thổi tới,
Làm thơm ngát khắp ngôi đình.
Tựa bên ghế đê quan sát mọi điều huyền diệu,
Lâng lâng cảm thấy thoải mái trong lòng.
Chẳng biết tấm thân thanh tịnh,
Đã ở bên cạnh đóa hoa sén.
Trăng sáng cùng làm bạn với mình,
Mây nhàn cùng ta nghỉ ngơi.
Khát thì nghiêng rót những hạt sương châu đê uống,
Đói thì lấy những chùm quả bẳng ngọc (³) mà ăn.
Ngoảnh lại quên hết mọi rắc rối ở đời,
Đề nhởn nhơ vui chơi tám cõi.

DỊCH THO :

Thượng nhân dòng Viễn công,
Sáng suốt cao tri thức.
Bạch xã luôn kết minh,
Sen xanh đáng yêu sắc.
Nước biếc chưa ao vuông,
Sen vây bốn phia đặc.
Trên xây đình Thủy Hoa,
Ý cùng sen sánh đức.
Thoảng thoảng gió xa đưa,
Ghế ngồi thơm sực nire.

Thần diệu dạo chơi xem,
Nhởn nhơ lòng tự đắc.
Thân thanh tịnh chẳng hay,
Cùng sen chỉ gang tắc.
Trăng trong ấy bạn bầu,
Mây nhàn cùng thức giấc.
Khát nghiêng bầu móc trong,
Đói ăn chùm quả ngọc.
Ngoài trồng gác chuyêng đời,
Nhởn nhơ chơi tám cõi.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* VATT : Đầu đề bài thơ chép là 题朗 略 Đề Lăng ngô,
TVTL1 : 题朝公 Đề Triều công.
- 2* VATT : 香 hương.
- 3* VATT : 遍 du.
- 4* VATT : 超 siêu.
- 5* TVTL2 : 心 tâm.
- 6* VATT : 朋友 bằng hữu.
- 7* TVTL2 : 相隱 tương ẩn.
- 8* TVTL2 : 首 thủ.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thượng nhân* : Những người có đức lớn. Ở đây dùng để chỉ các vị cao tăng.
- (2) *Bạch xã* : Do chữ «Bạch liên xã» viết tắt mà thành. Pháp sư Tuệ Viễn 慧遠 trú trì chùa Đông Lâm tập hợp 123 người gồm những cao tăng và danh nho, ăn thè với nhau trước tượng A-di-dà 阿彌陀. Vì chùa ấy có trồng sen trắng (bạch liên), nên có tên gọi như vậy.
- (3) *Chùm quả bằng ngọc* : tức hạt sen trong gương sen.

34

靈山雜興

LINH SƠN TẠP HỨNG

萬疊青山簇畫屏，
斜陽淡抹半溪明。
翠蘿徑裏無人到，
山鵲啼煙時一聲。

Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình,
Tả dương đậm mặt^{1*} bán khê minh.
Thúy la kinh lý vô nhân đáo,
Sơn thước đè yên thời nhất thanh.

DỊCH NGHĨA :

TẠP HỨNG Ở LINH SƠN (1)

Muôn lớp núi xanh tụ lại như bức bình phong vẽ,
Bóng chiều nhạt dội tới sáng nửa lòng khe.
Trong lối cổ biếc, không người đến,
Thỉnh thoảng một tiếng chim thước kêu trong khói mù.

DỊCH THƠ :

Núi xanh muôn lớp họa bình che,
Ác xế soi lên rạng nứa khe.
Bụi rậm đường sâu người vắng vẻ,
Trong mây chim thước gọi le te.

(Bđ. HVTVT)

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT : 掛 倒 quái đảo.

CHÚ THÍCH :

(1) Linh Sơn: Tức núi Chi Linh, ở huyện Chi Linh, thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay.

35

村南山小憩

→ THÔN NAM SƠN TIỀU KHỆ^{1*}

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 閑 | 身 | 南 | 北 | 先 | 雲 | 輕 |
| 半 | 枕 | 清 | 風 | 世 | 外 | 情。 |
| 佛 | 界 | 清 | 幽 | 塵 | 界 | 遠, |
| 庭 | 前 | 貴 | 血 | 一 | 鶯 | 鳴。 |

Nhàn thân nam bắc phiến vân khinh,
Bán chầm thanh phong thế ngoại tình.
Phật giới thanh u, trần giới viễn,
Định tiền phún huyết nhất oanh minh.

DỊCH NGHĨA :

TẠM NGHỈ Ở NÚI THÔN NAM (1)

Thân nhàn như đám mây nhẹ bay khắp nam bắc,
Gió mát thổi bên gối, tâm tình dề ngoài cuộc đời.
Cõi phật thanh u, cõi trần xa vời,
Trước sân, hoa đỏ như máu, một chiếc oanh kêu.

DỊCH THƠ :

Thân nhàn tựa áng mây trôi,
Gió trăng nứa gối, việc đời nhẹ thênh.
Cõi trần xa, cõi phật thanh,
Sân hoa máu đỏ chim oanh lùi lưỡng.

ĐÀO THÁI TÔN

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 chép chung bài này với bài *Linh Sơn tạp hùng* trên kia làm một. Nhưng nhiều sách khác thì lại chép tách riêng thành hai bài. Xét về nội dung, có lẽ tách ra như vậy hợp lý hơn.

CHÚ THÍCH :

(1) Núi Thôn Nam : chưa rõ ở đâu.

36

恭和御制洞章

CUNG HỌA NGỤ CHẾ ĐỘNG CHƯƠNG

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 庭 | 舞 | 胎 | 翕 | 雲 | 掩 | 閥 | , | Đinh vữ thai cầm vân yêm quan, |
| 露 | 華 | 嚦 | 罈 | 覺 | 清 | 寬 | . | Lộ hoa yến bãi giác thanh khoan. |
| 碧 | 桃 | 華 | 下 | 潭 | 無 | 事 | , | Bích đào hoa hạ hồn vô sự, |
| 時 | 倩 | 東 | 風 | 掃 | 石 | 壇 | . | Thời thiển ^{1*} động phong tảo thạch đàn. |

DỊCH NGHĨA :

KÍNH HỌA THƠ VUA (1)

Hạc múa ở sân, mây che ngoài cửa,
Nuốt hoa sương rồi cảm thấy khoan khoái nhẹ nhàng.
Dưới hoa bích đào lòng thanh thản,
Thỉnh thoảng mượn ngọn gió đông quét trên đàn đá.

DỊCH THƠ :

Hạc múa ngoài sân, mây cửa lồng,
Sương hoa uống cạn, thảnh thoị lòng.
Dưới hoa đào dạo, hồn thanh thản,
Quét thạch đàn, ta mượn gió đông.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : *直 tri.*

CHÚ THÍCH :

(1) Trong đầu đề bài thơ này có hai chữ «động chương», chúng tôi chưa rõ nghĩa là gì. Cũng có thể hiểu «động» là «sâu sắc», «chương» là «văn chương», và như thế thì «động chương» có thể hiểu là «bài văn sâu sắc», nhưng nghĩa đó sẽ không phù hợp, vì đây lại là một «bài thơ». Vậy chúng tôi tạm dịch đầu đề là *Kính họa thơ vua*, chờ tra cứu thêm.

37

清涼江

山 腰 一 抹 夕 陽 橫,
 兩 雨 漁 舟 畔 岸 行。
 獨 立 清 凉 江 上 望,
 寒 風 嚴 嚴 嫩 潮 生。

THANH LUONG GIANG

Sơn yêu nhất mặt tịch dương hoành,
 Lưỡng lưỡng ngữ chu bạn ^{1*} ngạn hành.
 Độc lập Thanh Lương giang thương vọng,
 Hán phong tập tập nộn ^{2*} triều sinh.

DỊCH NGHĨA :

SÔNG THANH LUONG (1)

Một vệt bóng chiều vắt ngang sườn núi,
 Độc theo bờ sông, thuyền câu đi từng đôi một.
 Đứng một mình trên sông Thanh Lương (2) ngắm cảnh,
 Gió lạnh vi vu, nước triều dâng lên.

DỊCH THƠ :

*Sườn non một vệt nắng vắt ngang,
 Xuôi mái thuyền câu thăng thăng hàng.
 Thanh Lương sông vắng người thơ thẩn,
 Sông nỗi hun hun trân gió hàn.*

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐỊNH :

1* VATT, TVTL2 半 ban.

2* TDTT : 晚, vân.

CHÚ THÍCH :

(1) *Sông Thanh Lương* : Theo VATT, thì sông này ở vào khoảng huyện Hiệp Sơn, tiếp giáp với huyện Chí Linh (thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay).

次韻贈水雲道人

THÚ VẬN TẶNG THỦY VÂN
ĐẠO NHÂN

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 平 | 生 | 膽 | 氣 | 鷓 | 橫 | 杖 |
| 翰 | 墨 | 場 | 中 | 鴣 | 戰 | 收。 |
| 茅 | 屋 | 玉 | 堂 | 一 | 皆 | 有 |
| 濁 | 涇 | 清 | 渭 | 不 | 同 | 命, |
| 老 | 逢 | 昭 | 代 | 知 | 何 | 流。 |
| 身 | 落 | 窮 | 山 | 笑 | 拙 | 補, |
| 檢 | 點 | 年 | 年 | 貧 | 謀。 | |
| 茶 | 既 | 詩 | 卷 | 伴 | 活 | 計, |

| | | | | | | |
|------|-------|--------|-------|------|--------|-------|
| Binh | sinh | dám | khi | ngạc | hoành | thu, |
| Hàn | mặc | trường | trung | nất | chiến | thu. |
| Mao | ốc | ngọc | đường | giai | hữu | mệnh, |
| Trúc | Kinh | thanh | Vị | bất | đằng | lưu. |
| Lão | phùng | chiêu | đại | tri | hà | bồ, |
| Thân | lạc | cùng | sơn | tiểu | chuyết | muru. |
| Kiềm | diễm | niên | niên | bần | hoạt | kế, |
| Trà | âu | thi | quyền | bạn | Thang | Huru. |

DỊCH NGHĨA :

HỌA VĂN TẶNG THỦY VÂN ĐẠO NHÂN (1)

Chi khi dũng cảm thuở bình sinh như chim ngạc (2) bay ngang trời thu,
 Trong trường bút mực, chỉ một trận là được.
 Nhà tranh hay nhà ngọc (3), đều có số mệnh,
 Sông Kinh đục, sông Vị trong, vốn không chảy cùng giòng (4)
 Già gặp thời sáng sủa, biết chẳng ích gì,
 Thân rơi vào núi thẳm, cõi mình muru vụng.
 Hàng năm kiềm diễm lại cái sinh kế nghèo,
 Văn âu trà, cuốn thơ, làm bạn với Thang Huru (5.)

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thủy Vân Đạo nhân*: có lẽ là Trần Anh Tông 陳英宗 Anh Tông có sách *Thủy Vân túy bút* 水雲隨筆.
- (2) *Chim ngạc*: một loài chim bắt cá & biển, còn gọi là Thúy Ưng hay Thu Cừu.
- (3) *Nhà ngọc* (ngọc đường): vua Tống Thái Tông 宋太宗 tặng cho viện Hàn lâm thời đó hai chữ «Ngọc đường». Ở đây chỉ cảnh hiển đạt của cuộc đời làm quan.
- (4) *Sông Kinh, sông Vị*: sông Kinh phát nguyên từ Kê Đầu Sơn thuộc vùng Nguyên Châu; sông Vị phát nguyên từ Ô Thủ Sơn thuộc vùng Vị Châu. Hai sông này gặp nhau ở Cao Lăng, mới rẽ nước sông Kinh đục, nước sông Vị trong. Hình tượng này dùng trong thơ thường được hiểu theo nghĩa bóng.
- (5) Chưa rõ là ai. (Theo *Tử nguyên* 處源, có thầy tu tên là Thích Huệ Huru 釋蕙林 giỏi văn chương, một lần vua Tống Thế Tổ 宋世祖 gặp bảo hoàn tục và cho làm tòng sự ở Dương Châu. Phải chăng Thang Huru tác giả nói là Thích Huệ Huru?).

39

春旦

XUÂN ĐÁN ^{1*}

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 寂 | 家 | 鎮 | 閑 | ， | Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhàn. |
| 竹 | 擁 | 護 | 輕 | 寒 | Trúc phi tà ứng hộ khinh hàn. |
| 碧 | 色 | 天 | 如 | 醉 | Bích mê vân ^{2*} sắc thiên như túy, |
| 紅 | 梢 | 露 | 未 | 乾 | Hồng thấp hoa sao lộ vị cán. |
| 身 | 雲 | 長 | 戀 | 岫 | Thân dũ cõi vân trường luyến tu, |
| 心 | 華 | 不 | 生 | 瀾 | Tâm đồng cõi tinh bất sinh lan. |
| 桓 | 孤 | 茶 | 煙 | 歇 | Bách huân bán lãnh trà ^{3*} yên yết, |
| 溪 | 半 | 井 | 夢 | 殘 | Khê điêu nhất thanh xuân mộng tàn. |
| | 一 | 聲 | | | |

DỊCH NGHĨA :

SÁNG MÙA XUÂN

Nhà trên núi vắng vẻ, suốt ngày thanh thơi,
 Cánh cửa phen che nghiêng ngăn cái rét nhẹ.
 Màu biếc át cả sắc mây, trời như say,
 Ánh hồng thắm nhành hoa sương sớm chưa khô.
 Thân ta cùng đám mây cõi đơn mải lưu luyến hốc núi,
 Lòng giống như mặt giếng cõi, chẳng hề gọn sóng.
 Mùi khói thông sắp hết, khói trà đã tắt,
 Một tiếng chim bên suối làm tỉnh mộng xuân.

DỊCH THƠ :

Trên non nhà vắng, buổi thanh nhàn,
 Chénh chéch phen che rét nhẹ nhàng.
 Biếc ngát trùm mây trời chuyền choáng,
 Hồng đậm hoa lúc móc chưa tan.
 Thân cùng mây chiếc khôn dời núi,
 Lòng với hồ xưa chẳng gọn làn.
 Hương bách tiêu tan, trà hết khói,
 Chim kêu bên suối, mộng xuân tàn.

KHẢO ĐỊNH :

1* VATT, TVTL : 日 nhật.

2* HVTT : 草 thảo.

3* TVTL1 : 恭 cung.

40

鱗池

MIẾT TRÌ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 水 | 月 | 橋 | 邊 | 弄 | 夕 | 暉 |
| 荷 | 華 | 荷 | 葉 | 靜 | 相 | 依 |
| 魚 | 浮 | 古 | 沼 | 龍 | 何 | 在 |
| 雲 | 滿 | 空 | 山 | 鶴 | 不 | 歸 |
| 老 | 桂 | 隨 | 風 | 香 | 石 | 路 |
| 嫩 | 苔 | 著 | 水 | 沒 | 松 | 扉 |
| 才 | 心 | 殊 | 未 | 如 | 灰 | 土 |
| 聞 | 說 | 先 | 皇 | 淚 | 暗 | 揮 |

Thủy nguyệt kiều biên lộng tịch huy,
 Hà hoa hà diệp tĩnh ^{1*} tương y,
 Ngư phù cỗ chiêu long hà tại?
 Vân mẫn không sơn hạc bắt quy!
 Lão quế tùy phong hương thạch lộ,
 Nộn, đài trước thủy một tùng phi.
 Thốn ^{2*} tâm thù vị như hôi thở,
 Văn thuyết tiên hoàng lệ ám ^{3*} huy.

DỊCH NGHĨA :

MIẾT TRÌ (1)

Trăng nước bên cầu đùa giốn bóng chiểu hôm,
 Hoa sen, lá sen, yên lặng tựa nhau.
 Cá bơi ao cỗ, rồng ở chốn nào?
 Mây đầy núi vắng, hạc chẳng thấy về!
 Mùi quế già bay theo gió làm thơm ngát con đường đá,
 Rêu non dâm nước che lấp cánh cửa thông.
 Tắc lòng này hẳn chưa nguội lạnh như tro đất,
 Nghé nói đến Tiên hoàng luống gạt thầm giọt lệ.

DỊCH THƠ :

*Thủy nguyệt bên cầu ngắm bóng tà,
Hoa sen chen lá, lá chen hoa.
Cá bơi ao cũ rồng đi vắng,
Mây phủ non không hạc ở xa.
Quế lão gió đưa đường đá ngát,
Rêu non nước đầm cùa thông hòa.
Tắc son náo đã như tro nguội,
Nghe nói Tiên hoàng giọt lệ sa.*

PHAN VŨ
(HTTVVN : TẬP II, tr. 147)

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2: 禅 tranh.
2* VATT : 禅 thiền.
3* VATT : 般 tu.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Miết Tri* : nghĩa đen là ao Ba Ba. Ao này ở trong núi Côn Sơn, huyện Chi Linh, tỉnh Hải Hưng. Trong *Công du tiếp ký*, Vũ Phương Đề cho biết: «Núi Phượng Hoàng (một núi trong dãy Côn Sơn), xã Kiệt Đặc, huyện Chi Linh. Trong núi âm u tịch mịch. Núi Voi đổi lèp, giòng Miết chảy ngang (...). Đời Trần, Tiều Ân tiên sinh dâng *Thất trám sớ*, bỏ quan về nhà. Tiên sinh ra sơn thủy Chi Linh, đến làm nhà ở, tức là núi này. Việt âm thi tập chép những bài thơ *Miết Tri*, *Thanh Lương* đều là vịnh những thắng tích ở vùng ấy» Nhưng nay, ao Miết Tri đã mất.

41

江亭作

GIANG ĐÌNH TÁC

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 江 | 亭 | 獨 | 立 | 數 | 歸 | 舟, |
| 風 | 急 | 灘 | 前 | 一 | 笛 | 秋。 |
| 斜 | 日 | 吟 | 殘 | 紅 | 淡 | 淡, |
| 暮 | 天 | 望 | 斷 | 碧 | 悠 | 悠。 |
| 功 | 名 | 已 | 落 | 荒 | 唐 | 夢, |
| 湖 | 海 | 聊 | 為 | 唐 | 漫 | 遊, |
| 自 | 去 | 來 | 來 | 汗 | 漫 | 管, |
| 滄 | 波 | 自 | 頃 | 渾 | 不 | 飛, |
| | | 萬 | | 羨 | 管 | 鷗。 |

Giang đình độc lập sở quy chu,
Phong cấp than tiền nhất địch thu.
Tà nhật ^{1*} ngâm tàn ^{2*} hồng đậm đậm,
Mộ thiên vọng đoạn bích du du.
Công danh dĩ lạc hoang đường mộng,
Hồ hải liêu vi hân mạn du.
Tự khứ tự lai hồn bất quản,
Thương ba vạn khoảng tiên phi ^{3*} áu.

DỊCH NGHĨA :

LÀM THƠ Ở GIANG ĐÌNH

Đứng một mình ở Giang Đinh đếm thuyền về,
 Trước ghềnh, gió gấp, một tiếng sáo gọi cảnh thu.
 Thơ đã tàn, mặt trời xế bóng, ánh hồng nhàn nhạt,
 Trông suốt trời chiều, màu biếc mênh mông.
 Công danh đã rời vào giấc mộng hoang đường,
 Tạm dạo chơi lang thang (1) miền hồ hải.
 Đi lại tự mình, chẳng gì trói buộc,
 Thèm cảnh chim âu bay liệng trên muôn khoảnh sóng xanh (2).

DỊCH THƠ :

*Giang Đinh mải đứng đếm thuyền câu,
 Gió gấp bên ghềnh gọi cảnh thu.
 Nắng xế hồng phai thi hứng cạn,
 Trời chiều xanh biếc, cảnh vui đâu.
 Công danh trót lạc vào hư ảo,
 Hồ hải rong chơi, bớt nỗi sầu.
 Đi, lại tự mình nào sá quản,
 Sóng xanh vạn khoảnh, cánh chim âu ...*

ĐÀO THÁI TÔN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : 月 nguyệt.
- 2* TVTL2 : 萬 tiền.
- 3* VATT, HVTT : 沙 sa.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Lang thang* (hắn mạn) : Trong HVTT, Bùi Huy Bich có chú thích: 淮南子:吾與汗漫期于九垓之外。Hoài Nam tử: «Ngô dù hắn mạn, kỳ vu cửu cai chi ngoai»: Sách Hoài Nam tử có câu: «Ta cùng người ấy lang thang, hẹn gặp nhau ngoài chín tầng trời».
- (2) Cả câu thơ này Bùi Huy Bich trong HVTT cũng có chú thích: 杜甫詩:自鷗波浩蕩,萬里誰能馴。Đỗ Phủ thi: «Bạch âu ba hạo dãng, vạn lý thùy năng thuận»; Thơ Đỗ Phủ: «Chim bạch âu bay trên sóng mông mênh hàng vạn dặm, nào ai có thể khiến nó theo ý mình được».

42

初夏

SÖ. HA.

回槐去來。態材懶開。
夢庭將續俗。凡成自
畫起相斷無不還風。
寥線疊聲蓮筭極書
寥一故新溪野靜殘
宇涼尋咽水籬梧上
山微燕蟬點出棲案

Sơn vũ liêu liêu trú mộng hồi,
Vi lương nhất tuyển ^{1*} khởi định hòe.
Yến tần cổ lũy tương tương khứ,
Thiền yết tân thanh đoạn ^{2*} tục lai.
Điềm thủy khê liên vô tục thái,
Xuất ly dã duẫn bất ^{3*} phàm tài.
Thê ^{4*} ngô tĩnh cực hoàn thành lẵn,
Án thương tàn thư phong tự khai.

DỊCH NGHĨA:

ĐẦU MÙA HÈ

Nhà trên núi vắng vẻ, vừa tĩnh giặc mộng ban ngày,
Một làn gió mát nhẹ thổi vào cây hòe trước sân.
Chim én rủ nhau đi tìm tổ cũ,
Ve sầu cất tiếng đầu mùa, lục tục bay về.
Sen dưới khe diêm trên mặt nước không bợn chút phàm tục,
Măng đồng nội trồi ra khỏi đậu, chẳng phải khi chất tầm thường.
Phượng hoàng đậu cạnh ngô, lặng lẽ quá đỗi thành lười nhác,
Cuốn sách nát đề trên án, gió tư giờ ra.

DICH THO' :

Trại vắng non phơi tinh giấc ngày,
Trước sân hòe mát gió lung lay.
Ve vui nắng mới kêu bầy lại,
Én nhó nhà xtra rủ bạn bay.
Dưới suối phô thanh sen điểm sắc,
Đầu rào vượt túc trúc khoe hay.
Cành ngô phượng đậu lâu nén biếng,
Sách nát trên yên tùy gió vẩy.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

- 1* VATT, TVTL1 : 緑 *lục*.
 2* TVTL2, HVTL : 陸 *lục*.
 3* TVTL2 : 岔 *khởi*.
 4* TVTL : 據 *cứ*.

43

望泰陵

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 松 | 柏 | 深 | 鎖 | 日 | 將 | 夕 | , |
| 煙 | 草 | 如 | 苔 | 迷 | 亂 | 石 | 。 |
| 黯 | 淡 | 千 | 山 | 風 | 更 | 愁 | , |
| 消 | 沉 | 萬 | 古 | 雲 | 無 | 跡 | 。 |
| 溪 | 華 | 欲 | 落 | 雨 | 絲 | 絲 | , |
| 野 | 鳥 | 不 | 啼 | 山 | 寂 | 寂 | 。 |
| 幾 | 度 | 躊 | 躇 | 行 | 復 | 行 | , |
| 平 | 蕪 | 無 | 盡 | 春 | 生 | 碧 | 。 |

VỌNG THÁI LĂNG

Tùng thu thâm tỏa nhật tương tích,
 Yên thảo như dài 1* mê loạn thạch.
 Âm đầm thiên sơn phong cảnh sâu,
 Tiêu 2* trầm vạn cổ vẫn vô tích.
 Khê hoa dục lạc vũ ti ti,
 Dã điểu bất đè sơn tịch tịch.
 Kỷ độ trù trừ hành phục hành,
 Bình vu vò tận xuân sinh bích.

DỊCH NGHĨA :

TRÔNG VỀ THÁI LĂNG (1)

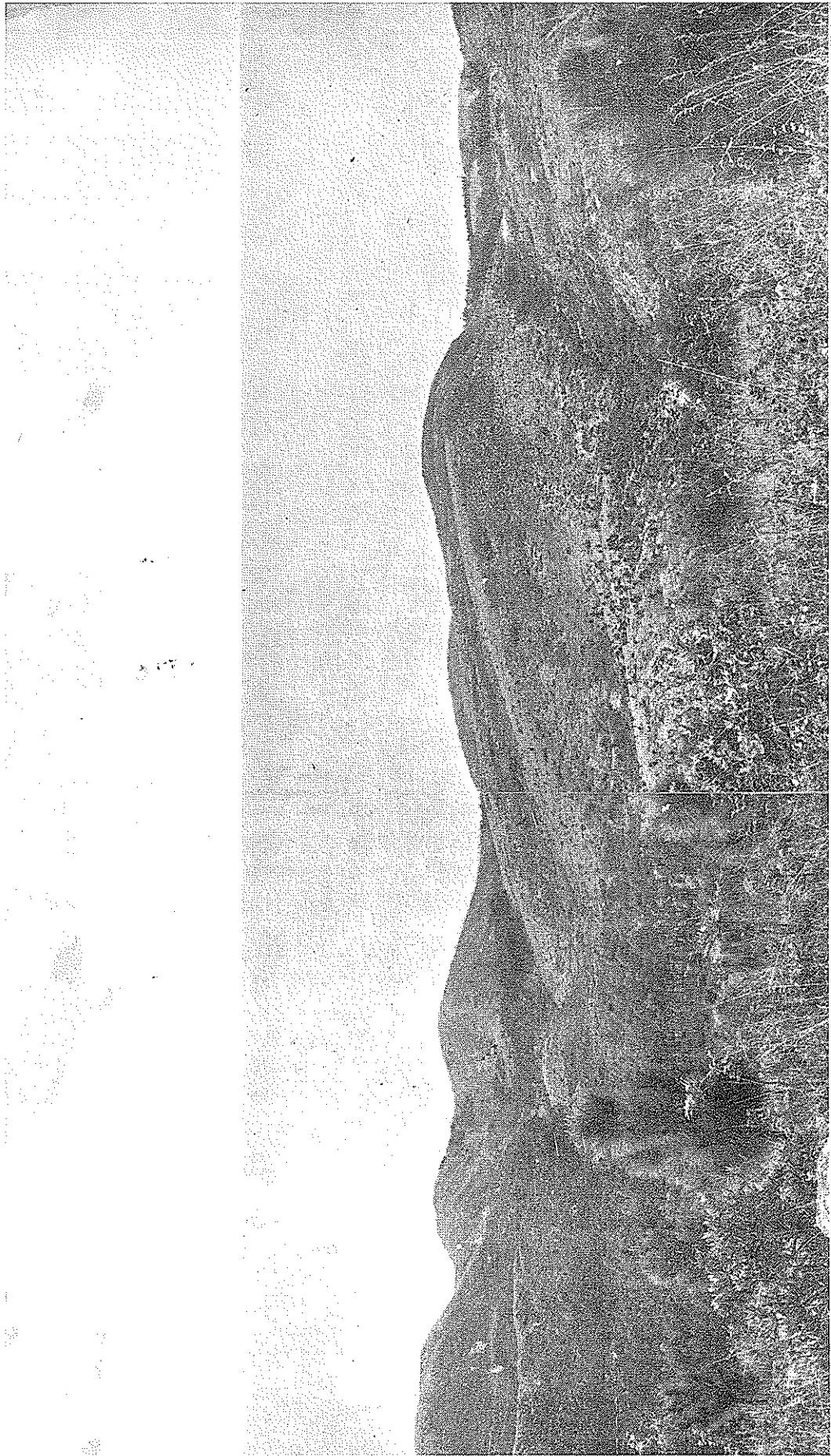
Cây tùng cây thu khóa kín trời sắp về chiều,
 Cỏ non xanh rợn, như rêu che lấp những hòn đá ngả nghiêng.
 Ngàn non ảm đạm, gió thổi càng thêm buồn,
 Muôn thuở tiêu tan, mây không dễ lại dấu vết.
 Hoa bên suối sắp rụng, mưa lất phất,
 Chim ngoài đồng nội im tiếng, núi quanh hiu.
 Mây lẩn dùng dăng, đi rồi lại đi,
 Cỏ rậm bát ngát, sắc xuân xanh biếc.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 芝 *chi*.
 2* TVTL2 : 銹 *tiêu*.

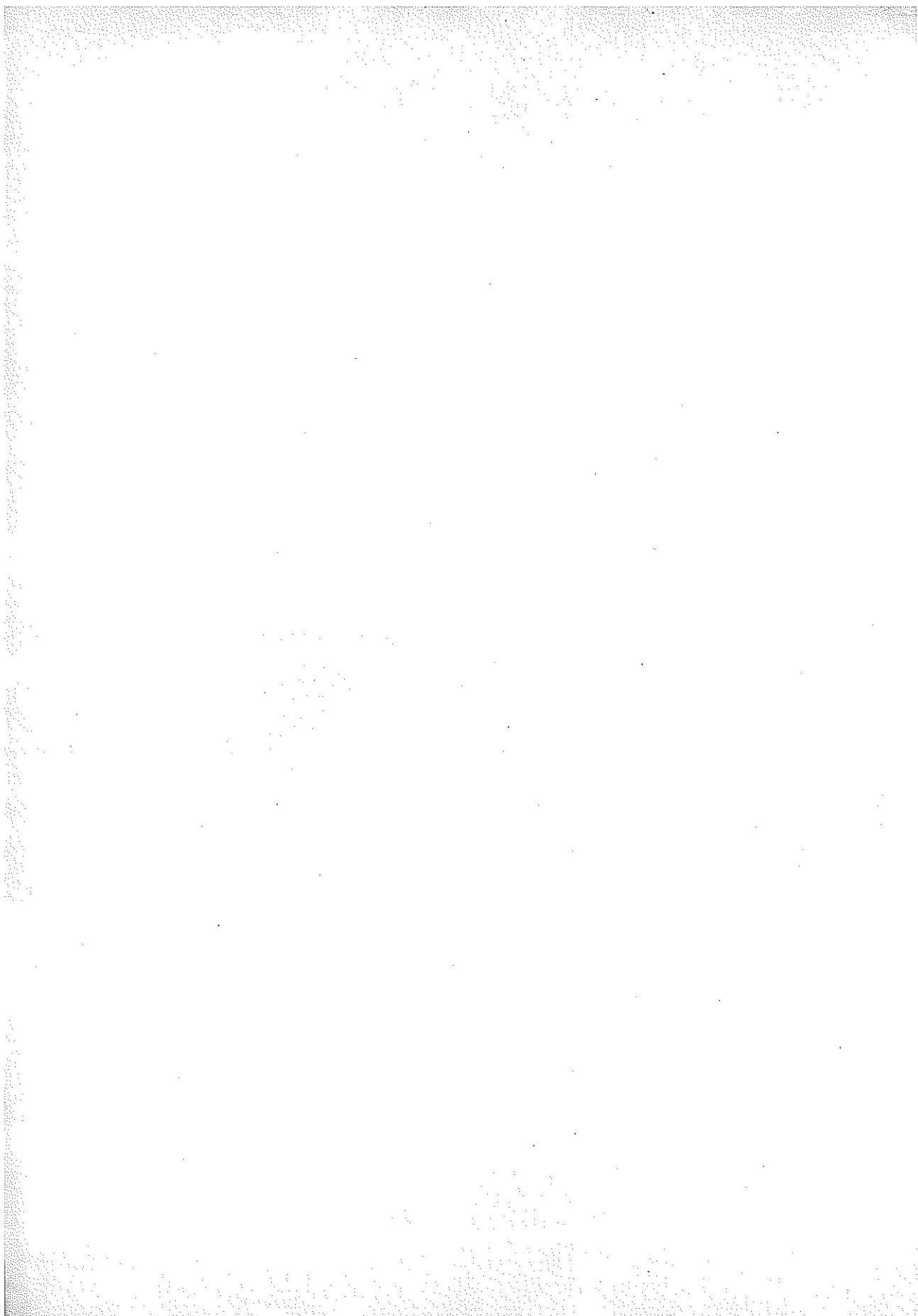
CHÚ THÍCH :

(1) Thái Lăng : lăng vua Trần Anh Tông.



NÚI PHƯƠNG HOÀNG Ở HUYỆN CHÍ LINH, TỈNH HẢI HƯNG.

Anh : Phạm Ngọc Long



HỒ TÔNG THỐC

故宗鶯

(?)

Hồ Tông Thốc người làng Thổ Thành 土城, phủ Diên Châu 滨州 (1),
ngụ tại xã Vô Ngại 無礙, huyện Đường Hào 塘豪 (2). Chưa rõ ông sinh
và mất năm nào.

Trong khoảng những năm Thiệu Khanh đời Trần Nghệ Tông 陳藝宗 (1370 — 1372), Hồ Tông Thốc thi đậu Trạng nguyên, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ. Ông cũng từng làm An phủ sứ và đã có lần đi sứ Trung Quốc.

Vào những năm cuối niên hiệu Xương Phù đời Trần Phế Đế 陳廢帝 (1377 — 1388), Hồ Tông Thốc được thăng nhiều lần, đến chức Hàn lâm học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ, rồi Trung thư lệnh.

Khi nhà Hồ (1400 — 1407) lên nắm quyền, Hồ Tông Thốc yết hưu và mất
ở nhà, thọ hơn 80 tuổi.

Tác phẩm: Theo *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn và LTHCLC của Phan Huy Chu, Hồ Tông Thốc có soạn các tác phẩm sau đây: *Việt sử cương mục* 越史綱目; *Thảo nhân hiệu tần tập* 討閒效顰集; *Việt Nam thế chí* 越南世志; *Phú học chỉ nam* 賦學指南. Ngoài ra, ông còn hiệu đính *Hình thế địa mạch ca* 形勢地脉歌 do Trần Quốc Kiệt 陳國傑 biên soạn. Nhưng những tác phẩm nói trên của ông đều bị thất lạc, cho đến nay mới chỉ tìm thấy 1 bài thơ và 2 bài văn xuôi (3).

(1) Nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh.

(2) Nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

(3) Ngoài ra, Hồ Tông Thốc còn một bài thơ chép trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ.

44

遊東亭和葉溪原韻。

才識如嗟我喪將復豹魚能休
 文章老得名堪何日怪
 已不變羨能怪
 識章將復豹魚能休
 尚無形到閑苦
 年外邊客川似懸
 緣外邊客川似懸

DU ĐÔNG ĐÌNH HỌA NHỊ
KHÈ NGUYỄN VẬN

Tài thức như quân thương ^{1*} thiếu
 niên,
 Văn chương ta ngã lão vô duyên.
 Dĩ trong đặc tang di hình ngoại,
 Bất phục công danh đáo châm biên.
 Biển báo chỉ kham nhàn ần khách,
 Tiên ngư hà tất khô lâm xuyên.
 Hạnh năng nhất nguyệt tàn lai phỏng,
 Hữu quái Đông Đinh tự khánh huyền^{2*}.

DỊCH NGHĨA:

QUA CHƠI ĐÔNG ĐÌNH, HỌA NGUYỄN VĂN THƠ CỦA NHỊ KHÈ (¹)

Tài năng, tri thức như ông mà hãy còn trẻ,
 Văn chương, thương cho ta mãi vô duyên !
 Đã đem việc được mắt đặt ngoài hình hài,
 Không dè mông công danh đến bên gối nữa.
 Biển báo (²), chỉ nhàn nhất người ở ần,
 Khen cá (³), hà tất làm khô kẻ bên sòng.
 Mong được ông ngày ngày tới thăm hỏi,
 Đừng ngại Đông Đinh hiu quanh như chiếc khánh treo (⁴).

KHẢO ĐÍNH:

1* TVTL1 : 且 thả.

2* VATT : 編 biên.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Nhị Khê* : hiệu của Nguyễn Phi Khanh, ông vốn tên là Nguyễn Ứng Long, quê ở Chí Linh, Hải Hưng, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là Thường Tín). Xin xem thêm phần tiểu sử và thơ văn của ông.
- (2) *Biển báo* : con báo đồi hình. *Kinh Dịch* có nói : «Quân tử báo biển, kỳ văn uất dã» ; nghĩa là : người quân tử như con báo đồi hình, văn của nó rực rõ. *Liệt nữ truyền* cũng nói rằng : núi Lam có con báo đen, thường ẩn trong sương mù để vẫn được đẹp. Ở câu thơ trên, ý tác giả muốn nói : con báo muốn đẹp thì đồi hình, người muốn «nhàn» thi ở ần.

- (3) *Khen cá* (tiễn ngư) : sách *Hán thư* có câu : «Lâm uyên tiên ngư, bất như thoái nhi kết vồng» ; nghĩa là : đến bên vực khen cá, chẳng bằng về mà đan lưới. Ở câu thơ trên, ý tác giả muốn nói : việc khen cá, chẳng nhọc nhằn gì kẻ đứng bên sông. Rõ ràng ra, có lẽ tác giả muốn nói : khen đê mà khen, chẳng mệt nhọc gì người khen.
- (4) *Cánh khánh treo* (khánh huyền) : sách *Tả truyện* có câu : «Thất như huyền khánh» ; nghĩa là : nhà như khánh treo (nhà trống trải, chỉ có hai mái chống lên như cái khánh treo). Ở đây, ý tác giả muốn nói cảnh vắng vẻ, hiu quạnh.

45

題項王祠

ĐỀ HẠNG VƯƠNG TỬ^{1*}

| | | | | | |
|---|---|---|---|----|----|
| 五 | 山 | 河 | 起 | 戰 | 烽, |
| 石 | 子 | 弟 | 入 | 閬 | 中。 |
| 携 | 函 | 谷 | 珠 | 冷, | |
| 煙 | 鴻 | 門 | 宮 | 空。 | |
| 雪 | 散 | 玉 | 斗 | 左, | |
| 一 | 敗 | 天 | 澤 | 東。 | |
| 重 | 來 | 有 | 左 | 事, | |
| 經 | 營 | 無 | 江 | 何 | |
| 銷 | 得 | 載 | 成 | 魯 | |
| | | 五 | 區 | 公。 | |
| | | 區 | 區 | | |

Bách nhị sơn hà khởi chiến phong,
Huề lương tử đệ nhập Quan Trung.
Yên tiêu Hàm Cốc châu cung lãnh,
Tuyết tán Hồng Môn ngọc đầu không.
Nhất bại hữu thiên vong Trạch Tả,
Trùng lai vô địa đáo Giang Đông.
Kinh doanh ngũ tài thành hả sự?
Tiêu đắc khu khu tang Lỗ Công.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ ĐỀN HẠNG VƯƠNG⁽¹⁾

Non nước trăm hai⁽²⁾ nỗi lửa chiến tranh,
Đem đoàn tử đệ vào Quang Trung.
Khỏi tan nơi Hàm Cốc cung châu lạnh⁽³⁾,
Tuyết tan chốn Hồng Môn đầu ngọc vỡ tan⁽⁴⁾.
Số trời phải thua, chạy theo đường Trạch Tả⁽⁵⁾,
Lúc về không còn nẻo đê đến Giang Đông⁽⁶⁾.
Năm năm lăn lộn được việc gì?
Chỉ còn được vui trong mả Lỗ công⁽⁷⁾.

KHẢO ĐÍNH :

1* Bài này có trong *Truyện kỳ man lục* của Nguyễn Dữ. Đầu bài do chúng tôi đặt.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hạng Vương* : tức Hạng Tịch, tự là Võ, người Hạ Tương. Đời Tần Nhị Thổ, Hạng Vương soái lĩnh chư hầu đánh thắng Tần, xưng là Tây Sở Bá Vương. Sau Hạng Vương bị Lưu Bang đánh bại phải tự tử ở gần Ô Giang. Theo Câu chuyện ở đền Hạng Vương trong Truyền kỳ mạn lục thì khi Hồ Tông Thốc đi sứ qua đền Hạng Vương đã để bài thơ trên, để xong ông về nhà trọ uống rượu say ngủ, bỗng có người mời đến gặp Hạng Vương. Hạng Vương trách Tông Thốc đã để thơ nói không đúng sự thực lịch sử, Tông Thốc tranh luận lại và được Hạng Vương cùng quần thần kinh nể. Câu chuyện giữa Hạng Vương và Hồ Tông Thốc chỉ là chuyện truyền kỳ, song việc để thơ có thể có thật ; vậy chúng tôi chép bài thơ trên để giúp bạn đọc tham khảo thêm.
- (2) Nhà Tần đóng đô ở Quan Trung là nơi hiểm yếu, hai người có thể chống được trăm người, vì vậy gọi là non nước trăm hai.
- (3) Chỉ việc Hạng Vương dốt cung A Phòng của nhà Tần.
- (4) Trong tiệc Hồng Môn, quân sự của Hạng Vương là Phạm Tăng định giết Lưu Bang, song Hạng Vương không nghe. Phạm Tăng tức mình ném tan cái đầu bằng ngọc của Trương Lương tảng, mảnh đầu ngọc văng ra như tuyết.
- (5) Hạng Vương bị vây ở Cai Hạ, đêm phá vòng vây chạy đến Âm Lăng, hỏi đường thì bị một ông già đánh lừa, Vương chạy sang phía tả và vướng đầm lầy không chạy được.
- (6) Hạng Vương chạy đến Ô Giang, người lái thuyền khuyên nên qua sông sang Giang Đông ; Vương không nghe, rút gươm tự tử.
- (7) Sau khi Hạng Vương chết, Hán Cao Tổ (Lưu Bang) lấy lễ Lỗ Công táng Vương.

46

(太平省太寧府同海社寺所一碑)

慈恩寺碑銘并序

紹寧公主陳建寺於西關，中置所生善惠優婆姨香火堂。起在辛酉年十一月以壬戌年十二月落成。太子詹平事忠靖上侯名之曰慈恩寺示不忘本也。公嘗有平昔之雅，且職在文字，謂金石之文非某不可。因併同來示，使知地之形勢，寺之本末，某敢不庸辭，乃紀其實以詔來者。西關屬古屢鄉其東則大江一派自京至于法口，濟淪渺澱，漫沿萬頃，迢迢遙遙若開若闔，

停之呼所易帝耿慄鍾恩道補
涵人嗚之忽以耿然斯之目有
私夫。人易主地肅火生，誠
環待也者於公之茂斯所音名誠
回必日終之。開鬱香思之之
常設今蓋追矣西之，恩報寺
朕地於。之厚而禮所之鐘
溪天創厚能歸之望何以民固
種豈而歸為而心叢四，之哉。
為。聞德子之所深為慈開耶已
者也未民孝化與之觀之西厚而
北地之，惟欲時字，生知於揚
其之昔忘民歲堂場所安歸贊
衍自往追易而於觀道思？而法
漢流？慎之德本以乃之如化為
費慶耶：人其其矣，伏何亦特
為開之曰者故忘屢生以心不非
者西予言達。不來感，誠豈，
東焉後之，際貴往由斯其懿教
廸清德曾易忘姬于然斯，德於世
於

是孝純所厥來逾匪常斯
恩以道其昧享載繫日盈
慈寺孝報不來千厥伏尚

銘曰：寺得姬寺伏報德之祝人，
有人帝建學鐘之化永後
開以哉斯生斯姪人風嗟、
西名賢於所聞帝鄉皇吁

昌符六年歲在中元節前三日。
榮祿大夫守中林翰學士，奉旨賜金
魚袋上設單胡宗成令薦撰。

- 內學生亞下列品朱義方書。
- 御前雕經內局黎律刻。

PHIÊN ÂM :

(Thái Bình tinh, Thái Ninh phủ, Đồng Hải xã tự sở nhất bi)

TƯ ÂN TỰ BI MINH TỊNH TỰ

Thiệu Ninh công chúa Trần kiến tự ư Tây Quan, trung tri sở sinh Thiệu Huệ Ưu-bà-di hương hỏa đường. Khởi tại ư Tân dậu niên thập nhất nguyệt, dĩ Nhâm tuất niên thập nhị nguyệt lạc thành. Thái tử Thiêm sự Trung tĩnh thượng hẫu danh chi viết : Từ Ân tự ; thị bất vong bản dã. Công dĩ mô thường hưu bình tích chi nhã, thả thức tại văn tự, vị kim thạch chi văn phi mô bất khả. Nhán binh đồng lai thi, sứ tri địa chi hình thế, tự chi bản mặt, mô cảm bất dung từ ; nǎi ký kỳ thực dĩ chiếu lai giả.

Tây Quan thuộc Cồ Lũ hương, kỳ động tắc đại giang nhất phái, tự kinh chi vu Pháp Khâu, tế luân, di loan, tầm duyên vạn khoảnh, tiêu tiêu dao dao, nhược khai nhược hạp. Dĩ kỳ động giả vi Phi khê, diễn kỳ bắc giả vi Chủng khê, trầm thường hồi hoàn, hoảng hảm đình súc, thực vi Tây Quan khánh lưu sở tự chi địa dã. Khởi thiên thi địa thiết, tất dãi phù nhân chi đức nhi hậu dũ chi da ! Hà vãng tích chi vị văn nhi sáng hiện ư kim nhật dã. Ô hô, Tăng Tử chi ngôn viết : « Thận chung truy viễn, dàn đức quy hậu hĩ ». Cái chung giả nhân chi sở dị hốt, viễn giả nhân chi sở dị vong. Duy hiếu tử vi năng thận chi, truy chi, ư dị hốt dị vong chi tế. Cố kỳ đức dã nhi dàn dục hóa chi nhi quy ư hậu hĩ.

Công chúa dĩ để cơ chi quý, bất vong kỳ bản, mỗi ư tuế thời, dũ sở tâm chi tư, nhi Tây Quan chi địa cảnh cảnh vu hoài, vãng lai lũ hỹ. Dĩ chi quan đường vũ chi thâm nghiêm, vọng tùng giá chi uất mậu, túc nhiên, lật nhiên ; thích do cảm sinh, nǎi kiến đạo trường, quan vi tư hướng chi sở. Hương tư hỏa tư, chung tư cồ tư. Dĩ Phật chi từ tư sở sinh chi từ. Dĩ Phật chi ân tư sở sinh chi ân. Cố kỳ thành tâm hà như da. An tri Tây Quan chi dàn nhĩ chung cồ chi âm, mục đạo đức eli ý, khởi bất diệc hóa chi nhi quy ư hậu da. Cố tri tư tự chi danh thành hữu bồ ư thế giáo, phi đặc vi Phật pháp tán dương nhi dĩ tai.

Minh viết :

Tây Quan hữu tự,
Tư Ân thị danh.
Danh dĩ nhán đặc,
Tự dĩ hiếu thành.

Hiền tai để cơ,
Hiếu đạo thuận thành.
U tư kiến tự,
Bảo kỳ sở sinh.

Sở sinh học Phật,
Bắt muội quyết linh.
Văn tư chung cỗ,
Lai hướng lai ninh.
Để cơ chi đức,
Thiên tài du hinh.

Hương nhân hỏa chí,
Quyết hệ phỉ khinh.
Hoàng phong vĩnh chúc,
Phật nhật thường minh.
Hu ta ! hậu nhân,
Thượng giám tư minh.

Xương Phù lục niên, tuế tại Nhâm tuất, thất nguyệt trung nguyên tiết, tiền tam nhật.

— Vinh lộc đại phu thủ Trung thư lệnh kiêm Hàn lâm học sĩ; phụng chỉ tri thầm hình viện sự, tứ kim ngư đại, thượng thiết quân Hò Tông Thốc soạn.

— Nội học sinh á hạ liệt phẩm Chu Nghĩa Phương thư.

— Ngự tiền diêu kinh nội cục Lê Luật khắc.

DỊCH NGHĨA :

(Bia chùa xã Đồng Hải, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình).

BÀI MINH VÀ TỰ Ở BIA CHÙA TỪ ÂN

Công chùa Thiệu Ninh đời Trần, xây dựng chùa này ở đất Tây Quan ; trong chùa có nhà hương hỏa thời bà sinh mẫu là Thiện Huệ Ưu-bà-di (¹). Bắt đầu khởi công từ tháng 11 năm Tân dậu. Đến tháng 12 năm Nhâm tuất hoàn thành. Thái tử thiêm sự trước Trung tĩnh thượng hầu, đặt tên chùa là Từ Ân, để tỏ lòng không quên gốc vậy.

Thái tử cho rằng tôi từng là người nho nhã xưa nay. Vả lại giữ việc về chữ nghĩa ; cho nên bài văn khắc vào kim thạch, ngoài tôi ra thì không thể ai biết được. Vì vậy, cùng với người dẫn đường, tôi theo lại xem cho biết hình thế đất, gốc ngọn của ngôi chùa. Tôi đâu dám từ chối, bèn ghi hết sự thật để truyền lại cho đời sau.

Đất Tây Quan thuộc làng Cồ Lũ, phía đông có một nhánh sông lớn chảy từ Kinh đô đến cửa Pháp Khầu. Nước sông đầy tràn, mênh mông, thẳm nhuần muôn khoảnh. Giồng sông lượn, như đóng như mở. Quanh về phía đông là khe Phi, chảy về phía bắc là khe Chủng. Những dòng nước đó thường chạy vòng veo rồi ngưng đọng lại một chỗ, trở thành đầu nguồn của những dòng nước đẹp ở đất Tây Quan. Cảnh này đâu phải do trời đất xếp đặt, mà phải đợi người có đức rồi sau mới cho chẳng ? Sao trước chưa từng nghe nói có cảnh này, mà nay lại thấy rõ vậy ?

Than ôi ! Tăng Tử nói : «Cần thận với sự chết của cha mẹ, tưởng nhớ đến tổ tiên đã lâu đời, thì đức của dân sẽ về với lòng trung hậu đó». Nói vậy có lẽ vì đối với cái chết, người ta dễ khinh hối, đối với tổ tiên đã xa đời, người ta dễ quên, chỉ có người con hiểu mới hay thận trọng và tưởng nhớ đến những điều dễ sơ suất, dễ bỏ quên. Cho nên người có đức đó thì dân sẽ hóa theo mà trở về với điều trung hậu.

Công chúa tuy là dòng dõi cao quý của nhà vua, nhưng vẫn không quên chốn gốc. Hàng năm mỗi khi động lòng tưởng nhớ, thì hình ảnh đất Tây Quan vẫn ngồi ngồi trong lòng ; trở đi trở lại nhiều lần. Kịp đến khi nhìn thấy đường vũ thảm nghiêm, ngắm những cày tùng cày già (2) tươi tốt. Thấy bàng khuàng lo lắng, cảm xúc sinh ra. Bèn xây dựng chùa, để làm chỗ cho bốn phương trông vào. Nay hương này khói, nay chuông này trống. Từ lòng nhân từ của đức Phật mà nghĩ đến lòng nhân từ của người sinh ra mình. Từ nguồn ân huệ của đức Phật mà nghĩ đến ân huệ của người sinh ra mình. Lòng thành tâm đến như thế ru ! Biết đâu dân đất Tây Quan tai nghe âm thanh của chuông trống, mắt nhìn thấy sự tốt đẹp của nền đạo đức mà lại không hóa theo, để trở về với sự trung hậu chẳng ? Cho nên, hiểu được tên của chùa như thế là cũng góp phần bổ ích cho giáo hóa ở đời, chứ đâu phải chỉ tán dương Phật pháp mà thôi !

Mình rằng :

Tây Quan có chùa,
Gọi chùa Từ Ân.
Tên do người đặt,
Lòng hiểu dựng chùa.
Công chùa hiền thay,
Đạo hiếu rất thành.
Dựng chùa ở đây,
Bảo он người sinh.
Người sinh theo Phật,
Chẳng kém anh linh.

Nghe chiêng nghe trống,
Xin về chứng minh.
Đức của công chúa,
Ngàn năm thơm danh.
Dân được cảm hóa,
Quyết không nhẹ tình,
Chúc vua dài lâu,
Phật thường anh minh.
Ôi người đời sau,
Hãy coi bài minh.

Niên hiệu Xương Phù thứ 6, năm Nhâm tuất (1382), tháng bảy (3) trước tết Trung nguyên 3 ngày (ngày 12).

— Vinh lộc đại phu giữ chức Trung thư lệnh, kiêm Hàn lâm học sĩ phung chỉ tri thẩm hình viện sự, tư kim ngư đại trưởng thích quân Hồ Tòng Thốc soan.

— Nội học sinh à hạ liệt phẩm Chu Nghĩa Phương viết.

— Ngự tiền điện kinh nội cục Lê Luật khắc.

ĐỖ HẢO, TRẦN DUY VŨN

CHÚ THÍCH :

- (1) *Uu-bà-di*: hiệu nhà Phật; hiệu này chỉ tin nữ đã chịu tam quy của nhà chùa, nhưng vẫn tung niêm ở nhà riêng, gấp tuần tiết mới ra chùa lễ Phật (nếu thiện nam thì gọi là *Uu-bà-tắc*).
- (2) *Giá*: một loại cây trồng trên nôô, thuộc họ cây thông.
- (3) Trên đầu bia nói là « tháng 12 năm Nhâm tuất lạc thành », đây lại nói soạn và khắc bia vào... « tháng 7 năm Nhâm tuất ? » thế là dựng bia trước ngày khánh thành, đó là việc ta phải suy nghĩ. Có lẽ khi đang làm chùa đã xin văn bia, soạn giả soạn xong để ngày tháng đó vào bản thảo, còn ngày lạc thành thì lưu không. Sau khi chùa xây xong, người khắc bia vô tình cứ theo tháng trong bản thảo khắc vào, vì vậy, tháng bị xếp thiếu thứ tự.

47

越南世志序

傳未，勞拘答補是蓋樂從，俟留响羌，稽流有下懷乃余如。禮莫類以復影茫來相之，而付何？，門殊，其，者聲海以于本間年，子耶說無各具耶據之讀形塵古驗端相千原。惑之計鑒未無采存？其，亘檢乎疑。窮也之羌會風籍誠，姑乎明墟自。明信誕校道世漫，文焉言，者著之，傳以第怪輯之革有議未，以傳稽民，壤常之既標不查常言中據地昧知，寥誣石宇辭凭往準。考今，曷怪明判後我，克餘迹言則天漠，靳諸之豈克存新，世越草而響，以玉疆，斬考今，曷怪明判後我，克餘迹言則天漠，靳矣乎各編：不沌類。迥，拾怪鑒驗我山已尚昔變簡曰然混之冊塵耶，奇穿推且江于其，然按于而初十之，誠是。取刻矣，瀆作傳心詳有舊古奠，之以考記，認自大迹，之諸人概或印太山耶荒，可世子細敢君俗志稽于以；于：觸非洪作而紹君以不英閔世；盡難苦拘曰天耶自未何以後心，，英閔

，現有廟堂之奉。拙時忘其故陋，述簡寓略其所遺；蓋欲俟後之進步博洽高明者，朗日憶情，庶乎知所先後，無自錯誤。倘若正諸其靈，工諸筆端，削剝研精，刊行于世，使人人洞察古今，默會玄微，其亦傳中之史記歟！是為序。

PHIÊN ÂM :

VIỆT NAM THỂ CHÍ TỰ

Thể chí chi tác, kỳ lai thượng hỷ. Khảo chư ký vãng, dĩ minh hồ đoan bản chi lưu truyền; kê chư truyền văn, dĩ trú hồ cõ kim chí tiêu chuẩn. Đệ tin nghi tương giàn, hữu vị tận vu nhân tâm. Nhiên thể biến các thù, khởi bất thiệp vu quái đản. Thiên niên nhi hạ, nan dĩ khai tường, án sách giản biên, hạt khắc tra cứu, tập hiệu cùng nguyên, thốn hoài lao khổ. Hoặc hữu văn vu dư viết: « Xả quái, tồn thường thành hiền chi đạo dã, tử hà, nãi câu câu vu ấn cựu, nhi tuân nhiên bất trú minh tân ngôn, dĩ cách thể chí hoặc da? » — Dư đáp viết: « Thái cõ chi sơ, hồn độn vị phán, trung thồ do hữu mạn mang chí thuyết, như bồ thiên, súc sơn, điện ngao, thập nhật chí loại, hậu thế cứ kinh luận nghị cối kê vô môn, thị da, phi da, tồn chí sử sách; huống ngã Việt, địa tai thiên mạt, phong giám các thù. Cái tự hồng hoang chí thủy, truy trần quýnh cách, thảo muội kiền khôn, văn tịch vị cu, lê nhạc vị tác, dĩ vi thành hữu da, hạt khắc nhi tri yên, dĩ vi thành vô da, mạc tòng hà nhi khả khảo. Thị cõ, thập di dư hưởng, đắc chí truyền ngôn, thái chính kỳ loại, dĩ thiệu thể ký nhĩ. Kỳ kỳ quái chí tích, liêu nhiên nan kê, cố tồn chí, dĩ sĩ hậu quán tử, khởi cảm hữu xuyên tạc hủy ngôn dĩ vu thể hoặc dân giả hồ. Độc giả tu lưu tâm dĩ tế nhận, khắc ức suy nghiệm, tắc ngọc thạch chương nhiên, trừ minh kỳ hình thanh ảnh hưởng, bắt cảm tự hội hỷ. Thủ, ngã Nam thiên cương vũ, viêm nhuồng chí khứ, trần hải mang mang, anh quân đại tác tuy giang sơn minh mạc, biện biệt mỹ thường: Tự cảng cõ dĩ lai, tòng quan tục tích, tuân tái vu dĩ vãng, ngàn bằng kỳ mạo chí truyền, kiêm nghiệm vu trong kê, hiện hữu miếu đường chí phụng. Chuyết thời vong kỳ cổ lâu, thuật giản ngũ lược kỳ sở di; cái dục sĩ hậu chí tiến bộ bác cách cao minh giả, lăng nhât ức tình, thứ hồ tri sở tiên hậu, vô tự thố ngộ. Thủn nhược, chinh chư kỳ linh, công chư bút đoan, tước bác nghiên tinh, san hành vu thế, sứ nhân nhân động sát cõ kim, mặc hội huyền vi, kỳ diệu truyền trung chí sử kỳ dư! Thị vi tư.

DỊCH NGHĨA :

BÀI TỰA SÁCH · VIỆT NAM THỂ CHÍ ·

Sách chép về thể phả, vốn có từ lâu, khảo xét các đời đã qua để rõ nguồn gốc lưu truyền, kê cứu những điều truyền văn, để rõ những tiêu chuẩn xưa

nay. Hièm vì chuyện tin chuyện ngờ lẩn nhau, có điều chưa hợp hẳn với lòng người. Nhưng việc đời biến đổi khác nhau thì làm sao lại khỏi có những điều quái gở. Nghìn năm về sau, khó lòng biết được đầy đủ, mà tìm trong sách vở cũng không thể tra cứu vào đâu được. Bởi vậy, ghi chép về nguồn gốc thực là nhọc lòng lắm. Có người hỏi tôi rằng: « Bỏ cái lạ giữ cái thường là đạo của thánh hiền, tại sao ông lại câu nệ theo cũ, không nêu rõ lời mới để đời hẳn thói mê hoặc của đời? » Tôi đáp rằng: Thời Thái cổ còn hồn mang, chưa phân biệt trời đất, ngay trung thổ cũng còn có nhiều thuyết hoang đàng, như những chuyện vả trời, húc núi, lấy chân ngao làm cột trời, mười mặt trời cùng mọc v.v., (1) đời sau cứ theo sách mà bàn luận, không kê cứu vào đâu được, đúng hay không đúng, vẫn còn ghi chép trong sử sách. Huống chi đất Việt ta ở vào cõi xa, sự hiểu biết cũng khác, từ đời hồng hoang thời gian xa cách, trong lúc mới mở mang, sách vở chưa đủ, lễ nhạc chưa làm, nếu cho là có thực thì bởi đâu mà biết? Nếu cho là không có, thì do đâu mà xét ra? Cho nên những chuyện góp nhặt được đều là lượm lặt ở tiếng vang chuyện dòn, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phả ký từng đời mà thôi, còn những sự tích kỵ quái, lờ mờ khó xét, tạm giữ đó để chờ các bậc quân tử sau này, dám dẫu xuyên tạc ra lời quái dị để mê hoặc người đời. Độc giả nên lưu tâm nhận kỹ, cố sức suy nghiệm thì sẽ rõ ngọc đá; thấy được tiếng vang hình bóng của lịch sử; tôi đâu tự dám cho ý mình là thỏa đáng.

Và lại, nước Nam ta ở vào giải đất nóng nực, trong cõi mènh mông, vua sáng đời nào cũng có. Dẫu rằng núi sông rộng lớn, chia biệt mỗi lúc một khác, nhưng từ xưa đến nay, chỉ căn cứ vào tục truyền và dấu vết, hỏi việc về dì vắng thì nhờ các cụ già kể chuyện lại; xét nghiệm ở tương lai thì có những đèn miếu cũng thò.

Tôi quên mình hép hòi quê hủ, chép sơ lược những chuyện ngụ ngôn, những điều truyền thuyết, muốn đợi các bậc cao minh học rộng tiến bộ sau này, nhận rõ xét kỹ mới có thể biết được trước sau mà không tự nhầm lẫn. Nếu có ai sửa lại cho tập này được đúng, cho lời chép được hay, đeo gọt kỹ càng, rồi đem in ra, để mọi người thấy rõ việc xưa nay và hiểu thấu lẽ huyền vi, thì đó cũng là một bộ sử ký trong các truyện cổ chăng? Vậy làm tựa.

Theo TRẦN VĂN GIÁP

CHÚ THÍCH :

- (1) Ở đây ý muốn nhắc đến những chuyện thần thoại ở Trung Quốc như chuyện bà Nữ Ôa luyện đá vá trời, chuyện Cung Công húc đầu vào núi Bất Chu, chuyện bà Nữ Ôa chặt chân ngao làm cột chống trời; chuyện thời hồng hoang có mười mặt trời, Hậu Nghệ bắn rơi chín... (sách *Hoài Nam tú..*).

PHẠM SƯ MẠNH

范師孟

(?)

Phạm Sư Mạnh tự là Nghĩa Phu 義夫, hiệu Úy Trai 鬼齋; người làng Hiệp Thạch 峽石, huyện Hiệp Sơn 峽山, phủ Kinh Môn 荆門⁽¹⁾. Chưa rõ ông sinh và mất năm nào.

Phạm Sư Mạnh là học trò Chu Văn An 朱文安. Ông đỗ Thái học sinh vào đời Trần Minh Tông 陳明宗 (1314 - 1329). Đến năm Thiệu Phong thứ năm (1345) đời Trần Dụ Tông (1341 - 1357), ông được cử đi tranh luận về cột đồng (2). Năm Thiệu Phong thứ sáu (1346), được giữ chức Chưởng bạ thư kiêm Khu mật tham chính. Năm Đại Trị thứ nhất (1358) lại giữ chức Nhập nội hành khiền Tri khu mật viện sự. Năm Đại Trị thứ hai (1359) giữ chức Hành khiền tả tư lang trung. Năm Đại Trị thứ năm (1362) lại giữ chức Tri khu mật viện sự, rồi thăng lên chức Nhập nội nạp ngôn.

Phạm Sư Mạnh là bạn thân của Lê Quát 黎括, cả hai đều nổi tiếng về văn học cũng như về đạo đức cuối đời Trần. Đã nhiều lần ông cùng Lê Quát muốn sửa đổi một số chế độ đời Trần, song không được nghe theo.

Tác phẩm: theo LTHCLC, Phạm Sư Mạnh có *Hiệp Thạch tập* 峽石集, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy. Hiện chỉ còn hơn 30 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (3) và một bài văn bia.

(1) Nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

(2) Đối với việc Phạm Sư Mạnh được cử đi tranh luận về cột đồng, Ngô Sĩ Liên 吳仕連 trong ĐVSKTT có tỏ ý nghi ngờ: «Xét ra, năm ấy nước Nguyên chõ nào cũng có giặc cướp nỗi. Vả lại, tháng chín năm sau Sư Mạnh được lệnh thăng chức, thi đi về sao lại nhanh thế. Việc này vị tất đã có, hãy tạm chép vào đây» (Bd. ĐVSKTT, tập II, trang 150).

(3) Đặc biệt, trên vách đá động Kinh Chủ 鷲主, thuộc xã Phạm Mệnh 范孟, huyện Kinh Môn 荆門, nay vẫn còn một bài thơ của Phạm Sư Mạnh khắc ở đó.

行役登家山

山外握手，雲壽帝鐘，極民。
家漢一宵藤輿，牒鼈海，
登南天紫白，重千奠四。
役鵬阜層淘，昔浦掌今
行覩安層淘，憶海反至

天前千仙船乾旗臘年。
里岳九期王幹旌腥胡。
萬東保安吳坤萬洗擒。
首日頭訪像轉門河說。
矯賓象會想刻匯挽長。

陳朝壹佰肆拾肆禡九月五日八內右納言破石范師孟奉
詔據閱五路之兵，登石門山作。陽岩范師孟書。

PHIÊN ÂM 2

HÀNH ĐỊCH BĂNG GIA SƠN ^{1*}

Hành dịch đăng gia sơn,
Kiều thủ vạn lý thiên.
Đỗ băng nam minh ngoại,
Tân nhật đông nhạc tiền.
Yên Phụ thiên nhất ác,
Tượng Đầu nhân cửu thiên.
Tăng tăng Tử Tiêu văn,
Hội phỏng An Kỳ tiên.
Hùng hùng Bách Đằng đào.

Tướng tượng Ngô Vương thuyền.
Ức tích Trùng Hưng Đế,
Khắc chuyên khôn oát kiền.
Hải phổ thiên mông đồng,
Hiệp môn vạn tinh chiên.
Phản chưởng điện ngao cực,
Vân Hà tây tinh chiên.
Chi kim tử hải dân,
Trường thuyết cầm Hồ ²* niên.

Trần triều nhất bách tú thập tú tự cửu nguyệt ngũ nhật. Nhập nội hữu nạp ngôn Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh phung chiếu giản duyệt ngũ lô chi binh, đăng Thach Môn Sơn tác. Dương Nham Phạm Sư Mạnh thư.

DỊCH NGHĨA :

NHÂN ĐI VIỆC QUAN, LÊN CHƠI NÚI QUÊ NHÀ

Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà,
 Ngẩng đầu nhìn trời cao muôn dặm.
 Thấy chim bắng ngoài biển nam,
 Đón nặt trời mọc trước dãy núi phía đông.
 Núi Yên Phụ ⁽¹⁾ chỉ cách trời một nắm tay,
 Núi Tượng Đầu ⁽²⁾ cao chín nghìn nhẫn ⁽³⁾.
 Mây lớp lớp trên đỉnh Tử Tiêu ⁽⁴⁾,
 Nhân dịp hỏi thăm tiên An Kỳ ⁽⁵⁾.
 Sóng Bạch Đằng ⁽⁶⁾ cuồn cuộn,
 Tưởng tượng tới thuyền của Ngô Vương ⁽⁷⁾.
 Nhớ vua Trùng Hưng xưa ⁽⁸⁾,
 Khoảng khắc làm thuyền đất xoay trời.
 Hàng nghìn chiến thuyền ngoài cửa biển,
 Muôn lá cờ lệnh trên cửa ải ⁽⁹⁾.
 Trở bàn tay đặt cõi bờ vào thế yên ổn,
 Kéo nước sông Ngân rửa sạch vết tanh hôi.
 Đến nay nhân dân cả nước,
 Nhắc mãi năm bắt giặc Hồ ⁽¹⁰⁾.

DỊCH THƠ :

*Lên thăm núi Thạch Môn,
 Ngẩng trông trời vút cao.
 Biển nam chim bắng dậy,
 Núi đông mặt trời chào.
 Núi Yên Phụ chạm trời,
 Tượng Đầu chất ngắt cao.
 Tử Tiêu mây trùng trùng,
 An Kỳ ở chốn nao.
 Sóng Bạch Đằng cuồn cuộn,*

*Ngô Quyền diệt Hoằng Thao.
 Nhớ xưa Trùng Hưng Đế.
 Làm đất thuyền trời chao.
 Cửa biển nghìn thuyền đậu,
 Non ải vạn cờ đào.
 Trở tay định bờ cõi,
 Kéo sông rửa tanh hôi.
 Nhân dân nay còn kề,
 Chuyện thắng Hồ năm nào.*

TUẤN NGHI

Triều nhà Trần năm thứ 144, tháng 9, ngày 5, chức Nhập nội Hữu nạp
 ngôn là Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh vâng lệnh nhà vua đi tuyển duyệt binh
 lính năm lô, lên núi Thạch Môn, làm bài thơ này. Dương Nham Phạm Sư
 Mạnh viết.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* Bài thơ này vốn không có đầu bài. Hiện còn bản khắc đá trên vách hang núi Kinh Chủ thuộc xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Có lẽ dựa vào những hàng chữ «lạc khoản», khắc dưới bài thơ, nên các bản TVTL đều tự đặt thêm đầu bài. Thi dụ, TVTL1 ghi đầu đề bài thơ là: 揣五路兵登石門山留題 *Giản ngũ lô binh dâng Thạch Môn Sơn lưu đề*; TVTL2: 陳五路兵登石門山留題 *Trần ngũ lô binh dâng Thạch Môn Sơn lưu đề*...; ở đây chúng tôi lấy câu đầu của bài thơ để đặt đầu bài.
- 2* TVTL1, TVTL2: 長記於斯年 *Trường ký ứ tư niên*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Núi Yên Phụ* : Ở gần núi Kinh Chủ, thuộc xã Tuyên Xá, huyện Hiệp Sơn, tỉnh Hải Dương (nay thuộc Hải Hưng).
- (2) *Núi Tượng Sơn* : Theo *Phíong Định địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, thì Tượng Sơn còn có tên là núi Yên Tử. Theo LTHCLC của Phan Huy Chú thì núi Yên Tử ở vào huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- (3) *Nhẫn* : Thời xưa lấy 7 hoặc 8 «xích» làm một «nhẫn». «Nghìn nhẫn» ý nói núi rất cao.
- (4) *Tử Tiêu* : một ngọn núi trong núi Yên Tử.
- (5) *Tiên An Kỳ* : tức An Kỳ Sinh 安期生 ; sống vào đời Trần, tu đạo thành tiên, tương truyền có đến tu ở núi Yên Tử.
- (6) *Sông Bạch Đằng* : Đoạn sông chảy qua xã Đoan Lễ, đổ ra cửa biển Nam Triều. Tại đây đã diễn ra nhiều trận thủy chiến lẫy lừng của Ngô Quyền 吳權 chống quân Nam Hán (938) và của Trần Quốc Tuấn 陳國俊 chống quân Nguyên (1288).
- (7) *Ngô Vương* : tức Ngô Quyền, người anh hùng đã chỉ huy quân ta đánh bại quân Nam Hán, giết con vua Nam Hán là Lưu Hoằng Thảo, giành lại quyền tự chủ cho đất nước sau hơn 1000 năm Bắc thuộc.
- (8) *Trung Hưng* : niên hiệu vua Trần Nhân Tông 陳仁宗. Ý chỉ cửa ải trên núi Kinh Chủ.
- (9) *Giặc Hồ* : Chỉ giặc ngoại xâm nói chung. Trong bài này chỉ giặc Nguyên.

49

東山寺湖上樓

ĐÔNG SƠN TỰ HỒ THƯỢNG LÂU

池園古寺瓊瑤沒，
松竹一山風雨來。
至今白髮村前叟，
猶道太師平賊回。

Trì viên cồ tự quỳnh dao mít^{1*}，
Tùng trúc^{2*} nhất sơn phong vũ lai。
Chí kim bách phát thôn tiền tầu，
Do đạo Thái sư bình tặc hồi。

DỊCH NGHĨA :

LẦU TRÊN HỒ CHÙA ĐÔNG SƠN (1)

Vườn ao chùa cỏ dã mất vẻ ngọc rồi,
Thông trúc đầy núi, gió mưa kéo đến.
Đến nay những ông già tóc bạc ở trước thôn,
Còn kẽ chuyện Thái sư đi dép giặc về qua đây.

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT, TVTL1: 設 *thiết*; TVTL2: 砌 *thể*.

2* VATT: 作 *tác*.

CHÚ THÍCH :

(1) *Chùa Đông Sơn* : Chùa rõ ở đâu.

(2) VATT chú: 舊注佑聖太師平占城。今考史有佐聖太師陳日燦，無佑字。

Cựu chú Hựu thánh Thái sư bình Chiêm Thành. Kim khảo quốc sử hữu Tà thánh Thái sư Trần Nhật Duật, vô Hựu tự: Chú thích cũ nói rằng Hựu thánh Thái sư bình định đất Chiêm Thành. Nay khảo quốc sử thì chỉ thấy có Tà thánh Thái sư Trần Nhật Duật, không có chữ « Hựu ».

Vậy theo VATT, thì « quan Thái sư » ở đây là chỉ Trần Nhật Duật (Trần Nhật Duật là con thứ sáu của Trần Thái Tông, văn võ kiêm toàn. Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, được phong Tá Thánh Thái sư Chiêu Văn Virong, thọ 77 tuổi, người đương thời ví Trần Nhật Duật như Quách Tử Nghi đài Đường).

50

過黃龍洞

鵝浦潮頭破石風，
高帆千丈過黃龍。
芙蓉一水玻璃碧，
玉立千峰更萬峰。

QUÁ HOÀNG LONG ĐỘNG

Nha Phố triều ^{1*} đầu Hiệp Thach ^{2*}
phong,
Cao phàm thiên ^{3*} trượng quá Hoàng
Long.
Dung dung nhất thủy pha lê bich,
Ngọc lập thiên phong cảnh vạn phong.

DỊCH NGHĨA:

QUA ĐỘNG HOÀNG LONG (1)

Trên lán sóng Nha Phố, trước ngọn gió Hiệp Thạch (2),
 Buồm cao ngàn trượng qua động Hoàng Long.
 Mênh mông bát ngát trong biếc như pha lê,
 Muôn vạn ngọn núi đứng sừng sững như những viên ngọc.

DỊCH THƠ:

Gió Hiệp Thạch, sóng bến Nha,
Cánh buồm muôn trượng vượt qua động Hoàng.
Mênh mông nước biếc đầy trán,
Núi cao sừng sững muôn ngàn ngọn tro.

ĐÀO THÁI TÔN

KHẢO ĐÍNH:

- 1* VATT: 滯 *dào*.
 2* VATT: 口 *khẩu*.
 3* VATT: + *tháp*.

CHÚ THÍCH:

- (1) (2) *Động Hoàng Long, Bến Nha*: có lẽ đều là những nơi trong vùng quê tác giả, nhưng chưa rõ cụ thể là ở vào địa điểm nào.
 (3) *Hiệp Thạch*: thuộc huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, đất Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

51

過瀟湘

QUÁ TIÊU TƯƠNG

湘水北連青草湖,
 年年楓葉映菰蒲。
 帝妃一去殿門閑,
 紅日下山啼鶼鵠。

Tương thủy bắc liên Thanh Thảo hồ,
 Niên niên phong diệp ánh cò bồ.
 Đế phi nhất khứ điện môn bế,
 Hồng nhật hạ sơn đề già cò.

DỊCH NGHĨA :

QUA TIÊU TƯƠNG (¹)

Sông Tương phia bắc liền với hồ Thanh Thảo (²),
 Hàng năm lá phong soi xuống cỏ cô cỏ bồ.
 Bà phi (³) qua đời, cửa điện bèn khép lại,
 Mặt trời gác núi, tiếng chim đa đa kêu rộn.

DỊCH THƠ :

*Tiêu Tương, Thanh Thảo giáp đồi bờ,
 Thu tới phong soi sáng cỏ bồ.
 Đế phi khuất bóng, cung không mở,
 Ác lăn, vang non tiếng giá cỏ.*

ĐÀO THÁI TÔN

KHẢO ĐỊNH :

Bài thơ này có chép ở VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tiêu Tương* : chỉ nơi hợp lưu của sông Tiêu và sông Tương nay ở về phía bắc huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam. Theo HVTT thì Phạm Sư Mạnh làm bài thơ này khi đi sứ (1345).
- (2) *Hồ Thanh Thảo* : ở huyện Cương Âm, tỉnh Hồ Nam, nam giáp sông Tiêu, bắc thông với hồ Động Đình. Vì hồ có nhiều cỏ xanh (thanh thảo), nên đặt tên như vậy.
- (3) *Đế Phi* : Tương truyền Nga Hoàng và Nữ Anh là con vua Nghiêng và đều là vợ của vua Thuấn ; khi vua Thuấn chết, hai bà khóc thương ở vùng sông Tiêu Tương.

52

題甘露寺

ĐỀ CAM LỘ TỰ

曉 蹤 雲 煙 扣 石 幢,
 僧 房 佛 舍 俯 漣 滴。
 雪 侵 兩 鬚 風 吹 波,
 重 讀 穆 陵 題 寺 詩。

Hiểu nghiệp vạn yên khấu ^{1*} thạch phi,
 Tăng phòng phật xá phủ liên y.
 Tuyết xâm lưỡng mãn phong suy lè,
 Trùng độc ^{2*} Mục Lăng đề tư thi.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA CAM LỘ (1)

Buỗi sớm dâm lên khói mây, gỗ vào cửa đà,
 Tăng phòng, Phật điện nhìn xuống giòng nước lăn tăn.
 Tuyết diêm bạc hai bên mái tóc, gió thổi rơi lệ,
 Đọc lại bài thơ của Mục Lăng đề ở chùa (2).

DỊCH THƠ :

Rẽ đám mây mù gỗ trước rèm,
 Buồng tăng nhà Phật nước quanh thềm.
 Gió lay giọt lệ sương pha tóc,
 Thơ Mục Lăng xưa lại đọc lên.

Theo ĐINH VĂN CHẤP
 (Nam phong số 115; năm 1927)

KHẢO ĐÍNH :

1* TYTLI : 論 積.

2* TDTT : 繼 欽.

CHÚ THÍCH :

(1) Chùa Cam Lộ: chùa rõ ở đâu.

(2) HVTT ché: 明宗塋穆陵 Minh Tông táng Mục Lăng: Trần Minh Tông chôn ở Mục Lăng.

53

舟中即事

CHU TRUNG TỨC SỰ

仕宦三朝備省官，
 蒼頭白髮未還山。
 灑焚香生對珥河月，
 憔悵煙溟峽石間。

Sĩ hoạn tam triều bị sảnh quan,
 Thương đầu bạch phát vi hoàn san.
 Phản hương tọa đối Nhị Hà nguyệt,
 Trù trướng yên khê Hiệp Thạch gian.

DỊCH NGHĨA :

THƠ TỨC SỰ TRÊN THUYỀN

Làm quan nơi cung cấm trải suốt ba triều vua,
Đầu xanh dã bạc chưa được về núi.
Đốt hương ngồi ngâm trăng giòng sông Nhị,
Bồi hồi tưởng nhớ đến suối mây vùng Hiệp Thạch (1).

DỊCH THƠ :

*Cung cấm ba triều vẫn cảnh quan, .
Đầu xanh dã bạc chưa hoàn san.
Đốt hương ngồi ngâm trăng giòng sông Nhị,
Mây nước quê nhà những vẫn vương.*

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

Bài thơ này có chép ở TDTT, TVTLI, HVTT,

CHÚ THÍCH :

(1) *Hiệp Thạch* : Tên làng tác giả, thuộc huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

54

過安撫阮士固墳

蕭 千 故 竹 如 雲 ,
無 限 傷 心 安 撫 墳 。
山 設 昔 時 携 酒 地 ,
愴 忙 下 馬 正 斜 曇 。

QUÁ AN PHỦ NGUYỄN SĨ CỔ PHẦN^{1*}

Tiêu tiêu thiên mẫu trúc như vân,
Vô hạn thương tâm An phủ phần.
Sơn thư tịch thời huè tảo địa,
Thương^{2*} mang hà mã chính tà huân.

DỊCH NGHĨA :

QUA MỘ AN PHỦ NGUYỄN SĨ CỐ (¹)

Hiu hắt hàng nghìn mẫu, trúc như mây,
Trước mồ quan An phủ, lòng đau vô hạn.
Biệt thự trong núi, nơi trước kia thường mang rượu đến,
Nay bỗng khuàng xuống ngựa, giữa lúc bóng chiều tà.

DỊCH THƠ :

*Mây giăng ngàn dặm trúc xanh xanh,
An phủ phần trong vướng mối tình.
Nay chốn ngày xưa vui vẻ chén,
Bỗng khuàng xuống ngựa bóng chênh chênh.*

ĐINH VĂN CHẤP
(Nam phong số 115; năm 1927)

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1 墓 mồ.
2* TDTT : 陰 âm.

CHÚ THÍCH :

(1) *Nguyễn Sĩ Cố* : chưa rõ người ở đâu. Theo ĐVS KTT, ông làm chức Thiên chương các Học sĩ đời Trần Thánh Tông (1258 - 1278); rồi chức Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ đời Trần Minh Tông (1314 - 1329).

55

登浴翠山留題

BẮNG DỤC THỦY SƠN LƯU ĐỀ

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 扈 | 蹕 | 鴉 | 頭 | 浦, |
| 停 | 舟 | 水 | 上 | 岩。 |
| 鯨 | 波 | 天 | 上 | 下, |
| 鰲 | 背 | 海 | 東 | 南。 |
| 蓬 | 島 | 連 | 僧 | 塔, |
| 瀛 | 州 | 正 | 客 | 帆。 |
| 行 | 年 | 六 | 十 | 六; |
| 幾 | 度 | 訪 | 伽 | 藍。 |

Hồ tất Nha Đầu phô,
Đinh chu thủy thượng nhaim.
Kinh ba thiên thượng hạ,
Ngao bối hải đông nam.
Bồng Đảo liên tăng tháp,
Doanh Châu chính khách phàm.
Hành niên lục thập lục,
Kỷ độ phỏng dà lam.

DỊCH NGHĨA :

LÊN NÚI DỤC THỦY (¹) ĐỀ THƠ

Theo hầu vua qua bến Nha Đầu,
 Đậu thuyền cạnh núi đá trên nước.
 Nhìn sóng lớn (²) trên dưới đều là trời,
 Lên núi cao (³) đông nam đều là biển.
 Nơi Bồng Đảo (⁴), tháp chùa liên tiếp nhau,
 Chốn Doanh Châu (⁵) buồm khách kéo thẳng.
 Tuổi mới sáu mươi sáu,
 Đã mấy lần thăm hỏi cảnh Phật.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 疊 Loan.

2* HVTT : 舍 xá.

3* : TVTL2 : 四 tú.

CHÚ THÍCH :

(1) *Núi Dục Thủy* : Phải chăng là hòn Non Nước ở tỉnh Ninh Bình, (Hà Nam Ninh) ?

(2) *Sóng lớn* : dịch chữ «kinh bạo» nguyên nghĩa là *sóng kinh*. Kinh là loại cá mập. Sóng kinh là chỉ sóng lớn.

(3) *Ngọn núi cao* : dịch chữ «Ngao bối», nguyên nghĩa là *lung con giải*. Ý tác giả muốn nói đứng trên hòn núi như đứng trên lung con giải, bập bènh giữa biển.

(4), (5) *Bồng Đảo, Doanh Châu* : Tương truyền là những nơi thần tiên ở, trên biển Bột Hải. Tác giả mượn địa danh thần thoại này để ca ngợi núi Dục Thủy đẹp như cảnh tiên.

56 – 57

扈鶯天長書事

(一)

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 東 | 京 | 形 | 勝 | 拱 | 天 | 符, |
| 基 | 業 | 宏 | 閑 | 萬 | 世 | 模。 |
| 翠 | 浪 | 玉 | 虹 | 山 | 水 | 國, |
| 碧 | 門 | 金 | 闕 | 帝 | 王 | 都。 |
| 海 | 城 | 土 | 夏 | 包 | 柑 | 橘, |
| 天 | 屬 | 軍 | 裝 | 衛 | 舳 | 艤。 |
| 大 | 駕 | 年 | 年 | 巡 | 故 | 宅, |
| 嶽 | 祇 | 川 | 后 | 作 | 前 | 驅。 |

HỘ GIÁ THIỀN TRƯỜNG THƯ SỰ

I

Đông kinh hình thảng củng thiên phù,
 Cơ nghiệp hoảng khai vạn thế mô.
 Thúy lăng ngọc hồng sơn thủy quốc,
 Bích môn kim khuyết đế vương đô.
 Hải Thành thô cống bao cam quất,
 Thiên thuộc quân trang vệ trực lô.
 Đại ¹* giá niên niên tuần cố trách,
 Nhạc kỳ xuyên hậu tác tiền khu.

(二)

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 即 | 墨 | 行 | 都 | 古 | 潤 | 滙, |
| 民 | 熙 | 俗 | 古 | 太 | 平 | 年。 |
| 榮 | 河 | 水 | 繞 | 九 | 重 | 殿; |
| 保 | 口 | 風 | 搖 | 百 | 丈 | 船。 |
| 兩 | 岸 | 新 | 霜 | 金 | 橘 | 國; |
| 浦 | 城 | 細 | 雨 | 土 | 蝦 | 天。 |
| 小 | 臣 | 歲 | | 陪 | 鷺 | 輶, |
| 依 | 舊 | 藍 | | 隸 | | 前。 |

II

Túc Mắc hành đô cồ Giản Triền,
 Dân hi ^{2*} tục cồ thái bình niên.
 Vinh ^{3*} hà thủy nhiễu ^{4*} cửu trùng điện,
 Bảo khầu phong dao bách trương thuyền.
 Lưỡng ngạn tần sương kim quất quốc,
 Mẫu thành tế vũ thổ hà thiên.
 Tiều thần tuế tuế bồi loan lô,
 Y cựu lam bào tư lệ tiền.

DỊCH NGHĨA :

GHI LẠI VIỆC HẦU VUA VỀ THIÊN TRƯỜNG (1)

I

Hình thế đẹp nới Đông Kinh ⁽²⁾ chầu về nhà vua,
 Cơ nghiệp mở rộng quy mò muôn thuở.
 Một miền sơn thủy sóng xanh, cầu vòng ngọc,
 Kinh đô đế vương cửa biếc, khuyết vàng.
 Cổng phàm của Hải Thành ⁽³⁾ gồm có cam với quýt,
 Đội quân triều đình trang bị các chiến thuyền hộ vệ.
 Xa giá nhà vua hàng năm về thăm quê cũ,
 Thần núi thần sông làm kẽ dẫn đường.

II

Hành đô Túc Mắc ⁽⁴⁾ như miền sông Giản sông Triền ⁽⁵⁾ xưa,
 Nhân dân vui vẻ, phong tục chất phác giữa những năm thái bình.
 Nước sông Vinh vây quanh tòa điện chín tầng,
 Gió của Bảo ⁽⁶⁾ lay động con thuyền trăm trương.
 Sương mới hai bên bờ một vùng quit vàng,
 Mưa phùn dày thanh, một trời rươi ⁽⁷⁾.
 Kẽ hở thần hàng năm theo hầu xe loan,
 Vẫn là viên Tư lệ ⁽⁸⁾ áo lam như cũ.

DỊCH THƠ :

I

*Hình thăng Đông Kinh hộ ấn vàng,
Muôn năm cơ nghiệp mở huy hoàng.
Sóng xanh, cầu ngọc, miền sơn thủy,
Cửa biếc cung vàng đất đế vương.
Cam quýt ngọt tươi dâng thồ săn,
Thuyền cò hung mạnh rực quân trang.
Mỗi năm thánh giá về quê cũ,
Thần núi sông đi trước dâng.*

II

*Túc Mắc hành đô cảnh lá lung,
Dân vui đồi thịnh lại thuần phong.
Gió đưa cửa Bảo thuyền trăm trượng,
Nước điêu sông Vinh điện chín trùng.
Cả xứ mưa bay ruoi trắng nõn,
Hai bờ sương xuống quýt vàng hung,
Hàng năm thần tử hồn loan già.
Vân tẩm bào lam mãi ruổi rong.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2, TVTL3 : 天 thiên.
- 2* TVTL1 : 繩 hy.
- 2* TVTL1 : 緣 lục.
- 4* TTCGLT : 繓 水 nhiều thủy.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thiên Trường* : quê hương nhà Trần. Năm Thiệu Long thứ ba (1260), nhà Trần đổi hương Túc Mắc làm phủ Thiên Trường ; Thiên Trường ở trong khoảng địa phận huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Nay là Hà Nam Ninh.
- (2) *Đông Kinh* : ở đây chỉ quê hương nhà Trần.
- (3) *Hải Thành* : Chưa rõ thuộc vùng nào.
- (4) *Túc Mắc* : Nơi đất «thang mộc», quê hương của nhà Trần, nay thuộc xã Túc Mắc, huyện Mỹ Lộc, Hà Nam Ninh.

- (5) *Giản, Triền* : Tên hai con sông ở tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).
Thư kinh 書經 có câu : 我乃卜潤水東纏水西 ngã nái bắc Giản thủy
đông, Triền thủy tây: Ta chọn chỗ ở tại phía đông sông Giản, phía tây sông Triền. Ở đây
tác giả vi hành đô Túc Mắc như hình thế sông Giản, sông Triền đồi Chu.
- (6) *Sông Vinh, cửa Bảo* : Có thể là tên một con sông và một cửa biển nào đó ở vùng Nam
Định xưa. Nay chưa rõ cụ thể nơi nào.
- (7) *Rươi* (thỗ hà) : «Thỗ hà» nguyên nghĩa là tôm đất. Chúng tôi dịch là «rươi» cho sát với
thỗ sản vùng Nam Định cũ.
- (8) *Tư lệ* : Tên một chức quan đặt từ đời Chu ở Trung Quốc. Viên quan này chuyên trông
coi tội nhân, tù binh. Qua đời Đông Hán, được coi giữ một châu, uy quyền rất lớn. Đến
đời Đường thì bỏ.

58

春日應制

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 商 | 雲 | 五 | 色 | 擁 | 宮 | 闈, |
| 宣 | 召 | 儒 | 臣 | 出 | 殿 | 墀。 |
| 乳 | 燕 | 鳴 | 嬪 | 當 | 午 | 後, |
| 細 | 旗 | 廣 | 廈 | 設 | 香 | 彝。 |
| 宸 | | | | | | |
| 文 | | | | | | |
| 側 | | | | | | |
| 祈 | | | | | | |

XUÂN NHẬT ỨNG CHẾ ^{1*}

Duật vận ngũ sắc ứng cung vi,
Tuyên triệu Nho thần xuất điện trì ^{2*}.
Nhũ yến minh cữu đương ngọ hậu ^{3*},
Tế chiên quảng hạ thiết hương di.
Thần ^{3*} tâm Nhị đế Tam vương cỗ,
Văn thê Tiên Tân, Lưỡng Hán kỳ.
Trắc ^{4*} thính thị thần truyền nội chỉ,
Kỳ hòa ^{5*} đại xã định tân nghi ^{6*}.

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN HỘA THƠ VUA ⁽¹⁾

Mây lành năm sắc phủ quanh cung cấm,
Chiếu vua truyền gọi Nho thần đến trước thềm điện.
Sau buỗi trưa, chim yến, chim cưu kêu,
Dưới tua cờ nhỏ trong ngôi nhà rộng, đặt đinh hương.
Tâm lòng của vua như Nhị đế Tam vương ⁽²⁾ khi xưa,
Văn thê của Người kỳ diệu như Tiên Tân, Lưỡng Hán ⁽³⁾.
Lắng nghe thị thần truyền chiếu chỉ của nội điện,
Định nghị thức mới cho lễ đại xã ⁽⁴⁾ cầu được mùa.

DỊCH THƠ :

Năm sắc mây phong cảnh miếu đường,
 Nho thần ứng triều yết quán vương.
 Cửu ca ên hót vang giờ ngọ,
 Nhà rộng cờ treo, ngát đỉnh hương.
 Nhị đế Tam vương lòng thành thương,
 Tiên Tần, Lưỡng Hán nếp văn chương.
 Lắng nghe chiều chỉ từ trong điện,
 Nghi thức cầu mùa hãy sửa sang.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TTCGLT : 春 日 叙 懷 應 制 Xuân nhật tự hoài ứng chế.
- 2* TVTL2 : 燃 hiếu.
- 3* TTCGLT : 丘 thần.
- 4* TTCGLT : 例 lè.
- 5* TVTL2, TVTL3, HVTT : 祀 和 kỵ hóa.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hoa thơ vua* (ứng chế) : Thời xưa, có những bài thơ hoặc theo lệnh vua mà làm, hoặc họa lại thơ vua hay người bề trên. Những bài thơ đó gọi là thơ *Ứng chế*, lời lẽ thường là phô trương, tán tụng. Đầu bài thơ này, do vậy, còn có thể dịch là *Ngày xuân vâng lệnh vua làm thơ*.
- (2) *Nhị đế, Tam vương* : « Nhị đế » là chỉ vua Nghiêu 姣, vua Thuấn 素 ; « Tam vương » chỉ những vua khai sáng ba triều Hạ, Thương, Chu (Vù 舜 nhà Hạ; Thang 商 nhà Thương; Văn 文, Vũ 武 nhà Chu).
- (3) *Tiên Tần, Lưỡng Hán* : Từ nhà Tần trở về trước gọi là *Tiên Tần*, nhà Tây Hán và Đông Hán được gọi chung là *Lưỡng Hán*. Người xưa xem văn Tiên Tần, Lưỡng Hán là văn mẫu mực cho văn các đời sau ở Trung Quốc.
- (4) *Đại xã* : Lễ tế thần hậu thổ (thần đất) để cầu được mùa.

遊佛跡山偶題

吟鞭踏遍松原群萬徐徘徊
詞招徧浪神峰窺氏徊
客提風翻拖烟笙怪吟
上絕寒勒三九休又
峯嶼洞山神奏說
曉靄腰島韶着吹簫。

DU PHẬT TÍCH SƠN NGÂU ĐỀ^{1*}

Ngâm tiên từ khách thượng thiều
nghiêu, Đạp biển^{2*} chiêu đề tuyệt thế hiêu.
Tùng lăng phiên phong hàn động
khâu, Nguyên thần^{3*} đà bạch lắc sơn yêu.
Quần phong yên vũ Tam Thần đảo,
Van khiếu sinh dung cửu tấu Thiều.
Từ thi quái kỳ hưu thuyết trước,
Bồi hồi ngâm bài hựu xuy tiêu.

DỊCH NGHĨA:

ĐI CHƠI NÚI PHẬT TÍCH (¹), NGÂU NHIÊN ĐỀ THƠ

Ngâm nga, khách văn chương bước lên hòn núi cao chót vót,
Đạo khắp cảnh chùa, quên hẳn sự phiền nhiễu ở đời.
Gió thổi rùng thông thành tiếng sóng, lạnh đến cửa hang,
Thần đất đem những dải mây như lụa thắt vào sườn núi.
Trên các đỉnh non, mây mù phảng phất như đảo Tam Thần (²),
Muôn hốc núi, tiếng sênh, tiếng chuông tấu chín khúc nhạc Thiều (³).
Thôi, dừng nói chuyện quái đản về họ Từ nữa (⁴),
Bằng khuông hết ngâm thơ lại thổi sáo.

DỊCH THƠ:

*Ngâm nga thăng tách đỉnh cheo leo,
Cánh bụi lên thăm, dứt mọi điều.
Lụa vắt sườn non, thần núi đặt,
Gió lùa cửa động, sóng thông reo.
Bầy non mây phủ, Tam Thần đảo,
Vạn hốc chuông rung chín khúc Thiều.
Chuyện lạ họ Từ, thổi gác bỏ,
Ngâm thơ xong lại thổi bài tiêu.*

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT chép đầu đề bài thơ là 遊仙跡偶題 *Du Phat Tich ngau de*; TVTL2 : 遊仙山偶題 *Du Tiên Sơn ngau de*.
 2* TTCGLT: 爲階 *vì dấp*.
 3* TTCGLT, TVTL: 泉紳 *tuyền thân*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Núi Phật Tích*: thuộc huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, đạo Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc).
- (2) *Đảo Tam Thản* (Tam Thản đảo): cũng gọi là núi Tam Thản (Tam Thản sơn), gồm có Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu; tương truyền đây là ba ngọn núi có tiên ở trên biển Bột Hải.
- (3) *Chín khúc nhạc Thiều* (Cửu đầu Thiều): tức nhạc của vua Thuấn. Vì nhạc gồm có chín khúc, nên gọi là tấu «chín khúc nhạc Thiều».
- (4) Tương truyền năm Quang Thái đời Trần, có người tên là Từ Thức ở Hóa Châu (nay thuộc Bình Trị Thiên) đến chơi chùa Phật Tích, nhận một sự tích cờ cứu được cò tiên Giáng Hương. Về sau Từ Thức kết duyên cùng Giáng Hương, sống trên cảnh tiên ở núi Phú Lai, ngoài cửa biển Thần Phù. Nhưng được mấy năm Từ Thức nhớ quê hương, từ biệt Giáng Hương. Về tới quê nhà thì đã mấy trăm năm, Từ Thức muốn trở lại cảnh tiên, nhưng quên mất đường.

60

國城占諭同一文字錢

TIỀN VŨ VĂN ĐỒNG ^{1*} NHẤT DƯ
CHIÊM THÀNH QUỐC

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 皇 | 詔 | 九 | 重 | 頒 | 北 | 闕 |
| 使 | 臣 | 萬 | 里 | 極 | 南 | 溟。 |
| 觀 | 風 | 錫 | 邇 | 梵 | 文 | 域, |
| 擁 | 節 | 閣 | 槃 | 佛 | 誓 | 城。 |
| 象 | 騎 | 蛇 | 船 | 靈 | 聖 | 化, |
| 鯨 | 波 | 鰐 | 霧 | 仰 | 文 | 明。 |
| 好 | 將 | 寸 | 舌 | 安 | 危 | 徼, |
| 早 | 駕 | 回 | 鞭 | 覲 | 京。 | |

Hoàng chiếu cửu trùng ban bắc
khuyết^{2*},
Sứ thần văn lý cực nam minh.
Quan phong Tích^{3*} Mại Phạn văn vực,
Üng^{4*} tiết Đồ Bàn Phật Thệ thành,
Tương ky xà thuyền chiêm thánh hóa,
Kinh ba cụ vụ ngưỡng văn minh^{6*}.
Hảo tương thốn thiệt an nguy kiếu^{7*}.
Tảo già hồi tiên cận Ngọc Kinh.

DỊCH NGHĨA :

TIẾN VŨ VĂN ĐỒNG ĐI DỰ CHIÊM THÀNH

Chiếu vua noi chín trùng từ cửa bắc ban xuống,
 Sứ thần đi muôn dặm, đến tận biển nam.
 Xem phong hóa coi Phan văn (1) đất Tích Mại,
 Cầm cờ tiết đến thành Phật Thê đất Đồ Bàn (2).
 Nơi cưỡi voi, dùng thuyền rắn, thám nhuần giáo hóa thánh triều,
 Xứ sóng kinh, mù bão được chiêm ngưỡng văn minh.
 Hãy đem tắc lưỡi đến giữ yên nguy noi biên tái,
 Sớm quay xe về triều bái Ngọc Kinh (3).

DỊCH THƠ :

*Thánh hoàng ban chiếu từ phương bắc,
 Sứ giả lên đường xuống biển nam.
 Phong hóa thân xem miền Tích Mại.
 Tiết mao cờ hướng đất Đồ Bàn.
 Văn minh soi tới nơi kinh, bão,
 Thánh giáo đưa vào chốn rắn, voi.
 Cõi hiền chiêu an nhờ tắc lưỡi,
 Về chầu điện ngọc, sớm lên yên.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL3 : 𠂇 tur.
- 2* TVTL1, TVTL3 : 國 quốc.
- 3* TVTL1 : 揚 dương.
- 4* TVTL1, TVTL2 : 范 phạm.
- 5* TVTL1, TVTL2 : 摻 thán.
- 6* TVTL1 : 星 tinh.
- 7* TVTL2 : 激 hịch.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Phan văn* : Chỉ một số nước dùng chữ Phạn, thuộc hệ văn hóa Ấn Độ. Văn hóa Chiêm Thành xưa cũng thuộc hệ văn hóa đó.
- (2) *Đồ Bàn* : Thủ đô của Chiêm Thành xưa, nay thuộc tỉnh Bình Định.
- (3) *Ngọc kinh* : Kinh đô nhà vua.

61

烏江項羽廟

Ô GIANG HẠNG VŨ MIẾU ^{1*}

說一殺爭雲月幾盡
着杯降霸圖江垓蓋
興聊背圖王東下世華
莫窮，重年恨，父老，英雄。
亡焉約千一愁泣拔山
莫重，年空。父老，英雄。
事酌年旦空。父老，英雄。
着杯降霸圖江垓蓋
莫窮，重年恨，父老，英雄。
莫窮，重年恨，父老，英雄。
莫窮，重年恨，父老，英雄。
莫窮，重年恨，父老，英雄。
莫窮，重年恨，父老，英雄。

Thuyết trước hưng vong sự mạc cùng,
Nhất bôi lieu vị ^{2*} lối Trùng đồng.
Sát hàng bôi ước thiên niên hận,
Tranh bá dồ vương nhất đán không.
Vân ám Giang Đông sâu phụ lão,
Nguyệt minh Cai Hạ khấp anh hùng.
Kỷ đa cái thế bạt sơn lực,
Tàn tại ^{3*} nhàn ^{4*} hoa dã thảo trung.

DỊCH NGHĨA:

MIẾU HẠNG VŨ (1) Ô GIANG

Bàn sự hưng vong, là chuyện không cùng,
Vì Trùng đồng ⁽²⁾ mà rưới một chén rượu xuống đất.
Giết kẻ đầu hàng ⁽³⁾, làm trái điều ước ⁽⁴⁾ để hận ngàn năm,
Giành nghiệp bá, muru đồ nghiệp vương, một lúc bằng không.
Mây mù Giang Đông ⁽⁵⁾, làm rầu người già cả,
Trăng soi đất Cai Hạ ⁽⁶⁾, than khóc kẻ anh hùng.
Biết bao chi trùm đời, sức nhồ núi ⁽⁷⁾,
Đều nằm trong đám hoa dai và cỏ đồng.

DỊCH THƠ :

| Bàn tới hưng vong việc chẳng cùng,
Rượu thơm hãy rưới viếng Trùng đồng.
Giết hàng, bôi ước, ngàn năm hận,
Cuộc bá, đồ vương, một sớm không.
Mây khuất Giang Đông, sâu phụ lão,
Trăng soi Cai Hạ, khóc anh hùng.
« Bạt núi trùm đời » bao chí lực,
Vùi trong cỏ dai với hoa hồng.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : Chép đầu đề bài thơ là: 北使過烏江題項羽廟
Bắc sứ qua Ô Giang đề Hạng Vũ miếu.
- 2* TVTL2 : 看 khán.
- 3* VATT : 都付 dō phó.
- 4* TVTL1, TVTL2 : 月 nguyệt.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hạng Vũ* : Tức là Hạng Tịch 爭籍, tên tự là Vũ, người đất Hạ Tương. Đời Tần Nhị Thế 秦二世, Hạng Vũ theo chủ là Hạng Lương 項梁 cù binh chống lại nhà Tần. Khi Hạng Lương chết, Hạng Vũ thay chủ thống lĩnh quân đội, đại phá quân Tần, tự xưng là Tây Sở Bá Vương 西楚霸王. Cuối cùng bị Lưu Bang 劉邦 vây ở Cai Hạ; Hạng Vũ muốn vượt qua bến Ô Giang (thuộc tỉnh An Huy), nhưng không được, phải tự vẫn.
- (2) *Trùng đồng* : Nguyên nghĩa là mắt có hai con ngươi. Theo *Hạng Vũ bản kỷ* 项羽本紀 trong *Sử ký* 史記 của Tư Mã Thiên 司馬遷; Hạng Vũ là người tướng mạo dị thường, mắt có hai con ngươi (trùng đồng). « Trùng đồng » ở đây là chỉ Hạng Vũ.
- (3) *Giết kẻ đã đầu hàng* : Chỉ việc con của Tần Thủy Hoàng 秦始皇 là Tần Tử Anh 秦子英 đã đầu hàng rồi mà Hạng Vũ vẫn cứ giết.
- (4) *Trái lời ước* : Khi Lưu Bang và Hạng Vũ cất quân đánh Tần, vua Sở có giao hẹn là hễ ai tiến vào cửa ải nhà Tần trước, người ấy sẽ làm vua. Kết quả Lưu Bang tiến vào cửa ải nhà Tần trước, và hạ được kinh đô Hàm Dương, nhưng Hạng Vũ vẫn không nghe, đem quân đánh lại Lưu Bang để giành ngôi.
- (5) *Giang Đông* : Chỉ đất Sở cũ, tức là vùng thuộc hạ lưu sông Trường Giang.
- (6) *Cai Hạ* : Thuộc huyện Linh Bích, tỉnh An Huy. Đây là nơi Hạng Vũ bị quân Lưu Bang vây hãm.
- (7) *Chi khí trùm đồi, súc lực nhồ núi* : Lấy ý từ câu hát tuyệt mệnh của Hạng Vũ bên nàng Ngu Cơ 壴姬 trong đêm bị vây ở Cai Hạ. Nguyên văn câu hát như sau :

力拔山兮氣蓋世,
時不利兮離不逝。
離不逝兮可奈何,
虞兮虞兮奈若何!

Lực bạt sơn hè khí cái thế,
Thời bất lợi hè chuy bất thệ.
Chuy bất thệ hè khả nại hè!
Ngu hè Ngu hè nại nhược hè!

TẠM DỊCH :

Sức nhồ núi khí trùm đồi,
Ngựa chuy không chạy bởi thời không may.
Ngựa sao dừng mãi thế này !
Nàng Ngu ơi ! Tình sao dây hồi nàng !

按洮江路

| | | | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----|
| 閨雨俗地丹碧我割 | 河伯雜連心水爲除 | 萬風冉都白青朝蠶 | 里師驄善髮山庭弊 | 一關兼與天邊訪草 | 征瘴楚雲門郡民瘼 | 衫峩北南九三瘦 | 嵐。 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----|

ÁN THAO GIANG LỘ

Quan hà vạn lý nhất chinh sam,
Vũ bá phong sú tích chướng lam.
Tục tạp Nhiêm Bàng ^{1*} kiêm Bắc Bắc,
Địa liên Thiện Thiện dứ Văn Nam.
Đan tâm bạch phát thiên môn cửu,
Bích thủy thanh sơn biên quận tam.
Ngã vị triều đình phỏng dân mịch,
Sản trừ đố tệ ^{2*}, cách gian tham.

DỊCH NGHĨA :

ĐI KINH LÝ LỘ THAO GIANG (¹)

Quan hà vạn dặm, một chiếc áo đường trường,
Thần mưa thần gió quét chướng lam.
Phong tục nơi đây còn lẫn với Nhiêm Bàng, Bắc Bắc (²),
Đất đai tiếp giáp với Thiện Thiện và Văn Nam (³).
Lòng son, tóc bạc với chín cửa trời,
Nước biếc non xanh nơi ba biên quận.
Ta vì triều đình đến thăm hỏi sự khổ của dân,
Trừ tệ sâu mọt, diệt tệ gian tham.

DỊCH THƠ :

Ruồi rong nghìn dặm bước quan san,
Mưa gió vì ta quét chướng lam.
Tục lẩn Nhiêm Bàng cùng Bắc Bắc,
Đất liền Thiện Thiện với Văn Nam.
Lòng son tóc trắng trời gần gũi,
Nước biếc non xanh tình chưa chan.
Ta giúp triều đình thăm kẻ khổn,
Tiêu trừ sâu mọt, diệt gian tham.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 銅 驍 *dòng dà*.2* TVTL1 : 卅 *trấp*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Lô Thao Giang* : Theo VSTGCM, thì «Sông Quy Hóa còn gọi là Thao Giang, ở về phía bắc huyện Tam Nông, tỉnh Hưng Hóa». Không rõ *lô Thao Giang* ở đây có phải là vùng bao quát cả sông Thao (Thao Giang) hay không?
- (2) *Nhiêm Bàng, Bắc Bắc* : Về hai chữ «Nhiêm Bàng», VATT chú thích là : 西 南 羯 Tay nam di, tức là một trong những dân tộc thiểu số ở về phía nam tỉnh Tứ Xuyên và toàn tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Còn hai chữ «Bắc Bắc» thì VATT chú thích là : 南 詔 東 «Nam chiếu đông» tức là thuộc phía tây tỉnh Vân Nam.
- (3) *Thiện Thiện, Văn Nam* : «Thiện Thiện» là tên của một trong những nước Tày Vực đời Hán, vốn xưa tên là Lâu Lan, đời Hán Chiêu Đế 漢昭帝 mới đổi tên là Thiện Thiện. Nay thuộc huyện Thiện Thiện, tỉnh Vân Nam (Vân Nam đây là tên một huyện đời xưa, nay thuộc huyện Tường Văn, tỉnh Vân Nam).

63

行郡

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 纏 | 船 | 酒 | 石 | 溯 | 清 | 波, |
| 蘿 | 吏 | 爭 | 迎 | 旆 | 旆 | 過。 |
| 瀘 | 水 | 蕃 | 籬 | 聚 | 落, | |
| 文 | 郎 | 日 | 月 | 蜀 | 山 | |
| 書 | 車 | 萬 | 里 | 邊 | 塵 | 靜; |
| 字 | 窟 | 千 | 年 | 世 | 事 | 多。 |
| 我 | 幸 | 蒙 | 恩 | 開 | 制 | 閫, |
| 驅 | 攘 | 盜 | 賊 | 息 | 干 | 戈。 |

HÀNH QUÂN

Nghĩ thuyền hà thạch tố ^{1*} thanh ba,
 Lũng ^{2*} lại tranh nghênh sứ bái qua.
 Lô thủy phiên ly, Thao tụ lạc,
 Văn Lang nhật nguyệt Thực sơn hà.
 Thư xa ^{3*} vạn lý biên trấn tĩnh ^{4*},
 Vũ trụ thiên niên thế sự đa.
 Ngã hạnh mông ân khai ^{5*} chế khôn,
 Khu nhương đạo tặc, ^{6*} túc can qua.

DỊCH NGHĨA :

ĐI KINH LÝ TRONG QUẬN

Ngược giòng sóng trong, đậu thuyền ở bến đá,
 Kẻ lại coi sông giành nhau đón cờ sứ thần đi qua.
 Sông Lô là nơi phén giậu, sông Thao là nơi dân tụ họp.
 Đã từng qua ngày tháng nước Văn Lang (1), non sông vua Thục (2).
 Nay muôn dặm thống nhất (3), bụi bặm nơi biên cương đã yên tĩnh.
 Vũ trụ nghìn năm, đời có nhiều thay đổi.
 Ta may mắn đội ơn vua, mở nơi cõi ngoài,
 Xua trừ trộm cướp, dập tắt can qua.

DỊCH THƠ :

*Cắm thuyền, ngược dòng dạo lên đây,
 Đón sứ mừng cờ pháp phái bay.
 Lô thủy Thao giang phường bắn ấy,
 Văn Lang Thục quốc nước non này.
 Xa thư muôn dặm từng yên tĩnh,
 Vũ trụ ngàn năm lâm đổi thay.
 Ta đội ơn vua lên trấn thủ
 Tiêu trừ trộm cướp, dẹp binh oai.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 沔 tố.
- 2* TVTL1 : 龍 lồng.
- 3* TVTL3 : 江 giang.
- 4* TVTL2 : 車 書 xa thư.
- 5* TVTL2 : 淨 tịnh.
- 6* TVTL2 : 闕 quan.
- 7* VATT : 賊 盜 tặc đạo.
- TVTL3 : 猥 盜 khâu đạo.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Văn Lang* : tên nước ta vào thời Hùng Vương 雄王.
- (2) *Vua Thục* : đây chỉ Thục An Dương Vương 蜀安陽王. Sau khi chiếm được Văn Lang, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (nay là vùng Cố Loa, huyện Đông Anh, thuộc ngoại thành Hà Nội).
- (3) *Thống nhất* : dịch thoát chữ «xa-thư». Nguyên sách Trung dung 中庸 có câu: 車同軌書同文 xa đồng quỹ, thư đồng văn : Xe cùng một cõi trực, sách cùng một lối chữ. Chỉ sự thống nhất về văn hóa.

巡視真登州

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|----|
| 天 | 開 | 地 | 闢 | 遊 | 三 | 江 | 路, |
| 奇 | 絕 | 茲 | 遊 | 靈 | 我 | 未 | 曾。 |
| 徼 | 外 | 百 | 環 | 壯 | 古 | 壘, | |
| 國 | 西 | 鉅 | 真 | 壯 | 真 | 登。 | |
| 池 | 爲 | 地 | 城 | 石 | 城 | 壁, | |
| 星 | 似 | 櫟 | 豆 | 塹 | 豆 | 登。 | |
| 欲 | 上 | 嵬 | 玄 | 巖 | 玄 | 圓, | |
| 搏 | 風 | 萬 | 鵬 | 蒼 | 鵬 | 飛。 | |

TUẦN THỊ CHÂN ĐĂNG CHÂU^{1*}

Thiên khai địa tịch Tam Giang lộ,
Kỳ tuyệt tư du ngã vị tăng.
Kiều ngoại bách man hoàn cỗ lũy,
Quốc tây cự trấn tráng Chân Đăng.
Tri^{2*} vi địa tạm, thạch thành bich,
Ốc tự tăng sào^{3*}, tháp đậu dăng^{4*}.
Đục thường Côn Luân phỏng Huyền
Phố,
Đoàn phong vạn lý khoái phi băng.

DỊCH NGHĨA:

TUẦN TRA CHÂU CHÂN ĐĂNG⁽¹⁾

Trời đất mở ra lộ Tam Giang⁽²⁾,
Ta chưa từng đi chơi tuyệt lị như lần này.
Ngoài biển tái, những cỗ lũy bao quanh trăm tộc man⁽³⁾,
Châu Chân Đăng to lớn, phía tây đất nước.
Ao làm hào đất, đá làm tường thành,
Nhà như chòi⁽⁴⁾, tháp như âu liền.
Muốn lên núi Côn Luân⁽⁵⁾ thăm cảnh Huyền Phố⁽⁶⁾,
Cưỡi gió vạn dặm như chim băng bay vút.

KHẢO ĐÍNH:

1* VATT: 紀行 *kỷ hành*.2* TVTL1, TVTL3: 參 *tham*.3* TVTL1: 檻櫓 *lỗ sào*.4* TVTL2: 擊 *dǎng*.

CHÚ THÍCH:

(1) Châu Chân Đăng: tương đương với lộ Quy Hóa và có lẽ cả lộ Tuyên Hóa vào đó Trần (theo ĐNVNQCB).

(2) Tam Giang lộ: Tức trấn Tam Giang (nằm ở khoảng giữa sông Hồng, sông Đà, và sông Lô). Trấn Tam Giang thuộc Tây đạo, Tây đạo gồm các trấn: Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng.

- (3) *Trăm tộc man* (bách man) : chỉ những dân tộc ít người.
- (4) *Chòi* : Nguyên đài Thượng cõi, khi con người chưa biết làm nhà để ở, mỗi khi mùa hè đến, người ta thường lấy cùi xếp cao lên để ở trên đó cho mát, tựa như tổ chim vậy đó chính là « tảng sào ». Ở đây dịch là « chòi » cho dễ hiểu.
- (5), (6) *Côn Luân, Huyền Phố* : 岷崙, 玄浦 có hai cách hiểu :
- a/ Côn Luân là tên một dãy núi lớn ở Trung Quốc. Tương truyền rằng trên núi Côn Luân có đỉnh Huyền Phố là nơi thần tiên ở.
- b/ Côn Luân : Tức Loa Thành ở xã Cổ Loa, huyện Yên Phong, xưa gọi là Phong Khê,kin đô của An Dương Vương. Người nhà Đường gọi là Côn Luân.
- Chúng tôi thấy chủ thích a hợp với nội dung của bài thơ hơn, chủ thích b đề bạn đọc tham khảo thêm.

65

題諸葛石

ĐỀ GIA CÁT THẠCH

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|-------|-------|--------|-------|-------|------|---------|--------|
| 風 | 吹 | 玉 | 節 | 向 | 封 | 溪, | Phong | xuy | ngọc | tiết | hướng | 1* | Phong | Khê |
| 滿 | 袖 | 天 | 香 | 捧 | 紫 | 泥。 | Mãn | tụ | thiên | hương | phủ | né. | | |
| 諸 | 葛 | 鉄 | 聲 | 三 | 帶 | 震, | Gia | Cát | hồng | 2* | thanh | tam | dời | chấn, |
| 傘 | 圓 | 山 | 色 | 九 | 霄 | 鬢。 | Tản | Viên | sơn | sắc | cửu | tiêu | tè. | |
| 人 | 從 | 鳳 | 閣 | 鸞 | 臺 | 上, | Nhân | tòng | phượng | các | loan | dài | thượng, | |
| 地 | 入 | 蛇 | 鄉 | 虎 | 落 | 西。 | Địa | nhập | xà | hương | hồ | lạc | tè | (tây). |
| 萬 | 里 | 不 | 達 | 顏 | 咫 | , | Vạn | ly | bất | vị | nhan | chỉ | xích, | |
| 奉 | 宣 | 帝 | 德 | 浹 | 黎 | 黎。 | Phụng | tuyên | để | đức | thiếp | kiềm | 3* | lê. |

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ BÁ GIA CÁT (1)

Gió thổi cái tiết bằng ngọc (2), đến thăm đất Phong Khê (3);
 Nâng tơ chiếu « tử né » (4), hương trời đầy tay áo.
 Tiếng hang Gia Cát chấn động ba giải đất,
 Sắc núi Tản Viên sánh ngang với chín tầng mây.
 Người thi đến từ trên gác phượng dài loan,
 Đất thi vào tối phía tây của hang hùm xóm rắn.
 Dù muôn dặm chẳng cách xa thiên nhan là mấy,
 Vàng đem đức chính nhà vua tới cho dân đen.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : 問 *vân*.
 2* TVTL2 : 留 *khê*.
 3* TVTL1 : 空 *kinh*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Đá Gia Cát* (Gia Cát thạch) : Chưa rõ ở đâu. Cũng như hang Gia Cát (Gia Cát hồng) nói phía dưới, không rõ ở địa phận nào. Có điều là trong bài thơ này, tác giả nói mình đang tới Phong Khê. Vậy « đá Gia Cát » cũng như « hang Gia Cát » có lẽ thuộc vào vùng đất Phong Khê chăng ?
- (2) *Ngọc tiết* : Cái tiết bằng ngọc.
Chu Lễ có câu : 守邦國者用玉節. Thủ bang quốc giả dụng ngọc tiết : Kẻ giữ
 noi biên giới dùng ngọc tiết. Về sau các sứ thần thường cầm một vật bằng ngọc do triều
 đình trao cho để làm tin gọi là « Ngọc tiết ».
- (3) *Phong Khê* : theo VSTGCM, Phong Khê ở vào huyện Đông Anh (thuộc vùng ngoại thành
 Hà Nội ngày nay).
- (4) *Tử nê* : TTCGLT chủ thích : 漢時舊儀, 天子六壘, 皆以武都紫泥封
 為之. Hán thời cũu nghi, Thiên tử lục bùn, đều lấy bùn đỏ ở Vũ Đô phong lại mà
 thành. Theo *Tử nguyên*, Tử nê là dấu ấn trên bùn. Người xưa dùng bùn để phong những
 bức thư lại, rồi lấy ấn in lên. Các bậc tôn quý thì dùng bùn đỏ (tử nê) để phong những
 bức thư lại. Trong bài thơ này, « Tử nê » là chỉ tờ chiếu của nhà vua.

66 — 67

登天奇山留題

ĐĂNG THIÊN KỲ SƠN LUU ĐỀ ^{1*}

其一

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 東 | 潮 | 多 | 有 | 好 | 江 | 山 | , |
| 苦 | 戀 | 明 | 時 | 敢 | 乞 | 閔 | . |
| 綠 | 暗 | 鶴 | 田 | 今 | 再 | 到 | , |
| 雲 | 深 | 龍 | 御 | 杳 | 難 | 攀 | . |
| 風 | 軒 | 水 | 檻 | 蒼 | 苔 | 古 | , |
| 竹 | 徑 | 華 | 蹊 | 錦 | 石 | 班 | . |
| 曾 | 是 | 先 | 皇 | 遊 | 賞 | 地 | , |
| 春 | 來 | 愁 | 思 | 最 | 粗 | 闊 | . |

Kỳ nhất

Đông Triều ^{2*} đa hữu hảo giang san,
 Khô luyến minh thời cảm ^{3*} khát nhàn.
 Lục ấm hạc điền kim tái đáo,
 Vân thảm ^{4*} long ngụ ^{5*} liều ^{6*} nan phan.
 Phong hiên thủy hạm thương dài cồ,
 Trúc kính hoa hè ^{7*} cảm thạch ban.
 Tăng thị tiên hoàng du thường địa,
 Xuân lai sầu tú tối tương quan.

其二

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 長 | 楊 | 奏 | 賦 | 謝 | 無 | 能, |
| 此 | 地 | 曾 | 陪 | 玉 | 輦 | 登。 |
| 昔 | 日 | 池 | 臺 | 今 | 尚 | 在, |
| 滿 | 村 | 華 | 鳥 | 恨 | 難 | 勝。 |
| 山 | 園 | 安 | 野 | 睛 | 嵐 | 露, |
| 水 | 匯 | 茶 | 江 | 自 | 浪 | 層。 |
| 伏 | 外 | 萬 | 屯 | 春 | 似 | 錦, |
| 孝 | 思 | 天 | 子 | 正 | 朝 | 陵。 |

Kỳ nhì

Trường Dương tấu phú tạ vô năng,
Thủ địa tăng bồi ngọc liên đăng.
Tịch nhật trì dài kim thượng tại,
Mãn thôn hoa diều hận nan thăng.
Sơn vi An Dã tình lam ái,
Thủy hối Trà Giang bạch lăng tăng.
Phục ngoại vạn đồn xuân tự cầm,
Hiếu tư Thiên tử chinh triều lăng.

DỊCH NGHĨA:

LÊN NÚI THIÊN KỲ⁽¹⁾ ĐỂ THƠ LƯU NIỆM

Bài thứ nhất

Đông Triều⁽²⁾ có nhiều núi sông đẹp,
Luyến tiếc triều vua sáng suốt chẳng dám xin về sống nhàn.
Màu xanh che mộng chim hạc⁽³⁾, nay lại đến thăm,
Mây phủ kín nơi rồng ngự, thật khó mà vin tới.
Hiên hồng gió, lan can bên giòng nước, rêu xanh mọc tự bao giờ,
Lối trúc đường hoa, đá cẩm thạch in màu loang lồ.
Đây chính là đất du thường của tiên hoàng,
Xuân về với nỗi buồn thường có mối liên quan.

Bài thứ hai

Xin từ tạ không có tài dâng bài phú Trường Dương⁽⁴⁾,
Đã từng theo hầu xe ngọc⁽⁵⁾ lên thăm đất này.
Ao dài ngày trước nay còn đây,
Hoa, chim khắp xóm thôn, mỗi sầu khôn xiết.
Núi vây quanh An Dã⁽⁶⁾; hơi bốc lên nghi ngút,
Nước chảy dồn về Trà Giang⁽⁷⁾ làn sóng bạc đิệp trùng.
Nắp bên ngoài hàng vạn đồn binh, vẻ xuân tựa gấm,
Chính lúc Thiên tử nghĩ về đạo hiếu, đang triều yết nơi lăng tẩm.

DỊCH THƠ :

Bài thứ nhất

*Đông Triều sông núi đẹp cơ man,
Mến buổi anh minh, lợ dám nhàn.
Ruộng hạc cây xanh nay lại đến,
Xe rồng mây khuất, khó đường lên.
Luống hoa, đà gầm đà loang lồ,
Hiên gió, rêu xanh đã phủ tràn.
Đây chốn tiên hoàng thường thăng thường,
Xuân về, sầu cảm lại liên quan.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

1* *Nguyên chủ* của TTCGLT : 此首先於南交志,乃明人所錄,多有不同,今皆傍寫以備參考. Thủ thư tiên ư Nam giao chí, năi Minh nhân sở lục, đa hữu bất đồng, kim giai bằng tà dĩ bị tham khảo : Bài thơ này đầu tiên thấy chép ở sách «Nam giao chí», người Minh chép phần nhiều không thống nhất, nay đều chép ra bên cạnh để tham khảo thêm.

2* *TVTL2* : 州 châú.3* *TTCGLT* : 虛名贊 hư danh lâm.4* *TTCGLT* : 謙 già.5* *HVT* : 驂 ngự.6* *TTCGLT* : 查 tra.7* *TTCGLT* : 羡 khê.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Núi Thiên Kỳ* : Theo ANC, quyển I, mục *Sơn Xuyên*, núi Thiên Kỳ ở châu Đông Triều, cùng với núi Yên Tử... đều là những nơi có nhiều cảnh đẹp.
- (2) *Đông Triều* : Châu Đông Triều gồm có các huyện Đông Triều, Cố Phi, An Lão, Thủy Đường (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).
- (3) *Ruộng chim hạc* (hạc diền) : Chưa rõ là ruộng gì. Bd. HVTVT chú thích là : ruộng nhà.
- (4) *Trường Dương* : Tên một cung điện ở tỉnh Thiểm Tây. Đây vốn là cung cũ của nhà Tần, nhà Hán sửa chữa lại. Dương Hùng 陽雄 có làm bài *Trường Dương phú* 長楊賦 để ca ngợi công trình kiến trúc này.
- (5) *Xe ngọc* (ngọc liễn) : Chỉ xe vua.
- (6) *An Dã* : Chưa rõ ở đâu.
- (7) *Trà Giang* : Cũng chưa rõ ở đâu.

題峽山抱福巖

ĐỀ HIỆP SƠN BẢO PHÚC NHAM

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 抱 | 福 | 洞 | 天 | 滄 | 海 | 頭, |
| 茲 | 因 | 公 | 暇 | 得 | 閒 | 遊。 |
| 方 | 圓 | 嶠 | 嶠 | 雲 | 中 | 出, |
| 紫 | 清 | 都 | 都 | 水 | 上 | 浮。 |
| 宇 | 奇 | 觀 | 觀 | 陽 | 谷 | 日, |
| 江 | 清 | 氣 | 氣 | 白 | 谷 | 藤 |
| 題 | 參 | 問 | 葛 | | 日 | 秋。 |
| 分 | 我 | 山 | 仙 | | 伯, | |
| | | | 一 | | 半 | 不? |

Bảo Phúc động thiên thương hải đầu,
Tư nhân công hạ đắc nhàn du.
Phương Hồ, Viên Kiệu vân trung xuất,
Tử Phủ, Thanh Đô thủy thượng phủ.
Vũ trụ kỳ quan Dương Cốc nhật.
Giang sơn thanh khí Bạch Đằng thu,
Đề thi tham ^{1*} văn Cát Tiên bá,
Phản ngã thanh sơn nhất bán phầu ?

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ ĐỘNG BẢO PHÚC (1) Ở HUYỆN HIỆP SƠN.

Động Bảo Phúc ở đầu biển xanh,
Nhân rảnh việc công được đi chơi thong thả.
Núi Phương Hồ, Viên Kiệu (2), hiện ra trong mây,
Chốn Tử Phủ, Thanh Đô (3) nổi trên mặt nước.
Kỳ quan của vũ trụ hiện ra lúc mặt trời mọc ở Dương Cốc (4),
Thanh khí của non sông thấy rõ khi mùa thu tới trên Bạch Đằng.
Đề thơ ướm hỏi bác Cát Tiên (5),
Chia cho ta nửa dãy núi xanh này chăng ?

KHẢO ĐÍNH:

1* TVTL2: 爲 vi.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Động Bảo Phúc*: ở vào xã An Khánh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- (2) *Huyện Hiệp Sơn*: còn gọi là Giáp Sơn, thuộc phủ Tân Hưng, trấn Hải Dương đời Trần (thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng ngày nay).
- (3) *Phương Hồ, Viên Kiệu*: theo sách *Liệt tử* 卷 3 thì đây là tên hai quả núi có thần tiên ở, trên biển Bột Hải.
- (4) *Tử Phủ, Thanh Đô*: nơi ở của Thiên đế. Trong các câu thơ 3 và 4 này, tác giả đều dùng những địa danh tượng trưng để tả vẻ đẹp thần tiên của động Bảo Phúc.

(5) *Hang Dương Cốc*: theo *Nghiêu diển*, *Thư kinh* 堯典, 舉經 thì hang Dương Cốc là nơi mặt trời mọc.

Theo LTHCLC tập 1: *Núi Kinh Chủ* ở huyện Giáp Sơn có một tên nữa gọi là núi Quận Châu. Trong núi có hang sâu trông lên thấy trời gọi là Dương Cốc. Phạm Sư Mạnh có câu:

Vũ trụ kỳ quan Dương Cốc nhật.
Giang sơn vượng khí Bạch Đằng thu.

Nghĩa là:

Mặt trời chiếu vào hang Dương Cốc là cảnh lạ trong bầu trời,

Khi thiêng của non sông tự cả ở sông Bạch Đằng.

Chúng tôi thấy câu thơ trích ở trên có khác chút ít với câu thơ trong bài. Xin chép nguyên văn để bạn đọc tham khảo.

(6) *Cát Tiên*: tức Cát Hồng 島洪, một đạo sĩ nổi tiếng sống vào đời Tấn.

69

關北

QUAN BẮC

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 奉 | 詔 | 單 | 行 | 不 | 敢 | 留, |
| 青 | 油 | 幢 | 下 | 握 | 吳 | 鉤。 |
| 關 | 山 | 老 | 鼠 | 谷 | 漢 | 瀨, |
| 雨 | 雪 | 上 | 熬 | 嵐 | 豫 | 州。 |
| 鐵 | 馬 | 東 | 西 | 催 | 鼓 | 角, |
| 牙 | 旗 | 左 | 右 | 肅 | 貔 | 貅。 |
| 平 | 生 | 二 | 十 | 安 | 邊 | 策, |
| 一 | 寸 | 舟 | 衆 | 映 | 白 | 頭。 |

Phụng chiếu quân hành bất cảm lưu,
Thanh du chàng hạ ác ngô câu.
Quan sơn Lão Thủ, cốc Lâu Lại,
Vũ tuyết Thượng Ngao lam Lộc Châu.
Thiết mã đồng tây thôi cồ giốc,
Nhà kỳ tả hữu túc tì hưu.
Binh sinh nhị thập an biên sách,
Nhất thốn đan trung ^{1*} ánh ^{2*} bạch đầu.

DỊCH NGHĨA :

PHÍA BẮC CỦA ẢI

Vâng theo chiếu chỉ, quân đi chẳng dám dừng lại,
Dưới chiếc lọng quang dầu màu xanh, nắm thanh kiếm Ngô Câu (1).
Quan ải có Lão Thủ (2), hang có Lâu Lại (3),
Mưa tuyết có đỉnh Thượng Ngao (4) lam chướng có đất Lộc Châu (5).
Ngựa sắt đồng, tây ; trống kèn giục giã,
Hàng cờ tả, hữu ; hùm gấu nghiêm trang (6).
Binh sinh với hai mươi sách lược võ yên biên giới,
Một tấc lòng trung son sắt ánh lên mái đầu bạc.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL1, TVTL2 : 心 tâm.
2* TVTL1, TVTL3 : 眇 chiểu.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Ngô câu* : Tên một loại gươm báu đài xưa, chế tạo tại nước Ngô.
- (2) *Lão Thủ* : Theo chú thích & bài thơ *An Nam tức sự* 安南即事 trong *Giao Châu cǎo* 交州稿 của Trần Phu 陳孚 thì « Từ Khâu Ôn di về phía đông nam chừng mươi mấy dặm, rồi trèo đèo vượt núi di về hướng tây + nam (...) nơi đó gọi là Lão Thủ quan ». Như vậy Lão Thủ quan ở về phía nam huyện Khâu Ôn, thuộc tỉnh Lạng Sơn.
- (3), (4) *Hang Lâu Lại, đinh Thượng Ngao* : Chưa biết đích xác là ở vùng nào của tỉnh Lạng Sơn.
- (5) *Lộc Châu* : Trong khoảng địa phận huyện Lộc Bình, thuộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay.
- (6) Chỉ quân đội mạnh mẽ, nghiêm trang.

70

題東潮華巖

ĐỀ ĐÔNG TRIỀU HOA NHAM

| | | | | | |
|---|---|---|---|----|----|
| 挿 | 翠 | 色 | 玉 | 芙蓉 | , |
| 勝 | 千 | 年 | 海 | 都 | 雄。 |
| 竹 | 影 | 陰 | 青 | 障 | 寺; |
| 神 | 劍 | 刻 | 白 | 雲 | 宮。 |
| 北 | 萬 | 刦 | 排 | 霜 | 戟; |
| 南 | 把 | 春 | 湧 | 玉 | 虹。 |
| 日 | 暮 | 杖 | 高 | 望 | 處, |
| 山 | 川 | 秀 | 滿 | 胸 | 中。 |

Sáp thiên thủy sắc ngọc phù dung,
Thắng cảnh thiên nhiên hải quận hùng.
Trúc ảnh hoa âm thanh chướng 1* tự,
Thần ngoan quý khắc bạch vân cung.
Bắc hời Vạn Kiếp 2* bài sương kinh,
Nam bả Xuân Giang dũng ngọc hồng.
Nhật mộ trượng 3* lê cao vọng xứ,
Sơn xuyên tú khí mãn hung trung.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ THƠ NÚI HOA NHAM (1), ĐÔNG TRIỀU

Màn thủy chọc trời đóa hoa sen ngọc,
Thắng cảnh ngàn năm là một hùng trấn ở ven biển.
Ngôi chùa tựa bức bình phong xanh lấp lánh hoa trúc,
Tòa điện mây trắng đầy nét chạm quý thần.

Ngoảnh về phương bắc : Vạn Kiếp bày như ngọn kích dưới sương.
Nhìn về phương nam : Xuân Giang tung sóng như cầu vồng ngọc.
Chiều chiều chống gậy lên ngắm cảnh,
Tinh hoa sông núi tràn đầy lòng ngực (2).

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL3 : 磬 chướng.

2* TVTL2 : 頸 lĩnh.

3* TVTL2 : 扶 phù.

CHÚ THÍCH :

(1) *Hoa Nham* : theo ANC chú thích : 華巖在東潮縣, 寬五丈餘, 純一師
法脫形于此。Hoa Nham tại Đông Triều huyện, khoan ngũ tượng dư, Thuần Nhất
sư pháp thoát hình vu thủ : Núi Hoa Nham ở tại huyện Đông Triều, rộng五六丈
hơn năm trượng. Nhà sư Thuần Nhất thoát hình ở đây.

(2) Bài thơ này, mục Nham động, ANC 岩洞, 安南志 cho là của Phạm Quát nhưng
các bản TVTL đều cho là của Phạm Sư Mạnh.

71

諒山道中

秦朔千萬宇關斯掣
總方重里畱山行取
兵有雲天指掃不殊
權事擁迴揮蕩用州

登敢丘公旗再蕃諸
將辭門母欲初中峒
壇難驛山動舉物
壘山難驛山動舉物

LẠNG SƠN 1* ĐẠO TRUNG

Thiêm tòng binh quyền đăng tướng
dàn, Sóc phương hữu sự cảm từ nan.
Thiên trùng vận ứng Khâu Môn 2*
dịch, Vạn lý thiên hời Công Mẫu san.
Vũ trụ chỉ huy kỳ đực động,
Quan san 3* tảo đăng giốc sơ hàn.
Tư 4* hành bất dụng phiền trùng vật,
Khiết thủ Lộc Châu chư động san!

DỊCH NGHĨA:

TRÊN ĐƯỜNG LẠNG SƠN

Thẹn mình giữ chức tông binh bước lên dài tướng,
 Phượng bắc có biển, đâu dám từ chối khó khăn.
 Mây ngàn trùng hộ vệ cửa Khâu Ôn (1),
 Trời vạn dặm quay về núi Công Mẫu (2).
 Chỉ huy vũ trụ, ngọn cờ sắp phất lên,
 Quét dọn quan san, tiếng tù và bắt đầu lạnh.
 Chuyến đi này không dùng đồ vật các bản,
 Mà lấy ngay từ các động ở Lộc Châu (3).

KHẢO ĐÍNH:

- 1* TTCGLT 關 北 *quan bắc*.
 2* Ngò đây là chử 温 ôn chép lầm.
 3* TVTL3 河 hà.
 4* TTCGLT 此 thử.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Khâu Ôn*: Trong khoảng địa phận huyện Ôn Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay, nằm dọc theo đường xe lửa và đường quốc lộ từ Lạng Sơn đến Đồng Mỏ.
 (2) *Công Mẫu*: Tíc núi «Ông Mụ» nằm trong khoảng địa phận huyện Lộc Bình thuộc tỉnh Lạng Sơn.
 (3) *Lộc Châu*: Trong khoảng huyện Lộc Bình, Lạng Sơn.

72

三清洞

| | | | | | |
|----|----|----|----|---|----|
| 控石 | 帶鳥 | 泉界 | 聯水 | 上 | 懿， |
| 地 | 分設 | 北 | 金洞 | 焉 | 豪。 |
| 天帝 | 所 | 神 | 龜 | 湯 | 險， |
| 仙處 | 池 | 清 | 四 | 府 | 高。 |
| 偏 | 邊佐 | 禹 | 因 | 咫 | 尺， |

TAM THANH ĐỘNG

Khổng đài Thất Tuyễn 1* liên Thương
 Ngao,
 Thạch vi cương giới thủy vi hào.
 Địa phân nam bắc kim thang hiêm 2*,
 Thiên thiết thần tiên động phủ 3* cao.
 Đề Sở Thanh Đô tài chỉ xích,
 Tiên Tri Vũ Huyệt tử chu tạo.
 Xử biên quán tế nhân đăng lâm,
 Thiên tà khinh hành tòng ác đáo.

DỊCH NGHĨA

DỘNG TAM THANH (1)

Khổng chế cả Thất Tuyền (2) cùng Thượng Ngao (3),
Đá làm bờ cõi, nước làm hào sâu.
Đất chia giới hạn nam bắc, hiêm trở như thành băng sắt; hào nước
sôi (4),
Trời đặt ra nơi động phủ thần tiên, cao chênh vênh.
Đế Sở và Thanh Đô (5) chỉ cách gang tấc,
Ao Tiên, Huyệt Vũ (6) vây quanh bốn phía.
Nhân khi đóng quân biên giới, lên xem cảnh động,
Ý muốn đi nhẹ nhưng vẫn phải cầm dao.

KHẢO ĐÍNH :

- 1★ TTCGLT : 原 *nguyên*.
 2★ TTCGLT, TVTLI : 圆 *cố*.
 3★ TTCGLT : 府洞 *phủ động*.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Động Tam Thanh* : Ca dao có câu :

Đồng Đặng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh.

Động Tam Thanh, chùa Tam Thanh thuộc tỉnh Lạng Sơn.

(2) *Thất Tuyền* : theo LTHCLC, Thất Tuyền là một châu của phủ Trường Khánh, thuộc tỉnh Lạng Sơn.

(3) *Thượng Ngao* : chùa tra cứu được. Có thể là một địa danh thuộc tỉnh Lạng Sơn.

(4) *Thành bằng sắt, hào nước sói* (kim thành thang trì) : Hán Thư 漢書 có câu 皆為金城湯池不可攻也. Giai vị kim thành thang trì bất khả công dã : Điều là thành vàng ao nóng không thể đánh được. «Vàng» ở đây ý nói kiên cố ; «nóng» ở đây ý nói không thể gần được.

(5) *Đế Sở, Thành Đô* : Nơi ở của vua nhà Trời.

(6) *Huyết Vũ* (Vũ huyết) : theo *Thủy kinh chú* 水經注 trên núi Cối Kê có miếu thờ vua Vũ ; phía đông núi có giếng sâu, dò không thấy đáy, tức là huyết mai táng vua Vũ. Tác giả mượn diễn này để tả cảnh hào sâu quanh động Tam Thanh.

上整

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|--|
| 偏 | 裨 | 校 | 擁 | 轄 | 門 | |
| 左 | 握 | 刀 | 右 | 屬 | 鞬 | |
| 萬 | 馬 | 兵 | 巡 | 界 | 首 | |
| 高 | 牙 | 纛 | 照 | 丘 | 溫 | |
| 關 | 山 | 千 | 明 | 經 | 畫 | |
| 溪 | 澗 | 大 | 廣 | 撫 | 存 | |
| 白 | 首 | 臉 | 危 | 制 | 置 | |
| 一 | 襟 | 蕃 | 塞 | 乾 | 坤 | |

THƯỢNG NGAO

Thiên ty^{1*} tiêu hiệu^{2*} ứng viên^{3*} môn,
Tả ác cung^{4*} đao hữu thuộc kiêm.
Vạn mã^{5*} thiên binh tuần giờ thủ,
Cao nha đại đạo chiếu Khâu Ôn.
Quan sơn hiểm yếu minh kinh hoạch,
Khê giản^{6*} phiên bình^{7*}, quảng phủ^{8*}
tồn.
Bạch thủ Lạng Châu nguy^{8*} chế tri,
Nhất khâm trung xích tắc càn khôn.

DỊCH NGHĨA :

THƯỢNG NGAO

Các tướng tá cùng hộ vệ cửa quân (1),
Bên trái cầm cung đao, bên phải mang túi tên.
Muôn ngựa nghìn binh tuần hành đầu biên giới,
Cờ, bài uy nghiêm rực chiếu đất Khâu Ôn (2).
Núi non hiểm trở, kế hoạch phải rõ,
Bản mường ở suối khe phải được quan tâm nhiều.
Bạc đầu trong việc sắp đặt khó khăn ở Lạng Châu,
Một tấm lòng (3) trung, đở thắm che cả đất trời.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 神 *thần*.
- 2* TVTL2 : 復 *vien*.
- 3* TVTL2 : 軒 *hiên*.
- 4* TVTL2 : 方 *phuong*.
- 5* TTCGTT : 里 *ly*.
- 6* TTCGTT, TVTL1 : 洞 *dong*.
- 7* TVTL2 : 疾 *di*.
- 8* TTCGTT : 范 *pham*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cửa quân* (viên môn) : Ngày xưa, khi đóng quân, người ta dàn xe ra hai bên, khoảng giữa hai hàng xe gọi là «vien môn». Ở đây dịch là «cửa quân» cho dễ hiểu.
- (2) *Khâu Ôn* : Một thành quan trọng thuộc Lạng Sơn, thường có đóng quân canh giữ.
- (3) *Một tấm lòng* : Nguyên văn là «nhất khâm». «Khâm» là phần áo trước ngực, còn để chỉ tấm lòng.

74

桄榔道中

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 日 | 照 | 鞍 | 月 | 暎 | 鞭, |
| 西 | 風 | 轍 | 正 | 翻 | 鞭。 |
| 百 | 旗 | 瘴 | 桄 | 榔 | 洞, |
| 九 | 萬 | 瘴 | 榔 | 洞 | 泉, |
| 兵 | 千 | 盤 | 榔 | 瀨 | 略, |
| 蠻 | 十 | 盤 | 道 | 聖 | 邊。 |
| 試 | 勢 | 形 | 護 | 窮 | 手, |
| 草 | 鄉 | 落 | 經 | 編 | 篇。 |
| | 將 | 廟 | | | — |
| | 寫 | 戎 | | | |

QUANG LANG ĐẠO TRUNG

Nhật chiếu chinh an nguyệt^{1*} ánh tiên,
Tây phong kỳ xí chính phiên phiên.
Bách thiên vạn chướng Quang Lang
động,
Cửu thập tam bàn Lâu Lại tuyỀn.
Binh thế quân hình tuân thánh lược,
Man hương phiên lạc hộ^{2*} cùng biên.
Thi tượng lang miếu kinh luân thủ,
Thảo tả binh nhung đệ nhất thiên.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN ĐƯỜNG ĐI QUANG LANG (1)

Mặt trời soi yên ngựa trường chinh, mặt trăng ánh lênh roi ngựa,
Cờ xi đang tung bay trước gió tây.
Động Quang Lang trăm nghìn vạn lần lam chướng,
Suối Lâu Lại chín mươi ba khúc quanh co.
Binh thể, quân hình theo sách lược của Thánh thượng,
Những thôn Mường xóm Mán, bảo vệ nơi biên giới xa xăm.
Thủ đem bàn tay sắp đặt⁽²⁾ của triều đình,
Mà thảo ra thiên thứ nhất của sách bình Tây⁽³⁾.

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT : 日 nhật.

2* TVTL2 : 訪 phỏng.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Quang Lang*: Nguyên là tên một châu đời Lý, đến đời Trần đổi ra huyện Khâu Ôn (tức là huyện Ôn Châu).
 - (2) *Sắp đặt*: Nguyên văn là *Kinh luân*, Kinh là sợi doc của tấm vải, luân là sợi ngang tấm vải. Sau *Kinh luân* được dùng chỉ công việc sắp đặt về chính trị.
 - (3) *Bình Tây*: Tức *bình nhung*, theo sách *Kinh Lễ*, «Bình Tây» tức đề chỉ phía tây tờ quốc.

75

支陵洞

CHI LĂNG ĐÔNG

DỊCH NGHĨA:

ĐÔNG CHI LĂNG (1)

Đi nghìn dặm tuần tra biên giới, trống trận vang ầm,
Thành Phiên, trại Mán bé bằng con sâu (2).
Phia nam, phia bắc giòng suối, cờ hồng lay động,
Đằng trước, đằng sau đội quân, trâu rừng rống vang.
Hang Lâu Lại (3) sâu hơn đáy giếng,
Ai Chi Lăng hiêm bằng lén trời.
Trước giờ ghi cương ngựa, lên cao ngoảnh đầu nhìn,
Cửa khuyết cao chót vót ở tầng mây phia tây.

DỊCH THOẠI

Nỗi trống tuẫn biến bước dặm ngàn,
Xem tay trùng nhỏ khóm Phiên, Man.

Quạt cờ đồng đội che đầu núi,
Gầm thét ba quán kéo một đoàn.
Lâu Lại hang sâu dò khó tới,
Chi Lăng cửa hiêm vượt khôn toan.
Ngựa dong trước gió nghiêng đầu ngǎm,
Cung khuyết mây dài lúc rợp tan.

ĐINH VĂN CHẤP

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TTCGLT : 蹄 dè.
- 2* TTCGLT : 真 chân.
- 3* HVTT : 棱 lăng.
- 4* HVTT : 岩 nham.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Động Chi Lăng* : Có thể ở vào huyện Chi Lăng trong khoảng địa phận với huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Về thời gian sáng tác bài thơ này, HVTT chủ thích như sau: 盖為諒江鎮經略時依 Cái vị Lạng Giang trấn Kinh lược thời tác: Có lẽ làm khi đang giữ chức Kinh lược trấn Lạng Giang.
- (2) *Con sáu* : Nguyên văn là con bọ dám (ê kê). Sách Trang tử 莊子 có câu: 爾之於道也, 其猶醯雞歟? Khâu chí ư đạo dã, kỳ do ê kê dư? : Cái đạo của Khổng Tử có lẽ cũng bé như con bọ dám chăng? Chữ «Con bọ dám» trong bài thơ trên dùng với ý nghĩa là thành Phiên trại Mán bé nhỏ không đáng kể. Ở đây, chúng tôi dịch là con sáu cho dễ hiểu.
- (3) *Lâu Lại* : Một địa danh ở vùng Lạng Sơn.

76

題報天塔

ĐỀ 1* BÁO THIÊN THÁP

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|--------------------------------------|
| 鎮 | 壓 | 東 | 鞏 | 帝 | 畿 | ， | Trấn áp động tây củng đế kỳ 2* |
| 歸 | 然 | 一 | 獨 | 巍 | 巍 | 。 | Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy. |
| 山 | 河 | 不 | 擎 | 天 | 柱 | ， | Sơn hà bất động kinh thiên trụ 3* |
| 今 | 古 | 難 | 立 | 地 | 錐 | 。 | Kim cô nan ma lập 4* địa chùy 5*. |
| 風 | 擺 | 鍾 | 應 | 答 | ， | | Phong bãi chung linh thời ứng đáp, |
| 星 | 移 | 鈴 | 光 | 輝 | 。 | | Tinh di đăng chúc dạ quang huy. |
| 我 | 來 | 燭 | 名 | 筆 | ， | | Ngã lai dục thử 6* đề danh 7* bút, |
| 管 | 領 | 欲 | 硯 | 池 | 。 | | Quản lĩnh xuân giang tác nghiên trì. |
| | | 江 | 作 | | | | |

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ THÁP BÁO THIÊN

Trấn áp đồng tây, giữ vững Kinh kỳ nhà vua,
 Tháp đứng sừng sững cao trội hẳn lên.
 Non sông vững chắc, nhờ cột chống trời,
 Kim cỗ khó mòn, cái dùi dựng trên đất.
 Gió thổi vào chuông, thường phát ra những âm thanh ứng đáp nhau,
 Sao đồi ngói tựa đèn đuốc, làm đêm rực sáng.
 Ta tới đây muốn dầm ngọn bút đề thơ nơi danh thắng,
 Giữ cả giòng sông xuân làm nghiên mực.

DỊCH THƠ :

*Trấn áp đồng tây giữ đê đồ,
 Hiện ngang ngọn tháp đứng trợ trời.
 Non sông vững chãi tay trời chống,
 Kim cỗ khôn mòn đinh tháp nhô.
 Thỉnh thoảng gió lay chuông ứng đáp,
 Đêm đêm sao xé đuốc khôn mờ.
 Tới đây những muôn dầm ngói bút,
 Chiếm cả giòng sông mài mực thơ.*

ĐÀO THÁI TÔN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* VATT : không có chữ 题 đề.
- 2* TVTL1 : 斤 kỵ.
- 3* TVTL2 : 手 thủ.
- 4* TVTL2 : 立 khâu (cũng đọc là kỵ).
- 5* Chúng tôi ngờ chữ này là chữ duy 缔 . Sứ ký có câu : «Thiên trụ chiết, địa duy khuyết».
- 6* TVTL2 : 此 thử.
- 7* VATT chú : 名一作詩 Danh nhất tác thi : Chữ danh có bản chép là chữ thi.
- 8* TVTL2 : 風 phong.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tháp Báo Thiên* : Ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương thành Thăng Long, (tức phố Nhà thờ, Hà Nội ngày nay). Tháp này do vua Lý Thánh Tông chủ trương xây dựng từ năm 1057. Năm 1426, Vương Thông phá tháp để lấy đồng làm binh khí.

77 — 80

和大明使余貴

HỌA ĐẠI MINH ^{1*} SỨ DƯ QUÝ

其一

(Kỳ nhất)

江安華風黃瘴儒恩
興頌皇秋明清用聖
命詔道日日星今喜
受賚擁照化文方共
明使山河邊上國方
大天懿珥海天中邇

Đại Minh thụ mệnh hưng Giang Tả,
Thiên sứ lái chiếu ban Ân Nam ^{2*}.
Ngao Sơn ứng đạo hoàng hoa tiết,
Nhi Hà chiếu nhật thu phong phàm.
Hải biên hóa nhạt minh hoàng đạo,
Thiên thượng văn tinh thanh chướng lạm.
Trung Quốc phượng kim dụng Nho trị,
Hà phượng cộng hỷ thành ân đàm.

其二

(Kỳ nhì)

鵝洲奇都折江寧八南
前絕會衝河宿陣陽
別曾昌鶴晉孫餘葛
大記武黃秦魏圖諸
鸚河湖沔里分師拜
萬三出敬

Anh Vũ châu tiền Đại Biệt đầu,
Sơn hà kỳ tuyệt ký tăng du.
Tương Hồ đô hội Vũ Xương quận,
Than Miện chiết ^{3*} xung Hoàng Hạc lâu.
Vạn lý giang hà Tân, Tân ^{4*}, Sở,
Tam phân vũ trụ Ngụy, Tôn ^{5*}, Lưu.
Xuất sư Bát trận đồ dư tích,
Kinh bài Nam Dương Gia Cát Hầu.

其三

(Kỳ tam)

建康, 瞻在長。
過一鍾江
前里物河
年萬人關
十風朝戰
三秋六石

Tam thập niên tiền quá Kiến Khang.
Thu phong vạn lý nhất chính hoàng.
Lục triều nhân vật Chung Sơn tại,
Bách chiến quan hà Giang thủy tràng (trường).

鐵 瓢 石 頭 惟 夜 月 ,
 烏 衣 朱 雀 只 斜 陽 。
 大 明 今 日 都 江 左 ,
 胡 運 危 亡 漢 運 昌 。

Thiết ^{6*} Úng, Thạch Đầu duy dạ
 nguyệt,
 Ô Y, Chu Tước chỉ tà dương.
 Đại Minh kim nhật đô Giang Tả,
 Hồ vận nguy vong Hán vận xương.

其四

(Kỳ tứ)

萬 里 馳 北 使 燕 ,
 舊 遊 十 又 三 年 。
 黃 河 浪 太 行 雪 ,
 大 波 驛 彭 舟 。
 孔 別 程 薮 航 覽 ,
 秦 廟 鄂 入 舟 。
 百 頭 漢 覩 吟 ,
 歷 江 山 在 眼 。

Vạn lý tri khu bắc sứ Yên,
 Cựu du tam thập hựu tam niên.
 Hoàng Hà ba lăng Thái Hàng tuyết,
 Đại Biệt dịch trình Bành Lôi thuyền.
 Không miếu Nghiêu đô cung phỏng
 lâm,
 Tân thành Hán ấp nhập ngầm biển.
 Bạch đầu nhàn đồ công hành sắc,
 Lịch lịch giang sơn tại nhẫn tiền.

DỊCH NGHĨA :

HỌA THƠ DU QUÝ – SỨ THẦN MINH

(Bài thứ nhất)

Đại Minh chịu mệnh trời dấy lên từ Giang Tả ⁽¹⁾,
 Sứ trời đem chiếu chỉ tới An Nam.
 Cờ sứ rợp đường núi Ngao Sơn ⁽²⁾,
 Buồm thu lấp lánh ánh mặt trời trên Nhị Hà.
 Ven biển, mặt trời thanh bình ⁽³⁾ chiếu sáng con đường Thiên tử đi,
 Ở trên trời, sao văn tinh quét sạch lam chướng.
 Nay Trung Quốc dùng đạo Nho trị nước,
 Phương xa cùng vui mừng với Thánh hoàng.

(Bài thứ hai)

Trước bãi Anh Vũ ⁽⁴⁾, đầu núi Đại Biệt ⁽⁵⁾,
 Nơi non sông tuyệt đẹp, nhớ đã đến dạo chơi.
 Nơi đô hội miền Tương Hồ ⁽⁶⁾ là quận Võ Xương ⁽⁷⁾,
 Chỗ hiêm yếu nơi Than Miện có lầu Hoàng Hạc ⁽⁸⁾.

Muôn dặm giang hà các nước Tân, Tân, Sở ⁽⁹⁾,
 Vũ trụ chia làm ba ở thời Ngụy, Tôn, Lưu ⁽¹⁰⁾.
 Còn dấu vết của «Bát trận đồ» ⁽¹¹⁾ xuất quân,
 Kinh vái Gia Cát Vũ Hầu ⁽¹²⁾ ở quận Nam Dương.

(Bài thứ ba)

Ba mươi năm trước đây, đã qua đất Kiến Khang ⁽¹³⁾,
 Trong gió thu, một con thuyền đi muôn dặm.
 Những nhân vật Lục triều ⁽¹⁴⁾ đâu, núi Chung Sơn ⁽¹⁵⁾ vẫn còn đó,
 Nơi cửa ải qua trăm trận đánh vẫn như nước sông Giang ⁽¹⁶⁾ chảy hoài.
 Thành Thiết Úng ⁽¹⁷⁾, núi Thạch Đầu ⁽¹⁸⁾ duy còn ánh trăng.
 Ngõ Ô Y ⁽¹⁹⁾, cầu Chu Tước ⁽²⁰⁾ chỉ còn ánh chiều tà.
 Nay Đại Minh đóng đô ở Giang Tả ⁽²¹⁾,
 Vận người Hồ ⁽²²⁾ suy vong, vận người Hán ⁽²³⁾ hưng thịnh.

(Bài thứ tư)

Rong ruổi muôn dặm, đi sứ phượng bắc ở Yên Kinh ⁽²⁴⁾,
 Đã ba mươi ba năm kề từ chuyến đi chơi trước.
 Sóng sòng Hoàng Hà ⁽²⁵⁾, tuyết núi Thái Hàng ⁽²⁶⁾,
 Đường trạm Đại Biệt, con thuyền trên hồ Bành Lãi ⁽²⁷⁾.
 Miếu Không Tử ⁽²⁸⁾, đô thành vua Nghiêu ⁽²⁹⁾ đều từng thăm hỏi,
 Thành nhà Tân ⁽³⁰⁾, ấp nhà Hán ⁽³¹⁾ đều vào cuộc ngâm.
 Kẻ bạc đầu này thấy cảnh đi sứ của ông,
 Như trước mắt cảnh nước non xưa hiện rõ.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* HVTT : 和 大 明 使 余 貴 *Họa Đại Minh sứ Dư Quý*.
- 2* TVTL2 : 江 *jiang*.
- 3* TVTL2 : 遠 *viễn*.
- 4* TVTL3 : 春 *xuân*.
- 5* TVTL2 : 美 *ngô*.
- 6* TVTL2 : 設 *thiết*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Giang Tả : Vùng phía đông Trường Giang, tức là miền Giang Tô.
- (2) Ngao Sơn : Chưa rõ ở đâu.
- (3) Mặt trời thanh bình : (hóa nhật) : Bài luận Tiềm Phu có câu : 化 國 之 日 舒 以
長. Hóa quốc chi nhật thư dĩ trường : Mặt trời ở nước thanh bình, di vừa thư thả vừa
dài lâu; đời sau dùng ý này để nói cảnh thái bình.

- (4) *Bãi Anh Vũ* : Bãi nồi giữa sông Hán, thuộc huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc.
- (5) *Núi Đại Biệt* : Ở đông bắc huyện Hán Dương, tỉnh Hồ Bắc.
- (6) *Tương Hồ* : Chỉ miền sông Tương chảy vào hồ Động Đình.
- (7) *Võ Xương* : Nơi đô hội của tỉnh Hồ Bắc.
- (8) *Lầu Hoàng Hạc* : Ở huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc.
- (9) *Tần, Tấn, Sở* : Ba nước đời Xuân Thu Chiến Quốc, ở địa phận các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Chiết Giang và Hà Nam.
- (10) *Nguy, Tôn, Lưu* : «Nguy» là nước của Tào Tháo dựng, sau khi cướp được ngôi nhà Hán. «Tôn» là Tôn Quyền, dựng nước Đông Ngô. «Lưu» là Lưu Bị, dựng nước Tây Thục. Vì vậy, gọi là thời «Tam Quốc».
- (11) *Bát trận đồ* : Tên một thế trận của Gia Cát Lượng. Di tích của *Bát trận đồ* còn lưu lại ở vùng huyện Miện, tỉnh Thiểm Tây; lúc đi sứ, chúa Phạm Sư Mạnh có qua thăm nơi này.
- (12) *Gia Cát Vũ Hầu* : tức Gia Cát Lượng (hoặc Khổng Minh 孔明), người quận Nam Dương, từng giúp Lưu Bị 劉備 dựng nên nước Thục, được phong là Vũ Hầu.
- (13) *Kiến Khang* : Ở về phía nam huyện Giang Ninh, thuộc tỉnh Giang Tô.
- (14) *Luc triều* : Gồm có sáu triều là : Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, kinh đô đều ở Kiến Khang.
- (15) *Núi Chung Sơn* : Tục gọi là núi Tử Kim Sơn, ở phía đông bắc huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô.
- (16) *Sông Giang* : Tức sông Trường Giang, một con sông lớn, chảy qua các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, An Huy ... rồi đổ ra biển.
- (17) *Thành Thiết Ứng* : Ở huyện Đan Đò, tỉnh Giang Tô.
- (18) *Núi Thạch Đầu* : Ở phía tây huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô.
- (19) *Ngõ Ô Y* : Ở Kiến Khang, là nơi ở của hai gia đình quý tộc họ Vương và họ Tạ, đời Tấn.
- (20) *Cầu Chu Tước* : Cầu tiếp liền với ngõ Ô Y. Theo sách *Kiến Khang chí 建康志*, cầu Chu Tước bắc qua sông Hoài.
- (21) *Giang Tả* : Chỉ vùng đất ở phía đông sông Trường Giang, tức vùng Giang Tô ngày nay.
- (22), (23) *Hồ, Hán* : «Hồ» ở đây chỉ nhà Nguyên; «Hán» chỉ nhà Minh.
- (24) *Yên Kinh* : Tức Bắc Kinh.
- (25) *Sông Hoàng Hà* : Tên một con sông lớn.
- (26) *Núi Thái Hàng* : còn gọi là núi Ngũ Hành Sơn, chảy qua các tỉnh Hà Nam, Hồ Bắc, Sơn Tây..., dãy núi này có hàng trăm ngọn, mỗi ngọn lại có tên gọi khác nhau.
- (27) *Hồ Bành Lại* : ở tỉnh Giang Tây.
- (28) *Miếu Khổng Tử* : ở huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.
- (29) *Thành vua Nghiêu* : thuộc địa phận huyện Lâm Phàn, tỉnh Sơn Tây.
- (30) *Thành nhà Tần* : Tức Vạn Lý Trường Thành. Thành này do Tần Thủy Hoàng bắt dân xây đắp để chống Hung-nô.
- (31) *Ấp nhà Hán* : Đất của Hán Cao Tổ 漢高祖 ở huyện Bái, nay thuộc địa phận tỉnh Giang Tô.

81—83

和大明使題珥河驛

其一

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 震 | 風 | 群 | 三 | 馳 | 仕 | 喜 | 滿 |
| 津 | 袂 | 嶺 | 江 | 驅 | 宦 | 讀 | 襟 |
| 上 | 翩 | 陽 | 浪 | 里 | 年 | 詩 | 氣 |
| 亭 | 翩 | 夕 | 雪 | 萬 | 多 | 興 | 佳 |
| 照 | 環 | 匯 | 萬 | 公 | 公 | 往 | 雍 |
| 衰 | 瘦 | 玉 | 浮 | 興 | 興 | 意 | 雍 |
| 容 | 筇 | 珥 | 龍 | 白 | 濃 | 意 | 雍 |

其二

| | | | | | | | |
|----|----|---|---|---|---|---|---|
| 水 | 萬 | 大 | 珥 | 瑤 | 鐵 | 天 | 南 |
| 千 | 都 | 波 | 亭 | 羅 | 銀 | 重 | 遠 |
| 頃 | 將 | 濤 | 樹 | 帶 | 鈎 | 疊 | 遠 |
| 王 | 八 | 浮 | 印 | 詩 | 字 | 濃 | 遠 |
| 莫 | 小 | 日 | 虹 | 詩 | 字 | 暇 | 遠 |
| 暮 | 第 | 月 | 龍 | 好 | 濃 | 暇 | 遠 |
| 芙蓉 | 小日 | 月 | 龍 | 好 | 濃 | 暇 | 遠 |

其三

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 新 | 江 | 玉 | 拿 | 文 | 翁 | 醉 | 清 |
| 者 | 風 | 光 | 色 | 古 | 深 | 幽 | 物 |
| 樂 | 試 | 侵 | 熙 | 山 | 雲 | 題 | 盛 |
| 從 | 倚 | 廣 | 昇 | 重 | 淡 | 驛 | 三 |
| 使 | 春 | 寒 | 霽 | 城 | 祠 | 淋 | 人 |
| 朝 | 上 | 珥 | 圓 | 郎 | 仲 | 墨 | 朝 |

HÒA ĐẠI MINH SỨ^{1*}

« ĐỀ NHỊ HÀ DỊCH »

Kỳ nhất

Chấn Tân đình thượng chiếu suy dung,
Phong quyết phiên phiên nhất sáu
cùng.

Quần lĩnh tịch dương hoàn ngọc nhị.
Tam giang tuyết lăng hối phù long.
Trì khu vạn lý phát mao bạch,
Sĩ hoạn đa niên dã hứng nồng,
Hỷ độc công thi hữu giải ý,
Mẫn khâm hòa khí lạc ung ung.

Kỳ nhì

Thủy^{2*} ngàn thiên khoảnh ngọc phù
dung,
Vạn tượng đồ tương nhập tiêu cùng.
Đại Hán ba dào phù nhật nguyệt,
Nhị Hà đình thụ án^{3*} cù long.
Đao cầm la đời thi thi hảo,
Thiết hoạch ngàn câu tự tự nồng.
Tiên sứ dịch trung đa hữu hạ^{4*},
Nam ngoa sóc dị biến^{5*} thời ung!

Kỳ tam

Tân triều^{6*} sứ giả lạc^{7*} thung dung,
Giang thượng xuán phong thi ý cùng.
Ngọc Nhị hàn quang^{8*} xàm quảng dã,
Tản Viên tê^{9*} sắc chiếu Thăng Long.
Văn Lang thành cồ sơn trùng điệp,
Ông Trọng từ thâm vân đậm nồng.
Túy mặc làm ly đê^{10*} dịch bích,
Thanh triều nhân vật thịnh tam ung.

DỊCH NGHĨA :

HỌA THƠ « ĐỀ TRẠM NHỊ HÀ » CỦA SƯ THẦN MINH

Bài thứ nhất

Trên đình Chấn Tân, soi thấy nét mặt vỗ vàng,
 Tay áo phật phơ trước gió với chiếc gậy khẳng khiu.
 Bóng chiều các ngọn núi, bao quanh vòng ngọc (1),
 Sóng tuyết ba dòng sông, dồn vào con rồng nối (2).
 Vạn dặm ruồi rong dầu trắng bạch,
 Làm quan đã lâu năm, mà hừng què vẫn đậm.
 Đọc thơ ông mừng có từ hay,
 Hòa khí đầy trong lòng, niềm vui phơi phới.

Bài thứ hai

Nước bạc ngàn khoảnh như hoa sen ngọc,
 Muôn cảnh đều thu vào chiếc gậy trúc nhỏ.
 Sóng sông Ngân Hán (3), nỗi mặt trời mặt trăng,
 Đình cát sông Nhị Hà, in bóng rồng (4).
 Câu thơ đẹp tựa đàn ngọc, dai lụa,
 Nét chữ danh như thép, bạc (5).
 Trong nhà trạm, sứ thần thường rảnh rồi,
 Kể chuyện lạ phương nam, phương bắc thật vui.

Bài thứ ba

Sứ giả triều mới (6) vui vẻ, thung dung,
 Trước gió xuân trên sông, chống chiếc gậy trúc.
 Sông Nhị (7) như ngọc, sáng mát thăm đồng rộng,
 Tân Viên (8) khi tạnh, sắc núi chiếu đến Thăng Long (9).
 Thành cồ Văn Lang (10), núi non trùng điệp,
 Đề Ông Trọng (11) thâm nghiêm, mây đậm nhạt.
 Mực say còn lai láng đề trên vách nhà trạm,
 Nhân vật thời thịnh, vui vẻ thuận hòa.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : Đầu bài không có chữ sứ.2* TVTL2 : 水 thủy.3* TTCGLT : 仰 nguống.4* TVTL2 : 賀 hà.5* TVTL2 : 用 dụng

- 6* TTCGLT : 家 *gia*.
 7* TVTL2, HVTT : 日 *nhật*.
 8* TTCGLT : 江 *giang*.
 9* TVTL2 : 雀 *tiêu*.
 10* TVTL2 : 隨 *tùy*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Vòng ngọc* (ngọc nhí) : theo chú thích của TTCGLT, sông Nhị hình như mặt trăng ôm lấy chiếc vòng ngọc nên gọi là « Nhị » (vòng ngọc đeo tai).
- (2) *Rồng nồi* (phù long) : Địa hình Thăng Long ba mặt đều có sông vây quanh nên xưa được gọi là con rồng nồi.
- (3) *Sông Ngân Hán* : tức sông Ngân Hà.
- (4) *Nguyên văn* là cù long, một loại rồng có sừng.
- (5) *Nét chữ danh như thép, như bạc* : nguyên văn là : thiết hoạch ngân câu. Nghĩa là nét số danh như thép, nét mộc dẻo như bạc. Ý khen chữ đẹp như chữ của nhà bút phong nổi tiếng đời Tấn là Vương Hy Chi.
- (6) *Triều vua mới* : đây chỉ là triều Minh, vừa thay triều Nguyên.
- (7) *Sông Nhị Hà* : tức sông Hồng ngày nay.
- (8) *Núi Tân Viên* : ở địa phận huyện Ba Vì, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay.
- (9) *Thăng Long* : thủ đô nước ta vào đời Lý, nay là Hà Nội.
- (10) *Văn Lang* : tên nước ta vào đời Hùng Vương. Thành Văn Lang ở đèn Hùng Vương, huyện Sơn Vi, thuộc tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.
- (11) *Đèn Ông Trọng* : còn gọi là đèn Lý Hiệu Úy 李校尉, nay thuộc xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

84 – 85

再和大明國使余貴

TÁI HỌA ĐẠI MINH QUỐC
SỨ DU QUÝ 1*

其一

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 桂 | 嶺 | 巖 | 滿 | 水 | 流, |
| 江 | 雲 | 石 | 竹 | 脩 | 脩。 |
| 愚 | 溪 | 鉛 | 地 | 圖 | 古, |
| 青 | | 鑄 | | | 秋。 |
| 晨 | | 龍 | 天 | 宇 | |
| 夕 | 訪 | 碑 | 登 | 嶧 | 巉, |
| 昔 | 從 | 禹 | 峯 | | |
| 暇 | 遊 | 嶽 | 下 | 潭 | 州。 |
| | | 麓 | 今 | 頭 | 白, |
| | | | | 滿 | 樓。 |

Kỳ nhất

Quế Lĩnh trần hoàn mãn thủy lưu,
 Giang vân sơn thạch trúc tiêu tiêu 2*.
 Ngu Khê, Cồ Mãng 3* địa đồ cồ,
 Thanh Thảo, Hoàng Long thiên vũ
 4* thu.
 Thần 5* phỏng Vũ bi đăng Cầu Lũ,
 Tịch tòng Nhạc Lộc 6* hạ Đàm Châu.
 Tịch du khuê cách kim đầu bạch,
 Hạ nhật Nhị Hà thư mãn lâu.

其二

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 春 | 水 | 園 | 鵝 | 馬 | 似 | 飛, |
| 秋 | 山 | 射 | 鹿 | 肉 | 如 | 城。 |
| 駱 | 駝 | 車 | 御 | 羔 | 羊 | 酒, |
| 牛 | 穀 | 裘 | 裳 | 貂 | 鼠 | 帷。 |
| 涿 | 薊 | 幽 | 燕 | 沙 | 世 | 界, |
| 營 | 檀 | 潞 | 瀛 | 雲 | 邊 | 陸。 |
| 新 | 朝 | 一 | 革 | 胡 | 風 | 俗, |
| 禮 | 樂 | | 冠 | 復 | 漢 | 儀。 |

Kỳ nhị 7*

Xuân thủy vi nga mã tự phi,
Thu sơn xa lộc nhục như kỳ.
Lạc đà xa ngự cao dương tửu,
Nguru cồ cừu thường điêu thủ duy.
Trác, Kế, U, Yên sa thế giới,
Doanh, Đàn, Lộ, Thục vân biên thùy.
Tân triều nhất cách Hồ phong tục,
Lễ nhạc y quan phục Hán nghi.

DỊCH NGHĨA:

LẠI HỌA THƠ SỨ THẦN MINH DƯ QUÝ

Bài thứ nhất

Cõi trần thế ở Quế Lĩnh (1) chưa chan nước chảy,
Mây trên sông, đá trên núi, trúc bát ngát.
Bản đồ của Ngu Khê (2), Cồ Mãng (3), cũ lắm rồi,
Trời Thanh Thảo (4), Hoàng Long (5), đã ngả về thu.
Sớm lên núi Cầu Lũ (6), thăm bia vua Vũ (7),
Tối từ Ngạc Lộc (8) xuống đất Đàm Châu (9).
Chuyến đi chơi trước đã cách xa lầm, nay đầu đã bạc,
Trên sông Nhị những ngày thư thả, sách đầy lầu.

Bài thứ hai

Bên sông xuân săn ngỗng trời, ngựa chạy như bay,
Trong núi thu bắn hươu, thịt chất như gò.
Cưỡi xe lạc đà, uống rượu dê non,
Mặc áo xiêm bằng da thú, nằm màn điêu thủ.
Trác, Kế, U, Yên, là những châu quận lấm cát,
Doanh, Đàn, Lộ, Thục là những huyện biên thùy lấm mây.
Triều mới thay đổi phong tục rợ Hồ,
Khiến lễ nhạc mũ áo trở lại nghi thức đời Hán.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : Đầu bài thơ chép là *Hoa Đại Minh* 和 大 明 không có chữ 再 tái.
- 2* TVTL2 : 僵 惱 tiêu tiêu.
- 3* TTCGLT : 鏑 劍 tiêm kiếm.
- 4* TVTL2 : 天 烟 thiên vân.
- 5* TVTL1 : 暑 thử.
- 6* TVTL2 : 歲 賽 nhạc độc.
- 7* Bài này hiện chép ở TVTL1.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Quế Linh* : Theo *Nhất thống chí* đời Minh, Quế Linh ở cách phia tây thành phủ Thiều Châu (Trung Quốc) chừng 40 dặm. Trên núi có nhiều quế nên đặt tên như vậy.
- (2) *Ngu Khê* : Tên suối. Còn gọi là Nhiễm Khê, ở phía tây nam huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam.
- (3) *Cô Măng* : Tên đầm. Ở phía tây huyện Linh Lăng tỉnh Hồ Nam.
- (4) *Thanh Thảo* : Tên hồ. Ở huyện Tương Âm tỉnh Hồ Nam.
- (5) *Hoàng Long* : Tên phủ. Nay thuộc huyện Nông An, tỉnh Cát Lâm.
- (6) *Bia vua Vũ* (Vũ bi) : Bia này tương truyền khắc từ hòi vua Vũ trị thủy. Đây là bản khắc đá xưa nhất của Trung Quốc, cũng gọi là *bia của vua Vũ*. Tấm bia này gồm 77 chữ, ở ngọn núi Văn Mật, tỉnh Hoành Sơn. Gần đây người ta nghi là bia này do Dương Thận 楊慎, người đời Minh làm ra.
- (7) *Cầu Lũ* : Tên núi. Ở huyện Hoành Dương, tỉnh Hồ Nam. Đây là ngọn núi chủ yếu của dãy Hoành Sơn. Tương truyền vua Vũ được thê vàng, sách ngọc ở đây.
- (8) *Nhạc Lộc* : Tên núi. Ở phía tây huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam.
- (9) *Đàm Châu* : Tức là thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay.

86

送大明國使余貴

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 萬 | 里 | 東 | 行 | 兩 | 使 | 君, |
| 一 | 杯 | 別 | 酒 | 意 | 愁 | 憇。 |
| 馬 | 啣 | 廸 | 嶺 | 梅 | 花 | 雪, |
| 船 | 過 | 吳 | 江 | 雁 | 影 | 雲。 |
| 翔 | 漠 | 兵 | 塵 | 今 | 捷, | |
| 南 | 朝 | 人 | 物 | 總 | 奏 | |
| 歸 | 來 | 密 | 勿 | 陸 | 能 | 文。 |
| 進 | 講 | 重 | 華 | 與 | 旗 | |

TỔNG ĐẠI MINH QUỐC
SỨ DƯ QUÝ 1*

Vạn lý đồng hành lưỡng sứ quân,
Nhất bội biệt tửu ý an cần.
Mã hàm Dữu Linh mai hoa tuyết,
Thuyền quá Ngô Giang nhận ảnh
vân 2*.
Sóc mạc binh trấn kim tấu tiệp,
Nam triều nhân vật tổng năng văn!
Quy lai mặt vật bồi chiên hạ,
Tiến giảng Trùng Hoa 3* dù Phóng
Huân.

DỊCH NGHĨA:

TIẾN SỨ THẦN MINH ĐƯ QUÝ

Hai sứ thần đi về phía đông xa vạn dặm,
Một chén rượu tiễn biệt tỏ ý ân cần.

Ngựa hi trên núi Dữu Lĩnh (1), tuyết trắng tựa hoa mai,
Thuyền qua sông Ngô Giang (2), bóng nhạn bay như mây.
Nơi binh đao ở sa mạc phia bắc đã có tin thắng trận,
Nhân vật triều phượng nam đều có tài văn chương.

Trở về hầu việc cơ mật ở tòa nhà cẩm cờ chiên,
Tâu bày sự nghiệp của Trung Hoa (3) và Phóng Huân (4).

KHẢO ĐÍNH:

- 1* TVTL1 : Đầu bài thơ chép là: 送大明國使 *Tống* *dai Minh* *quốc* *sứ*.
 2* TTCGLT : 提奏 *tiếp* *tấu*.
 3* TVTL2 : 范 *ba*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Dãu Lĩnh* : Tên núi ở Thiều Châu (Trung Quốc), còn có tên là Mai Lĩnh.
 (2) *Ngô Giang* : Tức Ngô Tùng Giang, một chi lưu lớn nhất của Đại Hồ.
 (3) *Trung Hòa* : Tức vua Nghiêu 禺 .
 (4) *Phóng Huân* : Tức vua Thuấn 煩 .

87 - 88

山行

其一

清行影聲斗溟友名。
郭山松澗北南僚姓
頓作古寒捫出諸記
雲暇幙簾高闕覽碑
陰軍油鼓峰海登苔
霧然開振象龍同拂
黑偶天地香銅戲閑

SƠN HÀNH 1*

Kỳ nhất

Hắc vụ àm vân đốn khuyếch thanh,
Ngẫu nhiên ^{2*} quân hạ tác sơn hành.
Thiên khai du mạc cỗ tung ảnh,
Địa chấn ^{3*} cỗ bể hàn giản ^{4*} thanh.
Hương tượng phong cao môn Bắc
đầu,
Đồng Long ^{5*} hải khoát xuất ^{6*} Nam
minh ^{7*}.
Hi đồng dăng lâm ^{8*}, chư liên hữu,
Nhàn phất dài bi ký tinh danh.

其二

| | | | | | |
|---|---|---|---|----|----|
| 平 | 生 | 最 | 慕 | 僻 | 州, |
| 今 | 日 | 還 | 同 | 馬 | 遊。 |
| 官 | 似 | 太 | 倉 | 一 | 少 |
| 事 | 如 | 玉 | 峽 | 梯 | 米, |
| 歲 | 時 | 京 | 國 | 安 | 流。 |
| 風 | 雨 | 家 | 山 | 少 | 侵 |
| 欲 | 寫 | 封 | 書 | 塵 | 鬢, |
| 乙 | 還 | 田 | 書 | 書 | 滿 |
| | | | 獻 | 天 | 樓。 |
| | | | | 子, | |
| | | | | 肯 | 從 |
| | | | | | 不? |

Kỳ nhị ^{9*}

Binh sinh tối mộ tịch ^{10*} cư châu,
 Kim nhật hoàn đồng mǎ thiếu du ^{11*}.
 Quan tự Thái Thương nhất đế ^{12*} mẽ,
 Sự như ngọc hiệp thiếu an lưu ^{13*}.
 Tuế thời kinh quốc tràn xâm mẫn,
 Phong vũ gia sơn thư mẫn lâu.
 Dục tả phong thư hiến thiên tử,
 Khất ^{14*} hoàn diền lý khẳng tòng phẫu?

DỊCH NGHĨA:

ĐI TRÊN NÚI

Bài thứ nhất

Mù đen mây tối bỗng sạch quang,
 Gặp lúc việc quân rồi, đi chơi núi,
 Bóng tùng cổ kính như tấm màn dầu mở ra bên trời,
 Tiếng suối lạnh lùng tựa tiếng trống trận vang rền mặt đất.
 Núi Hương Tượng (1) cao chạm vào sao Bắc đầu,
 Biển Đồng Long (2) rộng đồ ra biển Nam.
 Cùng đứa vui ngắm cảnh với bạn đồng liêu,
 Nhẹ nhàng phủi sạch tấm bia có rêu rồi đề tên.

Bài thứ hai

Binh sinh rất thích chầu hẻo lánh này,
 Hôm nay lại cùng nhau cưỡi ngựa đi chơi.
 Quan chức như hạt cỏ gạo ở kho Thái Thương (3),
 Công việc như giòng nước ít khi dừng trong eo ngọc (4).
 Chốn kính kỳ bao năm tháng, bụi điểm mái tóc,
 Căn nhà trên núi trong gió mưa, sách vẫn đầy lầu.
 Muốn viết phong thư dâng lên vua,
 Xin về ruộng đồng biết vua có thuận không?

KHẢO ĐÍNH:

1* VATT: Đầu bài thơ chép là 發運 時作 Phát vận thời tác.

2* TVTL2: 因 nhẫn.

3★ VATT: 殷 *an.*

4* VATT chú : - 作洞 *nhất tác động*. Còn có bản chép là chữ *洞* *dòng*.

5★ TVTL2 : 鍾 *chung.*

6* VATTE : 畠, *hō*.

7* VATT : 征 *chinR*

8* VATT : 發運 *Phát vận.*

CHÚ THÍCH :

- (1) *Huong Tượng* : Theo chủ thích ở VATT, Huong Tượng là tên núi, thuộc huyện Phí Lộc, tức là ở vào địa phận huyện Can Lộc, tỉnh Nghệ Tĩnh ngày nay.

(2) *Đồng Long* : Phải chăng đây là tên một cửa bể thuộc vùng Nghệ Tĩnh ?

(3) Sách *Trang tử* 莊子 có câu: 梯米之在太倉. mẽ chi tại Thái Thúong : *Hạt cỏ gạo trong kho Thái Thúong*. Thái Thúong là kho chứa thóc lớn. Ở đây tác giả dùng hình ảnh *hạt cỏ gạo* trong kho Thái Thúong để nói sự nhỏ bé của quan chức.

(4) *Eo Ngọc* (ngọc hiệp) : Người rằng đây là một địa danh, nhưng vì chưa tra cứu được cụ thể nên dịch tam là *Eo Ngọc*.

89

示賓嘉北使侍講余筆走樓黃登

**ĐĂNG HOÀNG LÂU TẦU BÚT THỊ
BẮC SÚ THỊ GIẢNG DƯ
GIA TÂN ^{1*}**

城，屏，軸，傾，裡，里，紅，起，場，矣，頭，樓，字，遊。
彭玉坤南天千日風戰已南黃公生
圍青浸東半三落悲古今交登坡平
疊漢滔沫出望前上老雄在節刻夏
壘抑滔驟起一臺墓地英遠玉石不
山雲河波樓高王軍荒載冢持擎今
青侵黃跳黃憑項冠天千我手摩如

DỊCH NGHĨA :

LÊN HOÀNG LÂU (1) VIẾT VỘI VĂN THƠ
ĐƯA SỨ BẮC THỊ GIẢNG DƯ GIA TÂN

Núi xanh lớp lớp vây quanh đất Bành Thành (2),
 Lấn vào mây, cắm vào nền trời như bức bình phong băng ngọc xanh.
 Nước Hoàng Hà cuồn cuộn ngầm vào lòng đất,
 Sóng còn tung tóe, nghiêng dốc xuống miền đông nam.
 Hoàng Lâu nồi lên lưng chừng trời,
 Lên cao trông suốt ba ngàn dặm.
 Trước dài Hạng Vương (3) mặt trời lặn đỏ rực,
 Trên mồ Quán Quân (4) tràn gió buồn nỗi lên.
 Chiến trường xưa trong cảnh trời đất hoang vu,
 Anh hùng ngàn xưa nay còn đâu.
 Nhà ta ở tận cõi Giao Nam xa xôi,
 Hôm nay cầm ngọc tiết (5) lên Hoàng Lâu.
 Sở vào nét chữ của Pha Ông (6) khắc trên đá,
 Chuyến đi chơi này hẳn không phụ chí bình sinh.

DỊCH THƠ :

Bành Thành núi chất non chồng,
 Lấn mây, tựa bức bình phong ngang trời.
 Hoàng Hà cuồn cuộn nước trời,
 Thăm xuyên lòng đất, tung trời sóng xô.
 Lâu vàng ai dựng nhấp nhô,
 Suốt ba ngàn dặm cơ hồ nhìn thông.
 Đài Hạng Vương bóng chiều hồng,
 Mộ Quán Quân tràn gió lồng bi thương.
 Hoang vu sao, cõi chiến trường,
 Anh hùng xưa khuất nay còn thấy đâu !
 Nhà ta ở Giao Nam đầu,
 Nay cầm ngọc tiết lên lâu ngóng trông.
 Tay xoa nét chữ Pha Ông,
 Chuyến đi quả chẳng phụ lòng ước mơ.

ĐÀO THÁI TÔN

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL chép đầu đề bài thơ là 北使登黃樓走筆示大元侍講余嘉賓 *Bắc sứ dǎng Hoàng Lâu lầu bút thị Đại Nguyên Thị giảng Dư Gia Tân.*

2* VATT, TVTL1 : 抨 quái.

3* TVTL2, TVTL3 : 復 *háu*.

4* TVTL2, TVTL3 : 山 *son*.

5* VAFT : 重 *trùng*.

6* VATT : 南文 *Nam Giao*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hoàng Lâu* : Lâu ở phía đông huyện Bành Thành, do Tô Đông Pha 蘇東坡 chủ trương xây dựng.
- (2) *Bành Thành* : Nay thuộc huyện Đồng Sơn, tỉnh Giang Tô.
- (3) *Hạng Vương* : Xem chú thích về Hạng Vũ 项羽 trong bài *Bắc sứ Ô Giang Hạng Vũ miếu*.
- (4) *Quán Quán* : Người đứng đầu quân đội. Ở đây chỉ Tống Nghĩa 宋義 giữ chức Thượng tướng, gọi là Khanh Tử quán quân. Vì chần chờ trong việc đem quân đi cứu nước Triệu, Tống Nghĩa bị Hạng Vũ giết.
- (5) *Ngọc tiết* : Một thứ đồ vật của người đi sứ hay cầm.
- (6) *Pha Ông* : Túc Tô Đông Pha, một văn hào đời Tống, là tác giả của bài *Tiền Xích Bích Phú*, *Hậu Xích Bích Phú*.

90

崇嚴事雲巖山大悲寺

潛陰識也。具則山于。挹逶出於
時其陽以在，紀玩全聖貴有有爲
無端，其智隱年，金躬；涇大界，
四識陰者，尚命可部，富西北方。
皆乎窮觀和詔心一平之其其四
生愚包難莫大有其悲太家；；以
靈肅地而形持事，大下豪荒觀
覆載鑒而乎惑。慶方一固，界縣佳宿。
顯天然處不寂持四世華舍世郡焉
像以地：天；今林鬱部，可之之宿。正
夫：二儀有像，顯天然處不寂持四世華舍世郡焉
暑以地：天；今林鬱部，可之之宿。正
化物哲有顯天然處不寂持四世華舍世郡焉
問者。賢其像可虛，乘護巖山塑皇廟可焉焉
。故知佛親出家，捨興遊方，建立昏聚海之宿。
乘鑿石山。東有大山大利鄉，可焉焉
念到摩尼頭之日，可焉焉來之宿。

有人而聚當處，山山莫用底。脚尾，鹹水取，西界僧補，留頰壤。謹白：
 雲磊山，山之主也。今出水，有荒土，溪山寶，以養眾。刻石立，故述鄙懷。

玄際真世色，麗護施絕至。銘瑞凝其歸，越掩光擁供不萃斯國。
 道知影儀容，出神那昏家。序焉妙莫晦，迂金現山檀。寅富斯刻，
 犹見金現山檀寅富斯刻。

紹慶三年壬子歲二月右僕射硠石范師孟謹述。祇候首枚省書

雲漢萬浮端，間里山。
 上銀千水上，井霄濤水歷碧鯨浮參在視天。
 捄身下長

右僕射硠石范師孟亞義夫。

PHIÊN ÂM :

SUNG NGHIEM SU VAN LOI SON DAI BI TU

Phù : nhị nghi hữu tượng, hiền phúc tài dĩ hàm linh sinh, từ thời vô hình, tiềm hàn thủ dĩ hóa vật. Viên dĩ : khuy thiên giám địa, dong ngũ gai thức kỳ đoan ; minh âm văn dương, hiền triết hân cùng kỳ số. Nhiên nhì, thiên địa bao hồ âm dương, nhì dị thức giả, dĩ kỳ hữu tượng dã ; âm dương xử hồ thiên địa,

nhi nan cùng giả, dĩ kỳ vô hình dã. Cố tri tượng hiền khả trung, tuy ngu bất hoặt; tiêm hình mạc đồ, tại trí do mê. Huống hồ Phật đạo sùng hư, thừa hư không tịch. Kim trụ trì đại hòa thượng, ần lâm nhất minh, xả thân xuất gia. Vị hộ tỳ trụ trì Khánh lâm sự sự hữu chiếu mệnh kỷ niên hý. Tắc thừa hưng du phuong. Kiến Văn Lỗi sơn, từ phuong uất mậu, kỳ tâm khả ngoạn, tắc khai sơn tạc thạch, kiến lập sở am, tổ Tam Thế nhất bộ, Đại Bi nhất bộ toàn kim, tri vu đình sơn, dần hòn đảo chúc, hoàng đồ củng cố, thiên hạ thái bình, thánh cung vạn tuế. Niệm kỷ đồng hữu tụ lạc, lục ly ốc xá, khả vi hào gia chi phú quý ; kỷ nam ấp trường giang xuất đại hải chi khẩu, khả vi thế giới chi minh mang. ; Kỳ tây hữu Kinh, mạch lạc thấu đáo Ma Ni sơn, Đại Ly hương, khả vi quận huyện chi tráng quan ; Kỳ bắc hữu đại lộ dần xuất Thần Đầu chi hải khẩu, khả vi khứ lai chi giao túc. Chính dĩ tử phuong vi giới, trấn ư Văn Lỗi sơn, sơn chi chủ dã. Kim hữu hoang thồ, hàm thủy cước sơn, dung đáng nhi hữu dư ; đồng cận tiêu mạch, Khê Sơn xuất thủy vi giới ; tây thủ Vỹ Sơn, đề xứ tụ nhân vi giới. Lưu thông thường trú tam bảo, dĩ dưỡng chúng tăng, bồ trợ mạc lưu đồi hoại. Cẩn thuật bỉ hoài, tư ký kỳ nhật nguyệt cố lập thạch khắc minh viết :

Vân Lỗi chi sơn,
Am tại giang biển.
Kiến lập chi nhân,
Hạnh giải cầu toàn.
Ân cập tồn vong,
Phúc ấm thiên niên.
Đại Bi thùy từ,
Cứu độ chúng sinh.
Thượng dẫn mê đồ,
Hạ tế hàm linh.
Nhân nhân hân duyệt,
Xứ xứ văn thanh.

Diệu đạo ngưng huyền,
Mạc tri kỳ tế.
Hối ảnh qui chân,
Thiên nghi việt thế.
Kim dung yêm sắc,
Hiền xuất quang lè.
Sơn thần ứng hộ,
Đàn na cúng thi.
Dần hòn bất tuyệt,
Phú gia tụ chi.
Tư tự tư minh,
Khắc vi quốc thụy.

Thiệu Khánh tam niên Nhâm ty tuế, nhị nguyệt, Hữu bộc xạ Hiệp
Thạch Phạm Sư Mạnh cẩn thuật. Chi hậu thủ Mai Tỉnh thư.

Môn Sâm lịch Tỉnh thường vân đoan,
Thàn tại bích tiêu Ngân Hán gian.
Hạ thị kinh đào thiên vạn lý,
Trường thiên phù thủy, thủy phù san.

Hữu bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh Á Nghĩa Phu.

DỊCH NGHĨA :

CHÙA SÙNG NGHIÊM NÚI VÂN LÔI THỜ TƯỢNG ĐẠI BI

Đất trời có tượng, tảo chở che để nuôi dựng muôn linh,
Thời tiết không hình, ngầm nóng lạnh để hóa thành vạn vật.

Vì thế cho nên :

Ngó nhòm trời đất, kẻ cung phàm đều biết được mối manh,
Tra xét âm dương, bậc thánh triết hiếm hay cùng vận số.

Thế nhưng :

Đất trời chưa đựng âm dương, mà dễ hiểu, là vì có tượng,
Hai khí ở trong trời đất, mà khó hay, là bởi không hình.

Cho nên mới biết :

Tượng rõ dẽ hay, tuy ngu chẳng rõ,
Hình ngầm khó thấy, dẫu trí còn mè.

Phương chi :

Đạo Phật chuộng hự, cưỡi «không» ngự «tịch».

Nay trụ trì đại hòa thượng :

Ấn tích non rùng, lìa nhà tu đạo, để giúp đỡ việc trụ trì chùa Khánh
Lâm, đã có chiếu mệnh ghi rõ năm tháng. Nhân đó sư thừa hứng du ngoạn
nhiều nơi, thấy non Vân Lôi, bốn bề sầm uất, trong lòng ưa thích, sư bèn mở
núi bạt rùng, xây dựng vài am, đúc pho Tam Thế, cùng tượng Đại Bi, toàn bằng
vàng thực, đặt ở đỉnh non, sớm chiều cầu khấn : hoàng đồ bền vững, thiên hạ
thái bình, đức vua muôn tuổi.

Sư nghĩ nơi đây :

Đông có xóm làng, cửa nhà đông đúc, có thể làm nơi chung đỉnh của
hào gia,

Nam gần sông lớn, chảy tới biển khơi, có thể làm chốn mênh mông cho
thế giới.

Tây có sông Kinh, len lỏi tới hương Đại Ly, núi Ma Ni, có thể làm cảnh
tráng quan cho các vùng quận huyện,

Bắc kề đường lớn, ăn thông tới Thần Đầu hải khầu, có thể làm nơi nghỉ
tốt cho kẻ lại người qua.

Đúng là dùng bốn phía làm giới phong, đứng trấn ở non Vân Lôi, vì non
này là chủ các non. Nay có đất hoang, chán non sát liền nước mặn, thường sử
dụng cồn thửa, đồng gần đường nhỏ, lấy nguồn nước Khê Sơn làm giới hạn,
tây giáp Vỹ Sơn, lấy chốn họp đồng người làm giới hạn. Việc lưu thông thường
ở nhà chùa, để nuôi tăng, cho tu bổ lại không để đổ nát. Tôi kính cần giải lời
quê vung, ghi lại tháng năm, cho nên dựng bia và khắc bài minh này :

*Kè non Văn Lối,
Am cỏ bên sông.
Con người xây dựng,
Giỏi tuệ viễn thông.
Kẻ sống người chết,
Ngàn năm phúc chung.
Chúng sinh cứu vớt.
Tử bi rủ lòng.
Bến mê dẫn dắt,
Muôn loài qua sông.
Mọi người hồn hở,
Khắp chốn ngóng trông.*

*Đạo huyền sâu lắng,
Bờ bến khôn cùng.
Đổi hình lánh tục,
Khuất bóng về «không».
Nét vàng mờ sắc,
Hiện ra huy hoàng.
Thần non hộ vệ,
Thi chủ cung dâng.
Sớm chiều không ngọt,
Tấp nập giàu sang.
Minh này tựa ãy,
Ghi làm sử vàng.*

Ngày 16 tháng 2 năm Nhâm tý niên hiệu Thiệu Khánh thứ 3 (Trần Nghệ Tông 1372), Hữu bộ cõi xã Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh kính cẩn trình bày. Chi hậu thủ Mai Tỉnh viết.

*Trèo mây tay với trăng sao,
Thân noi sông Bạc tầng cao xanh mờ.
Cùi nhìn muôn dặm sóng xô,
Nước lung trời thảm, non phô mặt duềnh.*

Hữu bộ cõi xã Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh Á Nghĩa Phu

ĐỖ VĂN HỶ

ĐỒNG NGẠN HOÀNG

同彦翹

(? — ?)

Đồng Ngạn Hoảng người huyện Chi Linh, châu Thượng Hồng (nay là huyện Chi Linh, tỉnh Hải Hưng), Ông sinh và mất năm nào đều chưa rõ, chỉ biết là người cuối đời Trần.

Tác phẩm : hiện còn một bài thơ chép trong *Việt âm thi tập*.

91

和范峽石韻

HOA PHẠM HIỆP THẠCH VẬN

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 介 | 軒 | 碑 | 刻 | 峽 | 山 | 詩 | , |
| 鸞 | 翔 | 鳳 | 翥 | 覩 | 如 | 曾 | . |
| 二 | 兩 | 公 | 聞 | 望 | 萃 | 夷 | 見 |
| 兩 | 青 | 朝 | 輔 | 唐 | 虞 | 虞 | , |
| 青 | 白 | 衫 | 憶 | 彌 | 升 | 孔 | 登 |
| 白 | 文 | 頭 | 還 | 常 | 率 | 室 | . |
| 文 | 有 | 章 | 籍 | 見 | 真 | 登 | |
| 有 | | 若 | 鶴 | 湜 | 流 | | |

Giới Hiên bi khắc Hiệp Thạch thi,
 Loan tường phượng chữ đồ như tảng.
 Nhị công văn vọng Hoa di kiến,
 Lưỡng triều phụ bạt Đường Ngu đăng.
 Thanh sam ức thường thăng Khổng thất,
 Bạch đầu hoàn kiến suất chân đăng.
 Văn chương tích thực không lưu hẫn,
 Hữu nhược tiêu liêu dữ đại bằng.

DỊCH NGHĨA :

HOA VĂN THƠ PHẠM HIỆP THẠCH (1)

Bia Giới Hiên (2) khắc thơ Hiệp Thạch,
 Loan lượn phượng bay như từng thấy.
 Hai ông nổi tiếng khắp Hoa Di (3),
 Giúp hai triều (4) được như Đường Ngu (5).

Lúc đi học đã có chí lớn,
 Khi đầu bạc lại tỏ là bậc chân nhân.
 Văn chương đẹp đẽ đẽ lại muôn đời,
 Ai so với các ông cũng như chim chích với đại bẳng.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Phạm Hiệp Thạch* : tức Phạm Sư Mạnh, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).
- (2) *Giới Hiên* : tức Nguyễn Trung Ngạn, người làng Thồ Hoàng, huyện Ân Thi (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).
- (3) *Hoa Di* : *Hoa* chỉ dân tộc Trung Hoa ; *Di* : chỉ dân tộc thiểu số. Ở đây *Hoa Di* chỉ nói về vật và nơi hẻo lánh, xa xôi.
- (4) *Hai triều* : chỉ đời Trần Minh Tông và Trầnbü Tông.
- (5) *Đường Ngu* : tức Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai đời vua nổi tiếng thịnh nhất thời cổ xưa.

LÊ QUÁT

黎适

(?)

Lê Quát tự là Bá Quát^{*}伯适, hiệu Mai Phong 梅峯, thuộc dòng dõi Lê Văn Thịnh, chưa rõ sinh và mất năm nào. Ông người huyện Đông Sơn 東山 (1); là một trong số những học trò xuất sắc của Chu An, từng thi đỗ Thái học sinh và giữ một số chức vị quan trọng dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗. Sang triều Trầnbü Tông 陳裕宗, vào đầu năm Đại Trị (1358), Lê Quát làm chức Tả tư lang kiêm Hàn làm viện phụng chỉ. Ít lâu sau, ông được thăng làm Thượng thư Hữu bộ[†] bộc xạ; năm Đại Trị thứ chín (1366), được giao nhiệm vụ đi kiểm tra sổ sách về tài chính ở Thanh Hóa, và được thăng chức Thượng thư Hữu bộc nhập nội hành khiền.

Lê Quát khá nổi tiếng về văn chương, ông cùng Phạm Sư Mạnh 范師孟 muôn thay đổi không khi học thuật đương thời, bằng cách đề cao đạo Nho, bài xích đạo Phật.

Tác phẩm: hiện còn 7 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, *Tinh tuyển chư gia luật thi* và 1 bài văn bia chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(1) Ở về phía tây bắc thị xã Thanh Hóa ngày nay.

92

送范公師孟北使

TỔNG PHẠM CÔNG ^{1*} SƯ
MẠNH ^{2*} BẮC SỨ

| | |
|----------|--------|
| 驛 路 三 千 | 君 據 鞍, |
| 海 門 十 二 | 我 還 山。 |
| 朝 中 使 者, | 天 邊 客, |
| 君 得 功 名, | 我 得 聞。 |

| |
|---|
| Dịch lộ tam thiên quàn cứ an, |
| Hải môn thập nhị ngã hoàn san. |
| Triều trung ^{3*} sứ giả, thiên biên khách, |
| Quàn đắc công danh, ngã đắc nhán. |

DỊCH NGHĨA :

TIẾN PHẠM SƯ MẠNH ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC (¹)

Qua ba nghìn dặm đường đi sứ, bá cát ngồi trên yên,
 Vượt mươi hai cửa biển, tôi trở về núi.
 Kẻ sứ giả của triều đình, kẻ nơi chân trời,
 Bá được công danh, tôi được chử nhàn.

DỊCH THƠ :

*Người tựa trên yên trải dặm ngàn,
 Kẻ về cửa bắc cách quan san.
 Sứ thần, đặt khách nào hơn kém,
 Ông được công danh, lão được nhàn.*

Theo ĐINH VĂN CHẤP
 (Nam phong ; số 115 ; 1927)

KHẢO ĐÍNH :

- 1* VAT, TDTT, TVTL2, TVTL3 : không có chữ 公 công.
 2* TVTL2 : thêm chữ 奉 phụng.
 3* TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT : 南 朝 Nam triều.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo ĐVS KTT, Lê Quát làm bài này khi còn trẻ.

93 – 94

書懷

THƯ HOÀI

其一

事務如毛病復閑，
 乾坤萬變靜中看。
 雙梅橋畔秋風老，
 無數黃花映藥欄。

Kỳ nhất

Sự ¹* vụ như mao, bệnh phục ²* nhàn,
 Kiền khôn vạn biến³* tĩnh trung khan ,
 Song Mai kiều bạn thu phong lão,
 Vô số hoàng hoa ánh ⁴* đượç lan.

其二

年來世事與心違，
日望家山賦式微。
水國天寒驚歲暮，
木蘭花老雨霏霏。

Kỳ nhì

Niên lai thế sự dữ tâm vi,
Nhật vọng gia sơn phú Thức vi.
Thủy quốc thiên hàn kinh tuế mộ,
Mộc lan hoa lão vũ phi phi.

DỊCH NGHĨA:

NỖI LÒNG

Bài thứ nhất

Công việc bện bè (¹), ốm thành ra nhàn,
Trong yên tĩnh, ngồi nhìn biến đổi của trời đất,
Bên cầu Song Mai (²), gió cuối thu,
Màu vàng của vò sô hoa cúc ánh vào lan can.

Bài thứ hai

Mấy năm nay, việc đời trái với lòng,
Ngày ngày trông về quê hương, đọc thơ Thức vi (³).
Nơi sông nước, trời trở lạnh, giật mình năm sắp hết,
Hoa mộc lan tàn héo dưới mưa bay.

KHẢO ĐÍNH:

1* VATT : 世 thể.

2* VATT, TVTL2, TVTL3 : 復 hàn.

3* TVTL2 : 遍 biên.

4* TVTL2, TVTL3 : 老 chiểu.

CHÚ THÍCH :

(1) Theo nguyên văn, thì phải dịch là «sự việc nhiều như lòng». Ở đây chúng tôi dịch thoát ý.

(2) Song Mai : chưa rõ là tên cầu hay tên đất. Đây tạm hiểu là tên một cái cầu.

(3) Thức vi : tên một bài thơ trong Quốc phong, Thi kinh 國風, 詩 經 nói lên tâm trạng của người lưu lạc, chỉ muốn về quê nhà.

銅 虎

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 一 | 雙 | 銅 | 虎 | 踞 | 城 | 闕, |
| 守 | 護 | 天 | 閣 | 幾 | 度 | 秋。 |
| 精 | 孕 | 首 | 山 | 經 | 百 | 鍊, |
| 威 | 分 | 岩 | 殿 | 爍 | 雙 | 眸。 |
| 石 | 羊 | 怪 | 誕 | 終 | 美 | 信, |
| 金 | 馬 | 誇 | 張 | 豈 | 足 | 伴。 |
| 恰 | 似 | 忠 | 臣 | 心 | 鐵 | 石; |
| 威 | 聲 | 凜 | 凜 | 臥 | 邊 | 頭。 |

ĐỒNG HỒ

Nhất song đồng hồ cứ thành ngung (ngu),
Thủ hộ thiên hôn kỷ độ thu.
Tinh dâng^{1*} Thú Sơn kinh bách luyện^{2*},
Uy phán Nham Điện thước song mâu.
Thạch dương quái dản chung hèle tin?
Kim mã khoa trương khởi túc mâu!
Cáp tự trung thần tâm thiết thạch,
Uy thanh lâm lâm ngoạ biên đầu.

DỊCH NGHĨA :

CON HỒ BẮNG ĐỒNG

Một đôi hồ đồng ngồi ở góc thành,
Canh gác cung điện đã mấy thu.
Chất đồng kết tụ ở núi Thú Sơn (1), đã qua trăm lần luyện,
Oai phong được chia xẻ từ chốn Nham Điện (2), sáng quắc đôi người.
Đè đá (3) kỳ quái, rốt cục tin làm sao được?
Ngựa vàng (4) khoa trương, nào có gì đáng sánh đâu!
Hồ hét như kẻ trung thần, lòng sắt đá,
Uy danh lùng lẫy, nằm trấn ở chốn biên thùy.

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT, TVTL2: 采 線.

2* TTCGLT, TVTL2, TVTL3: 練 luyện.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Núi Thú Sơn*: Nơi có mỏ đồng, ở phía nam huyện Tương Thành, thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Tương truyền ngày xưa, Hoàng Đế khai thác đồng ở đây để đúc ba cái vạc lớn và theo nội dung của bài thơ trên, thì đôi hồ đồng cũng lấy đồng ở mỏ Thú Sơn đúc nên.
- (2) *Nham Điện*: Đời Hán - Đường có xây Hồ điện trên một ngọn núi, nên gọi là Nham Điện. Nham Điện cũng là một kỳ tích nổi tiếng.
- (3) *Đè đá*: (thạch dương) chưa rõ tinh gi.
- (4) *Ngựa vàng* (*kim mã*): Tên một cửa thành ở cung nhà Hán. Bên cửa thành này có một con ngựa bằng đồng, nên cũng gọi là Cửa ngựa vàng (Kim mã môn). Thực ra thì chữ «kim» có nghĩa là kim loại, có thể bằng đồng, có thể bằng vàng hoặc bằng các thứ kim loại khác, chứ không nhất thiết là vàng cả. Đây dịch *ngựa vàng* là chỉ với nghĩa quen nói, quen dùng mà thôi. Tích trên đây cũng không gắn với tinh thần câu thơ lắm. Chờ nghiên cứu thêm.

鴈足燈

(漢武時上林中有鴈足燈)

NHẠN TÚC ĐĂNG

(Hán Vũ thời ^{1*}, Thượng Lâm trung hữu
nhạn túc đặng)

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 上 | 林 | 燈 | 制 | 異 | 尋 | 常, |
| 鴈 | 足 | 裁 | 成 | 七 | 尺 | 長。 |
| 盤 | 底 | 膏 | 痕 | 疑 | 繫 | 帛, |
| 窓 | 間 | 脚 | 影 | 認 | 排 | 行。 |
| 依 | 稀 | 鶴 | 焰 | 冷 | 汀 | 月, |
| 隱 | 映 | 蛾 | 飛 | 翻 | 塞 | 霜。 |
| 堪 | 笑 | 秦 | 宮 | 尚 | 奇 | 巧, |
| 蟠 | 燭 | 甲 | 熙 | 熙 | 咸 | 陽。 |

Thượng Lâm đặng chế dị tầm thường,
Nhạn túc tài thành thất xích ^{2*} trường.
Bàn đề cao ngàn nghi hệ bạch,
Song gian cước ánh nhạn bài hàng.
Y hy hạc diệm lanh đinh nguyệt,
Ân ánh ^{3*} nga phi phiên tái sương.
Kham tiều Tân cung thượng kỳ xảo,
Bàn ly phi giáp chiếu Hàm Dương.

DỊCH NGHĨA :

ĐÈN CHÂN NHẠN

(Thời Hán Vũ đế, ở vườn hoa Thượng Lâm ⁽¹⁾ có đèn chân nhạn)

Đèn ở Thượng Lâm chế ra khác loại đèn bình thường,
Chân nhạn làm dài đến bảy xích ⁽²⁾.
Ngắn mõ dưới đáy đèn nom ngờ buộc dài lụa,
Bóng chân trên cửa sổ, trông như xếp hàng.
Lửa hạc cháy ⁽³⁾ phảng phất như trăng lạnh trên bãi sông,
Đèn ngài bay ⁽⁴⁾ mờ tỏ như sương quay lượn nơi biên tái.
Đáng cười cho cung nhà Tân thích sự kỳ xảo,
Đèn ly sáng đợc trong cung Hàm Dương ⁽⁵⁾ mà thôi !

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL2 : sau chữ 武 vữ có chữ 帝 đế. TVTL3 : 帝 đế.

2* TVTL1 : 尺 thốn.

3* TVTL2, TVTL3 : 照 chiếu.

CHÚ THÍCH :

(1) *Thượng Lâm* : nguyên là tên một vườn hoa lớn đời Tân. Sang đời Hán, Vũ Đế đã cho xây dựng lại với quy mô lớn hơn và diện tích cũng rộng hơn. Tư Mã Tương Như có làm bài *Thượng Lâm phú*, nói lên sự xây dựng hết sức xa hoa ở khu vườn này. Vườn hoa này ở về phía tây Trường An, thuộc tỉnh Thiểm Tây.

- (2) Một xích dài 0m33. Bảy xích tức khoảng 2m30. Có bản viết là *bảy thốn*, nghĩa là khoảng 0m23. Ngờ là viết sai.
- (3) *Lửa hạc cháy*: nguyên văn là *hạc diệm*. Có lẽ là lửa cháy giống hình con hạc hay vật làm giống hình con hạc được thắp sáng nên gọi là hạc diệm chăng? Ở đây chúng tôi tạm dịch là *lửa hạc cháy*.
- (4) *Đàn ngài bay*: nguyên văn là *nga phi*. Có lẽ ý tác giả muốn nói đến những loại bướm nhỏ bay quanh đèn.
- (5) Theo sách *Tây kinh tạp ký* 西京雜記 thì ở cung Hàm Dương có loại đèn gọi là đèn *Thanh ngọc*, dưới đèn có gắn con ly cuộn (bàn ly), mồm ly ngậm đèn, khi đèn thắp sáng thì các vây, vây của con ly đều động đậy. Ở câu thơ trên ý tác giả muốn nói đèn chân nhạn còn hơn cả đèn *Thanh ngọc* ở cung Hàm Dương.

Theo nguyên văn câu cuối bài thơ còn có thể dịch: «Đè cho bóng rồng lượn, rùa bay chiếu tòa chốn Hàm Dương». Rùa thì không bay được (phi giáp). Nhưng đây là rùa vẽ (hoặc cắt hình đính trên khung quay của đèn) bóng in trên các khoảng giấy phết quanh đèn, trông tựa như bay vậy.

97

鳩杖

(禮儀志: 漢民年七十者, 授玉杖以鳩鳥為錦, 欲老人如鳩不咽也)

CƯU TRƯỢNG

(Lễ nghi chí: Hán dân niên thất thập già, thụ ngọc trưng dĩ cưu diều vi súc, dục lão nhân như cưu bất ế dã)

| | | | | | | |
|---|---|---|---|----|----|----|
| 君 | 恩 | 優 | 老 | 禮 | 尤 | 殊, |
| 刻 | 杖 | 鳩 | 大 | 力 | 扶。 | |
| 削 | 出 | 膺 | 全 | 體 | 活, | |
| 寃 | 成 | 翼 | 枝 | 才 | 孤。 | |
| 過 | 眉 | 膝 | 剛 | 節 | 少, | |
| 在 | 首 | 龍 | 晚 | 不 | 無。 | |
| 製 | 此 | 形 | 求 | 咽, | | |
| 扶 | 危 | 急 | 是 | 良 | 圖。 | |

Quân ân ưu lão lê vưu thủ.
Khắc trưng vi cưu đại lực phù,
Tước xuất hoa ứng toàn thề hoạt,
Uyên thành cầm dục nhất chi cô.
Quá mi hạc tất cường tài thiều,
Tại thủ long hình vẫn tiết vô.
Chế thử khởi duy cầu bất ế,
Phù nguy cấp ^{1*} cấp thị lương đồ.

DỊCH NGHĨA:

GẬY CƯU (1)

Lễ nghi chí: Dân đời Hán cứ đến 70 tuổi thì được cho một chiếc gậy ngọc, trên có chạm hình chim cưu để trang sức, ý muốn chúc người già như chim cưu ăn không bị nghẹn) (2).

Ôn vua ưu đãi người già, ban cho đồ vật rất đặc biệt,
Gậy khắc hình chim cưu, sức đỡ lớn.
Trò nén ngực hoa, toàn thân sinh động,
Uốn thành cánh gấm, đậu một cành lê loi.

Gối hạc quá mày, sức lực trẻ nay đã giảm sút (4),
 Hình rồng ở đầu, không còn tiết lúc tuổi già (5).
 Làm chiếc gậy này há chỉ cầu ăn không nghẹn,
 Đỗ lúc nguy, giúp lúc gấp, đó mới là ý tốt.

KHẢO ĐỊNH :

1* Có thể là chữ 稳 ôn, do chép nhầm mà thành.

CHÚ THÍCH :

(1) *Gậy curu* (curu trượng) : Curu là chim tu hú, trượng là gậy.

Đây chỉ một thứ gậy trên đầu có khắc hình chim tu hú.

(2) Sách *Hậu Hán thư* 後漢書 chép: 年七十者授之以玉杖, 端以鳩為飾; 鳩者, 不噎之鳥, 欲老人不噎也。Niên thất thập già, thụ chi dĩ ngọc trượng, đoạn dĩ curu diều vi súc; Curu già, bắt ế chi diều, dục lão nhân bắt ế dã: Những người 70 tuổi được cho một chiếc gậy ngọc, đầu gậy trang sức bằng hình chim curu. Chim curu là một loài chim ăn không bị nghẹn, ý muốn chúc người già ăn không bị nghẹn vậy.

(4) (5) Hai câu này chưa rõ tác giả muốn nói gì. Vậy tạm dịch và chờ tìm hiểu thêm.

98

登 高

ĐĂNG CAO 1*

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 老 | 登 | 京 | 塵 | 兩 | 髮 | 昏 |
| 登 | 高 | 頓 | 覺 | 爽 | 營 | 魂 |
| 茫 | 歷 | 大 | 野 | 開 | 陵 | 邑 |
| 歷 | 翥 | 群 | 峯 | 表 | 國 | 門 |
| 翥 | 雲 | 北 | 回 | 天 | 柱 | 壯 |
| 雲 | 蔚 | 中 | 擁 | 帝 | 宮 | 尊 |
| 蔚 | 樂 | 元 | 預 | 隨 | 朝 | 選 |
| 樂 | 育 | 育 | 深 | 刻 | 骨 | 存 |

Lão khử kinh trần luồng mǎn hôn,
 Đăng cao đốn giác sáng dinh hồn.
 Mang mang đại dã khai lăng ấp,
 Lịch lịch quần phong biều quốc^{2*} môn.
 Diện vĩ bắc hồi thiên trụ trạng,
 Văn trung nam ứng đế cung tôn.
 Bảo nguyên tăng dự tùy triều tuyển,
 Lạc dục ân thàm khắc cốt tồn.

DỊCH NGHĨA:

LÊN CAO

Già rồi, hai mái tóc phủ mờ bụi kinh thành,
 Lên cao, bỗng thấy tâm thần sáng khoái.
 Đồng nội mènh mõng, trải ra những gò, ấp,
 Núi non lớp lớp, phô lên cửa nước.

Điên Vĩ ⁽¹⁾ xoay về phương bắc, trụ trời thêm oai vệ,
 Vân Trung ⁽²⁾ ôm lấy phía nam, đế đô càng tôn nghiêm.
 Từng được triều đình tuyển dự vào Bảo Nguyên ⁽³⁾,
 Ơn sâu đào tạo còn khắc mãi trong xương cốt.

KHẢO ĐÍNH :

Bài thơ này chỉ thấy chép ở TTCGTT.

1* Bài thơ vốn không có đầu đề. Đầu đề này do chúng tôi đặt.

2* Trong nguyên bản viết □ (ý là mất chữ), chúng tôi đoán là chữ quốc 國。

CHÚ THÍCH :

(1), (2) Có thể đây là những tên đất, nhưng chưa rõ ở đâu.

(3) Bảo Nguyên : phải chăng là tên một cung điện ở đồi Trân ?

99

北江沛村紹福寺碑記

佛氏之禡福動人，何其得人之深且固矣。上自王晉。苟公以至庶人，凡施於佛事，雖竭所有，顧無靳明報。今日託付於寺塔，則欣然如持左券，以取從信。不令而從，不修而復，不鐘而鐘。故自內京城及外州府，窮村僻巷，不令而從，不修而復，不鐘而鐘也。余信，有人家處必有佛寺，廢而復興，壞而復修。余鼓樓臺，與民居始半。其興甚易，而尊崇甚大也。余少讀書，志於古今，粗亦明聖人之道，以化斯民，而卒未能信於一鄉。常遊覽山川，足跡半天下，求所謂學宮文廟，未嘗一見。此吾所以深有愧於佛氏之徒遠矣，輒暴吾以書。

BẮC GIANG BÁI THÔN THIỆU PHÚC TỰ BI KÝ

Phật thị chi họa phúc động nhàn, hà kỳ đặc nhàn chi thảm thả cõi hĩ! Thượng tự vương công dĩ chí thứ nhàn, phàm thi ứ Phật sự, tuy kiệt sở hữu, cõi vô cản sắc. Cầu kim nhật thác phó ứ tự tháp, tắc hàn hàn nhiên như trì tǎ khoán, dĩ thủ minh nhật chi báo. Cố tự nội Kinh thành cập ngoại châu phủ, cùng thôn tịch hạng, bất lệnh nhi tùng, bất minh nhi tin, hữu nhân gia xứ tất

hữu Phật tự, phế nhi phục hưng, hoại nhi phục tu, chung cõ lâu dài, dữ dàn cư dãi bán. Kỳ hưng thậm dị, nhi tôn sùng thậm đại dã. Dữ thiếu độc thư, chí ư cõ kim, thô diệc minh thánh nhân chí đạo, dĩ hóa tư dân, nhi tốt vị năng tín ư nhất hương. Thường du lâm sơn xuyên, túc tích bán thiên hạ, cầu sở vi học cung văn miếu, vị thường nhất kiến. Thủ ngô sở dĩ thảm hữu qui ư Phật thị chí đồ viễn hĩ, triếp bộc ngô dĩ thư.

DỊCH NGHĨA :

BÀI VĂN BIA CHÙA THIỆU PHÚC Ở THÔN BÁI, TỈNH BẮC GIANG

Nhà Phật lấy chuyên họa phúc tác động tới lòng người, sao mà cảm phục được người ta sâu và bền vậy ! Trên từ vương công, dưới đến thường dân, phàm là đóng góp cho việc nhà Phật, thì dù có dốc hết tiền của, cũng không tiếc. Giả như hôm nay có gửi gắm được gì vào tháp chùa thì hơn hở như thế cầm được khế khoán trong tay, để ngày mai được báo đáp. Cho nên từ trong Kinh thành cho đến ngoài chau phủ, kè cả những nơi thôn cùng ngõ hẻm, không bao mà người ta cứ theo, không hẹn mà người ta cứ tin ; hễ nơi nào có nhà ở, là ắt có chùa chiền, bỏ rồi lại dựng, hỏng rồi lại sửa, số chuông trống lâu đài chiếm gần một nửa dân cư. Đạo Phật rất dễ thịnh hành và rất được người ta tôn sùng. Ta ngày còn trẻ đi học, dốc chí vào việc cõ kim, cũng biết qua về đạo Thánh (1), muốn lấy đó để giáo hóa nhân dân, nhưng rõt cục chưa có thể làm cho một hướng nào tin theo cả. Ta cũng thường dạo chơi nơi sông núi, dấu chân đã để lại trong hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng tìm thấy một trường học hay một văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để giải tỏ lòng ta (2).

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

Nguyên văn chép ở ĐVSKTT.

CHỦ THÍCH :

(1) Đây chỉ đạo Nho, tức học thuyết Khổng Mạnh.

(2) Có lẽ đây chỉ là một đoạn trích ở bài văn bia của Lê Quát.

NGUYỄN CỔ PHU

阮固夫

(?)

Nguyễn Cổ Phu sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu đều chưa rõ. Chỉ biết ông sống vào thời Trần, làm quan đến chức Thiên chuong các trực học sĩ. Vào năm 1335, dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗, ông có đi sứ Trung Quốc.

Tác phẩm: hiện còn 1 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

100

北使應省堂命席上賦詩

| | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 遠春聖 | 邦溫朝 | 慕益天 | 化益子 | 來薰至 | 旬玳明 | 宣筵哲 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| 股寬包微款 | 肱洪荒生誠 | 輔博納何述 | 弼大汎幸職 | 俱等臨逢來 | 良天元盛朝 | 賢地元世天。 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--|
| 盈薰台滿洪八豈遐 | 盈陶光堂鈞方惟荒 | 金涵咫酌一四我樂 | 沐隨奉作轉並受長 | 恩繁德周天陶其綿 | 渥絃意旋地甄賜綿 | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

BẮC SỨ ỨNG TỈNH ĐƯỜNG MỆNH,
TỊCH THƯỢNG PHÚ THI^{1*}

Viễn bang^{2*} mờ hóa lai tuần tuyênl
Xuân ôn áng áng huân đại diên.
Thánh triều thiên tử^{3*} chí minh
triết^{4*},
Cồ quăng phụ^{5*} bát câu lương hiền.
Khoan hồng bác đại dâng thiêng địa,
Bao hoang nạp ô làm nguyên nguyên.
Vi sinh hà hạnh phùng thịnh thế,
Khoản thành^{6*} thuật chức lai triều
thiên.
Doanh doanh kim tôn mộc ân ác,
Huân đào hàm vịnh tùy phồn huyền.
Thai quang chỉ xích phụng đức ý,
Mẫn đường thủ tạc tác^{7*} chu tuyễn^{8*}.
Hồng quân nhất khí chuyên thiêng địa,
Bát phượng tú hải tinh đào kiên.
Khởi duy ngã bối thụ kỳ tú,
Hà hoang lạc nghiệp trường miên miên.

DỊCH NGHĨA :

ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC, THEO MỆNH QUÁN TỈNH,
LÀM THƠ NGAY GIỮA TIỆC (1)

Nước phương xa hâm mộ sự giáo hóa truyền đến,
 Tiết xuân êm ấm chan hòa trong bữa tiệc sang (2).
 Thiên tử của thánh triều rất sáng suốt,
 Những kẻ phò tá thân cận đều là bậc hiền lương.
 Sư khoan hồng rộng lớn ngang trời đất,
 Đùm bọc chốn hoang sơ, dung nạp nơi ô hợp để đến với dân.
 Cuộc sống hèn mọn này may sao gặp đời thịnh trị,
 Lòng thành tâu bày chức trách triều báu thiên tử.
 Chén vàng tràn trề, tấm gọi ân huệ,
 Hồn đúc, nhuần thấm theo tiếng to đàn nhộn nhịp.
 Bên ánh sáng dài các gân gang tấc, vàng theo ý tốt,
 Đầu nhà thù tặc, được dịp tới lui.
 Một tay tạo hóa chuyên xoay trời đất,
 Tâm phượng bốn bề cùng được khuôn đúc.
 Nào chỉ có lớp chúng tôi mới được ban ơn huệ,
 Những nơi xa xôi hẻo lánh cũng mãi mãi an cư lạc nghiệp.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* VATT : Trước đầu đề không có hai chữ 北 使 Bắc sứ ; sau chữ 賦 phú không có chữ 詩 thi.
- 2* TVTL2 : 方 phương.
- 3* VATT : 聖朝元首 thánh triều nguyên thủ.
TVTL1 : 皇朝元首 Hoàng triều nguyên thủ.
- 4* VATT, TVTL1, TVTL3 : 聖 thánh.
- 5* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 飲 thừa.
- 6* VATT : 誠款 thành khoản.
- 7* VATT : 相 tướng.
- 8* TVTL2, TVTL3 : 全 toàn.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo ANCL của Lê Trắc, thì vào năm đầu niên hiệu Chi Nguyên (niên hiệu của Nguyên Thuận Đế 元順帝, Trung Quốc), tức là năm 1335, sứ giả của nhà Trần là Nguyễn Cố Phu sang cống nhà Nguyên, đồng thời mừng việc Nguyên Thuận Đế lên ngôi (vào năm Nguyên Thống, 1333). Bài thơ này của Nguyễn Cố Phu có lẽ là làm vào dịp đó.
- (2) Bữa tiệc sang trọng : chúng tôi dịch thoát hai chữ « đại diên ». Đại là đồi mồi ; diên là chiểu. « Đại diên » là chiểu đồi mồi, ở đây dùng để chỉ một bữa tiệc sang trọng.

TRẦN NGUYÊN ĐÁN

陳元旦

(1325 - 1390)

Trần Nguyên Đán hiệu là Băng Hồ 冰壺, sinh năm Ất sứu (1325). Quê ở hương Túc Mặc 即墨, lộ Thiên Trường 天長 (1). Ông là cháu tông tôn Trần Quang Khải và là ngoại tổ vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

Nguyên Đán thuộc họ tông thất, nên từ sớm đã được bổ nhậm làm quan theo qui chế tập chức, đến năm 1369 lại có công dẹp loạn Dương Nhật Lê 楊日禮, được phong chức Tư đồ phụ chính. Đời Trần Đế Nghiễn 陳帝覲, Hồ Qui Ly 胡季釐 tiếm quyền, Trần Nguyên Đán biết nhà Trần sắp mất, xin về hưu dường ở Côn Sơn (2).

Ông mất ngày 14 tháng 11 năm Canh ngọ (1390) tại Côn Sơn, thọ 65 tuổi. Sau khi ông mất, Trần Nghệ Tông 陳藝宗 cố đẽ bài thơ viếng và phong thụy cho ông là Chương túc Quốc thượng hầu.

Tác phẩm: có *Băng Hồ Ngọc hác tập* 冰壺玉鑿集 đã mất. Hiện chỉ còn 51 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

(1) Nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Hà Nam Ninh.

(2) Nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

101

奉賡太上皇御製
題天長府重光宮

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 漢 | 家 | 豐 | 沛 | 竹 | 爲 | 宮, |
| 鶴 | 髮 | 逍 | 遙 | 太 | 上 | 翁。 |
| 寄 | 輿 | 乾 | 裔 | 坤 | 厚 | 外, |
| 優 | 游 | 山 | 色 | 水 | 聲 | 中。 |
| 長 | 空 | 秋 | 皓 | 黃 | 江 | 月, |
| 芳 | 草 | 春 | 回 | 綠 | 浦 | 風。 |
| 清 | 暇 | 每 | 存 | 崇 | 社 | 念, |
| 料 | 知 | 夢 | 寐 | 昇 | 昇 | 龍。 |

PHUNG CANH THAI THUONG HOANG
NGU CHED DE THIEN TRUONG PHU
TRUNG QUANG CUNG

Hán gia Phong, Bá trúc vi cung,
Hạc phát tiêu dao Thái Thượng ông.
Ký hưng ^{1*} càn cao khôn hậu ngoại,
Ưu du sơn sắc thủy thanh trung.
Trường không thu hạo Hoàng Giang
nguyệt,
Phương thảo xuân hồi Lục Phố phong.
Thanh hạ mỗi tồn tông xã niệm,
Liệu tri mộng mị đáo Thăng Long.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ CỦA THÁI THƯỢNG HOÀNG ⁽¹⁾
ĐỀ Ở CUNG TRÙNG QUANG, PHỦ THIÊN TRƯỜNG ⁽²⁾

Như cung nhà Hán ở đất Phong, đất Bá ⁽³⁾ làm bằng tre,
Tóc dã bạc Thái Thượng hoàng thong thả dạo chơi.
Gửi hưng thú tận ngoài cõi trời cao đất rộng,
Thung dung ở trong khoảng nước biếc non xanh.
Mênh mông trời thu, bóng trắng Hoàng Giang ⁽⁴⁾,
Hương cỏ xuân về, thoảng gió Lục Phố ⁽⁵⁾.
Trong nhàn nhã, Thái Thượng hoàng vẫn nghĩ đến việc nước,
Chắc trong giấc ngủ, vẫn mong thấy mình đến Thăng Long.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL : 傲 ngao.

CHÚ THÍCH :

(1) Thái Thượng hoàng : ở đây chỉ Trần Nghệ Tông 陳藝宗

(2) Phủ Thiên Trường : ĐVSKTT chép: «Nhâm tuất, năm thứ năm (1262), mùa xuân tháng hai, Thái Thượng hoàng ngự đến hành cung Túc Mắc, ban tiệc to... Đài hương Túc Mắc làm phủ Thiên Trường, đài hành cung Túc Mắc làm cung Trùng Quang» (Bd. ĐVSKTT, T II). Về sau phủ Thiên Trường được mở rộng, bao gồm đến mấy huyện. Nay vẫn còn làng Túc Mắc, thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Hà Nam Ninh.

- (3) *Phong, Bái*: quê hương của Hán Cao Tổ 漢高祖. Ở đây tác giả ví với phủ Thiên Trường, quê hương của nhà Trần.
- (4) *Hoàng Giang*: một khúc sông Hồng ở phía bắc thành phố Nam Định ngày nay.
- (5) *Bến Lục (Lục Phố)*: chưa rõ ở đâu. Phải chăng là cửa Luộc, giáp ranh giữa huyện Hải Hậu (Hà Nam Ninh) và huyện Tiền Hải (Thái Bình)?

102

九月對菊慶御製詩韻

CƯU NGUYỆT ĐỐI CÚC CANH NGƯ
CHẾ THI VẬN ^{1*}

| | | | | |
|---|---|---|----|----|
| 霧 | 煙 | 滿 | 禁 | 城, |
| 黃 | 洗 | 好 | 秋 | 成。 |
| 含 | 花 | 節 | 擎 | 天 |
| 暎 | 時 | 藁 | 照 | 檻 |
| 喜 | 玉 | 葩 | 觀 | 明。 |
| 任 | 金 | 芳 | 負 | 節, |
| 家 | 寒 | 艷 | 前 | 盟。 |
| 貧 | 春 | 作 | 盟 | |
| 臭 | 不 | 無 | 嘆, | |
| 銅 | 把 | 猶 | 錢 | |
| | 教 | 汗 | 史 | 評。 |

Vụ ^{2*} tẩy yên hoa ^{3*} mẫn cẩm thành,
Hoàng hoa thời tiết hảo thu thành.
Hàm sương ^{4*} ngọc nhỉ kinh thiên
trọng ^{5*}.
Ánh ^{6*} nhật kim ba chiếu ^{7*} hạm minh.
Hỷ bả hàn phượng quan vân ^{8*} tiết,
Nhậm ^{9*} giao xuân diệm phụ tiền minh.
Gia bàn bất tác vô tiền thán,
Đồng xú kim do hẵn ^{10*} sứ bình.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG CHÍN NGẮM CÚC HỌA BÀI THƠ CỦA NHÀ VUA

Sương mù tan, khói và hoa đầy cả cẩm thành (1),
Mùa hoa cúc trong tiết thu đẹp.
Nhị ngọc ngâm sương, nặng trĩu vươn lên,
Bông vàng nhuộm nắng, rực rỡ trước hiên.
Mừng thay, trong hơi hương lạnh được thưởng thức tiết cuối thu,
Bảo thực, vẻ xuân nồng đượm chờ có phụ lời thè xua.
Nhà nghèo, nhưng chẳng vì không tiền mà than thở,
Hơi đồng hơi tanh sứ xanh đã bình (2) nay vẫn còn.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 歌 ca.

2* TVTL1 : 露 lô.

3* TVTL1 : 光 quang.

4* TVTL1, 2 : 章 chuong.

5* HVTT : 理 lý.

- 6* TVTL2 : 影 ảnh.
 7* TVTL2 : 炙 chiếu.
 8* HVTT : 晓 hiều.
 9* TVTL2 : 徒 túng.
 10* HVTT : 許 hứa.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cẩm thành* : thành vua ở.
 (2) *Sách Hậu Hán thư* : 後漢書 chép là Thôi Liệt 雉列 vì có năm trăm đồng mà mua được chức Tư đồ. Từ đó có câu «hơi đồng hôi tanh» để chỉ việc mua quan bán tước.

103

奉賡聖製觀德殿
賜進士及第宴詩韻

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 葉 | 苑 | 晴 | 樹 | 影 | 斜, |
| 瑜 | 新 | 焰 | 帝 | 念 | 多。 |
| 鴻 | 宮 | 彩 | 賡 | 宸 | 翰, |
| 俊 | 彩 | 筆 | 插 | 御 | 花。 |
| 訓 | 我 | 冠 | 明 | 主 | 意, |
| 榮 | 懸 | 憇 | 眾 | 人 | 誇。 |
| 尊 | 赫 | 變 | 無 | 他 | 語, |
| | 祝 | 頌 | 樂 | 一 | 家。 |
| 四 | 海 | 春 | 風 | | |

PHUNG CANH THANH CHÉ « QUAN
ĐỨC ^{1*} BIỆN TỨ TIẾN SĨ CẬP ĐỀ
YÊN » THI ^{2*} VẬN

Cẩm uyền tân tình thụ ảnh tà,
 Thô hào quan bội ^{3*} đế niệm đa.
 Hồng nho thái ^{4*} bút canh thần hân,
 Tuấn ^{5*} sĩ nga quan sáp ngự hoa.
 Huấn dụ ân cần minh chủ ý,
 Vinh hoa hách ^{6*} dịch chúng nhân
 khoa.
 Tôn thần chúc tụng vô tha ngữ,
 Từ hải xuân phong lạc nhất gia.

DỊCH NGHĨA :

HỌA VĂN BÀI THƠ « BAN YẾN CHO NHỮNG NGƯỜI ĐỖ TIẾN SĨ Ở BIỆN
QUAN ĐỨC » CỦA NHÀ VUA

Trong vườn cẩm ⁽¹⁾, nắng mới lên, bóng cây đỗ nghiêng,
 Yến bày bát ngọc cùng với quan hầu, ơn vua thật nhiều.
 Vẻ bút của bậc đại khoa, họa văn thơ nhà vua,
 Chiếc mũ người hiền sĩ, cài bông hoa ngự.
 Lời ân cần huấn dụ, đắng minh quân xiết bao mong mỏi,
 Cảnh vinh hoa rực rỡ, người người đều khen.
 Kẻ bê tôi này muốn chúc tụng, nhưng không biết nói gì hơn,
 Chỉ xin chúc bốn bề một nhà vui trong giờ xuân.

DỊCH THƠ :

Nắng hòa vườn cẩm nhuộm thanh tân,
 Yên âm tưng bừng, thẩm đức ân.
 Bút họa thơ vua, khen học sĩ,
 Mũ cài hoa ngự, đẹp văn nhân.
 Ân cần huấn dụ, lòng minh chúa,
 Tấm tắc vinh hoa, miệng thế trần.
 Chúc tụng dám đâu lời lẽ khác,
 Yên vui bốn bề một nhà xuân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 務 vụ.
- 2* TVTL1; 2 : không có chữ 詩 thi.
- 3* TVTL2 : 除官陪考 trù quan bồi khảo.
- 4* TVTL2 : 飛 phi.
- 5* HVTT : 憂 ưu.
- 6* TVTL1 : 烏 điêu.

CHÚ THÍCH :

- (1) Vườn cẩm (cẩm uyên) : vườn riêng của nhà vua.

104

奉賡御製“秋懷”詩韻

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 熟 | 業 | 鏡 | 催 | 歲 | 晚, |
| 經 | 輪 | 紙 | 謾 | 心 | 勞。 |
| 江 | 山 | 雲 | 一 | 天 | 淨, |
| 殿 | 閣 | 風 | 萬 | 籟 | 號。 |
| 畫 | 靜 | 嬾 | 書 | 似 | 海, |
| 酒 | 醒 | 方 | 事 | 如 | 毛。 |
| 蕭 | 闌 | 此 | 無 | 多 | 壘, |
| 幾 | 點 | 苔 | 縫 | 寶 | 刀。 |

PHUNG CANH NGU CHÉ
· THU HOÀI · THI VẬN

Huân nghiệp kinh trung thỏi tuế văn,
 Kinh luân chỉ thượng man tâm lao.
 Giang sơn vạn tận nhất thiên tình 1*,
 Điện các phong sinh vạn lại hào.
 Trú tĩnh lẩn khan thư tự hải,
 Trú tĩnh phương giác sự như mao.
 Tiêu Quan thử nhật vô da lũy,
 Kỳ diệm dài 2* hoa tú bảo dao.

DỊCH NGHĨA:

HỌA VĂN BÀI THƠ « THU HOÀI » CỦA NHÀ VUA

Trước gương, công nghiệp chỉ thôi thúc cho tuổi mau già,
 Trên giấy, kinh luân bàn đến thêm mệt lòng.
 Non sông đã quang mây, cả một trời trong sáng,
 Cung điện khi gió nôi, như có muôn tiếng sáo.
 Ban ngày yên tĩnh, sách nhiều như biển mà ngán xem.
 Lúc tĩnh rượu, công việc bẽ bột mới nhớ ra,
 Ngày nay ngoài Tiêu Quan ⁽¹⁾ không còn lầm chuyện phiền nhiễu,
 Mấy đám rì đã mọc lốm đốm trên thanh bảo đao.

KHẢO ĐÍNH:

1* HVTT : 静 tịnh.

2* HVTT : 桃 đào.

CHÚ THÍCH :

(1) *Tiêu Quan* : một cửa ải quan trọng ở huyện Cố Nguyên, tỉnh Cam Túc; xưa kia, cửa ải này được coi là yết hầu ở phía bắc của Trung Quốc, ải được xây dựng kiên cố và canh phòng nghiêm ngặt để phòng ngoại xâm. Tiêu Quan không bị ngoại xâm quấy nhiễu, đó là cảnh thái bình.

105

九月三十日夜有感

CỬU NGUYỆT TAM THẬP
NHẬT DẠ HỮU CẨM

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 疎 | 櫨 | 掩 | 霜 | 花, |
| 銀 | 漠 | 光 | 影 | 斜。 |
| 香 | 度 | 鋪 | 稻 | 粥, |
| 煙 | 凝 | 鼎 | 蘭 | 茶。 |
| 千 | 金 | 買 | 秋 | 色, |
| 一 | 去 | 回 | 歲 | 花。 |
| 晚 | 菊 | 梅 | 富 | 貴, |
| 青 | 燈 | 卷 | 生 | 涯。 |

Sơ linh bán yêm đậu ^{1*} sương hoa,
 Ngân Hán vô quang nguyệt ^{2*} ánh tà.
 Hương độ tiêu đang tàn đạo chúc,
 Yên ^{3*} ngừng cỗ đinh thực lan trà.
 Thiên kim nan mãi hảo thu sắc,
 Nhất khứ bất hồi nhàn tuế hoa.
 Văn cúc tảo mai tản phú qui,
 Thanh đăng hoàng quyền cựu sinh nhai.

DỊCH NGHĨA:

CẢM XÚC ĐÊM BA MUOI THÁNG CHÍN.

Song thura nứa khép đọng lại sương hoa,
 Sông Ngân không sáng, ánh trăng chênh chêch (1).
 Hương thơm bốc từ chiếc niêu nhỏ, nấu cháo gạo mới,
 Khói tụ lại ở chiếc đinh cồ, chè lan đã ngấm.
 Sắc thu đẹp, ngàn vàng khó mua,
 Thời gian nhàn phi, một đi không trở lại.
 Cảnh cúc tàn, mai sớm, lại có cảnh phú qui mới,
 Đèn xanh, sách vàng vốn là nghiệp cũ.

DỊCH THƠ :

*Song thura nứa khép đọng sương sa,
 Ngân Hán mờ đi, ánh nguyệt tà.
 Hương bốc niêu con, mùi cháo mới,
 Khói xông đinh cũ, ấm trà pha.
 Nghìn vàng khó đổi màu thu đẹp,
 Một tết không quay cảnh tuổi già.
 Hoa mới cúc mai là phú qui,
 Sách đèn nếp cũ ấy sinh nhai.*

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TTCGLT : 遠 bắc.
- 2* TTCGLT : 晚 nhât.
- 3* TVTL1 : 霧 sương.

CHÚ THÍCH :

- (1) Câu này không phù hợp với đầu bài. Đầu bài nói là *dêm ba mươi*, nhưng câu thơ lại tả «*ánh trăng chênh chêch*». Phải chăng trong văn bản gốc, *dêm hai mươi* đã chép nhầm thành *dêm ba mươi* ?

106

至靈山鳳凰峰

雙鳳悠然望杳冥，
 凰麟萬古愛芳菲。
 鳳凰峰倒影如虹雨，
 麒麟塔聲蘚芝合。
 潛龍水經作蒼黑，
 危鷲年雨生喧空。
 斷松相如奏九成。

CHÍ LINH SƠN PHƯỢNG
HOÀNG PHONG

Song Phượng du nhiên vọng liều minh,
 Phượng Hoàng vạn cổ ái phuong danh.
 Lan Phong tháp đảo như hồng ^{1*} ảnh,
 Miết Thủy tuyễn minh tác vũ thanh.
 Nguy đắng kinh niên thương tiền hợp,
 Đoạn ^{2*} kiều quá vũ hắc chi sinh.
 Tùng phong nhật vẫn huyên không
 hưởng, Tương tự lai nghi tấu cửu thành.

DỊCH NGHĨA :

ĐỈNH PHƯỢNG HOÀNG (1) Ở NÚI CHÍ LINH

Xa xa thấp thoáng đỉnh Song Phượng,
 Núi Phượng Hoàng nỗi tiếng từ ngàn xưa.
 Tháp ở Lan Phong (2) nghiêng xuống như bóng cầu vồng,
 Suối ở Miết Thủy (3) reo lên tui tiếng mưa rơi.
 Bạc đá cheo leo, quanh năm rêu xanh phủ lấp,
 Chiếc cầu gãy, sau cơn mưa nấm đen mọc lên.
 Chiều tà gió nồi, thông reo vang giữa trời,
 Giống như chim phượng hoàng về chầu tấu chín khúc nhạc (4).

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT : 例 lè.

2* TVTL : 新 Tân.

CHÚ THÍCH :

- (1) Núi Phượng Hoàng : một núi ở dãy núi Chí Linh, xã Kiệt Đặc, huyện Phượng Nhãn (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng).
- (2) Lan Phong : một đỉnh núi ở dãy núi Chí Linh.
- (3) Miết Thủy : có lẽ là một giòng suối bắt nguồn từ ao Miết Trì trong núi Chí Linh.
- (4) Chín khúc nhạc : tức chín khúc của nhạc Thiều. Tương truyền nhạc này có từ đời vua Thuấn, mỗi lúc cử nhạc, có chim phượng hoàng đến chầu.

107

寶嚴塔

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 九 | 層 | 倚 | 漢 | 築 | 堅 | 牢, |
| 萬 | 古 | 靈 | 踪 | 佛 | 骨 | 韜。 |
| 曉 | 日 | 光 | 臨 | 壇 | 畫 | 動; |
| 夜 | 風 | 吹 | 起 | 鐸 | 聲 | 高。 |
| 三 | 摩 | 地 | 上 | 簪 | 蒼 | 玉, |
| 那 | 舍 | 城 | 中 | 湧 | 白 | 毫。 |
| 一 | 笑 | 無 | 憂 | 粧 | 七 | 寶, |
| 龍 | 蛇 | 追 | 琢 | 役 | 民 | 勞。 |

BẢO NGHIÊM THÁP ^{1*}

Cửu tầng ỷ Hán trúc kiên lao,
Van cồ linh tung Phật cốt thao.
Hiếu nhật quang lâm Khuê hoạch
động^{2*},
Dạ phong xúy khởi đạc thanh cao.
Tam ma^{3*} địa thương trâm thương^{4*}
ngọc,
Na xá⁵ thành trung dũng bạch hào.
Nhất tiểu vô ưu trang thất bảo,
Long xà đôi^{6*} trác dịch dàn lao.

DỊCH NGHĨA :

THÁP BẢO NGHIÊM (1)

Chín tầng dựa vào Ngân Hán, kiến trúc vững vàng,
Đáu thiêng muôn thuở, nơi cất dấu hài cốt Phật.
Ánh sáng ban mai rọi vào, nét sao Khuê như rung động (2),
Gió đêm thổi đến, tiếng mõ vang vang.
Trong Tam ma (3) cầm chiếc trâm ngọc xanh,
Nơi Na xá (4) dựng ngọn bút trắng (5).
Cười cho sự vô lo, đem thất bảo (6) diễm tô lên tháp,
Chạm trồ rồng rắn làm dân phải mệt nhọc.

KHẢO ĐỊNH :

1* TTCGLT chép đầu đề bài thơ là 詠寶嚴塔 Vinh Bảo Nghiêm Tháp.

2* TVTL2 : 宿 tú.

3* TVTL2 : 不 bắt.

4* TVTL2 : 侵 xâm.

5* TVTL2 : 合 hợp.

6* TVTL2 : 邊 dôi.

CHÚ THÍCH :

(1) Tháp Bảo Nghiêm : chưa rõ ở đâu.

(2) Chùm sao Khuê có 16 sao, giữa các sao có đường nối khuất khúc như chữ viết. Ở đây tác giả vi các chữ viết trên tháp như chùm sao Khuê, ánh sáng chiếu vào lạy động.

(3), (4) Tam ma, Na xá : đều chỉ nơi tu hành của nhà Phật. Chưa rõ xuất xứ.

(5) *Cây bút trắng* (bạch hào) : ngày xưa dùng ngòi bút lông, ngòi bút hình tháp, vì vậy tác giả dùng hình tượng này để tả ngòi tháp. «Bạch hào» còn có một nghĩa nữa : Như Lai có 80 tướng la. Cái lông mày trắng (bạch hào) rất dài ở mắt là một trong 80 tướng la đó.

(6) *Thắt bảo* : bảy thứ quý : vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, trân châu, san hô.

108

題玄天紫極宮

BỀ^{1*} HUYỀN THIÊN TỬ CỰC CUNG

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 耿 | 耿 | 三 | 花 | 數 | 仍 | 開, |
| 蹇 | 林 | 鬱 | 秀 | 絕 | 氣 | 埃。 |
| 玉 | 皇 | 校 | 錄 | 紅 | 雲 | 擁, |
| 金 | 母 | 朝 | 元 | 翠 | 藻 | 曰。 |
| 春 | 日 | 早 | 移 | 花 | 影 | 動, |
| 秋 | 風 | 晚 | 送 | 鶴 | 聲 | 來。 |
| 流 | 光 | 殿 | 下 | 松 | 千 | 樹, |
| 盡 | 是 | 擎 | 天 | 一 | 手 | 栽。 |

Cành cảnh tam hoa sô nhận khai,
Kiền làm uất tú tuyệt phân ai.
Ngọc Hoàng hiệu lục hồng vân ủng,
Kim Mẫu triều nguyên ^{2*} thủy bảo hồi.
Xuân nhật ^{3*} tảo di hoa ảnh động,
Thu phong vân ^{4*} tổng hạc thanh lai.
Lưu Quang điện hạ tung thiên thụ,
Tận thị kinh thiên nhất thủ tài.

DỊCH NGHĨA :

BỀ CUNG TỬ CỰC (1) Ở BỘNG HUYỀN THIÊN

Trên cao mấy nhánh ⁽²⁾, rực rỡ hoa một năm nở ba lần ⁽³⁾,
Khu rừng xanh tốt, cách biệt bụi bặm.
Ngọc Hoàng đi tuần sát, có mây hồng che phủ,
Kim Mẫu ⁽⁴⁾ vào chầu, có lọng thủy ⁽⁵⁾ rước về.
Buổi sớm, nắng xuân đầy bóng hoa lay động.
Buổi chiều, gió thu đưa tiếng hạc về.
Phía dưới điện Lưu Quang có hàng ngàn cây thông,
Hết thấy các cây chọc trời ấy đều do một tay trồng ⁽⁶⁾.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL : không có chữ 题 đè.

2* TVTL1 : 真 chán.

3* TVTL2, 3 : 月 nguyệt.

4* TVTL2 : 文 hào.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Cung Tử Cực* : ở động Huyền Thiên, thuộc xã Kiệt Đặc, huyện Chi Linh, tỉnh Hải Hưng. Sách *Công du tiếp ký* 公餘捷記 của Vũ Phượng Đề 武芳堤 chép : «Động Huyền Thiên ở xã Kiệt Đặc, huyện Chi Linh. Thế núi tuy hẹp nhưng quần sơn củng lập, hai cánh dương ra như loan liệt phượng múa, cũng là một cảnh tri thanh quang vây. Thời Trần, đạo sĩ Huyền Văn luyện thuốc trường sinh ở động ấy, nên vua đặt tên là động Huyền Thiên, lại có *Cung Tử Cực* và *Điện Lưu Quang*. Đại Tú đỗ Bằng Hồ Trường công đề thơ rằng : *Lưu Quang điện hạ tung thiên thụ, Tân thị kinh thiên nhất thủ tài* ».
- (2) *Nhận* : một đơn vị đo lường thời xưa, dài khoảng hơn 2m (7 thước ta).
- (3) *Hoa một năm nở ba lần* (tam hoa) : trong sách của Đạo giáo thường nói đến cây «bối da», cây này mỗi năm nở hoa ba lần, nên gọi là «tam hoa». Ở đây tạm dịch «tam hoa» thành hoa một năm nở ba lần cho sát với ý của bài. Có bản chép : Cảnh cảnh tam thừa số nhận khai : *Rực rõ tam thừa nở mấy nhận*. Tam thừa là chữ của nhà Phật, không hợp với nội dung bài thơ. Vậy xin chép để bạn đọc tham khảo.
- (4) *Kim Mẫu* : tức Tây Vương Mẫu 西王母, một vị tiên nữ đứng đầu các tiên nữ.
- (5) *Thúy bảo* : lọng lợp bằng lông chim màu xanh.
- (6) Câu này muốn nói hàng ngàn cây thông dưới điện Lưu Quang đều do một tay đạo sĩ Huyền Văn trồng. Câu này lại có thề hiếu : «Đều do một tay chống trời trồng nên», chúng tôi ghi thêm để bạn đọc tham khảo.

109

山中僊成

SƠN TRUNG NGÃU THÀNH

| | | | | | | |
|---------|----------|---------|----------|---------|---------|---------|
| 長好乾虛誰笑殺 | 安向葉庭將把醉身 | 紫釜耳目緣黃我 | 陌山喧送鬓花醒譽 | 厭閑風日逢待皆 | 肥扉起歸眼衣可 | 輕隱北青白自原 |
|---------|----------|---------|----------|---------|---------|---------|

Trường An tử mạch yếm khinh ^{1*} phi,
Hảo hướng ngâm sơn bế ần phi.
Can^{2*} diệp nhĩ huyền^{3*} phong bắc khôi,
Hư dinh mục ^{4*} tổng nhật tây qui.
Thùy tương lục mán phùng thanh nhẫn,
Tiểu bả hoàng hoa đài bạch y.
Chúng túy ngã tinh giai tự khả,
Sát thân cõi dù ^{5*} Khuất Nguyên phi.

DỊCH NGHĨA:

TRONG NÚI NGÃU NHIÊN LÀM THÀNH THƠ

Trên đường tia Trường An (1), chán mặc áo lông nhẹ, cưỡi ngựa béo (2),
Thích đến nơi núi cao, khép cánh cửa ở ẩn.
Gió từ phương bắc thổi tới, lá khô xào xạc bên tai,
Trong sân vắng vẻ, đưa mắt tiễn mặt trời lặn về phía tây.

Ai đem mái tóc xanh gặp khách mắt xanh (3),
 Cười kẽ cầm bông hoa vàng đợi khách áo trắng (4).
 Mọi người say riêng ta tinh đều do noi minh cả,
 Tự sát để mua tiếng khen như Khuất Nguyên (5) là sai.

DỊCH THƠ :

Kinh kỳ rày đã ngắn quan sang,
 Về ăn non cao khép thảo đường.
 Tai rộn heo may ngoài lá nõ,
 Người đưa chiều xế giữa sân quang.
 Mắt xanh tóc biếc ai vồn vã,
 Áo trắng hoa vàng dạ vẫn vương.
 Ta tinh người say ừ cũng được,
 Mua danh, tự sát, Khuất Nguyên xoàng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TTCGLT : 鏡 nhiều.
- 2* TVTL2 : 朝 triều.
- 3* TVTL2 : 遇 nghênh.
- 4* TVTL2 : 月 nguyệt.
- 5* TVTL2 : 始是 cô thi.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Mắt áo lông nhẹ, cười ngựa béo* (Khinh phi) : Sách *Luận ngữ* có câu : 赤之適齊也, 乘肥馬, 衣輕裘. Xích chi thích Tề dã, thừa phi mã, ý khinh cầu : khi mà người Xích đến nước Tề thì cười ngựa béo, mặc áo lông nhẹ. Về sau, chữ « khinh phi » trở thành danh từ chỉ cảnh sang trọng.
- (2) *Trường An* : nguyên là một thành phố ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ngày xưa, các triều Tần, Hán, Đường đều lấy Trường An làm thủ đô. Về sau, hai chữ « Trường An » thường được dùng để chỉ nơi kinh đô nói chung. Những con đường ở Trường An được gọi là « đường tia » (tử mạch), tượng trưng cho cảnh phồn hoa, phủ quý.
- (3) *Mái tóc xanh* : (lục mán) chỉ những người trẻ tuổi. *Mắt xanh* (thanh nhã) : Tương truyền ở đời nhà Tần (Trung Quốc), Nguyễn Tịch 卞藉 mỗi khi gặp bạn tri kỷ thì mắt xanh lên, gặp kẻ không ưa thì mắt trắng.
- (4) *Người áo trắng* (bạch y) : Đào Tiềm 閻潛, người đời Tấn, tính thích uống rượu và chơi hoa cúc. Một lần không có rượu uống, ông đi hái hoa cúc, đương hái bỗng thấy người bạn là Vương Hoằng 王弘 mặc áo trắng mang rượu đến. Ở bài thơ trên, tác giả mượn những điển tích cũ để nói lên cảnh thú của người ở ẩn.
- (5) *Khuất Nguyên* : Là bài tôi nước Sở, thời Chiến Quốc. Khuất Nguyên cương trực, hết lòng trung quân ái quốc, bị bọn gian thần đe dọa, ông phải đi đày. Một lần, Khuất Nguyên gặp một người đánh cá, người ấy khuyên ông nên theo thời thế, không nên cương trực mà hại đến thân. Khuất Nguyên bảo : mọi người say cả chỉ một mình ta tinh. Về sau ông nhảy xuống sông Mịch La tự tử.

110

小雨

| | | | | |
|----|-----|----|----|----|
| 小出 | 春岫 | 山雨 | 細片 | 霏微 |
| 出障 | 雲深 | 深密 | 似飛 | ， |
| 隨風 | 漫蕭瑟 | 密傳 | 還曉 | 。 |
| 梅竹 | 蕭玉浪 | 泄地 | 天機 | 。 |
| 村 | 起 | 香殘 | 幾度 | ， |
| | 翁未 | 一 | 犁歸 | 。 |

TIỀU VŨ

Tiêu ^{1*} xuân sơn vũ tế phi vi,
Xuất tú vân thâm phiến phiến phi.
Chương nhật mông man hôn tự hiều,
Tùy phong tiêu sắt mật hoàn hy.
Mai hàm ngọc lạp truyền thiên tin,
Trúc tính ^{2*} lang trâm tiết địa ky.
Thụy khởi lô hương tàn kỷ độ ^{3*},
Thôn ông ^{4*} vị bả nhất lê qui.

DỊCH NGHĨA :

MÙA NHỎ

Tiết tiêu xuân ⁽¹⁾ mưa núi lát phắt,
Mây dày đặc từ hang núi bốc lên từng đám.
Mưa rây chè mặt trời khi tối, khi sáng,
Theo làn gió hiu hiu hết nhặt lại thưa.
Cây mai ngâm hạt ngọc ⁽²⁾, như đưa tin thời tiết của trời,
Khóm trúc cài trâm ngọc xanh ⁽³⁾, như đề lộ sự huyền bí của đất.
Ngủ dậy, hương trong lò đã tàn mấy lượt,
Nhưng ông già trong xóm vẫn chưa vac cày về.

DỊCH THƠ :

Tháng mười mưa núi nhỏ láy rây,
Hang đá mây tuôn đám đám bay.
Bóng rợp âm u ngày trưởng tối,
Gió đưa hiu hắt mỏng lại dày.
Cành mai ngâm ngọc tin trời báo,
Khóm trúc cài trâm mây đất quay.
Ngủ dậy hương lò tàn mấy lượt,
Thôn ông vẫn chưa nghỉ đường cày.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 水 *thủy*.
 2* TTCGLT : 選 *tuyển*.
 3* TVTL1, 3 : 烹 *chú*.
 4* TTCGLT : 農 *nông*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tiều xuân* : theo âm lịch thì mùa xuân là từ tháng giêng đến tháng ba. Nhưng tháng mười trời có lúc âm tựa như mùa xuân, vì vậy tháng mười âm lịch, gọi là tháng tiều xuân. (Tháng mười thuộc dương, nên cũng có khi gọi là tháng tiều dương xuân).
 (2) *Mai ngâm ngọc* (mai hàm ngọc lạp) : tiết tiều xuân, loài mai đã nhú nụ trắng, đẹp như những hạt ngọc.
 (3) *Trúc cài trâm biếc* (trúc tinh lang trâm) : măng mới mọc, đẹp như những cái trâm cài đầu bằng ngọc xanh.

111

九月有人來訪同作

CỬU NGUYỆT HỮU NHÂN LAI
PHỎNG ĐỒNG TÁC

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 戟 | 下 | 眉 | 奴 | 掣 | 警 | 鈴, |
| 出 | 門 | 喜 | 接 | 子 | 衿 | 青。 |
| 自 | 娛 | 顧 | 托 | 花 | 迷 | 院, |
| 習 | 靜 | 時 | 觀 | 草 | 滿 | 庭。 |
| 博 | 寬 | 寃 | 草 | 身 | 已 | 老, |
| 高 | 帶 | 駟 | 衣 | 彎 | 初 | 醒。 |
| 一 | 車 | 馳 | 馬 | 酬 | 佳 | 節, |
| 不 | 杯 | 強 | 醉 | 佳 | 露 | 零。 |
| | 管 | 兼 | 葭 | 白 | | |

Kích hạ nghiêm nô xiết 1* cảnh 2* linh,
 Xuất môn hỷ tiếp tử khâm thanh.
 Tự ngu cổ thác hoa mê vien,
 Tập 3* tĩnh thời quan thảo mãn định.
 Bác đới khoan y thân 4* dĩ lão,
 Cao xa tú mã mộng sơ tinh.
 Nhất bôi cưỡng túy thù gai tiết,
 Bất quản kiêm hà bạch lộ linh.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG CHINH CÓ NGƯỜI ĐẾN THĂM CÙNG LÀM THƠ

Dưới cửa kích (1) người già nô râm râu giật chuông báo hiệu,
 Ra cửa mừng đón người khách mặc áo xanh (2).
 Vui ngắm cảnh, hoa đầy cả viện,
 Quen yên tĩnh, thường xem cây cổ đầy sân.

Mang đai rộng, áo chùng hợp với cảnh thân đã già,
 Xe cao, ngựa tú (4), giấc mộng vừa tỉnh.
 Một chén gương say đê đáp lại tiết vui,
 Chẳng ngại gì lau sậy có móc trăng roi (5).

DỊCH THO' :

*Ngoài cửa quân hầu báo hiệu chuông,
 Trước hiên mừng đón khách vẫn chuông.
 Vui nhìn khắp viện hoa tươi khóm,
 Lặng ngắm đầy sân cỏ mướt hàng.
 Đai áo thênh thang lấn tóc bạc,
 Ngựa xe nghêu nghện giấc kê vàng.
 Chén đèn tiết đẹp nâng say gương,
 Lau sậy nè chi đượm móc sương.*

NGUYỄN XUÂN TẢO

KHẢO ĐÍNH :

1* TTGGLT, TVTL2 : 报 báo.

2* TVTL1 : 奏 xiết.

3* TVTL2 : 想 tưởng.

4* TVTL2 : 人 nhán.

CHÚ THÍCH :

- (1) Cửa kitch : ngày xưa những nhà quyền quý thường đặt giá cầm kitch ở cửa. Về sau «cửa kitch» chỉ nơi quyền quý.
- (2) Người mặc áo xanh (tử khâm thanh) : chỉ người học trò.
- (3) Ngựa tú : loại ngựa to, cao dùng để kéo xe bốn bánh. Xe cao, ngựa tú thường được dùng để chỉ cảnh làm quan to.
- (4) Lau sậy có móc trăng roi (kiêm hà bạch lộ linh). Thi Kinh có câu :

Kiêm hà thương thương,
 Bạch lộ vi sương.
Lau sậy xanh xanh,
Móc trăng thành sương.

Câu thơ trên ché Trần Tương Công 秦襄公 không biết dùng người để trị nước.
 Ở đây, tác giả mượn ý ấy để nói nhà vua không biết sử dụng người hiền tài.

112

贈朱樵隱

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 黼 | 桓 | 圭 | 心 | 己 | 友, |
| 風 | 安 | 敢 | 閑 | 寒 | 梅。 |
| 旨 | 商 | 壘 | 山 | 扉 | 掩, |
| 采 | 陌 | 多 | 我 | 馬 | 隕。 |
| 蕙 | 帳 | 勿 | 孤 | 鶴 | 怨, |
| 蒲 | 輪 | 好 | 驚 | 下 | 民 |
| 昌 | 期 | 社 | 爲 | 天 | 迴, |
| 肯 | 使 | 先 | 稷 | 方 | 作, |
| | | | 生 | 老 | 隈。 |

TẶNG CHU TIỀU ÂN

Phủ miện hoàn khuê tâm dĩ hối,
Phong sương an cảm bế hàn mai.
Bạch vân cao lũy ^{1*} sơn phi yêm,
Tử mạch đa kỳ ngã mã đồi.
Huệ trưởng hốt kinh cô hạc oán,
Bồ luân hảo vị hạ dân hồi.
Xương kỳ ^{2*} xã tắc thiên phuong tác,
Khẳng sử tiên sinh lão bích ôi.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG CHU TIỀU ÂN

Nói chuyện áo gấm mũ thêu và ngọc hoàn khuê ⁽²⁾ lòng đã lạnh như tro,
Gió sương đâu dám cầm cành mai lạnh.
Mây trắng chồng cao, cửa non khép kin,
Đường tia ⁽³⁾ nhiều ngả, ngựa ta đã mồi.
Trong trường huệ chờ sợ chim hạc cô đơn oán giận ⁽⁴⁾,
Bánh xe cỏ bò ⁽⁵⁾ hãy vì dân mà quay trở lại.
Xã tắc đương hồi thịnh, trời cũng giúp vì,
Đau chịu đê tiên sinh già đi ở chốn non xanh !

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL1 : 璞 diệp.

2* TVTL1 : 朝 triều.

CHÚ THÍCH :

- (1) Chu Tiều Ân : tức Chu An 朱安, người cùng thời với tác giả.
- (2) Ngọc hoàn khuê : thứ ngọc của vua chư hầu cầm khi vào chầu thiên tử, ở đây tác giả mượn ý để chỉ người làm quan.
- (3) Đường tia (tử mạch) : chỉ những con đường ở kinh đô Trường An. Ở đây chỉ sự tham gia việc nước.
- (4) Bài Bắc son di văn 北山移文 của Lý Hoa 李华 đời Tề có câu : 惠帳空今夜鶴怨. Huệ trưởng không hề dạ hạc oán : Trường huệ bỏ trống làm cho chim hạc ban đêm oán giận. Ở đây tác giả nói ngược lại, ý khuyên Chu An nên ra giúp nước.
- (5) Bánh xe cỏ bò (bồ luân) : Đời xưa các vua thường lấy cỏ bò quấn vào bánh xe để đón người hiền tài, xe đi êm, tỏ ý kính trọng.

113

賀樵隱朱先生拜國子司業

| | | | | | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 學 上 窮 散 布 青 勲 爭 | 海 庠 經 老 韞 頭 華 得 | 迴 山 博 崇 芒 白 只 巢 | 瀾 斗 史 儒 鞋 履 華 是 | 俗 得 工 政 歸 詠 浴 髮 | 再 斯 夫 化 新 日 沂 重 | 醇 人 大 新 春 沂 裳 臣 |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|

HẠ TIỀU ÂN CHU TIÊN SINH BÁI
QUỐC TỬ TU NGHIỆP

Học hải hời lan tục tái thuần,
Thượng trường Sơn Đầu đặc tư^{1*} nhân.
Cùng kinh bác sử công phu đại,
Kinh Lão sùng Nho chính hóa tân.
Bố miệt mang hài qui vĩnh^{2*} nhật,
Thanh^{3*} đầu^{4*} bạch phát dục Nghi xuân.
Huân Hoa chỉ thị thùy thường^{5*} trị,
Tranh đặc Sào, Do tác nội thần !

DỊCH NGHĨA :

MỪNG ÔNG CHU TIỀU ÂN⁽¹⁾ ĐƯỢC BỒ CHỨC
TU NGHIỆP Ở QUỐC TỬ GIÁM⁽²⁾

Xoay làn sóng biển học làm cho phong tục lại được thuần hậu,
Nhà trường đã được bậc đạo đức như Thái Sơn, Bắc Đầu đến dạy,
Đọc hết kinh, xem rộng sử, công phu rất lớn,
Kinh đạo Lão, sùng đạo Nho, chính sự và giáo hóa được đổi mới.
Ngày ông mang tất vải giày cỏ, vừa đi vừa hát mà về,
Người trẻ, người già cùng tắm trong mùa xuân sông Nghi⁽³⁾.
Các vua Phóng Huân và Trùng Hoa⁽⁴⁾ chỉ ngồi rủ xiêm trị nước,
Bởi có được ông Sào, ông Do⁽⁵⁾ làm bè tôi trong triều !

DỊCH THƠ :

*Thói thuần biển học, sóng tài xoay,
Sơn, Đầu trường cao được dón thầy.
Rộng sử, thông kinh, công dụng lớn,
Sùng Nho, kinh Lão, kỷ cương hay.
Ngày về núi cũ hài rom bước,
Xuân tắm dòng Nghi tóc trắng bay.
Nghiêu, Thuấn rủ xiêm thành thịnh trị,
Sào, Do đâu có chịu ra tay.*

KHAO ĐÍNH :

- 1* TVTL1 : 共 kỵ.
- 2* VATT : 去 khú.
- 3* TVTL2, 3 : 蒼 thương.
- 4* TVTL1 : 颜 nhan.
- 5* TVTL1 : 衣 y.

CHÚ THÍCH :

- (1) Chu Tiều Ân : tức Chu An 朱安.
- (2) Quốc tử giám : nơi dạy con em các bậc công khanh, quyền quí trong nước.
- (3) Sông Nghi : tức Nghi Thủy, một con sông ở tỉnh Sơn Đông, quê hương của Khổng Tử. Ở đây tác giả mượn ý để nói sự ham chuộng Nho học của mọi người.
- (4) Phóng Huân, Trùng Hoa : tức vua Nghiêu 堯 và vua Thuấn 爰.
- (5) Sào, Do : tức Sào Phủ 巢父 và Hứa Do 許由, hai nhà ân sĩ đời Nghiêu, Thuấn. Ở đây tác giả ví Chu An như Sào, Do. Khi được vua vời ra làm quan, nhất định nước sẽ thịnh trị.

114

慶同知府在司梅峰公韻

CANH ĐỒNG TRI PHỦ HỮU ^{1*}
TY MAI ^{2*} PHONG LÊ CÔNG VẬN

| | | | | | | |
|------|------|-------|-------|-------|--------|---------|
| 年涉珥丘 | 逾世水鄉 | 五何夜畫禍 | 十顏譽靜福 | 半入千一心 | 衰闌玄羨無 | 翁叢月，風患 |
| 忘與朝闕 | 身國罷披 | 畫禍安喚 | 福安喚茶 | 位煎訓 | 中，患，中， | 翁，叢，月，風 |

Niên du ngũ ^{3*} thập bán suy ông,
Thiệp thế hà nhan nhập nào tùng.
Nhị thủy dạ hàn thiên cõi nguyệt,
Khâu hương trú tĩnh nhất khê phong.
Vong thân họa phúc tâm vô hoạn,
Dữ quốc an nguy vị đặc trung.
Triều bãi hoán trà tiên tục lụ,
Nhàn phi ^{4*} đỗ giản huấn đồng mồng ^{5*}.

DỊCH NGHĨA :

HOA VĂN THƠ CỦA ÔNG ĐỒNG TRI PHỦ HỮU TY LÊ MAI PHONG (1)

Ông tuổi ngoại năm mươi không còn được khỏe nữa,
Việc đời đã trải, còn mặt nào chen vào chốn ồn ào.
Đêm lạnh lùng trên sông Nhị ⁽²⁾ cùng với mảnh trăng thiên cõi,
Ngày lảng lẽ ở nơi xóm nhỏ, nghe gió từ suối thời đến.

Quên họa phúc của mình, chẳng cần lo lắng gì,
 Chung yên nguy với nước, đã có địa vị phải chẳng.
 Đi chầu về, gọi trà để xua đuổi nỗi lo trần tục,
 Ung dung mở cuốn sách một dãy lũ trẻ thơ.

DỊCH THƠ :

Năm mươi sức lão yếu rồi,
 Việc đời đã trải, chán nỗi ôn ào.
 Lạnh lung sông Nhị trắng cao,
 Yên thân xóm nhỏ, gió vào suối trong.
 Rủi may chẳng chút bận lòng,
 Yên nguy với nước cùng trong chức này.
 Tan chầu mượn chén trà khuây,
 Mở trang sách một, dãy bầy trẻ thơ.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1, 3 : 左 tǎ.
- 2* TVTL1 : 海 hǎi.
- 3* TVTL2 : 九 cửu.
- 4* TVTL2 : 投 đầu.
- 5* TVTL1 : 蒙童 móng dōng.

CHÚ THÍCH :

- (1) Lê Mai Phong : tức Lê Quát 黎逵, người huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, làm chức Nhập nội hành khiển Thượng thư hữu bộ, đời Trần Dụ Tông 陳裕宗.
- (2) Sông Nhị (Nhị thủy) : tức sông Hồng.

秋 日

THU NHẬT^{1*}

臨 茅 舍 板 扇 扇 ,
 小 圓 深 興 賢 轉 子 弟 ,
 梅 秋 芳 賢 子 弟 ,
 松 竹 瘦 老 公 鄉 ,
 樹 菊 高 心 難 動 ,
 雲 華 非 明 ,
 西 喧 盡 花 昔 日 ,
 尊 煙 遠 禁 情 。

Làm lưu mao xá bản^{2*} phi quynh,
 Tiều phổ thu thảm hứng chuyền thanh.
 Mai tảo cúc phương hiền tử đệ,
 Tùng thương trúc sấu lão công khanh.
 Thủ huyên phong nộ tâm nan động,
 Văn tân thiên cao nhãns tự minh.
 Tây vọng yên hoa^{3*} phi tịch nhật,
 Thuần lô tử viễn bất cảm tình.

DỊCH NGHĨA:

NGÀY THU

Ngôi nhà tranh bên sông khép cánh cửa ván.
 Trong vườn nhỏ giữa mùa thu, cảm thấy rất thanh thú.
 Mai nở sớm, cúc đưa hương các đệ tử đều là người hiền,
 Thông xanh, trúc gầy giống như công khanh già.
 Cây rộn gió gào, lòng không lay động,
 Trời cao mây tạnh, mắt ta sáng sủa.
 Trông về tây, cảnh yên hoa đã khác xưa,
 Rau thuần cá vược, nghĩ ngợi xa xôi, mối tình khôn xiết (1).

DỊCH THƠ:

Nhà cổ cài then đứng mé sông,
 Vườn thu trong tréo hứng mên mông.
 Con em tài tuấn dường mai cúc,
 Khanh tướng già nua tựa trúc thông.
 Cây rộn gió gào, lòng vẫn vững,
 Mây quang trời bồng, mắt thêm trong.
 Phồn hoa ngoảnh lại xa ngày trước,
 Vược cá, thuần rau vướng nỗi lòng.

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT : 秋 日 即 事 *thu nhât tức sự*.2* TTTL2 : 投 姫. *đ 投姬*.

3* TVTL1 : 光 quang.

CHÚ THÍCH :

(1) Tương truyền Trương Hán 張翰 người đời Tấn, nhân giờ thu nhớ mùi vị canh rau thuada, chả cá vược ở quê hương, bèn từ quan xin về. Từ đó, sĩ phu hay lấy chuyện này để chỉ việc về hưu.

116

東潮秋泛

ĐÔNG TRIỀU THU PHIẾM

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|-------|
| 二 | 老 | 蕭 | 雨 | 鬢 | 班, |
| 同 | 舟 | 對 | 起 | 龍 | 顏。 |
| 海 | 門 | 東 | 千 | 流 | 急, |
| 天 | 宇 | 秋 | 一 | 鳥 | 還。 |
| 觸 | 景 | 莫 | 今 | 古 | 變, |
| 浮 | 家 | 自 | 險 | 夷 | 間。 |
| 汨 | 羅 | 赤 | 歎 | 塵 | 土, |
| 早 | 晚 | 歸 | 壁 | 皆 | 訪 故山。 |

Nhi lão tiêu tiêu lưỡng mǎn ban,
Đồng chu đối tửu sǎn long ^{1*} nhan.
Hải môn đông hạ thiên lưu cắp,
Thiên vũ thu cao nhất điệu hoàn.
Xúc cảnh mạc sâu kim cõ biển,
Phù gia tự thán hiềm di gian.
Mich La, Xích Bích giai tràn thồ,
Tảo vẫn qui phàm phỏng cổ san.

DỊCH NGHĨA :

MÙA THU THẢ THUYỀN RA CHƠI Ở ĐÔNG TRIỀU ⁽¹⁾

Hai ông già hom hem, mái tóc hoa râm,
Cùng ngồi thuyền uống rượu, kíp vào chầu vua.
Nước triều ở cửa biển rút về phía đông, như ngăn dòng nước chảy xiết,
Trời thu lồng lộng, một con chim bay về.
Xúc cảnh nhưng đứng buồn vì sự biến đổi xưa nay,
Trên chiếc thuyền lênh đênh, thanh minh lúc bắng phẳng, khi hiềm nghèo.
Mich La ⁽²⁾ Xích Bích ⁽³⁾ đều đã vùi trong gió bụi,
Sớm muộn sẽ quay thuyền về hỏi thăm non xưa.

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT : 無工 hòng.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Dông Triều* : cửa biển ở tỉnh Quảng Ninh.
 (2) *Mịch La* : một con sông ở tỉnh Hồ Nam, nơi Khuất Nguyên tự trầm.
 (3) *Xích Bích* : tức đoạn sông Trường Giang chảy qua huyện Hoàng Cương, tỉnh Hồ Bắc. Nơi đây, trận đánh giữa Tào Tháo và Chu Du đã diễn ra ác liệt. Tào Tháo thua trận.

117

題月澗道錄太極之觀妙堂

| | | | | | | | |
|---|---|----|---|---|---|---|---|
| 門 | 外 | 誰 | 家 | 車 | 馬 | 喧 | |
| 試 | 將 | 此 | 理 | 問 | 蒼 | 天 | 。 |
| 桃 | 梨 | 春秋 | 盡 | 芳 | 心 | 歇 | 。 |
| 松 | 菊 | 點 | 深 | 晚 | 節 | 全 | 。 |
| 一 | 回 | 丹 | 誠 | 生 | 若 | 死 | , |
| 幾 | 洲 | 鶴 | 化 | 自 | 爲 | 玄 | 。 |
| 瀛 | 無 | 蓬 | 島 | 知 | 何 | 在 | , |
| 無 | | 貪 | 貪 | 我 | 是 | 仙 | 。 |

ĐỀ NGUYỆT GIẢN ĐẠO LỤC THÁI
CỰC CHI QUAN DIỆU ĐƯỜNG

Môn ngoại thùy gia xa mã huyên,
 Thủ tương thủ lý vấn thương thiên.
 Đào lê xuân tận phuong tâm yết,
 Tùng cúc thu thảm vẫn tiết tuyền.
 Nhất điểm đan thành sinh nhược tử,
 Kỷ hồi hạc hóa bạch vi huyền.
 Doanh Châu Bồng Đảo tri hà tại,
 Vô dục vô tham ^{1*} ngã thị tiên.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NHÀ QUAN DIỆU CỦA ĐẠO LỤC THÁI CỰC Ở NGUYỆT GIẢN (1)

Ngoài cửa, xe ngựa nhà ai rộn rã,
 Thủ đem cái lẽ ấy mà hỏi trời xanh.
 Đào và lê khi hết mùa xuân thì lòng thơm cũng hết,
 Thông với cúc đến giữa mùa thu khí tiết muộn mẫn vẫn còn trọn vẹn.
 Một tâm lòng son sống cũng như chết,
 Mấy lần chim hạc hóa trắng lại thành đen (2).
 Doanh Châu, Bồng Đảo (3) biết là ở đâu,
 Không ham muốn, không tham lam, ta là tiên.

DỊCH THƠ :

Xe ngựa nhà ai trước cửa chen,
 Thủ dem lẽ áy hối tầng trên.
 Đào, lê xuân hết, lòng thơm dứt,
 Tùng, cúc thu cao tiết thảo tuyền.
 Một điểm lòng son, sinh giống tử,
 Mấy hối hạc hóa, trắng làm đen.
 Bồng, Doanh ai biết noi đâu tá,
 Danh lợi màng chi, tờ củng tiên.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL2 : 營 doanh.

CHÚ THÍCH :

- (1) Chưa rõ xuất xứ.
- (2) Theo sách *Cổ kim chủ* 古今註, chim hạc sống đến nghìn năm sẽ hóa thành màu xanh, sống hai nghìn năm nữa lại hóa thành màu đen.
- (3) Theo *Hán thư* 漢書, ở Bột Hải có ba hòn đảo tiên, tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu.

118

老 来

| | | | | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|----------|----------------|---------------|
| 老 待 秋 家 塵 酒 不 夢 | 來 漏 晚 貪 迷 留 學 間 | 萬 霽 魚 兔 痘 憔 悴 | 事 鞍 蝦 女 眼 腸 陵 弩 | 付 亦 息 樂 書 夜 年 響 | 悠 然， 可憐。 | 然， 上， 前。 頭， 眠。 | 難 不 少 空 氣， 絃。 |
|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|----------|----------------|---------------|

LÃO LAI

Lão lai vạn sự phó du nhiên,
 Đãi lâu sương ngoa diệc khả liên.
 Thu vẫn ngữ hà tư hải thượng,
 Gia bần nhi nữ lạc đăng tiền.
 Trần mê bệnh nhẫn thư nan độc,
 Thủ trệ sầu tràng dạ bất miên.
 Bất học Ngũ Lăng niên thiếu khi,
 Mộng gian kính nỗ hưởng không huyền.

DỊCH NGHĨA :

GIÀ ĐẾN

Già rồi muôn việc phó mặc thời gian dài dẳng dặc,
Đôi giày đi sương chờ buổi vào chầu cũng đáng thương.
Cuối thu, tôm cá nhớ biển cả (1),
Nhà nghèo, con cái vui cảnh trước đèn.
Bụi làm mắt đau khó đọc sách,
Rượu đọng trong dạ sâu, đêm không ngủ được.
Chẳng học kiêu cách bọn thiếu niên ở Ngũ Lăng (2),
Trong giấc mơ nghe tiếng nô cứng vang tiếng dây không (3).

CHÚ THÍCH :

- (1) Ở ngoài biển, vào dịp cuối thu là lúc sóng yên nước lặng (*Bao giờ cho đến tháng Mười, Mẹ con vào lòng ra khơi mặc lòng*), con tôm con cá muốn ra biển vào lúc đó để được yên thân bơi lội kiếm ăn. Có lẽ câu này tác giả muốn ví mình giống như con tôm, con cá muốn tìm chỗ yên thân khi tuổi già.
- (2) *Ngũ Lăng* : năm tên đất ở Trung Quốc. Đó là : An Lăng, Trường Lăng, Dương Lăng, Mậu Lăng và Bình Lăng. Năm nơi này là năm nơi thuộc phạm vi kinh đô nhà Đường, tượng trưng cho cảnh phồn hoa, ăn chơi.
- (3) Câu này ý nói : thân mình đã già, cũng như chiếc nô cứng chỉ bật dây không, chẳng có tên, không được tích sự gì.

119

梅村提刑以城南
對菊之作見示乃次其韻

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 乾 | 坤 | 蕭 | 氣 | 與 | 良 | 能 |
| 傲 | 盡 | 霜 | 威 | 與 | 雪 | 凌。 |
| 客 | 有 | 賦 | 詩 | 清 | 似 | 玉。 |
| 門 | 無 | 送 | 酒 | 寂 | 如 | 僧。 |
| 山 | 空 | 水 | 淺 | 愁 | 仍 | 舊, |
| 竹 | 瘦 | 松 | 蒼 | 喜 | 得 | 朋。 |
| 莫 | 怪 | 寒 | 英 | 開 | 太 | 晚, |
| 繁 | 花 | 無 | 處 | 著 | 名 | 稱。 |

MAI THÔN ĐỀ HÌNH DĨ « THÀNH NAM

ĐỐI CÚC » CHI TÁC KIẾN THỊ, NÃI ^{1*}

THƯ KỲ VẬN

Càn khôn túc khí dữ lương nǎng,
Ngạo tận sương ^{2*} uy dữ ^{3*} tuyết lăng ^{4*}.
Khách hữu phú thi thanh tự ngọc,
Môn vô tổng túu tịch nhu tăng.
Sơn không thủy thiền sầu nhưng cựu,
Trúc sầu tùng thương hỷ đặc băng.
Mạc quái hàn anh khai thái văn ^{5*},
Phồn hoa vô xứ trú danh xưng.

DỊCH NGHĨA :

**QUAN ĐỀ HÌNH MAI THÔN (1) CHO XEM BÀI THƠ « NGÂM CÚC
THÀNH NAM », NHÂN HỌA THEO VĂN**

Hoa cúc là khí mạnh (2) và tài năng (3) của trời đất,
 Coi thường cả uy của sương và sự lấn của tuyết.
 Khách có kẻ ngâm thơ, trong tựa hạt ngọc,
 Cửa không người mời rượu, lặng lẽ như nhà sư.
 Núi trọc nước cạn, mỗi sầu vẫn như cũ,
 Trúc gầy thông xanh, mừng được bạn bầu.
 Đừng trách cái tình hoa của mùa lạnh nở quá muộn,
 Vì chốn phồn hoa không phải là chỗ nỗi tiếng của hoa này.

DỊCH THƠ :

Ngâm hoa

*Bông hoa cô đúc khi đất trời,
 Khinh cả sương sa lấn tuyết rơi.
 Tựa ngọc ngâm vang thơ khách họa,
 Như chùa vắng lặng rượu ai mời,
 Núi trọc nước cạn tình như cũ,
 Thông cối trúc gầy bạn vẫn xưa.
 Chớ trách đông về hoa nở muộn,
 Phồn hoa chốn ấy chẳng quen chơi.*

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : 13 nhung.
- 2* TVTL2 : 寒 hàn.
- 3* TVTL2 : 又 hựu.
- 4* TVTL1 : 疊 lăng.
- 5* TVTL2 : 早 tảo.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Quan Đề hình Mai thôn*: chưa rõ là ai.
- (2) *Khí mạnh* (Túc khí): khí mạnh mẽ.
- (3) *Tài năng* (Lương năng): Sách *Mạnh Tử* 孟子 có câu: 人之所不學而能者, 其良能也。Nhân chi sở bất học nhi năng già, kỳ lương năng dã: Cái mà người ta không học mà biết, ấy là lương năng. Lương năng ở đây có nghĩa gần giống bản năng.

120

賀介軒公除攝衣僕射

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 璣 | 炳 | 岱 | 雀 | 嵬 | |
| 景 | 民 | 右 | 貳 | 臺 | ， |
| 成 | 功 | 扶 | 泰 | 運 | 運， |
| 擎 | 力 | 挺 | 良 | 才 | 才。 |
| 松 | 天 | 蒼 | 顏 | 舊 | 舊， |
| 梅 | 官 | 老 | 筆 | 闋 | 闋。 |
| 歷 | 判 | 春 | 子 | 聖 | 聖， |
| 斯 | 事 | 朝 | 公 | 槐 | 槐。 |
| | 然 | 笏 | | | |

HẠ GIỚI HIÊN CÔNG TRÙ
NHIỆP 1* HỮU BỘC XẠ

Cơ Hành bính bính ^{2*} Đại thôi khôi,
Cảnh ngưỡng dàn qui Hữu ^{3*} nhị dài.
Thành vật công thâm phù thái vận,
Kinh thiên lực đại đĩnh lương tài.
Tùng quan nại tuyết thương nhan cựu,
Mai phán ^{4*} trùng xuân lão bút khai.
Lịch sự ngũ triều thiên tử thánh,
Tiêm nhiên trăm ^{5*} hốt diện công hoài (hè).

DỊCH NGHĨA:

MỪNG ÔNG GIỚI HIÊN (1) ĐƯỢC
BỒ CHỨC HỮU BỘC XẠ.

Sáng rực như sao Bắc Đầu, cao vòi voi như núi Thái Sơn,
Dân đều ngưỡng mộ Hữu nhị dài ⁽²⁾.
Việc đã thành, công càng sâu, giúp cho vận hội thái hòa,
Chống nỗi trời, sức thật lớn, rõ bậc tài năng đĩnh đặc.
Như cây tùng không ngại tuyết, vẻ xanh vẫn như cũ,
Tựa cây mai lại gặp xuân, ngọn bút lão luyện muôn vịnh.
Trải thờ năm triều vua thánh ⁽³⁾,
Hiên ngang trăm hốt, xứng mặt Tam công ⁽⁴⁾.

KHẢO ĐÍNH:

- 1* TVTL2 : không có chữ 摄 nghiệp.
- 2* TVTL1 : 煥 hoán.
- 3* TVTL2, 3 : 右 cõi.
- 4* TVTL1 : 到 đáo.
- 5* TVTL2 : 袍 bào.

CHÚ THÍCH:

- (1) Giới Hiên : tức Nguyễn Trung Ngạn, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, thuộc tỉnh Hải Hưng.

- (2) *Hữu nhì dài* : Chúng tôi ngờ là Hữu chức dài, chỉ chức vụ Thượng thư hữu bộ xạ ở dài Ngự sử, chức quan mà Nguyễn Trung Ngạn đương làm.
- (3) Nguyễn Trung Ngạn làm quan qua năm triều vua : Trần Anh Tông 陳英宗, Trần Minh Tông 陳明宗, Trần Hiển Tông 陳憲宗, Trần Dụ Tông 陳裕宗 và Trần Nghệ Tông 陳藝宗.
- (4) *Tam công* : theo *Chu Lễ* 周禮 thi Thái sư, Thái phó, Thái bảo gọi là «Tam công». Ở đây chỉ chung chức vụ quan trọng.

121

用洪州同尉范公韻
奉呈考試謹公

DUNG HỒNG CHÂU ĐỒNG ỦY PHẠM
CÔNG VẬN PHỤNG TRÌNH KHẢO
THÍ CHƯ CÔNG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 諸 | 滾 | 在 | 岩 | 廊 | , |
| 士 | 難 | 數 | 仞 | 牆 | 。 |
| 王 | 最 | 區 | 辨 | 別 | , |
| 鸞 | 宜 | 並 | 飛 | 翔 | 。 |
| 得 | 忍 | 使 | 炎 | 漠 | , |
| 黜 | 雞 | 董 | 炎 | 唐 | 。 |
| 天 | 賢 | 劉 | 蕡 | 晚 | , |
| 要 | 直 | 賈 | 弱 | 博 | 取 |
| | 詔 | 丁 | 寧 | 詞 | , |
| | 先 | 忠 | 謙 | 後 | 章 |

Chư công còn cồn tại nham lang.
Sĩ tử nan khuy sồ ^{1*} nhẫn tường,
Ngọc thạch tối nghi khu biện biệt,
Loan kê nhẫn sủ tịnh phỉ tường.
Đắc hiền Đồng Tử hưng Viêm Hán,
Truất trực Lưu Phàn như ọc văn Đường.
Thiên chiếu định ninh dung báu thủ,
Yếu tiên trung ^{2*} đảng hậu từ chương.

DỊCH NGHĨA :

DÙNG VĂN THƠ CỦA QUAN ĐỒNG ỦY
HỒNG CHÂU ⁽¹⁾ LÀ PHẠM CÔNG ⁽²⁾ ĐỂ ĐUA TRÌNH
CÁC ÔNG ĐANG CHẤM THI

Trong nhà cao các ông tất bật,
Sĩ tử khó lòng dòm qua được bức tường cao mấy nhẫn ⁽³⁾.
Ngọc hay đá phải phân biệt cho rõ,
Đừng để phu quý với gà bay chung với nhau.
Được người hiền tài như Đồng Tử ⁽⁴⁾ làm hưng thịnh nhà Hán,
Truất người trung trực như Lưu Phàn ⁽⁵⁾ làm cho suy yếu nhà Đường.
Chiếu vua cẩn kẽ cho phép lấy rộng,
Trước phải xem phần trung chính, sau hãy xét đến văn chương.

DỊCH THƠ :

Hiên cao tấp nập gót chư công,
 Sĩ tử khôn nom vách mây trùng.
 Ngọc đá đáng đem phân biệt rõ,
 Phượng, gà há đề liêng bay chung.
 Hán lên, Đồng Tử từng dâng dung,
 Đường xuống, Lưu Phàn chẳng thụ dung.
 Chiếu dụ ân cần cho lầy rộng,
 Văn sau, trước hết phải lòng trung.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 尺 xích.
2* TVTL2 : 公 công.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hồng Châu* : tức Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).
 (2) *Phạm công* : Phải chăng là Phạm Sư Mạnh 范師孟, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, tỉnh Hải Dương ? Ông từng làm quan cùng thời với Trần Nguyên Đán, hai người vẫn thường xướng họa với nhau. Trần Nguyên Đán còn có bài họa thơ Phạm Sư Mạnh : *Canh Tân Bình An phủ Phạm công Sư Mạnh Tân Bình thư sự vận*.
 (3) *Đồng Tử* : tức Đồng Trọng Thư 董仲舒, một nhà nho lớn đời Hán Võ Đế 漢武帝, làm đối sách (đáp bài vua ra) được trúng cử Bác sĩ.
 (4) *Lưu Phàn* : người đời nhà Đường. Trong một khoa thi hương, Lưu Phàn kịch liệt công kích bọn hoạn quan, nên bị đánh hỏng.

122

送龍岩歸濱州

TỐNG LONG NHAM QUI DIỄN CHÂU

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 白 | 寂 | 頭 | 冥 | 自 | 笑 | 澗 | 舊 | 塵 | 衣 | , |
| 寂 | 相 | 冥 | 府 | 煙 | 波 | 宦 | 麟 | 釣 | 磯 | . |
| 來 | 來 | 冥 | 庭 | 法 | 宦 | 錦 | 羨 | 我 | 老 | , |
| 交 | 交 | 冥 | 情 | 畫 | 宦 | 淡 | 看 | 君 | 歸 | . |
| 詩 | 詩 | 冥 | 思 | 冷 | 宦 | 深 | 念 | 青 | 眼 | , |
| 好 | 好 | 冥 | 去 | 高 | 莫 | 辭 | 風 | 翠 | 微 | . |
| 故 | 故 | 冥 | 園 | 莫 | 松 | 菊 | 不 | 浪 | 險 | , |

Bạch đầu tư 1* tiểu uyền trần y,
 Tịch mịch yên ba 2* cựu điếu ky.
 Bách phủ pháp quan liên ngã lão,
 Lai 3* đình trú cầm tiện quân qui.
 Giao tình lanh đạm khan thanh nhã,
 Thị tú cao thâm niệm thủy vi.
 Hảo khứ mạc từ phong lăng hiêm,
 Cố viên tung cúc bắt nguy ky (cơ).

DỊCH NGHĨA :

TIẾN LONG NHAM (1) VỀ DIỄN CHÂU (2)

Tự cười mình bạc đầu rồi, áo vẫn nhuốm bụi,
Đè cho nơi bến cầu cũ sóng nước phải vắng vẻ.
Thương cho ta đã già mà còn làm pháp quan nơi Bách phủ (3),
Thèm cảnh ông được mặc áo gấm về trước sân Lai (4).
Giao tình thanh đạm, lấy mắt xanh nhìn nhau (5),
Tử thơ cao sâu, cảm hứng trước dãy núi biếc.
Hãy đi quách, đừng nề sóng gió hiềm nghèo,
Tùng và cúc ở nơi vườn cũ không phải là mối nguy cơ.

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL1 : 共 công.

2* TVTL2 : 風 lam.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Long Nham* : chưa rõ là người nào.
- (2) *Diễn Châu* : phủ Diễn Châu, ở phía bắc tỉnh Nghệ An, giáp tỉnh Thanh Hóa. Nay là huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh.
- (3) *Bách phủ* : đời nhà Hán, thường trồng bách ở bên tòa Ngự sử, vì vậy tòa Ngự sử còn gọi là Bách phủ.
- (4) *Sân Lai* : (Lai đình) : ngày xưa, ở Trung Quốc có người tên gọi là Lão Lai Tử 老來子, rất mực hiếu thảo. Tương truyền ông đã bảy mươi tuổi, hàng ngày còn mặc áo hoa năm sắc, múa trước sân như trẻ con, thỉnh thoảng lại ngã xoài và cất tiếng khóc để cha mẹ bật cười, vui vẻ. Từ đó, hai chữ «Lai đình» (có khi gọi là «Lai y») dùng để chỉ nhà còn bố mẹ già (có khi để chỉ người con hiếu thảo).
- (5) *Mắt xanh nhìn nhau* (Thanh nhã) : ý nói trong nề nhau. Nguyễn Tịch đời Tấn gấp việc không ưa thì mắt trăng, việc gì vừa ý thì mắt xanh.

123

紅 菊 花

歲 寒 曹 痘 憂 愁 ,
 萬 朶 烟 素 秋 。
 彭 泽 雲 球 壞 泛 ,
 南 泉 香 霜 流 。
 芳 陽 心 絳 天 然 ,
 晚 酒 艷 露 异 。
 晚 醉 節 嫣 物 尤 ,
 忽 把 堪 姿 煙 色 。
 醉 忽 堪 嫌 腮 色 ,
 忽 忽 把 把 腮 色 。

HỒNG CÚC HOA

Tuế hàn tạm giải bệnh nhan ^{1*} sầu,
 Vạn đáo khanh vân yên tố ^{2*} thu.
 Bành Trạch tửu hương quỳnh giả
 phiếm,
 Nam Dương tuyền liệt giáng sương lưu.
 Phương tâm diệm sắc thiên nhiên dị,
 Văn tiết kiều tư vật thái vưu.
 Tùy bả mạc hiềm tai giáp xích,
 Nhẫn kham gai tiết bất tương thù.

DỊCH NGHĨA :

HOA CÚC ĐỎ

Mùa lạnh đến, tạm giải nét sầu trên mặt người bệnh,
 Muôn đám mây lành, khí thu trong sáng.
 Rượu thơm Bành Trạch (1) rót vào chén ngọc quỳnh,
 Suối mát Nam Dương (2) chảy ra giòng sương đỏ.
 Hương thơm sắc đẹp, hoa này trong thiên nhiên ít có,
 Cuối mùa mà vẻ óng ả, thật sắc thái của vật lạ.
 Rượu say cầm hoa chẳng hiềm đỏ mặt,
 Tiết đẹp, lẽ nào không thù tiếp nhau !

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 白頭 bạch đầu.

2* TVTL2 : 艷 diệm.

CHÚ THÍCH :

(1) *Rượu Bành Trạch* : Đào Tiềm 陶潛, người đời Tấn, làm quan ở huyện Bành Trạch, tinh óng thích rượu và hoa cúc, vì vậy các nhà thơ xưa khi làm thơ về hoa cúc thường nhắc đến rượu.

(2) *Nam Dương* : tên đất thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Theo *Thủy kinh*, *Thoan thủ* 水經, 瑶水 thì ở đây có cái đầm gọi là Cúc Đàm, gần Cúc Đàm có giòng suối chảy qua khe núi nhiều hoa cúc, vì vậy khi chảy ra đến Cúc Đàm, nước suối đỏ và ngọt, tương truyền ai uống nước này sẽ được sống lâu.

124

正肅王家宴席上
賦梅詩次介軒僕射韻

| | | | | | | |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|
| 癯底一千黃綠掃年來 | 鱗事點葩垂張却來 | 硬先檀雪密薰鐵石 | 骨春心艷雨風懷懷 | 別冠藏入煙趣塵萬 | 南眾妙時光味斛， | 陽芳理，粧好，香斛， |
|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|

CHÍNH TÚC VƯƠNG GIA YẾN TỊCH
THƯỢNG, PHÚ MAI THI THỨ GIỚI
HIÊN BỘC XẠ VẬN ^{1*}

Cô lán ngạnh cốt biệt Nam Dương,
Đề sự tiên xuân ^{2*} quán chúng phuong.
Nhất điểm đàn tám tàng diệu ^{3*} lý,
Thiên ba tuyết diệm nhập thời ^{4*} trang.
Hoàng ^{5*} thùy mật vũ yên quang hảo,
Lục trưởng ^{6*} huân phong thủ vị hương.
Tảo (^{7*}) khước khâm ^{8*} hoài tràn vạn hộc ^{9*},
Niên lai thiết thạch tác tâm trường.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN TIỆC RƯỢU Ở NHÀ CHÍNH TÚC VƯƠNG (1),
LÀM THƠ VỊNH MAI, HỌA VĂN THƠ CỦA
QUAN BỘC XẠ LÀ GIỚI HIÊN (2)

Vầy gầy, xương cứng, riêng tự Nam Dương (3),
Vốn nó nở trước mùa xuân, đứng trùm lên các loài hoa.
Một điểm nhụy thơm, ăn cái lẽ huyền diệu,
Ngàn bông tuyết đẹp, càng hợp với thời trang.
Màu vàng rủ dưới mưa dài, khói mày đẹp đẽ,
Màu biếc nỗi lên trong gió ấm, thủ vị thơm tho.
Quét sạch muôn hộc bụi trong lòng,
Gần đây lòng dạ đã thành sắt đá.

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT : chép đầu đề bài thơ là 梅正肅王家宴床上作次介軒僕射韻
Mai Chính Túc Vương gia yến sàng thưòng tác thứ Giới Hiên Bộc xạ vận.

2* TVTL2 : 青 thanh.

3* TVTL2 : 道 dạo.

4* TVTL2 : 詩 thi.

5* TTCGLT : 乘 thura.

6* TTCGLT : 粉緣 truwóng lục.

7* TVTL2 : 歸 qui.

8* TVTL2 : 衿 khâm.

9* TVTL2 : 土斛 thò giải.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chinh Túc Vương* : tên là Kham, chồng của Công chúa Thiên Ninh (Công chúa Thiên Ninh là em vua Trần Nghệ Tông).
- (2) *Giới Hiên* : tức Nguyễn Trung Ngạn 阮中彦 người làng Thủ Hoàng, huyện Thiên Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng).
- (3) *Nam Dương* : một địa phương thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Gia Cát Lượng 諸葛亮 trước khi ra giúp Lưu Bị 劉備 ăn cù ở đây, bài *Lương phủ ngâm* 凉府吟 của ông có câu :

| | |
|---|----------------------|
| 騎驢過小橋 | Ky lư quá tiêu kiều |
| 獨嘆梅花瘦 | Độc thán mai hoa sáu |
| <i>Cuối lừa đi qua chiếc cầu nhỏ, Riêng thở than mai gầy.</i> | |

Ở đây, tác giả lấy từ này để nói cây mai được vịnh cũng gầy như cây mai ở Nam Dương của Gia Cát Lượng.

125

送平西都督莊定大王
奉詔征占城

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 虬 | 鬚 | 仗 | 鉞 | 海 | 西 | 陞 | , |
| 一 | 癡 | 闔 | 槃 | 日 | 犁 | 。 | |
| 貔 | 虎 | 三 | 軍 | 獲 | 壯 | , | |
| 風 | 雷 | 八 | 率 | 然 | 奇 | 。 | |
| 東 | 平 | 威 | 望 | 人 | 皆 | 服 | , |
| 上 | 宰 | 勲 | 名 | 世 | 共 | 推 | 。 |
| 震 | 屬 | 王 | 庭 | 歌 | 凱 | 奏 | , |
| 老 | 夫 | 述 | 頌 | 繼 | 淮 | 碑 | 。 |

TỔNG BÌNH TÂY ĐÔ ĐỐC TRANG
ĐỊNH ĐẠI VƯƠNG PHUNG CHIẾU
CHINH CHIÊM THÀNH

Cù ^{1*} tu trượng việt hải tây thùy ^{2*},
Nhất chi Đồ Bàn chỉ nhật ly.
Tỷ hồ tam quân Ô Hoạch tráng,
Phong lôi Bát trận Suất nhiên kỳ.
Đông Bình uy vọng nhân giai phục,
Thượng tề huân danh thế cộng suy.
Chấn lệ vương đình ca khải tấu,
Lão phu ^{3*} thuật tụng kể Hoài bì.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN BÌNH TÂY ĐÔ ĐỐC TRANG ĐỊNH ĐẠI VƯƠNG ⁽¹⁾
PHUNG CHIẾU ĐÁNH CHIÊM THÀNH

Râu quăn, tay cầm lưỡi việt ⁽²⁾ nhắm biên giới phía tây biển,
Thành Đồ Bàn ⁽³⁾ như cái nốt ruồi chỉ nay mai sẽ bị cày đi.
Ba quân hùm sói, mạnh như lực sĩ Ô Hoạch ⁽⁴⁾,
«Bát trận» ⁽⁵⁾ sấm gió, kỳ lạ tựa rắn Suất nhiên ⁽⁶⁾.

Oai vọng của Đông Bình (7), người người đều phục,
 Tiếng tăm bậc tề tướng (8), đời đời suy tôn.
 Sấm ran trước sân vua, tàu bài ca khải hoàn,
 Già này làm bài tụng nối theo văn bia Bình Hoài (9).

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 亂 *loạn*.
- 2* TVTL2 : 隊 *thùy*.
- 3* TVTL2 : 人 *nhân*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Trang Định Đại Vương* : còn gọi là Trang Định Vương, tức Trần Thủ Ngạc 溥叔頤, con trai của Trần Nghệ Tông 陳藝宗.
- (2) *Viết* : một loại búa lớn làm vũ khí.
- (3) *Đồ Bàn* : tên thực là Vi-ja-y-a, thủ đô của nước Chiêm Thành xưa, nay thuộc tỉnh Bình Định.
- (4) *Ô Hoạch* : tên một viên hổ tướng của nước Tần đời Chiến Quốc.
- (5) *Bát trận* : tên một thế trận. Trận này có tám cửa : thiên môn, địa môn, phong môn, vân môn, phi long môn, vũ đực môn, điều tường môn và uyển bàn môn.
- (6) *Rắn Suất nhiên* : Sách *Thần dị kinh* 神異經 có tả về loài rắn này như sau : trong núi Tây Phưong có một loài rắn, đầu và đuôi to gần bằng nhau, mảnh ngũ sắc, khi người hoặc vật đánh nó, trùng đầu thì bò phía đuôi, trùng đuôi thì bò phía đầu, trùng lưng thì bò cả đầu lẫn đuôi. Loài rắn này tên gọi là Suất nhiên. Chính vì loài rắn này lợi hại như thế, nên *Tôn Tử binh pháp* 孫子兵法 đã viết : 將之三軍勢如率然. 『Tương chi tam quân thế như Suất nhiên dã : *Làm cho ba quân có cái thế như rắn Suất nhiên*.
- (7) *Đông Bình* : tên một người con trai của Hán Minh Đế 漢明帝, Đông Bình là người hay làm việc thiện.
- (8) *Bậc tề tướng* : tạm dịch hai chữ « Thượng tề », có thể là chỉ Trang Định Vương.
- (9) *Bia Bình Hoài* : Bùi Độ 裴度 người đời nhà Đường, có công dẹp loạn ở Hoài Thái. Sau khi dẹp xong loạn, nhà vua sai Hàn Dũ làm bài văn bia ca ngợi công trạng, bia này gọi là bia Bình Hoài.

山中遣興

SƠN TRUNG KHIỀN HỨNG

燈藤客僧及能後嶠
秋瘦俗詩何不遂
嶮負倚無有知謝名已
省吟塵字野苗成骨
政行望問緣青功老
年下馬門閑給待丘
十松隨叩退散坐一

Thập niên chính tĩnh ^{1*} phụ thu dăng,
Tùng hạ hành ngâm ý sầu dăng.
Tùy mã vọng tràn vó tục khách,
Khẩu môn văn tự hữu thi tăng.
Thoái nhàn Lục Dã tri hè cập?
Tán ^{2*} cấp ^{3*} Thanh miêu tạ bất nǎng.
Tọa đài công thành danh toại hậu,
Nhất khâu lão cốt dī lăng tăng.

DỊCH NGHĨA:

TRONG NÚI CẢM HỨNG

Mười năm lo việc chính sự, phủ với ngọn đèn mùa thu (1),
Dưới hàng thông, chống chiếc gậy song khẳng khiu vừa đi vừa ngâm.
Không có khách tục theo ngựa ngóng bụi trần,
Có vị thi tăng (2) gỗ cửa hỏi chữ.
Lui về sống an nhàn ở Lục Dã (3), biết còn kịp chăng?
Chia tiền theo phép Thanh miêu (4), xin từ không dám.
Ngồi đợi đến sau này công thành danh toại,
Thì một nắm xương tàn đã vùi đắp thành gò cao.

DỊCH THOẠI:

Mười năm chính tinh phụ đèn xưa,
Chồng gây bến thông đăng đọc thơ.
Theo ngựa trong vời không khách tục,
Hỏi tho gỗ cửa có nhà sư.
Lui về Lục Đầu sao còn kịp!
Cấp phát Thanh miêu thẹn chẳng dứt.
Ngồi đợi công thành danh đã toại,
Một gò xương trắng chất bao giờ.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2, 3 : 遣興 *khiền hưng*.
 2* TVTL1 : 卸 ngưỡng.
 3* TVTL1 : 酷 khốc.

CHÚ THÍCH :

- (1) Ngọn đèn mùa thu (thu đắng) : ngọn đèn tàn, chỉ tuổi già.
 (2) Thi tảng : nhà sư làm thơ.
 (3) Lục Dã : tên biệt thự lúc về hưu của Bùi Độ 裴度, người đời nhà Đường. Về sau người ta hay dùng chữ «Lục Dã» để chỉ cảnh về nghỉ ngơi.
 (4) Thanh miêu : Vương An Thạch 王安石 đời nhà Tống thi hành «Thanh miêu pháp» 青苗法 : nhà nước cho dân vay tiền lúc mạ còn xanh (thanh miêu), đến lúc lúa chín thì dân nộp trả lại cho nhà nước số tiền đã vay và số lãi.

127

贈敏肅

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 一 | 生 | 堪 | 鼓 | 角 | 胡 |
| 笑 | 殺 | 作 | 躍 | 馬 | ， |
| 垂 | 後 | 裘 | 名 | 徒 | |
| 狂 | 歌 | 無 | 譽 | | |
| 誰 | 云 | 有 | 非 | | |
| 自 | 覺 | 物 | 亦 | | |
| 勸 | 汝 | 吾 | 學 | | |
| 誇 | 奇 | 奉 | 有 | | |
| | | 巧 | 如 | | |

TẶNG MÃN TÚC ^{1*}

Nhất sinh kham tác cõ giác ^{2*} hờ,
 Tiểu sát phi ^{3*} cùu được mã đồ ^{4*}.
 Thùy hậu sĩ vô danh cảnh cảnh,
 Cuồng ca không hữu hưởng ô ô ^{5*}.
 Thùy vân thủ vật phi phàm vật,
 Tự giác kim ngô diệc cõ ngô.
 Khuyễn nhữ cần phùng ^{6*} học Chu,
 Không,
 Khoa kỳ đấu xảo ^{7*} hữu như vô.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG MÃN TÚC (1)

Suốt đời nở chịu làm việc đánh trống thôi tù và hay sao?
 Cười chết được bọn mặc áo cùu nhẹ cưỡi ngựa béo (2).
 Sẽ xấu hổ vì không có tiếng tăm lừng lẫy dè lại,
 Trong tiếng ca cuồng loạn chỉ vang giọng u u.

Ai bảo vật này không phải là vật phi thường?
 Tự biết ta ngày nay cũng là ta khi xưa.
 Khuyên người hãy chăm chỉ theo nghiệp Chu, Khồng (3),
 Việc khoe lả, đua khéo, có cũng như không.

DỊCH THƠ :

Suốt đời đánh trống thổi kèn,
 Ngựa hay, mặc đẹp ai khen mà mừng.
 | Xấu không dè tiếng lẫy lừng,
 | Lại ham hát hóng tưng tưng tiếng đàn.
 Vật nhỏ nhưng qui vò ván,
 | Có nay cái tốt là nguồn từ xưa.
 Khuyên người chăm học Khồng, Chu,
 Ganh khôn đua lả cái trò ra chi.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT ; 题贈敏肅 dè tặng Mẫn Túc.

2* TTCGLT : 虬 búu.

3* TTCGLT : 輕 khinh.

4* TTCGLT : 圖 đồ.

5* TVTL : 烏 鳥 ó ô.

6* TTCGLT : 孝 quyền.

7* TVTL : 艷 diệm.

CHÚ THÍCH :

- (1) Mẫn Túc : Chưa rõ là người nào.
- (2) Bọn mặc áo cùu nhẹ, cưỡi ngựa béo : chỉ bọn giàu sang, ăn chơi.
- (3) Chu, Khồng : Chu Công 周公 và Khồng Tử 孔子.

軍中有感

身旬夢春日人散馴。
雲十旅殮他故懶鷗。
片恰驚送猶無空白。
筆家難字晚逢高靜。
持辭黃杜未相天水。
戈指曉歸名水闕平。
操屈報催功萍海江。

QUÂN TRUNG HỮU CẨM

Thao qua trì bút phiến vân thân,
Khuất chỉ từ gia cáp thập tuần.
Báo hiều hoàng kê ^{1*} kinh lữ mộng,
Thôi qui đỗ vũ tống tàn xuân ^{2*}.
Công danh vị vẫn ^{3*} do tha nhật,
Binh thủy tương phùng vô cố nhân.
Hải khoát thiên cao không lẩn tán,
Giang bình thủy tĩnh bách âu thuần.

DỊCH NGHĨA:

CẢM XÚC KHI Ở TRONG QUÂN

Mang gươm, cầm bút, thân như đám mây,
Bấm đốt ngón tay, xa nhà vừa đúng mười tuần (1),
Gà vàng gáy sáng, làm kinh giấc mộng đất khách,
Chim cuốc giục về, đưa tiên tiết xuân tàn.
Công danh chưa muộn, còn có ngày khác.,
Bèo nước gặp gỡ, không người bạn quen.
Biển rộng trời cao, chỉ những nhàn tản,
Sông im sóng lặng, chim âu trắng quen người.

DICH THO:

Thân mang gươm bút bùa cõi phù vân,
Bẩm đốt xa nhà trọn chục tuần.
Báo sáng gà xui kinh giặc mộng,
Giục về quyên gọi tiễn tàn xuân.
Công danh chưa muộn chờ ngày khác,
Bèo nước đâu còn gấp cổ nhân.
Biển rộng trời cao nhàn tản quá,
Sông yên sóng lặng bạch áu gần.

HOÀNG LÊ, TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT : 燭 anh.

2* TVTL2 : 燭 huân.

3* TVTL2 : 燭 hiêu.

CHÚ THÍCH :

(1) Tuần : một đơn vị thời gian ngày xưa, có 10 ngày.

129

軍中作

QUÂN TRUNG TÁC

| | | | | |
|-----|-----|-----|-----|----|
| 平 生 | 不 油 | 願 峴 | 執 金 | 吾 |
| 談 笑 | 火 | 燈 豈 | 遠 處 | ， |
| 悅 欺 | 鳳 | 光 術 | 有 | 圖。 |
| 欺 三 | 心 | 術 血 | ， | |
| 萬 春 | 天 | 血 心 | 生 | |
| 坐 里 | 春 | 歸 心 | 無 | |
| 南 待 | 里 | 師 徒 | ， | |
| | | 枕 王 | 斷 | |
| | | | ， | |
| | | | 孤 | |
| | | | 影 | |
| | | | 凱 | |
| | | | 奏 | |
| | | | 青 | |
| | | | 奴 | |

Bình sinh bất nguyện Chấp kim ngô,
Đàm tiểu du chàng khởi viễn đồ.
Duyệt mục phong quang hà xứ hữu?
Khi thiên tam thuật nhất sinh vô.
Tam xuandềhuyết quyênthanhđoạn^{1*},
Vạn lý qui tâm quẽ ánh^{2*} cô.
Tọa dài sư đồ ca tấu khải,
Nam song châm ngọc bạn thanh nô.

DỊCH NGHĨA :

LÀM Ở TRONG QUÂN

Bình sinh chẳng ham gì chức Chấp kim ngô (1),
Cười nói trong tấm màn quang dầu (2), đâu có phải là kẽ lo xa.
Chỗ nào còn cảnh phong quang thích mắt,
Đời ta không có lòng dõi trời,
Ba xuân rõ máu tiếng quyên đã dứt,
Muôn dặm lòng về, bóng trăng lẻ loi.
Ngồi chờ quân lính hát khúc khải hoàn,
Dưới cửa sổ phía nam, đặt chiếc gối ngọc làm bạn cùng chiếu trúc (3).

DỊCH THOẠI:

Quan sang ta có muôn đau mà,
 Cười nói sau màn hờ tinh xa.
 Thích mắt đau còn vui cảnh đẹp,
 Thực lòng chẳng dám dõi trời già.
 Ba xuân máu rõ quyền đòi đoạn,
 Muôn dám lòng về quyết lẳng lơ.
 Đợi khúc khải hoàn vang tiếng hát,
 Chiếu tre gối ngọc bạn trong nhà,

HOÀNG KHUÊ

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TTCGLT : 盡 tận.
 2* TVTL1, 3 : 穩 phách.

CHÚ THÍCH :

- (1) Chấp kim ngô : chức quan võ thời xưa.
 (2) Tấm màn quang dầu (du chàng) : tấm màn dùng ở nơi làm việc của các tướng.
 (3) Chiếu trúc (thanh nô) : một loại chiếu ken bằng những thanh trúc chẻ nhỏ và mỏng.

130

清化府道中

THANH HÓA PHỦ ĐẠO TRUNG ^{1*}

| | | | | | |
|----------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|
| 去吟望感宋大愛相 | 戎今遠頻水江利境逢 | 事秋看顧狹空光古訪 | 在歸雲火波草非說 | 塵舊起流聲色昔丁 | 泥題北西小妻日黎。 |
|----------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|

Khứ niên nhung sự tại trần nê,
 Ngâm bút kim thư qui ^{2*} cựu đề.
 Vọng vũ viễn khan vân khởi bắc,
 Cảm thời tàn cổ Hòa lưu tê (tây).
 Tống ⁽³⁾ Giang thủy hiệp ba thanh tiêu,
 Đại Lợi sơn không thảo sắc thê.
 Ái cảnh phong quang phi tích nhật,
 Tương phùng phỏng cõi thuyết Định, Lê.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN ĐƯỜNG PHỦ THANH HÓA

Năm ngoại vì việc quân phải ở nơi bụi lầy,
Bút thơ thu này lại trở về đề cũ.
Mong mửa, trông xa mây dùn lên phía bắc,
Cảm thời tiết, luôn ngẩn nhìn sao Hỏa chạy về tây (1).
Mặt nước Tống Giang (2) hép, nhè nhẹ sóng reo,
Dãy núi Đại Lợi (3) quang, xanh rờn cổ mọc.
Phong quang đất Ái (4) không còn nhir xưa nřa,
Gặp nhau thăm hỏi dấu xưa, nói chuyện nhà Đinh, nhà Lê.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : không có chữ 中 trung
 2* TVTL1 : 把 tǎo.
 3* TVTL2 : 下, ha

CHÚ THÍCH :

- (1) Thơ *Thát nguyệt* 七月 trong *Thi kinh* 詩經 có câu : 七月流火. *Thát nguyệt lưu Hỏa* : Tháng bảy sao Hỏa chạy về tây. Ở đây tác giả dùng ý ấy để nói thời tiết đã sang tháng bảy.
 (2) (3) *Tổng Giang*, *Đại Lợi* : đều thuộc địa phận tỉnh Thanh Hóa.
 (4) *Châu Ái* ; tên cũ của tỉnh Thanh Hóa.

131

題普賴山大明寺
用少保張公韻

流遊動浮思幽石頭
月來山浪客僧崖白
歲倘千巨悲羨鑄未
紛送吼簪煙雨業漪
綠風鯨鰲塞暮勲清
起帆撞湧月雲淮鑑
塵飽鍾塔閏朝平俯

**ĐỀ PHẢI LẠI^{1*} SƠN ĐẠI MINH TỰ
DỤNG THIẾU BẢO TRƯƠNG^{2*}**
CÔNG VÂN

DỊCH NGHĨA :

**DÙNG VĂN THƠ CỦA QUAN THIẾU BẢO TRƯƠNG CÔNG⁽¹⁾
ĐỀ CHÙA ĐẠI MINH Ở NÚI PHẢ LẠI⁽²⁾**

Bụi nỗi, tờ rối⁽³⁾, năm tháng trôi qua,
 Gió thổi buồm căng, ngẫu nhiên có cuộc đi chơi.
 Chuông kêu như tiếng cá kinh rống, nghìn nút rung động,
 Tháp nhỏ lên như con ngao cài trâm, nỗi cơn sóng lớn.
 Trăng cửa ải, khói biển cương, lòng khách u buồn,
 Mây buồm sớm, mưa ban chiều, hâm mộ cảnh thiền tịch mịch.
 Công nghiệp bình Hoài⁽⁴⁾ được khắc vào đá núi,
 Cùi soi làn nước trong, thấy mình chưa bạc đầu.

DỊCH THƠ :

*Rối bởi thời thế tháng năm nhanh,
 Buồm gió căng chơi bước dạo quanh.
 Kinh rồng hồi chuông non chuyển động,
 Ngao vòn ngọn tháp sóng rung rinh.
 Mưa chiều, mây sớm, sương thêm tĩnh,
 Khói tỏa trăng lu, khách tranh tình.
 Công trạng bình Hoài ghi vách đá,
 Cùi soi dòng biếc tóc còn xanh.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

1* TTCGLT : 蒲齋 phô lai.

2* TTCGLT : 黎 lê.

3* TVTL1 : 楊 han.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Trương công* : chưa rõ là ai.
- (2) *Núi Phả Lại* : ở xã Phả Lại, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay thuộc huyện Phả Lại, Hải Hưng.
- (3) *Bụi nỗi tờ rối* (Trần khởi ty phân) : chỉ thời thế loạn lạc.
- (4) *Bùi Độ* 裴度 người đời Đường, dẹp yên loạn lạc ở đất Hoài Thái, được nhà vua sai Hàn Dũ 韓愈 làm bài Bình Hoài bi ký 平淮碑記 để ghi công.

答梁江納言病中

ĐÁP LƯƠNG GIANG
NẠP NGÔN BỆNH TRUNG.

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 南 | 陸 | 催 | 纏 | 歲 | 不 | 留 | Nam lục thời triển tuế bất lưu, |
| 冷 | 汀 | 病 | 骨 | 隱 | 輕 | 表 | Linh đinh bệnh cốt ẩn khinh cùu, |
| 酒 | 瀾 | 歌 | 罷 | 談 | 人 | 苦 | Tứu lan ca bãi đàm nhân khổ, |
| 菊 | 老 | 梅 | 新 | 玩 | 物 | 尤 | Cúc lão mai tân ngoạn vật vưu. |
| 自 | 笑 | 浮 | 沈 | 無 | 計 | 術 | Tự tiếu phù tràm vô kế thuật, |
| 何 | 曾 | 吐 | 茹 | 痛 | 襟 | 喉 | Hà tăng thô nhụ thống khâm hầu. |
| 依 | 阿 | 涉 | 世 | 徒 | 為 | 耳 | Ya thiệp thế đồ vi nhĩ, |
| 白 | 首 | 泉 | 臣 | 不 | 與 | 謀 | Bạch thủ tông ^{1*} thần bất dữ muru. |

DỊCH NGHĨA :

TRẢ LỜI QUAN NẠP NGÔN LƯƠNG GIANG (1) TRONG KHI ỐM

Thời tiết chuyền nhanh, năm tháng không dừng lại,
 Bộ xương ốm yếu lênh đênh, giấu trong áo cùu nhẹ.
 Rượu tàn, hát xong, bàn đến cái khổ của con người.
 Cúc già, mai mới, được thường thức vật hiếm.
 Tự cười mình chìm nỗi, chẳng có kế thuật gì,
 Chưa từng nhà nuốt bao giờ mà đau cuồng họng ? (2)
 Dựa dỗm theo đời, qua chuyện mà thôi,
 Bạc tông thần bạc đầu không được dự muru.

DỊCH THƠ :

*Năm tháng trôi hoài lăm dỗi thay,
 Lênh đênh đau ốm tấm thân gầy.
 Rượu tàn, hát đoạn, trò đời kẽ,
 Cúc cối, mai tơ, cảnh hiếm bày.
 Tự trách nỗi chìm muru churóc vụng,
 Chưa từng nhà nuốt họng nhường cay.
 Theo đời dựa dỗm cho qua chuyện,
 Tóc bạc tông thần chịu bó tay.*

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 家 gia.

CHÚ THÍCH :

(1) *Luong Giang* : chưa rõ là ai.(2) *Thi kinh* : 詩經 có câu : 柔則濡之, 剛則吐之 Nhu tắc nhu chi, cương tắc thô chi : Mềm thì nuốt, rắn thì nhả. Ở đây tác giả nói ngược lại, ý cho rằng mình không phải là người thủ đoạn.

133

家弟見蕭都督示早梅
詩因賡其韻以贈

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 九 | 泉 | 根 | 葉 | 著 | 微 | 陽, |
| 朔 | 吹 | 初 | 飛 | 數 | 萼 | 香。 |
| 大 | 度 | 雲 | 煙 | 新 | 調 | 態, |
| 小 | 春 | 池 | 館 | 好 | 風 | 光。 |
| 溪 | 邊 | 憇 | 悴 | 耐 | 輕 | 雪, |
| 竹 | 外 | 優 | 憂 | 待 | 眾 | 芳。 |
| 寄 | 語 | 山 | 攀 | 須 | 肖 | 似, |
| 來 | 年 | 桃 | 查 | 太 | 郎 | 當。 |

GIA ĐỆ KIẾN TIÊU ĐÔ ĐỐC^{1*} THỊ
TẢO MAI THI, NHÂN CANH KỲ VẬN
DÌ TẶNG

Cửu tuyền căn diệp trước vi dương,
Sóc xúy^{2*} sơ phi sô ngạc hương.
Đại Dữu^{3*} vân yên tân diệu thái,
Tiều xuân trì quán hảo phong quang.
Khê biên tiều tụy nại khinh tuyết,
Trúc ngoại ưu du đãi chúng phuơng.
Ký ngữ sơn phàn tu tiểu^{4*} tự,
Lai niên đào hạnh thái lang đương.

DỊCH NGHĨA :

NGƯỜI EM TRAI ĐƯỢC TIÊU ĐÔ ĐỐC⁽¹⁾ CHO XEM THƠ
VỊNH MAI SÓM, NHÂN HỌA VĂN ĐỀ TẶNG

Từ dưới chín suối rẽ và lá hút được khi dương mới,
Gió bắc thổi, mẩy cánh hoa thơm bắt đầu bay.
Khói mây trên núi Đại Dữu⁽²⁾ dáng diệu tươi xinh,
Quán bên ao trong tiết tiều xuân⁽³⁾, phong quang đẹp đẽ.
Phờ phạc bên bờ khe quen với tuyết nhẹ,
Thảnh thoảng ngoài khóm trúc, chờ các loài hoa.
Nhắn hoa sơn phàn⁽⁴⁾ cần giống hệt như thế,
Sang năm hoa đào, hoa hạnh sẽ làm anh.

DỊCH THƠ :

Đất sâu rẽ lá đượm hơi dương,
 Gió bắc, bay hoa mẩy cánh thơm.
 Đại Dãu khói mây xinh dáng điệu,
 Tiêu xuân ao quán đẹp phong quang.
 Bên khe phờ phạc đà quen tuyết,
 Dưới trúc an nhàn vẫn đợi hương,
 Nhẵn bảo son phàn nén giống thế,
 Sang năm đào hạnh thái lang đương.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1 : thêm chữ 穴 tri sau chữ 都督 Đô đốc.
- 2* TVTL2 : 次朔 xúy sóc.
- 3* TVTL1 : 廢 sáu.
- 4* TVTL1 : 省 tỉnh.

CHÚ THÍCH :

- (1) Tiêu Đô đốc : chưa tra cứu ra tên thật là gì.
- (2) Đại Dãu : một dãy núi ở Thiều Châu (Trung Quốc), trên núi có các loại mai hồng, mai trắng.
- (3) Tiêu xuân : tháng mười âm lịch, khi trời có lúc ấm áp như mùa xuân, vì vậy người ta cũng gọi tháng mười là tháng « tiêu xuân ».
- (4) Sơn phàn : một loại cây có hoa màu vàng. Người xưa gọi cây mai là anh, cây sơn phàn là em.

134

偶題

NGÂU ĐỀ

| | | | | | |
|----------|-----------|----------|----------|----------|--|
| 中便天人清瘦覽力 | 得虛心下間茶竹鏡扶 | 本在皆不供伴惟作 | 來簡正春佳老一三 | 空中理風客翁事公 | Trung tâm nhận ^{1*} đắc bản lai không, Tiện trữ hư không tại cá trung. |
| | | | | | Thiên hạ hữu vi giải chính lý, |
| | | | | | Nhân gian vô xứ bất xuân phong. |
| | | | | | Thanh trà hảo tửu cung giải khách, |
| | | | | | Sáu trúc sơ mai bạn lão ông. |
| | | | | | Lãm kinh tự tầm duy nhất sự, |
| | | | | | Lực phù suy ^{2*} bệnh tác Tam công. |

DỊCH NGHĨA :

NGÂU ĐỀ

Trong lòng nhận thấy vốn là không,
Bèn dành cái hư không ở trong đó.
Lẽ hữu vi (1) trong thiên hạ đều là lẽ chính,
Chốn nhân gian không chỗ nào không có gió xuân.
Trà thanh, rượu ngọt thết đãi khách quý,
Trúc gầy, mai thưa lâm bạn với ông già.
Trông gương chỉ hẹn có một việc,
Đó là cố chống đỡ với già bệnh đề giữ chức Tam công (2).

DỊCH THƠ :

Hỏi lòng biết được vốn là không,
Nên mặc hư không cứ ở trong.
Thiên hạ có duyên đều chính lý,
Nhân gian đâu chỗ chẳng xuân phong.
Trà thơm, rượu ngọt mời tân khách,
Trúc thẳng, mai gầy đón lão ông.
Ngắm bóng hẹn lòng duy một việc,
Ôm hèn còn gắng giữ Tam công.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 想 *tưởng*.2* TVTL2 : 裏 *lý*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hữu vi* : Ý nói rằng vạn vật đều do nhân duyên mà sinh ra.
 (2) *Tam công* : Thái úy, Tư đồ, Tư không. Tác giả lúc bấy giờ đương giữ chức Tư đồ, vì vậy gọi chung chức quan của mình là Tam công.

135

賡試局諸生唱酬佳韻

CANH THÍ CỤC CHƯ SINH
XƯỚNG THÙ GIAI VẬN

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 漢 | 唐 | 宋 | 又 | 元 | 明 |
| 例 | 設 | 科 | 選 | 俊 | 英 |
| 何 | 似 | 聖 | 求 | 寶 | 學 |
| 當 | 知 | 萬 | 絕 | 譏 | 評 |
| 殷 | 深 | 乙 | 觀 | 書 | 罷 |
| 月 | 滿 | 夜 | 宿 | 雨 | 晴 |
| 一 | 秋 | 風 | 通 | 帝 | 闕 |
| 願 | 炷 | 御 | 狀 | 元 | 名 |
| | | | | | |

Hán Đường nhị Tống hựu Nguyên
Minh, Lê ^{1*} thiết từ khoa tuyển tuấn anh.
Hà tự ^{2*} thánh triều cầu thực học,
Đương tri vạn thế tuyệt cõi bình.
Điện thâm ^{3*} ất dạ quan thư bái,
Nguyệt mãn thu phong ^{4*} túc vũ tình.
Nhất chư ngự hương thông đế khuyết,
Nguyễn văn trung hiếu Trạng nguyên danh.

DỊCH NGHĨA :

HOA VĂN BÀI THƠ XƯỚNG HỌA CỦA CÁC THÍ SINH Ở TRƯỜNG THI

Hán, Đường, Bắc Tống, Nam Tống, đến Nguyên, Minh (1),

Lệ đặt các khoa từ chương để chọn người hiền tài.

Sao giống thành triều ta chỉ cầu thực học !

Phải biết đó là để cho muôn đời sau dứt tiếng chê bai.

Canh hai, trong điện sâu, xem sách vừa xong,

Trăng tròn, gió thu thổi, trận mưa đã tạnh.

Đốt nén hương vua thấu đến cửa thượng đế,

Mong được nghe tên vị Trạng nguyên trung, hiếu.

DỊCH THƠ :

Hán, Đường, nhì Tống, lại Nguyên, Minh,
 Lê đặt từ khoa chọn tuấn anh,
 Sao giống triều ta cầu thực học!
 Muôn đời chắc hẳn dứt luận bình,
 Điện sâu, mải đọc, canh hai đến.
 Mưa tạnh, trăng tròn, gió nhẹ quanh,
 Đốt nén hương vua cầu thương đế,
 Trang nguyên trung hiếu nguyên nghe danh.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐỊNH

- 1* TVTL2 : 倒 dǎo.
- 2* TTCGLT : 以 dǐ.
- 3* TVTL2 : 除 dù.
- 4* TTCGLT : 空 không.

CHÚ THÍCH :

- (1) Hán, Đường, Bắc Tống, Nam Tống, Nguyên, Minh : những triều đại phong kiến kế tiếp nhau ở Trung Quốc.

136

用杜存齋韻呈試院諸公

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 回 | 祿 | 號 | 風 | 旋 | 馬 | 廳 |
| 松 | 庭 | 菊 | 圃 | 絕 | 芳 | 馨 |
| 自 | 冷 | 露 | 簡 | 成 | 反 | 燼 |
| 不 | 耐 | 秋 | 園 | 入 | 鎖 | 肩 |
| 剩 | 喜 | 英 | 才 | 歸 | 藻 | 鑑 |
| 行 | 看 | 黃 | 榜 | 出 | 朝 | 庭 |
| 寧 | 將 | 紅 | 沫 | 垂 | 千 | 古 |
| 懶 | 笑 | 當 | 年 | 謝 | 柳 | 青 |

DỤNG ĐỔ TỒN TRAI VẬN, TRÌNH THÍ
VIỆN CHƯ CÔNG

Hồi lộc hào phong toàn mã sảnh,
 Tùng đình cúc phổ tuyệt phương hình.
 Tự linh đố giản thành hồi tần,
 Bất nại thu vi nhập tỏa quynh.
 Thăng hỉ anh tài qui tảo giám,
 Hành khan hoàng bảng xuất triều đình.
 Ninh tương hồng mặt^{2*} thùy thiên cồ,
 Lãm tiểu đương niên Tạ Liêu Thanh.

DỊCH NGHĨA :

DÙNG VĂN THƠ CỦA ÔNG ĐỖ TỒN TRAI (1)
LÀM THƠ GỬI CÁC ÔNG TRONG TRƯỜNG THI.

Lửa cháy, gió gào trong cái sảnh đường nhỏ hẹp,
 Sân tùng, vườn cúc đã dứt hẳn hương thơm.
 Đáng thương cho sách một đã thành tro tàn,
 Không chịu nỗi vào chốn trường thi cửa khóa.
 Còn mừng là anh tài đã được kén chọn rồi,
 Sau đây sẽ thấy bảng vàng từ triều đình ban ra.
 Thà đem nét ghi bia đỏ (2) để lại nghìn xưa,
 Chứ chả muốn cưới Tạ Liễu Thanh (3) năm ấy.

DỊCH THƠ :

*Lửa bốc gió lửa nơi sảnh hẹp,
 Sân thông luồng cúc ngắn hương chìm,
 Đáng thương sách một thành tro bụi,
 Chẳng nỡ trường thi mắc khóa im.
 Sĩ giỏi, gương văn còn xuất hiện,
 Bảng vàng sân chúa hãy quan chiêm.
 Nét son thà điểm lưu muôn thuở,
 Liễu Tạ dù xanh những biếng xem.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL2 : 子 tử.

2* TVTL1 : 棘 mat.

CHÚ THÍCH :

(1) *Đỗ Tồn Trai* : tức *Đỗ Tử Vi* 杜子微, làm chức Trung thư lệnh thời Trần Duệ Tông.(2) *Nét ghi bia đỏ* (hồng mat) : tượng truyền luyến dan sa thành mầu vàng viết vào đá sẽ không phai, gọi là «hồng mat». Ở đây tác giả muốn nói những người thi đậu được lưu danh bia đá.(3) *Tạ Liễu Thanh* : chưa rõ là ai.

137

題觀鹵簿詩集後

中興
兆
鬪
史
將
天
經
平
考
老

文
謳
從
臣
將
天
北
罷
文
老

運
歌
臣
氏
夏
北
罷
場
日

邁
樂
皆
亦
心
事
觀
武

軒
盛
識
能
先
覺
可
舉

羲
時
字
詩
覺
知
舉
期

ĐỀ QUAN LỖ BẠ THI ^{1*} TẬP HẬU

Trung hưng văn vận mại Hiên, Hy,
Triệu tinh áu ca lạc thịnh thi.
Đấu trường tung thần giai thức tự,
Lại viên tượng thị diệp ^{2*} năng thi.
Kinh thiên vĩ địa tâm tiên giác ^{3*},
Bình bắc chinh nam sự khả tri.
Khảo bãi văn tràng quan võ cử,
Lão thần hà nhật vọng qui kỳ.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ SAU TẬP THƠ QUAN LỖ BẠ (1)

Vận hội văn chương đời Trung hưng hơn cả đời Hiên, Hy ⁽²⁾,
Muôn dân ca hát vui đời thịnh trị.
Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
Thư lại, thơ thuyền cũng làm thơ.
Ngang trời đọc đất, lòng cầm chắc trước,
Dẹp bắc đánh nam, việc đã hay.
Khảo xong trường văn lại xem thi võ,
Kẻ lão thần ngày nào mới mong được kỳ về.

DỊCH THƠ :

*Trung hưng văn vận vượt đời xưa,
Thời thịnh muôn dân ngợi hát ca.
Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
Thơ thuyền, thư lại cũng hay thơ.
(Ngang trời, đọc đất, lòng cầm chắc,
Dẹp bắc chinh nam, việc săn lo.
Khảo trọn trường văn, xem thi võ,
Lão thần xong hẹn biết bao giờ.*

KHẢO ĐỊNH:

- 1* TVTL2 : 矣 *nghi*.
 2* TVTL2 : 總 *tōng*.
 3* TVTL2 : 見 *kiến*.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Quan lỗ bạ*: chưa rõ là tập thơ của ai.
 (2) *Hién, Hy*: tức Hiên Viên 軒轅 và Phục Hy 伏羲, hai ông vua trong thần thoại Trung Quốc.

138

題崇虛老宿

拋交遠高石毫晚高
外君萊漢刦秋逢眼
世與蓬碧飛入相老
纓杖氣聲閑宇禡公
塵藜雲泉玄海羽虛
解鞋前畔斷生虛豁
暫芒檻枕寸側清一

BỀ SÙNG HƯ LÃO TÚC

DỊCH NGHĨA :

BỀ CHỖ Ở CŨ CỦA SÙNG HƯ (1)

Tạm cởi giải mű trần tục vứt ra ngoài cõi đời,
Mang giày cỏ, chổng gậy lê (2), giao du cùng ông.
Mây tu trước hiên, Bồng Lai (3) xa thẳm,
Suối reo bên gốc, trời xanh cao vời.

Tạm đóng cửa huyền lại đè đi vào không gian vô tận (5),
Sông ghé trong hải vũ (6) chỉ là bước vào chốn thu hào (7).
Người thanh hú và kẻ áo lông gấp nhau muộn (8),
Nhưng đã mở rộng con mắt lờ mờ cho ông già hú không.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TTCGLT : 缘 duyên.
 2* TTCGLT : 才 tài.
 3* TVTL1 : 手 sở.
 4* TVTL2 : 眼老 nhǎn lão.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Sùng Hu* : chưa rõ là ai.
 (2) *Giầy cỏ gáy lê* (mang hài lê trượng) : những thứ người tu hành thường dùng.
 (3) *Bồng Lai* : một hòn đảo tiên, trong truyện thần thoại.
 (4) *Cửa huyền* (huyền quan) : cửa của đạo huyền diệu.
 (5) *Đi vào không gian vô tận* (phi kiếp thạch) : thế giới ngoài cuộc sống con người, ý nói đã chết.
 (6) *Hải vũ* : những lục địa nằm trong các biển.
 (7) *Thu hào* : lông mùa thu. *Lương Huệ Vương, Mạnh Tử* 梁惠王, 盡子, có câu:
 明足以察秋毫之末 Minh túc dĩ sát thu hào chi mạt : sáng suốt dẽ quan
 sát ngọn lông mùa thu.
 (8) Câu này ý nói tác giả và kẻ tu hành đã gặp nhau.

139

寄贈葉溪檢正阮應龍

KÝ TẶNG NHỊ KHÊ ^{1*} KIÈM CHÍNH
NGUYỄN ỨNG LONG.

| | | | | | |
|-----|-----|-----|------|------|------|
| 朔客籬 | 風舍下 | 細蕭幽 | 轉客存 | 淒思晚 | 涼，長。 |
| 溪胡裴 | 邊兒老 | 素未思 | 試新 | 節，粧。 | |
| 釣千 | 月鍾 | 耕萬 | 門野堂。 | 塞，早， | |

Sóc phong tể vũ chuyên thê lương,
 Khách xá tiêu tiêu khách tú trường.
 Ly hạ u tư tồn vẫn tiết,
 Khê biên tố diệm thi tân trang.
 Hồ nhi vị khoản Hoa Môn tái,
 Bùi lão tư qui Lục Dã đường.
 Điều nguyệt canh vân hà thái tảo ?
 Thiên chung vạn vũ Tử vi lang.

DỊCH NGHĨA :

GỬI TẶNG KIỀM CHÍNH NGUYỄN ỨNG LONG Ở NHỊ KHÊ (¹)

Gió bắc, mưa phùn trời nên lạnh lěo,
 Nơi quán trọ đìu hiu, lòng khách vẫn vương.
 Vẻ thanh u dưới giậu, tiết muộn giữ tròn,
 Sắc trắng đẹp bên khe, dáng mời đường thử (²).
 Rợ Hồ chưa đến nộp hàng khoán ở ải Hoa Môn (³),
 Ông Bùi đã muốn về đường lão ở nhà Lục Dã (⁴).
 Câu trắng cày mày, sao mà sớm thế ?
 Nghìn hộc lúa, muôn ngôi nhà là cửa Tử vi lang (⁵).

DỊCH THƠ :

Mưa phùn gió bắc cảnh thê lương,
 Quán trọ đìu hiu khách vẫn vương.
 Dưới giậu vẻ thanh, còn tiết muộn,
 Bên khe hoa trắng, nức mùi hương.
 Hồ nhị chưa đến Hoa Môn tái,
 Bùi lão ưng về Lục Dã đường.
 Câu nguyệt cày mày sao sớm thế ?
 Muôn chung nghìn túc Tử vi lang.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

1* TVTL : »] xuyên.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Nguyễn Ứng Long* : tức Nguyễn Phi Khanh 阮飛卿, con rể Trần Nguyên Đán.
- (2) Câu này tả khí sắc của hoa mai. Người xưa thường lấy hoa cúc tượng trưng cho khí tiết của người quân tử lúc đã về già, lấy hoa mai tượng trưng cho phong thái của người hiền sĩ trẻ tuổi. Ở đây hoa cúc chỉ bản thân tác giả, hoa mai chỉ Nguyễn Phi Khanh.
- (3) *Hoa Môn* : một cửa ải ở phía bắc Trung Quốc
- (4) *Lục Dã* : tên ngôi nhà lúc, về hưu của Bùi Độ, người đời Đường. Về sau danh từ «Lục Dã đường» thường được dùng để chỉ cảnh về hưu.
- (5) *Tử vi lang* : một chức quan ở tòa Tử vi sảnh đài Đường. Ở đây ý tác giả muốn nói tài của Nguyễn Phi Khanh đáng được giao nhiệm vụ quan trọng.

140

奉錢樞府西征行軍
都總管黎公

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 前 | 矛 | 照 | 日 | 颺 | 蒸 | 沙, |
| 遠 | 略 | 交 | 遙 | 役 | 瓜 | 哇。 |
| 萬 | 里 | 砲 | 摧 | 熊 | 虎 | 壘, |
| 九 | 梶 | 船 | 躉 | 渦 | 溟 | 波。 |
| 秦 | 兵 | 瞻 | 喪 | 秋 | 風 | 鶴, |
| 蔡 | 將 | 神 | 驚 | 雪 | 夜 | 鵠。 |
| 待 | 報 | 闖 | 槃 | 夷 | 蟻 | 垤, |
| 此 | 汝 | 豫 | 筆 | 作 | 鐃 | 歌。 |

PHUNG TIỀN XU PHỦ TÂY CHINH
HÀNH QUÂN ĐÔ TỒNG ^{1*} QUÂN
LÊ CÔNG

Tiền màu chiếu nhật chiếm chung sa,
Viễn lược giao ^{2*} Tiêm dịch Qua Oa.
Vạn lý pháo tối hùng hồ lũy,
Cửu nguy thuyền ^{3*} xúc bột minh ba.
Tần binh đâm ^{4*} táng thu phong hạc,
Thái tướng thần kinh tuyết dạ ^{5*} nga.
Đại bác Đồ Bàn di nghĩ diệt ^{6*},
Thứ như duyên ^{7*} bút tác nao ^{8*} ca.

DỊCH NGHĨA :

TIỀN XU PHỦ TÂY CHINH HÀNH QUÂN
ĐÔ TỒNG QUÂN LÊ CÔNG (¹)

Ngọn cờ đì trước dời bóng mặt trời phất phơ trên cát nóng,
Mưu lược xa là giao hảo với Tiêm La (²) và khống chế Qua Oa (³).
Muôn dặm súng lớn, bắn tan lũy gấu cọp,
Chín cột buồm gióng, lướt qua sóng biển khơi.
Quân Tần vỡ mật trong tiếng hạc mùa thu (⁴),
Tướng Thái kinh hồn vì tiếng ngỗng đêm tuyết (⁵).
Chờ đợi tin san phẳng tõ kiến Đồ Bàn (⁶),
Chấm ướt ngòi bút làm bài ca cho quân đội.

DỊCH THƠ :

Bóng nhật soi cờ, bãi cát qua,
Hòa Tiêm, sai khiến đảo Qua Oa.
Súng muôn dặm bắn tan đồn giặc,
Thuyền chín buồm gióng vượt biển xa.
Vỡ mật quân Tần kinh tiếng hạc,
Mất hồn tướng Thái khiếp bầy nga.
Đồ Bàn san phẳng chờ tin báo,
Vẩy bút trong quân thảo khúc ca.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1 : 着 dốc.
- 2* TTCGLT : 文 văn.
- 3* TVTL1 : 蓋 hạm.
- 4* TVTL2 : 脂 phủ.
- 5* TVTL1 : 夜 雪 dạ tuyết.
- 6* TVTL2 : 徑 kinh.
- 7* TVTL2 : 緣 duyên.
- 8* TVTL2 : 饒 nhiêu.

CHÚ THÍCH :

- (1) Lê công : tức Hồ Qui Ly.
- (2) Tiêm La : nay là nước Thái Lan.
- (3) Qua Oa : nước In-dô-nê-xi-a.
- (4) Quân Tần đánh trận Phi Thủy thua chạy, nghe tiếng hạc tưởng quân nhà Tần đuổi theo.
- (5) Quân nước Sở đánh úp quân nước Thái, đêm tuyết nghe tiếng ngỗng kêu, tưởng nước Thái kinh hồn.
- (6) Đà Bàn (Vi-ja-y-a): kinh đô nước Chiêm Thành.

141

和洪州檢正韻

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 送 | 雨 | 輕 | 陰 | 滿 | 客 | 途, |
| 疆 | 酬 | 住 | 韻 | 詠 | 風 | 零。 |
| 春 | 光 | 野 | 寺 | 花 | 千 | 樹. |
| 世 | 昧 | 村 | 墟 | 酒 | 一 | 壘。 |
| 白 | 屋 | 青 | 燈 | 空 | 負 | 汝, |
| 紫 | 垣 | 黃 | 閣 | 苦 | 留 | 吾。 |
| 安 | 民 | 齊 | 物 | 諸 | 公 | 事, |
| 澤 | 畔 | 行 | 吟 | 莫 | 自 | 孤。 |

HỘA HỒNG CHÂU KIỂM CHÍNH VẬN

Tổng vũ khinh àm mǎn ^{1*} khách đồ,
 Cưỡng thù giai vận vịnh Phong Vu.
 Xuân ^{2*} quang dã tự hoa thiên thụ,
 Thể vị thôn hư trú nhất hồ.
 Bạch ốc thanh dăng không phụ nhữ,
 Tử viễn hoảng các khồ lưu ngô.
 An dân tế vật chư công sự,
 Trach bạn hành ngâm mạc tự cõ.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ CỦA VIÊN KIỀM CHÍNH Ở HỒNG CHÂU (¹)

Đầy đường đất khách, bóng râm nhẹ đưa mưa,
 Cố súc họa vẫn bài thơ vịnh cảnh «Phong Vu» (²).
 Trong ngôi chùa nơi thôn dã, ngàn cây nở hoa dưới ánh xuân,
 Trên nền cũ trong làng, một hò rượu đậm mùi thế tục.
 Nhà trắng đèn xanh (³) tự buộc người vào,
 Tường tia gác vàng (⁴), cố giữ ta lại.
 Yên dần, giúp đời, sự nghiệp của các người,
 Lang thang ca hát bên chǎm, đừng cho mình là lẻ loi (⁵).

DỊCH THƠ :

*Bóng tối đem mưa khắp mọi nơi,
 Phong Vu gắng họa vận thơ chơi.
 Chùa thôn xuân đẹp, hoa nghìn khóm,
 Nền xóm đời vui, rượu một chai.
 Nhà trắng đèn xanh, người buộc mái,
 Gác vàng tòa tia, lão lưu hoài.
 Giúp đời, các vị chǎm lo lấy,
 Ngâm vịnh bên chǎm há lẻ loi.*

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 酒 sai.
 2* TVTL2 : 月 nguyệt.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đây là bài tác giả họa lại thơ của con rể là Nguyễn Hán Anh 阮漢英 làm chức Kiểm chính Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).
- (2) *Phong Vu* : Luận ngữ 論語 có câu : 風乎雨雩 Phong hồ Vũ Vu : Hồng mát ở dân Vũ Vu. Nói «Phong Vu» là muốn nhắc tới cả câu trên đây trong Luận ngữ.
- (3) *Nhà trắng* (bạch ốc) : chỉ chỗ ở sơ sài của những kẻ sĩ chưa ra làm quan hoặc chỉ mới làm quan nhỏ. *Đèn xanh* (thanh đăng) : chỉ ngọn đèn của học trò. Ở đây ý nói Nguyễn Hán Anh tuổi còn trẻ.
- (4) *Tường tia* (tử viễn) : chỉ chỗ vua ở. Nguyên ở phía bắc sao Bắc Đẩu có một triền sao như một bức tường, trong triền sao ấy có ngôi sao Tử Vi, sao Tử Vi tượng trưng nhà vua, vì vậy nói «tường tia» cũng là chỉ vua. *Gác vàng* (hoàng cát) : chỉ nơi làm việc của Tề tướng, ở đây chỉ chức Tề tướng.

142

奉賡太宗政平章韻

老厭華漢富平，
春心寄傲曉窓明。
野蒿倚竹一色，
煙樹隔江無限。
雲氣往來天小，
陽光曆曆大。
安閑閱世物多，
偃却胸中萬。

PHUNG CANH THÁI TÔNG CHÍNH
BÌNH CHƯƠNG VẬN

Lão yếm phồn hoa Hán ^{1*} Phú Bình,
Xuân tâm ký ngạo hiếu song minh.
Dã cao ý ^{2*} trúc nhất ban ^{3*} sắc,
Yên thụ cách giang vô hạn tình.
Vân khí ^{4*} vãng lai thiên đại tiêu,
Dương quang đán mộ vật khô vinh..
An nhàn thế cố đa sơ lãn,
Yễn khước hung trung thập vạn binh.

DỊCH NGHĨA :

KÍNH HỌA VĂN BÀI THƠ NĂM CHÍNH BÌNH ⁽¹⁾ CỦA THÁI TÔNG

Phú Bình ⁽²⁾ đời Hán lúc về già cũng chán cảnh phồn hoa,
Đem lòng xuân gửi vào sự cười cợt với ánh sáng cửa sổ lúc ban mai.
Cỏ nội dựa bên khóm trúc, màu sắc như nhau,
Cây lồng khói bên kia sông, mỗi tình dào dạt.
Hơi mây vắt vưởng, bầu trời khi lớn, khi nhỏ,
Mặt trời sớm tối, cảnh vật khi héo, khi tươi.
Quen an nhàn, biếng nghĩ đến biến cố ở đời,
«Chục vạn quân» chứa trong lòng dành dẹp lại.

DỊCH THƠ :

*Già chán phồn hoa cảnh Phú Bình,
Song mai cười gửi chí bình sinh.
Cỏ chen khóm trúc cùng chung sắc,
Cây cách dòng sông biết mắng tình.
Qua lại mây bay, trời lớn nhỏ,
Sớm chiều nắng dội, vật khô vinh.
An nhàn quen thói sinh lười biếng,
Dẹp hết trong lòng chục vạn binh.*

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 樂 lạc.
- 2* TVTL2, 2 : 傍 bàng.
- 3* TVTL1 : 知 tri.
- 4* TVTL2 : 色 sắc.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chinh Bình* : một niên hiệu của Trần Thái Tông 陳太宗 (1232-1250).
- (2) *Phú Bình* : Trương An Thế 張安世, người đời Hán, được phong là Phú Bình hầu.

143

賡新平安撫范公
師益新平書事韻

CÁNH TÂN BÌNH AN PHỦ PHẠM
CÔNG^{1*} SƯ MẠNH « TÂN BÌNH
THU^{2*} SƯ » VẬN

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|--|
| 志 | 士 | 寧 | 辭 | 蹈 | 海 | 危, | Chí sĩ ninh từ đạo hải nguy, |
| 高 | 歌 | 長 | 嘯 | 任 | 天 | 倪。 | Cao ca tràng khiếu nhậm thiên nghê. |
| 霜 | 策 | 暑 | 笠 | 酬 | 明 | 主, | Sương soa thủ lạp thù minh chúa, |
| 虎 | 落 | 蛇 | 區 | 慰 | 遠 | 黎。 | Hồ lạc xà khu úy viễn lê. |
| 日 | 月 | 盈 | 虧 | 人 | 易 | 見, | Nhật nguyệt doanh khuy ^{3*} nhân dị kiến, |
| 賢 | 愚 | 窮 | 達 | 物 | 難 | 齊。 | Hiền ngu cùng đạt vận nan tè. |
| 佳 | 期 | 久 | 隔 | 天 | 涯 | 望, | Giai kỳ cửu cách thiên nhai vọng, |
| 賦 | 罷 | 停 | 雲 | 月 | 欲 | 西。 | Phú bài «Định vân» nguyệt dục tè (tây). |

DỊCH NGHĨA :

HÓA VĂN BÀI THƠ « TÂN BÌNH THU SƯ » CỦA QUAN AN PHỦ SƯ
TRẦN TÂN BÌNH PHẠM SƯ MẠNH

Người chí sĩ đâu chịu chối từ cái nguy vượt biển,
Cắt cao tiếng hát với tất cả lòng minh.
Mang tơi sương, đội nón nắng, đền đáp minh chúa,
Vào hang hùm, tới ô rắn, yên ủi dân xá.
Mặt trời, mặt trăng, khi tròn khi khuyết, người đời dễ thấy,
Người hiền, người ngu, lúc cùng lúc đạt, nhân vật khó đều.
Hẹn đẹp từ lâu, trông vời chân trời xa cách,
Làm xong văn thơ «Định vân» (1), trăng đã xế tây.

DỊCH THƠ :

Vượt biển nguy nan, chí dám đương,
 Hò vang hát lớn giữa trời quang.
 Đội sương tắm nắng đèn minh chúa,
 Sức ô lẩn hang võ viễn phượng.
 Nhật nguyệt đằng voi người dễ thấy,
 Hiền ngu cùng đạt vật khôn ngang.
 Chân trời xa thẳm mong ngày hẹn,
 Hát trọn Đinh vân, thở ngậm gươong.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : không có chữ 公 công.
 2* TVTL2 : không có chữ 書 thư.
 3* TVTL1 : 酒盈 khuy doanh.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Đinh vân* : một bài thơ của Đào Tiềm 陶潛, người đời Tấn. Bài thơ này tả nỗi nhớ bạn.

144

賜進士

TÚ TIỀN SĨ

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|-------------------------------------|
| 聖 | 求 | 賢 | 闢 | 禮 | 園 | ， | Thánh chủ cầu 1* hiền tịch lễ vi, |
| 欣 | 群 | 鳳 | 九 | 霄 | 飛 | 。 | Hán chiêm quần phượng cửu tiêu phi. |
| 名 | 玉 | 闕 | 懸 | 金 | 榜 | ， | Danh đẽ ngọc khuyết huyền kim bảng, |
| 馬 | 花 | 衢 | 拂 | 錦 | 衣 | 。 | Mã dược hoa cù 2* phất cầm y. |
| 老 | 放 | 予 | 歸 | 綠 | 野 | ， | Lão lân phóng 3* dư qui Lục Dã, |
| 謀 | 待 | 汝 | 入 | 黃 | 扉 | 。 | Mưu 4* mô dài nhữ nhập hoàng phi. |
| 蒼 | 指 | 日 | 當 | 蘇 | 息 | ， | Thương sinh chỉ nhật đương tô túc, |
| 邊 | 無 | 塵 | 獄 | 訟 | 稀 | 。 | Biên tái vô trần ngực tụng hy. |

DỊCH NGHĨA :

TẶNG TIẾN SĨ

Vua thánh cầu người hiền nên mở khoa thi,
 Mừng được xem bầy chim phượng bay lên chín tầng mây.
 Bảng vàng đẽ tên, treo trước cửa khuyết,
 Đường hoa ngựa ruồi, áo gấm phất phơ.
 Già nua biếng nhác, ta được thả về nhà Lục Dã (1),
 Mưu lược lo toan, người chờ bước vào cửa vàng (2).
 Chẳng bao lâu nữa, dân được nghỉ ngơi,
 Nơi biên thùy hết giặc, việc kiện tụng cũng ít.

DỊCH THƠ :

*Khoa thi vua mở kén hiền lương,
 Bay chín tầng mây cánh phượng hoàng.
 Cửa khuyết bảng vàng tên rõ nét,
 Đường hoa áo gấm ngựa rồng cương.
 Yêu lười, thả tờ về đồng biếc,
 Tài cán, mong người đến cửa vàng.
 Chả mấy lúc mà dân được nghỉ,
 Bụi quang biên tái, rảnh công đường.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL2 : 莱 *lai*.
- 2* TVTL1 : 街 *nhai*.
- 3* TVTL2 : 閑 暇 令 *nhàn hả lệnh*.
- 4* TVTL2 : 許 *húa*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Lục Dã* ; nhà nghỉ lúc về hưu của Bùi Độ 裴度, một danh nhân đời Đường.
- (2) *Cửa vàng* : (hoàng phi) : cửa thép vàng, chỉ nơi dinh thự của Tề tướng.

145

題玄天觀

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 自 | 日 | 升 | 天 | 易 |
| 致 | 君 | 堯 | 舜 | 難。 |
| 塵 | 埃 | 六 | 十 | 載, |
| 回 | 首 | 魄 | 黃 | 冠。 |

ĐỀ HUYỀN THIÊN QUÁN

Bạch nhật thăng thiên dị,
Tri quân Nghiêu Thuấn nan.
Trần ai lục thập ^{1*} tài,
Hồi thủ qui ^{2*} hoàng quan.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ QUÁN HUYỀN THIÊN (1)

Ban ngày bay lên trời còn dẽ,
Giúp vua đế vua được như Nghiêu, Thuấn (2) mới khó.
Sáu mươi năm sống trong cõi trần,
Ngoảnh lại luống thẹn với người đội mũ vàng (3).

DỊCH THƠ:

*Lên trời còn sự dẽ,
Giúp chúa thật điều gay.
Sáu chục năm lần thản,
Trông người hổ thẹn thay.*

Bd. HVTT

KHẢO ĐÍNH:

(1*) TVTL1: 十六 thập lục.

(2*) TVTL1: 晚 vân.

CHÚ THÍCH:

(1) Quán Huyền Thiên: chưa rõ ở đâu.

(2) Nghiêu, Thuấn: Hai bậc vua hiền thời cổ đại Trung Quốc.

(3) Mũ vàng (hoàng quan): mũ các đạo sĩ thường đội.

146

奉慶御製黃梅即事

PHUNG CANH NGU CHÉ
« HOÀNG MAI TỨC SỰ »

浮世年花催白髮，
故園松竹笑儒冠。
鳳池此日無多事，
坐看松陰轉畫欄。

Phù thế niên hoa thôi bạch phát,
Cố viên tùng trúc tiều Nho quan.
Phượng Trì thứ nhật vô đa sự,
Tọa khán tùng âm chuyên họa lan.

DỊCH NGHĨA :

KÍNH HỌA VĂN THƠ « HOÀNG MAI TỨC SỰ » CỦA NHÀ VUA

Cõi đời bồng bềnh năm tháng thôi thúc tóc bạc,
Tùng trúc vườn xưa cười giễu mũ nhà Nho.
Ao Phượng Hoàng (1) ngày nay không còn nhiều việc,
Ngồi nhìn bóng tùng nhich tới hàng lan can vẽ.

DỊCH THƠ :

Năm tháng phù sinh dồn tóc bạc,
Trúc thông vườn cũ giễu nhà Nho.
Hôm nay ao Phượng đã rồi việc,
Nhìn bóng tùng lăn dưới giậu tó.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH :

(1) Ao Phượng Hoàng (Phượng Trì) : ở Trung Quốc vào đời nhà Tần, bên cạnh tòa Trung thư có cái ao tên là Phượng Hoàng, nhân đó, tòa Trung thư còn có tên là Phượng Trì (ao Phượng). Đến đời Đường, có người lại dùng từ « Phượng Trì » để chỉ chức Tể tướng.

147

壬寅年六月作

NHÂM DẦN NIÊN
LỤC NGUYỆT TÁC ^{1*}

年來夏旱又秋霖，
禾槁苗傷害轉深。
三萬卷書無用處，
白頭空愛民之心。

Niên lai hạ hạn hưu thu lâm,
Hòa cảo miêu thương hại chuyên thâm.
Tam vạn quyền thư vô dụng xú,
Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

DỊCH NGHĨA :

THƠ LÀM VÀO THÁNG SÁU NĂM NHÂM DẦN (1362)

Năm nay mùa hè bị hạn, mùa thu lại bị lụt,
 Lúa khô ma thối, tai hại càng nhiều.
 Đọc ba vạn cuốn sách mà thành vô dụng,
 Bạc đầu luống phụ lòng thương dân.

DỊCH THƠ :

*Năm này hè hạn lại thu mưa,
 Đầu nỗi mùa màng những thiệt thua.
 Ba vạn sách đầy đánh xếp xó,
 Yếu dân còn nợ, mái đầu phờ.*

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

1*. TVTL1, TVTL2 : không có chữ 作者.

148

戊申正月作

MẬU THÂN CHÍNH NGUYỆT TÁC

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 三 | 分 | 頭 | 白 | 寸 | 心 | 丹 | , |
| 世 | 上 | 紛 | 紛 | 萬 | 事 | 難 | . |
| 自 | 笑 | 不 | 如 | 錢 | 若 | 水 | , |
| 年 | 纔 | 四 | 十 | 便 | 休 | 官 | . |

Tam phần đầu bạch thốn tam đan,
 Thể thượng phân phân vạn sự nan.
 Tự tiếu bất như Tiền Nhược Thủy,
 Niên tài ^{1*} tứ thập tiện hữu quan.

DỊCH NGHĨA :

THƠ LÀM VÀO THÁNG GIÊNG NĂM MẬU THÂN (1368)

Ba phần tóc trên đầu đã bạc, vẫn tắc lòng son,
 Sự đời bối rối, muôn việc khó khăn.
 Tư cười mình không bằng ông Tiền Nhược Thủy (¹),
 Tuổi mới bốn mươi đã cáo quan về hưu.

DỊCH THO' :

Ba phần tóc bạc tắc lóng son,
Đường thế gian nan bước cũng chồn.
Tư giếu không như Tiên Nhược Thủy,
Tuổi vừa bốn chục đã hưu quan.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH.

KHẢO ĐÍNH :

1* HVTT : 終 chung.

CHÚ THÍCH :

(1) Tiên Nhược Thủy : người đời Tống, đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Đồng tri xu mật, sau xin từ chức.

149

夜歸舟中作

DẠ QUÍ CHU TRUNG TÁC

| | |
|----------|--|
| 萬國民生沛鼎魚， | Vạn quốc dân sinh phi đĩnh ngư, |
| 朔燕東汎已邱墟。 | Sóc Yên đông Biện ^{1*} dĩ khâu khu. |
| 歸舟未穩江湖夢， | Qui chu vị ôn giang hồ mộng, |
| 分取魚燈照古書。 | Phân thủ ngư đèn chiếu cổ thư. |

DỊCH NGHĨA :

THƠ LÀM TRONG LÚC ĐÊM ĐI THUYỀN VỀ

Nhân dân muôn nước như cá trong vạc nước sói,
Đất Yên phương bắc, đất Biện (1) phương đông đã thành gò đồng.
Trên chiếc thuyền về, chưa yên giấc mộng giang hồ,
Mượn ánh đèn thuyền chài soi đọc cuốn sách cổ.

DỊCH THO' :

Muôn nước dân sinh cá vạc sói,
Biện đông Yên bắc tảtoi rồi.
Thuyền về trắn trọc khôn yên giấc,
Mượn ánh đèn chài dở sách coi.

(Theo Bd. HVTVT)

KHẢO ĐỊNH :

1* HVTT chủ : 一 本 作 夜 *Nhất bản tác độ* (Có bản chép là «độ»). Chúng tôi chưa rõ là bản nào.

CHÚ THÍCH :

(1) Yên : tức Yên Kinh, nay là thành phố Bắc Kinh; Biên tức Biên Kinh, nay là thành phố Khai Phong. Yên, Biên là hai kinh đô đời nhà Tống. Trong bài thơ này, tác giả muốn nói tình hình rối loạn của nhà Trần lúc bấy giờ.

150

夜深偶作

« DẠ THÂM NGÂU TÁC »

商 風 夜 靜 轉 飈 飈,
一 點 殘 燈 相 對 愁。
心 緒 好 隨 吟 裹 靜,
座 緣 須 向 睡 中 休。

Thương phong dạ tĩnh chuyên sưu^{1*}
sưu,
Nhất điểm tàn dǎng tương đối sâu.
Tâm tự hảo tùy ngâm lý tĩnh,
Trần duyên tu hướng thụy trung hưu.

DỊCH NGHĨA :

THƠ LÀM LÚC BÊM KHUYA

Gió thu trong đêm vắng thòi vi vu,
Buồn bã ngồi trước ngọn đèn tàn.
Lòng cũng nguôi nguôi trong lúc ngâm nga,
Duyên nợ cuộc đời, ngủ đi là xong hết.

DỊCH THƠ :

Dêm tĩnh, rì rào ngọn gió thâu,
Đèn khuya le lói luống khêu sâu.
Ngâm thơ muôn đê lòng yên lặng,
Đánh giấc, trần duyên bận nứa đau.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

1* HVTT : 蕭ieu.

151

不寐

BẤT MÌ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|------|--|
| 官 | 舍 | 霜 | 漏 | 轉 | 遲, | Quan xá thu sương lâu chuyền tri, |
| 故 | 園 | 菊 | 在 | 天 | 涯。 | Cô viễn tùng cúc tại thiên nhi (nhai). |
| 目 | 前 | 松 | 閨 | 心 | 事, | Mục tiền tận thị quan tâm sự. |
| 病 | 愈 | 盡 | 是 | 猶 | 病 時。 | Bệnh dù bất như do bệnh thì. |

DỊCH NGHĨA :

KHÔNG NGỦ

Chốn quan xá (1) trong sương thu, giọt đồng hồ (2) nhỏ chậm,
 Tùng cúc nơi vườn cũ ở tận chân trời xa.
 Trước mắt toàn là những việc phải quan tâm.
 Bệnh khỏi không bằng khi còn bệnh.

DỊCH THƠ :

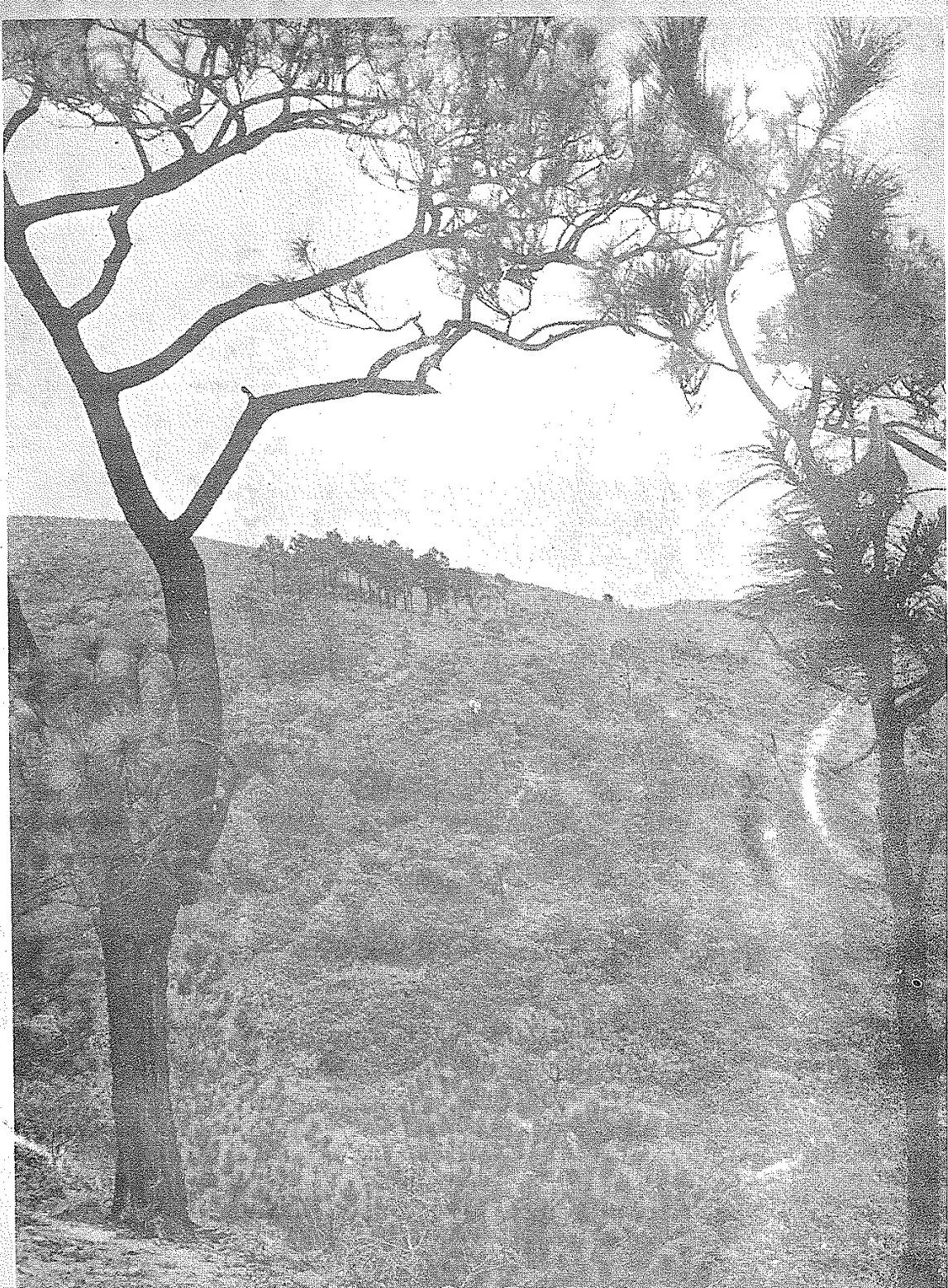
*Quan xá sương thu chậm khắc canh,
 Cúc tùng vườn cũ góc trời xanh.
 Ngó ra rảnh việc lòng đeo đuổi,
 Thà bệnh còn hơn lúc bệnh lành.*

(Theo Bd. HVTVT.)

CHÚ THÍCH :

(1) *Quan Xá* : Nhà quan ở hay nơi làm việc quan.

(2) *Giọt đồng hồ* (lâu) : Ngày xưa người ta dùng một cái hồ bằng đồng, ở đáy có khoan một lỗ nhỏ, giữa hồ đụng một cột nhỏ ghi 100 khắc, đổ nước vào hồ, nước rò giọt. Nước voi đến đâu, số khắc ghi ở cột lờ ra đến đấy. Người ta căn cứ vào đó mà tính giờ khắc. Ở đây, tác giả buồn, tưởng như giọt đồng hồ nhỏ chậm lại.



RỪNG THÔNG Ở CÔN SƠN, HUYỆN CHÍ LINH, TỈNH HÀI HƯNG.

Ảnh : Phạm Ngọc Long



ĐÔ TỬ VI

杜子微

(?)

Đô Tử Vi hiệu Tồn Trai 存齋, chưa rõ sinh và mất vào năm nào, quê quán ở đâu. Ông từng làm quan vào đời nhà Trần, tới chức Trung thư lệnh.

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

152

過越井岡

QUÁ VIỆT TỈNH CƯƠNG

| | | | | | | |
|---|---|---|---|----|-----------------------------------|---|
| 井 | 淒 | 涼 | 草 | 色 | 秋, | Việt Tỉnh thê lương, thảo sắc thu ^{1*} , |
| 越 | 事 | 去 | 使 | 人 | 愁。 | Tịch lưu sự khứ sử nhân sầu. |
| 蹟 | 覓 | 得 | 三 | 艾, | Băng thùy mịch đắc tam niên ngải, | |
| 憑 | 誰 | 坤 | 一 | 贊 | 疣。 | Ý ngã kiền khôn nhất nhuế vưu. |

DỊCH NGHĨA:

QUA ĐỜI VIỆT TỈNH (1)

Đời Việt Tỉnh thê lương, cây cỏ nhuộm sắc thu,
 Dấu còn nhung chuyện cũ đã qua, khiến người buồn.
 Nhờ ai tìm được thứ ngải ba năm (2),
 Chữa giùm ta một cái bướu của trời đất.

DỊCH THƠ :

Giếng Việt thê lương, cỏ nhuộm thu,
 Khách buồn ngó thấy dấu khi xưa.
 Nhờ ai tìm được ba năm ngải,
 Giúp chữa dắt trời một bướu to !

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

1* VAT, TBTL1, HVTT : 木 mộc.

CHÚ THÍCH :

- (1) Việt Tỉnh : tức giếng Việt ở vùng Trâu Cơn, huyện Vũ Ninh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc).
- (2) Ngải ba năm (tam niên ngải) : Theo truyện Việt Tỉnh (Giếng Việt) trong LNCQ, tiên nữ Ma Cò 摩姑 muốn đền ơn Thôi Vy 雀偉, đã trao cho chàng một bó lá ngải và dặn rằng : «Giữ cẩn thận vật này, đừng để rời khỏi mình, sau này thấy ai có bướu trên đầu, đem cứu cho tan, tất sẽ được phú quý to». Quả nhiên về sau, Thôi Vy đem lá ngải «để đỗ ba năm» cứu cho một con rắn có bướu và được rắn báo đáp, trở nên người giàu có.

153

賀胡城中狀元

HẠ HỒ THÀNH TRUNG
TRẠNG NGUYÊN 1*

| | | | | | | | |
|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|--|
| 燕喜兩一路暫料父 | 山見世家非有想爭 | 丹張芳盛回參斯元, | 桂染名事也乎文子 | 再榜標溢美道天亦 | 回樣雁塔難愈未爭 | 春存。門繼尊喪。 | Yên Sơn 2* dan quế tái hồi xuân, Hồ kiến Trường, Liêng bǎng dạng tồn. Lưỡng thế phuông danh tiêu Nhạn Tháp, Nhất gia thịnh sự dật Long Môn. Lộ phi Hồi dã, mỹ nan kế, Tịch hữu Sâm hồ, đạo, dù tôn. Liệu tướng tư văn thiêng vị táng, Phụ tranh nguyên, tử diệc tranh nguyên. |
|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|--|

DỊCH NGHĨA :

MỪNG HỒ THÀNH (1) ĐỖ TRẠNG NGUYÊN

Cây đàn quế ở Yên Sơn (2) lại hồi xuân,
 Mừng thấy tấm gương hai họ Trương, Lương (3) vẫn còn.
 Cả hai đời danh thơm được nêu trên Tháp Nhạn (4),
 Trong một nhà việc thịnh tràn ngập chốn Long Môn (5).
 Nhan Lộ không Nhan Hồi (6), cái đẹp khó mà nối tiếp,
 Tăng Tích có Tăng Sâm (7), đạo học càng được nêu cao.
 Nghĩ rằng trời chưa để mất tư văn (8),
 Cha giành được khôi nguyên, con cũng giành được khôi nguyên.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* Trước đây, các sách như VATT, TVTL... đều xếp bài này vào thơ Trần Quang Khải. Nhưng theo gia phả họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ Tĩnh thì bài thơ này là của Đỗ Tử Vi tặng Hồ Thành. Hơn nữa, xét về niên đại, thi Trần Quang Khải không sống cùng thời với Hồ Thành để có thể tặng thơ nhân khi Hồ Thành đỗ Trạng nguyên. Đó là lý do chúng tôi xếp bài này vào thơ Đỗ Tử Vi.
- 2* TVTL1 : 安 an.

CHÚ THÍCH :

(1) *Hồ Thành* : Con Hồ Đốn 胡頓, cháu Hồ Tông Thốc 胡宗篤. Theo gia phả họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) thì hai cha con Hồ Đốn và Hồ Thành đều thi đỗ Trạng nguyên.

(2) *Cây đàn quế ở Yên Sơn* (Yên Sơn đàn quế) : Vào khoảng cuối đời Ngũ đại, đầu đời Tống, ở đất Yên Sơn thuộc tỉnh Thiểm Tây có Đậu Vũ Quận 寶蔚鉤, sinh năm người con trai đều đỗ đạt cả năm. Phùng Đạo 馮道 có tặng cho gia đình họ Đậu một bài thơ, trong có câu :

| | |
|--------|--------------------------|
| 靈椿一枝老, | Linh thung nhất chu lão, |
| 丹桂五枝芳。 | Đan quế ngũ chi phuong. |

Một gốc linh thung già,

Năm cành đan quế thơm.

Những chữ «Cây đàn quế ở Yên Sơn» là dùng từ tích đó, để chỉ truyền thống đỗ đạt của họ Hồ.

(3) *Trương, Lương* : Chỉ hai giòng họ có cha và con cùng đỗ Trạng nguyên ở đời Tống.

(4) *Tháp Nhạn* (Nhạn tháp) : Nói đề tên những người thi đỗ Tiến sĩ, bắt đầu có từ đời Đường Trung Tông 唐中宗 ở Trung Quốc.

(5) *Long Môn* : Sách *Tam Tần ký* 三秦記 chép : cá sống cá bè tụ tập ở Long Môn, con nào vượt qua được thì hóa rồng. Long Môn ở đây ngụ ý thi đỗ.

(6) *Nhan Hồi* : con của Nhan Lộ 顏路. Nhan Hồi là người học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử 孔子.

(7) *Tăng Sâm* : con của Tăng Tích 曾皙. Tăng Sâm cũng là một người học trò giỏi của Khổng Tử. Cả hai câu thơ 5 và 6 đều nêu bật một ý là con không những nối được nghiệp cha, mà còn phát huy được sự nghiệp đó.

(8) Hai chữ «tư văn» trong sách *Luận ngữ* 論語 để chỉ các thứ chế độ lễ nhạc nói chung.

TRẦN PHỦ

陳頃

(TRẦN NGHỆ TÔNG)

陳藝宗

(1322 — 1395)

Trần Phủ là con thứ ba của Trần Minh Tông 陳明宗; sinh tháng 12 năm Tân dậu (1321) (1).

Khoảng năm Tân mùi (1331), ông được phong tước Cung Định Vương; năm Mậu dần (1338), được cử làm Phiêu ky thượng tướng quân, giữ trấn Tuyên Quang; năm Quý tị (1353), được phong chức Hữu tướng quốc; năm Đinh mùi (1367), được phong chức Tả tướng quốc, gia phong tước Đại Vương.

Giữa năm 1369, Dương Nhật Lễ 楊日禮 chiếm ngôi, ông có tham gia vào việc khôi phục nhà Trần. Sau khi Dương Nhật Lễ bị đánh bại, tháng 11 năm Canh tuất (1370), Trần Phủ lên ngôi, tức là vua Trần Nghệ Tông. Đến đầu tháng 11 năm Nhâm ti (1372), ông nhường ngôi cho em là Trần Duệ Tông 陳睿宗 và lên làm Thượng hoàng.

Ông mất tháng 12 năm Giáp tuất (1394) (1), thọ 73 tuổi.

Tác phẩm : Theo ĐVSHTT, Trần Nghệ Tông có soạn *Hoàng huấn* 皇訓 (soạn năm 1371, gồm 14 chương); *Đề châm* 帖箴 (soạn năm 1372, gồm 150 câu); *Bảo hòa dư bút* 蔽和餘筆 (soạn năm 1383, gồm 8 quyển). Theo LTHCLC, ông còn có một tập thơ đề là *Nghệ Tông thi tập* 藝宗詩集 gồm 1 quyển. Nhưng cho đến nay tất cả những tác phẩm trên đều chưa sưu tầm được, chỉ mới tìm thấy 5 bài thơ và một bài minh.

(1) Năm Tân dậu tương ứng với năm 1321, và năm Giáp tuất tương ứng với năm 1394. Nhưng tháng 12 năm Tân dậu thì phải tương ứng với tháng 1 năm 1322, và tháng 12 năm Giáp tuất tương ứng với tháng 1 năm 1395. Như vậy năm sinh của Trần Nghệ Tông phải là 1322 và năm mất là 1395.

154

送北使牛亮

安 南 老 辜 不 能 詩,
 空 把 茶 須 送 客 歸。
 圓 圓 傘 山 青 煙 水 碧,
 遷 風 直 入 王 雲 飛。

TỔNG BẮC SỨ NGƯU LƯỢNG

An Nam lão tề ^{1*} bất năng thi,
 Không bả trà âu tông khách quy.
 Viên tản sơn thanh, Lô thủy bích,
 Tùy ^{2*} phong trực nhập ngũ vân phi.

DỊCH NGHĨA:

TIỀN SỨ PHƯƠNG BẮC NGƯU LƯỢNG ⁽¹⁾

Tề tướng già ⁽²⁾ An Nam không hay làm thơ,
 Chỉ mang bình trà tiễn khách về.
 Núi Tân xanh xanh, sông Lô biêng biếc,
 Khách theo gió đi thẳng về phía mây ngũ sắc đang bay.

DỊCH THƠ:

*An Nam lão tướng chẳng hay thơ,
 Xin có bình trà buổi tiễn đưa.
 Kia Tân Viên xanh, Lô Thủy biếc,
 Mây lành đón khách thẳng bay về.*

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH:

1* ĐVS KTT: 爭相 *Tề tướng*.2* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3: 乘 *thừa*.

CHÚ THÍCH:

(1) Năm Kỷ dậu (1369) sứ nhà Minh là Ngưu Lượng sang Việt Nam. Cuối năm Ngưu Lượng về nước, Trần Nghệ Tông làm bài thơ này đê tiễn.

(2) Lúc này, Trần Nghệ Tông đang giữ chức Tả tướng quốc. « Lão Tề » (Tề tướng già) là một cách nói khiêm.

望東山了然庵

古木扶疏暫繫舟，
禪房岑寂枕清流。
明年此夕知誰健，
且喜登臨訪舊遊。

VỌNG ĐÔNG SƠN LIỄU NHIÊN ẨM

Cô mộc phù sơ tạm hệ chu,
Thiền phòng sầm tịch chàm thanh lưu.
Minh niên thử tịch ^{i*} tri thùy kiện ?
Thả hỷ dăng làm phỏng cựu du.

DỊCH NGHĨA :

TRÔNG AM LIỄU NHIÊN Ở ĐÔNG SƠN (1)

Bên cây cô thụ sum suê, buộc tạm cõn thuyền,
Ngôi chùa cao tĩnh, gối bên dòng nước trong.
Ngày này năm sau biết ai còn mạnh khỏe ?
Hãy mừng được lên cao thăm lại chốn chơi cũ.

DỊCH THƠ :

Cô thụ xum xuê, tạm buộc thuyền,
Gối khe sầm tịch cảnh chùa chiền.
Năm sau biết rằng ai còn khỏe,
Chốn cũ lên cao vẫn cảnh thiên.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

(1) * VATT ; 序 謂 ; TVTL2, TVTL3 : 又 hưu. Chắc đây là chép làm chữ 夏 謂.

CHÚ THÍCH :

(1) Đông Sơn : Phải chăng là huyện Đông Sơn, Thanh Hóa ?

156

辛嘉興鎮寄弟恭宣王

位極身陵里武劉泉復
側七萬去安明恢
讓渡回摶圖復事神
深窺首心存覩業京
便入千兩唐漢君指
去山行鬢社衣須日
宦蠻疾班稷冠記還

HẠNH GIA HƯNG TRẦN KÝ ĐỆ
CUNG TUYÊN VƯƠNG ^{1*}

Vì cục sám thảm tiện khứ ^{2*} quan,
Trắc thân độ lĩnh nhập sơn man.
Thất lăng hồi thủ thiền hàng lệ,
Vạn lý môn tam ^{3*} luồng mấn ban.
Khứ Vũ đồ tồn Đường xã tắc,
An Lưu phục ^{4*} đồ Hán y quan.
Minh Tông ^{5*} sự nghiệp quán tu ký,
Khôi phục Thần Kinh chỉ nhật hoàn.

DỊCH NGHĨA :

ĐẾN TRẦN GIA HƯNG (1)
GỬI CHO EM LÀ CUNG TUYÊN VƯƠNG

Ngôi cao bị đè pha nhiều, đành bỏ quan,
Lách mình vượt núi vào nơi sơn dã.
Ngoảnh nhìn bảy ngõ lăng ⁽³⁾, lệ ngàn hàng,
Nghĩ về muôn dặm đường xa, hai mái tóc đã đốm bạc.
Trù họ Vũ, bảo tồn xã tắc nhà Đường ⁽⁴⁾,
Định họ Lưu, dè thấy mũ áo nhà Hán ⁽⁵⁾.
Sự nghiệp vua Minh Tông, ông nên ghi nhớ,
Khôi phục Thần Kinh, hẹn ngày trở về.

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT : chép đầu đề bài thơ là 辛嘉興鎮寄睿宗 Hạnh Gia Hưng trấn ký Duệ Tông :

TVTL2 : 辛嘉興鎮所遞恭宣王 Hạnh Gia Hưng trấn sở dè Cung Tuyên Vương ;

HVTT : 辛嘉興鎮寄宣王啟 Hạnh Gia Hưng trấn ký Tuyên Vương Kinh.

2* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 祀 Khí.

3* VATT, TVTL : 摶蘿 mòn la, chúng tôi theo ĐVS KTT. VATT có chú thích: 史作心 非
sử tác «tâm» phi: Sử chép «tâm» là sai. Chúng tôi cho rằng «tâm» mới đối với chữ thủ ở
câu trên và thông nghĩa hơn.

4* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 覆 hoạch.

5* TVTL2, TVTL3 : 尊 tôn.

CHÚ THÍCH :

- (1) Trần Gia Hưng là vùng đất một phần thuộc tỉnh Hòa Bình (Hà Sơn Bình) và một phần thuộc tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.
- (2) Cung Tuyên Vương : tên thật là Kinh 啟, về sau lên ngôi tức Trần Duệ Tông. Bài thơ này làm vào cuối năm Canh tuất (1370), lúc Trần Phủ mới lên vùng sông Đà và chuẩn bị đánh Nhật Lễ giành lại ngôi nhà Trần.
- (3) Bảy lăng lâm (thất lăng) : chỉ lăng của bảy vua nhà Trần.
- (4) Vũ : ở đây chỉ Vũ Tắc Thiên 武則天, vợ Đường Cao Tông, chiếm ngôi nhà Đường, sau đó Trương Gián Chi 張柬之 đánh bại phe cánh của Vũ Tắc Thiên, giành lại ngôi vua cho Trung Tông.
- (5) Lưu : ở đây chỉ Lưu Bang 劉邦, tức Hán Cao Tổ 漢高祖, người sáng lập ra nhà Hán. Sau khi Hán Huệ Đế 漢惠帝 chết, Lữ Hậu 吕后 (vợ Hán Cao Tổ) đã chiếm ngôi vua, phong cho người thuộc giòng họ mình nhiều chức tước quan trọng để làm vây cánh. Sau đó Chu Bột 周勃 và Trần Bình 陳平 đã đánh bại họ Lữ, khôi phục lại cơ nghiệp cho họ Lưu.
- (6) Minh Tông : vua thứ 5 của nhà Trần và là cha của các vua Hiến Tông 宪宗, Dụ Tông 裕宗, Nghệ Tông 藝宗 và Duệ Tông 睿宗.

157

ĐỀ TƯ ĐỒ TRẦN NGUYÊN
DÁN TỪ ĐƯỜNG

題司徒陳元旦祠堂

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 山 | 僅 | 扶 | 輦 | 曉 | 衝 | 死, |
| 纏 | 到 | 崑 | 山 | 日 | 正 | 西。 |
| 雨 | 遇 | 泉 | 聲 | 穿 | 五 | 遠, |
| 風 | 搖 | 竹 | 影 | 簪 | 簷 | 低。 |
| 鹽 | 梅 | 事 | 拂 | 猶 | 在, | |
| 星 | 斗 | 壇 | 碑 | 轉 | 迷。 | |
| 寂 | 寘 | 洞 | 路 | 羽 | 化, | |
| 惟 | 存 | 行 | 跡 | 餘 | 墮! | |

Sơn đồng phù liên hiều xung nê,
Tài đáo Côn Sơn^{1*} nhật chính^{2*} tê (tây).
Vũ quá tuyền thanh xuyên thạch viễn,
Phong dao trúc ảnh phát thiềm đê.
Diêm mai sự khứ bi do tại;
Tinh đầu đản hoang lộ chuyền mê.
Tịch mịch động thiên nhân vũ^{3*} hóa,
Duy tồn hành tích khởi dư thê!

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NHÀ THƠ QUAN TƯ ĐỒ TRẦN NGUYÊN DÁN (1)

Từ sớm, mây chủ sơn đồng khiêng kiệu, vượt bùn lầy,
Tôi Côn Sơn, mặt trời dã ngả về tây.
Hết mưa, tiếng suối xa xôi vào đá,
Gió đưa cành trúc phô phất trên mái hiên thấp.

Việc muối mơ ⁽²⁾ qua rồi, bia vẫn còn đây,
 Đàn Tinh Đầu ⁽³⁾ bỏ hoang, lối đi đã mờ.
 Động phủ quanh vắng, người bay lên tiên rồi,
 Chỉ còn dấu vết gọi nên nỗi buồn man mác.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 祠堂 *tì đường*.
- 2* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 又 *hưng*.
- 3* TVTL2 : 归 *huyễn* TVTL3 : 归 *qui*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Bài thơ này ra đời trong khoảng 1390-1395, tức là sau khi Trần Nguyên Đán mất (tháng 12-1390) và trước khi Trần Nghệ Tông mất (tháng 1-1395).
- (2) *Muối mơ* : (diêm mai) : Trong *Duyệt mệnh*, *Thư kinh* 說命, 書經 có câu : 若作調羹, 爾惟鹽梅. Như các điều canh, nhĩ duy diêm mai : Điều hòa mùi vị của nồi canh thì dùng nhà ngươi làm muối và mơ. Đây là lời vua An Cao Tông 殷高宗 nói với Phó Duyệt 博說. Ý cho Phó Duyệt là con người trọng yếu của quốc gia. Đời sau hay dùng từ «diêm mai» để chỉ các viên đại thần hoặc Tể tướng, những người giúp vua điều hòa việc nước. Trong bài này là chỉ Trần Nguyên Đán.
- (3) *Đàn Tinh Đầu* : một cài nền cao do đạo sĩ lập ra để tế sao Bắc Đầu. Khổng Minh 孔明 sau khi tế sao Bắc Đầu để cầu thọ thì mất. Câu thơ dùng điều đó để nói lên cái ý Trần Nguyên Đán muốn chấn hưng nhà Trần, nhưng chưa thực hiện được.

158

題超類毅恩寺

ĐỀ SIÊU LOẠI BÁO ÂN TỰ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|----|
| 虹 | 橋 | 跨 | 水 | 斷 | 人 | 喧, |
| 萬 | 頃 | 連 | 波 | 夾 | 寺 | 門。 |
| 風 | 遞 | 鳥 | 聲 | 林 | 覽 | 靜, |
| 日 | 飾 | 竹 | 影 | 地 | 無 | 痕。 |
| 蘂 | 香 | 殿 | 上 | 金 | 容 | 燦, |
| 廿 | 露 | 堂 | 中 | 法 | 座 | 尊。 |
| 自 | 恨 | 兒 | 孫 | 貪 | 暖, | |
| 不 | 隨 | 冲 | 密 | 報 | 恩。 | |

Hồng kiều khóa thủy đoạn nhân huyền,
 Vạn khoảnh liên ba^{1*} giáp tự môn.
 Phong đê điều^{2*} thanh, lâm^{3*} giác tĩnh,
 Nhật^{4*} sur^{5*} trúc ảnh địa vô ngàn.
 Nhị Hương điện thượng kim dung xán^{6*},
 Cam Lộ đường trung pháp tọa tôn.
 Tự hận nhi tôn tham bão noãn^{7*},
 Bất tùy xung mật báo thảm án.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA BÁO ÂN Ở SIÊU LOẠI⁽¹⁾

Cầu vồng vượt qua nước, cách hẵn sự huyền náo,
 Hàng muôn lớp sóng ngay sát cửa chùa.
 Gió cuốn tiếng chim đi, trong rừng yên lặng,
 Trúc che mặt trời, dưới đất không thấy vệt.
 Trên điện Nhị Hương⁽²⁾, kim dung⁽³⁾ rực rõ,
 Trong nhà Cam Lộ⁽⁴⁾, pháp tọa tôn nghiêm.
 Tự giàn cho con cháu chỉ tham ho ấm,
 Không theo xung mạt⁽⁵⁾ để báo đáp ơn sâu.

KHẢO ĐÍNH:

- 1* VATT: 段 ba.
- 2* TVTL1, TVTL3: 馬 mǎ.
- 3* VATT: 閨 quan; và khảo dị: 一作林 nhât tác lâm: (có bản chép chữ lâm).
- 4* TVTL2, TVTL3: 月 Nguyệt.
- 5* TVTL2: 𠂔 lâm.
- 6* VATT, TVTL2, TVTL3: 賈 xán.
- 7* TVTL2, TVTL3: 煙 áo.

CHÚ THÍCH:

- (1) Siêu Loại: thuộc trấn Kinh Bắc, nay là huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc.
- (2) Nhị Hương: tên thường dùng để chỉ điện Phật.
- (3) Kim dung: chỉ tượng Phật.
- (4) Cam Lộ: thuật ngữ chỉ giáo pháp nhà Phật. Được thảo dù phẩm, Pháp hoa kinh 藥草喻品, 法華經 có câu: 爲大眾說甘露淨法. Vì đại chúng thuyết Cam Lộ tịnh pháp: Giảng phép tịnh Cam Lộ cho đại chúng nghe.
- (5) Xung mạt: chưa rõ nghĩa.

159

崑山清虛洞碑銘

勢國民士心于山之陰者也。安，深庇林。之大如之論之之，國資吾賢遐書。樂，臨置欲擴致有而獨登則則思欲無嘆。庵，於乎石流則則治，以創釜願意盤清樹竹我所徒彼有窟坐俯茂脩贊朕司于宣蓋日日蔭倚輔此。

CÔN SƠN THANH HƯ DỘNG BI MINH ^{1*}

Tư đồ sáng am,
Vu bỉ ngâm khâm.
Khởi hữu nguyện ư độc lạc,
Cái ngũ ý hồ đăng lâm.
Nhật tọa bàn thạch, tắc tri quốc thể chi an,
Nhật phủ thanh lưu, tắc dục tư quốc luận chi thâm.
Âm mậu thụ, tắc tư khuếch ngô dân chi đại ti,
Ý tu trúc, tắc dục tri hiền sĩ chi như làm.
Phụ tán ngã trị, vô hữu hà tâm,
Thử trầm sở dĩ thân nbi thử vu sơn chi âm giả dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀI MINH KHẮC VÀO BIA ĐỘNG THANH HƯ Ở CÔN SƠN

Tư Đồ (1) dựng am,
Trên núi thâm nghiêm,
Há phải muôn riêng mình vui thú.
Chinh là đè ngụ cái ý lên cao,
Ngòi trên bàn đá là muôn đặt thế nước yên ổn,
Cúi nhìn dòng nước trong là muôn bàn sâu vào việc nước.
Nương dưới bóng cây là muôn mở rộng được sự che chở cho dân,
Tựa vào khóm trúc là muôn đến với nhiều hiền sĩ.
Ông giúp ta trị nước, chứ không có tâm địa gì,
Trẫm thương tiếc, nên tìm hòn đá đẹp ghi vào lời này.

KHẢO ĐÍNH :

1* Bài này có trong VATT. Trước đầu đề bài minh nguyên có 4 chữ 藝宗御制 *Nghệ Tông*
ngự chế, chúng tôi lược bỏ.

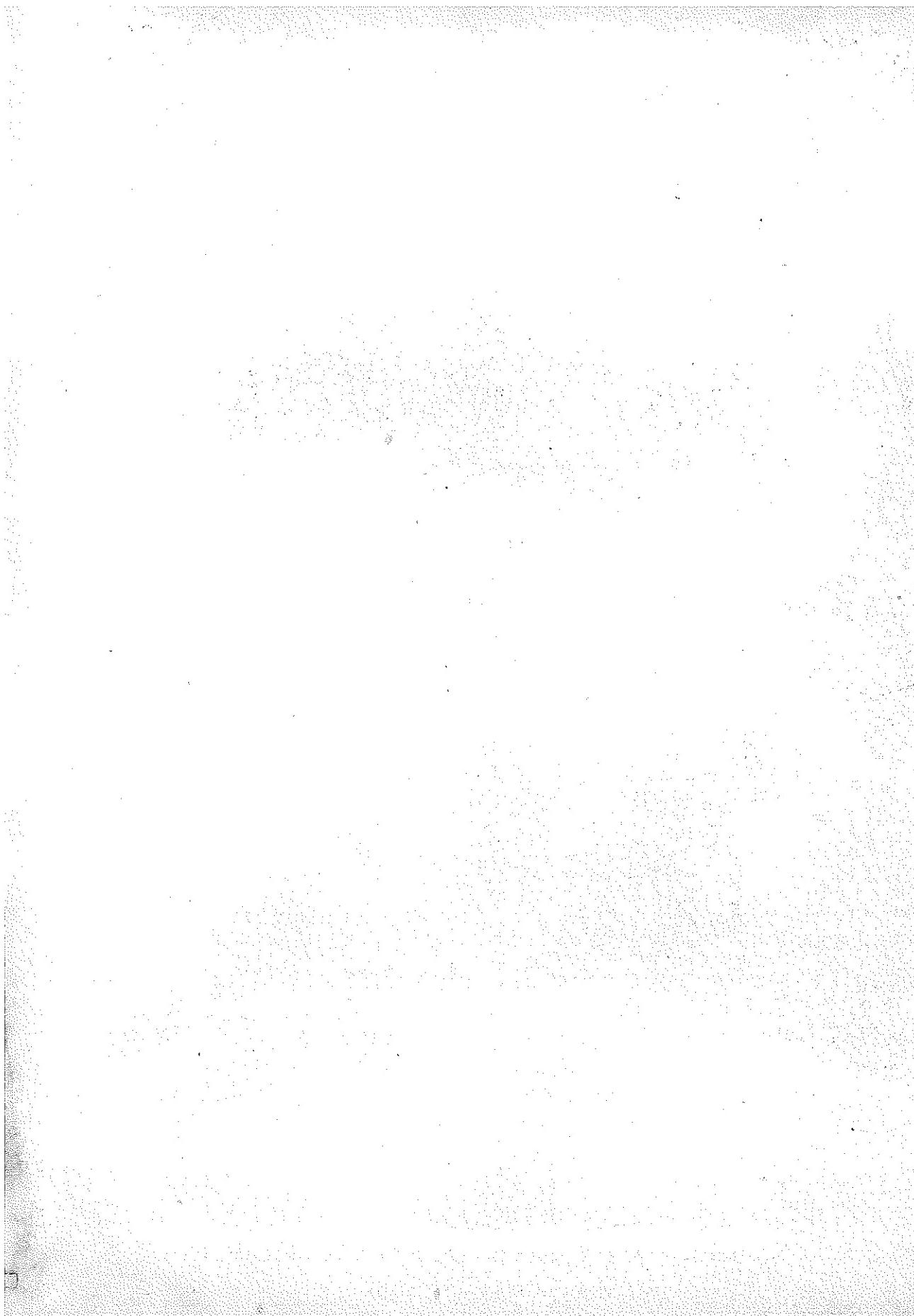
CHÚ THÍCH :

(1) *Tư đồ* : tức Trần Nguyên Đán.



BIA THANH HƯ ĐỘNG Ở CÔN SƠN, HUYỆN CHÍ LINH, TỈNH HẢI HƯNG

nhàm mực của Trần Nhữ Tân



ĐÀO SƯ TÍCH

陶 師 錫

(—?)

Ông người xã Cồ Lễ 告禮, huyện Nam Chân 南真 thuộc lộ Thiên Trường 天長⁽¹⁾, sau di cư đến xã Lý Hải 理海 huyện Yên Lãng⁽²⁾. Năm sinh và năm mất của Đào Sư Tích đều chưa rõ; chỉ biết ông đỗ Trạng nguyên vào năm Giáp dần (1374).

Năm Tân dậu (1381), Đào Sư Tích được cử giữ chức Nhập nội hành khiền hưu ty lang trung và trở thành người thân cận của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông 陳藝宗. Năm Qui hợi (1383), Trần Nghệ Tông chủ trì biên soạn tập *Bảo hòa dư bút* 蔽和餘筆 để dạy bảo các vua nối ngôi mình, Đào Sư Tích được giao viết bài *Tựa* ở đầu tập sách này. Năm Nhâm thán (1392), Đào Sư Tích bị giáng làm Trung thư thị lang vì có xem bức thư của Đoàn Xuân Lôi 駁春雷 bác lại một vài điểm trong sách *Minh đạo 明道* của Hồ Qui Ly 胡季華 là kẻ đang nắm toàn bộ quyền hành trong triều đình lúc bấy giờ.

Tác phẩm: Hiện còn một bài phú chép trong QHPT⁽³⁾.

(1) *Huyện Nam Chân, lộ Thiên Trường*: Huyện Nam Chân thời thuộc Minh gọi là huyện Tây Chân, 西真, nay là huyện Nam Ninh; lộ Thiên Trường nay thuộc vùng Nam Định tỉnh Nam Hà (Hà Nam Ninh).

(2) *Huyện Yên Lãng*: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

(3) *Lược truyện các tác gia Việt Nam*; Tập I ghi tác phẩm của Đào Sư Tích có «*Mộng ký* (văn triết), chép ở *Công du tiếp ký* có lẽ không đúng. *Mộng ký* chỉ là một mẩu giai thoại về Đào Sư Tích do Vũ Phượng Đề ghi lại trong *Công du tiếp ký* mà thôi.

160

景星賦

奮
乾
綱
星
湛
恩
鑄
仁
品
德
天

煌
明
星
漸
榮
既
乃
於
乎

握
燭
旁
昭
無
應

櫨
幽
浹
蘇
私
符

此景星之異瑞，所以間代而僅見，有以彰隆平之休者乎！

觀其光輝絢爛，文采英華，
耿素魄之孤明，文采銀河之澄碧。
接帝垣而昭晰，曉黃道附之而路側。
影動木析津，光浮傍燭，
周伯煌煌，揚彩交射。
含譽煜煜，分輝正而芒寒，曰德星之格澤。

當堯之時，天下光宅，騰耀于天，晶熒烜赫。
何漢唐之末造，屢暝而昏蝕！
際休明之盛時，復昭著乎今日。
宜其眾人之所快覩，而足驗天象之昭格。
惟待其瑞之異，兆宇內之隆平。
陰陽和以時，天地寧，百穀用成。
風雨順以急，昭著熙，仁修明清。
狼煙滅以絕，法度清，政簡刑清。
禮樂恬以和，物國之歌，溢四海之頌聲。
人沸萬國之歌，誠足以表我國之盛治，薦一人之嘉祐。

然嘗察之：天人一理，感通不忘。
 微不于天而于人，符不在祥而在德。
 故天之瑞，不在七政之齊，而在勅天之時幾，
 天之錫，不在洛書之皇，而在六府之孔修。
 翟今：道闡羲軒，治軼唐虞，
 奕克明，群工承休。
 駕箕尾者，媲商家之賢，
 應昴宿者，陋漢世之儔。
 則以整頓乾坤，底定寰區，
 致星之效祥，寔合牒而應圖，
 莫非我聖皇參贊之妙用，有以開億萬載之宏謨。

謹拜手稽首而獻句曰：

瞻燁彼揚瑞明，彩兮符兮。
 燁太皇，瞻燁彼揚瑞明，彩兮符兮。
 太亦於在，瞻燁彼揚瑞明，彩兮符兮。
 在星，瞻燁彼揚瑞明，彩兮符兮！

PHIÊN ÂM :

CẢNH TINH PHÚ

Phản càn cương hè ác khu,
 Hoán minh tinh hè chúc u.
 Nhân án trạm hè bàng thiếp.
 Phẩm vựng xán hè chiêu tô.
 Đức kỳ mâu ư vô tư,
 Thiên nãi tích hò ứng phù.
 Thủ Cảnh Tinh chi dị thụy, sở dĩ giàn đại nhi cần hiện, hữu dĩ chươn
 long bình chi hữu giả hò !
 Quan kỳ quang huy huyền lạn, văn thái anh hoa,
 Cảnh tố phách chi cô minh, trám Ngân Hà chi trùng bích.

Tiếp Đế Viên nhi chiêu tích, ánh hoàng đạo nhi đích lịch,
Ánh động Tich Mộc chi tàn, quang phù Phụ Lộ chi trắc.
Chu Bá hoàng hoàng, dương thái nhi bàng chúc,
Hàm Dự dực dực, phản huy nhi giao xạ.
Kiền sắc chính nhi mang hàn, viết Đức Tình chi Cách Trach.
Đương Nghiêu chi thời, thiên hạ quang trạch, đặng diệu vu thiện, tinh
huỳnh huyền hách,
Hà Hán, Đường chi mạt tạo, lũ minh minh nhi hôn thực!
Tế hưu minh chi thịnh thời, phục chiêu trú hồ kim nhật,
Nghi kỳ vi chúng nhân chi sở khoái đồ, nhi túc nghiệm thiên trọng chi
chiêu cách.
Duy phù thụy chi đặc dị, triệu vũ nội chi long bình.
Âm dương dĩ hòa, thiên địa dĩ ninh,
Phong vũ dĩ thời, bách cốc dụng thành.
Lang yên túc ư tam thùy, nhàn phong trường hồ bát hoành.
Lễ nhạc chiêu trú, pháp độ tu mph.
Nhân điểm vật hy, chính giản hình thanh.
Phật vạn quốc chi ảu ca, đặt tứ hải chi tụng thanh,
Thành túc dĩ biều ngã quốc chi thịnh trị, tiến nhất nhàn chi gia trình.
Nhiên thường sát chi:
Thiên nhàn nhất lý, cảm thông bất thắc.
Trung bất vu thiên nhi vu nhàn, phù bất tại trường nhi tại đắc.
Cố thiên chi thụy Thuấn, bất tại thất chính chi tề, nhi tại sắc thiên
chi thời cơ,
Thiên chi tích Vũ, bất tại Lạc thư chi trình, nhi tại lục phủ chi khồng tu.
Thần kim : đạo xiễn Hy Hiên, trị dật Đường Ngu,
Tuấn đức khắc minh, quần công thừa hưu.
Ky Ky, Vĩ giả, thi Thương gia chi hiền,
Ứng Mão tú giả, lậu Hán thế chi trù.
Tắc sở dĩ chỉnh đốn càn khôn, đề định hoàn khu,
Tri Cảnh Tình chi hiệu trường, thực hợp diệp nhi ứng đồ.
Mạc phi ngã thánh hoàng tham tán chi diệu dụng, hữu dĩ khai ức
vạn tài chi hoành mô,
Cần bài thủ khè thủ nhi hiến cũ viết:
Chiêm bỉ thụy thái,
Hoa dương minh hè.
Thái bình chi phù,
Diệc khồng trình hè.
Ô duy thánh hoàng,
Tài đúc bắt tai tình hè !

DỊCH NGHĨA :

PHÚ SAO CẢNH TỊNH (1)

Năm chốt chấn hưng việc trời,
Sao sáng rọi soi đêm tối.
Ân đức thấm khắp gần xa,
Muôn vật tốt tươi chói lợi.
Vô tư đức đã dồi dào,
Trời bèn ứng ban điểm mới.

Vì thế điểm tốt lạ Cảnh Tịnh, sở dĩ muôn đời mới xuất hiện, là
để làm nổi bật phúc lớn thái bình đó chẳng l

Kia xem :

Màu sắc huy hoàng, anh hoa bát ngát,
Rọi vừng trăng bạc trắng ngàn, choán dòng sông Ngàn xanh ngắt.
Cạnh ngôi Đế Tọa (2) rõ ràng, phản chiếu mặt trời vàng vặc,
Long lạnh Tích Mộc (3) bến trời, Phụ Lộ (4) bên sao nổi sắc,
Sáng ngời Chu Bá (5), ánh rọi nghiêng nghiêng.
Hàm Dự (6) chiếu soi, tia giao rùng rực,
Này sắc nghiêm trang mà bóng lạnh lùng, chính đó là sao Cách Trạch(7)
theo bên sao Đức (8).

Đời vua Đường Nghiêu, thiên hạ sáng ngời, bầu trời chói lợi, rực
rỡ khắp nơi.

Sao đến cuối đời Hán Đường, luôn tối tăm mờ mịt đất trời !
Nay nhân gặp buổi thịnh thời, bầu trời lại rạng.

Người người xem thấy sướng vui, đủ nghiêm phép trời tỏa sáng.
Điểm tốt lạ lùng rất mực, làm cho thiên hạ thái bình.

Âm dương hòa hợp, trời đất yên minh,
Mưa hòa gió thuận, lúa tốt cây xanh.

Khói lửa ba bề yên tĩnh, gió nhàn tản cõi bay quanh.

Lễ nhạc sáng tỏ, phép tắc phân minh.

Người yên vật thịnh, chính tốt hình thanh.

Âu ca muôn phương rộn tiếng, ngợi khen hồn bồ lừng danh.
Thật đủ để nêu cao nước nhà thịnh trị, và dâng lên một tầng (9) điểm lành.

Nhưng thường xét thấy rằng :

Trời người một lẽ, cảm thông rất mực.

Üng nghiêm không ở trời mà ở người, tốt lành không tại điểm mà tại đức.

Cho nên : trời giúp vua Thuần, không tại sánh bầy thất chính (10), mà
tại thiên thời vang kính.

Trời ban cho vua Vũ, không tại trình bày Lạc thư (11), mà tại
sửa sang sáu phủ (12).
Huống gì hiện nay : đạo mở Hiên-Hy (13), chính trị vượt hơn Thuấn
Nghiêu, (14)
Đức tốt sáng ngời, trăm quan vâng theo.
Cưỡi Ky, Vĩ, sảnh khách Thương gia (15),
Üng sao Mão, khinh người Hán triều (16).
Thế thì, chỉnh đốn cõi bờ, định yên đất nước,
Đè Cảnh Tinh đưa lại điềm lành, thực hợp với Đồ Thư (17) đời trước.
Không điều gì là không nhờ thánh hoàng ta khéo vận dụng tài năng
để mở rộng cho muôn đời bằng mưu lược.
Thần kinh cắn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng :

Kia xem điềm báu,
Rực rõ trời cao.
Điềm của thái bình,
Phúc biết dường bao.
Với thánh hoàng ta,
Tại đức không tại sao.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, TIỀN SƠN

CHÚ THÍCH :

- (1) *Sao Cảnh Tinh* : Theo quan niệm của Nho gia, sao Cảnh Tinh xuất hiện là điềm báo hiệu cho một thời kỳ thái bình thịnh trị, quốc gia ổn định. *Thiên quan thư*, *Sử ký* 天官書, 史記 có câu : “天精而見景星，其狀無常，常出于有道之國”。Thiên tinh nhì kiến Cảnh Tinh, kỳ trạng vô thường, thường xuất vu hưu đạo chí quốc : Trời trong thi nhìn thấy sao Cảnh Tinh, hình dáng của nó không nhất định; nó thường xuất hiện ở nước có đạo. Trong *Công Dương truyền tích* Hoàn Công mệnh sớ 公羊傳錫桓公命疏 lại có câu : 隅陽和，風雨時，則有 (...) 景星之應。Âm dương hòa, phong vũ thời, tắc hữu (...) Cảnh Tinh chi ứng : Âm dương hài hòa, gió mưa đúng thời, thì có (...) sao Cảnh Tinh ứng nghiệm.
- (2) *Đế Tạo* (Đế Viên) : Tức sao Tử Vi, tượng trưng cho nơi cung cấm của Thiên tử.
- (3) *Tích Mộc* : là bến sông Thiên Hán ở giữa khoảng sao Ky và sao Ngưu.
- (4) và (5), (6), (7), (8) là tên những ngôi sao mà người xưa cho là sao tốt (Thúy tinh).
- (9) *Một người* : Chỉ Thiên tử.
- (10) *Thất chính* : tức mặt trời, mặt trăng và năm ngôi sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thủ. Nhà Nho xưa cho rằng, mặt trời, mặt trăng và 5 ngôi sao đó vận hành có độ số như chính sự của quốc gia nên gọi là « Thất chính ».
- (11) *Lạc thư* : *Hé tú*, *Dịch kinh* 繫辭, 易經 có đoạn : ... 治出書聖人則之 ... Lạc xuất thư, thành nhân tắc chí : Sông Lạc Thủy xuất hiện một thiên sách, thành nhân học theo những cái đó. Theo truyền thuyết, đời thượng cổ ở Trung Quốc, vua Vũ 周 trị thủy xong thì ở sông Lạc Thủy có con rùa thần hiện lên. Trên mai rùa có

những nét vạch giới hạn bởi số 9. Vua Vũ theo đó mà vạch ra Cửu trù trong thiên Hồng phạm của Kinh Thư.

(12) Sáu phủ : Đời Ân ở Trung Quốc đặt ra sáu nơi chứa của cải gọi là sáu phủ. Quan chức trông coi các phủ ở nước Thiên tử thì gọi là : Tư thô, Tư mộc, Tư thủy, Tư thảo, Tư khí, Tư hóa.

(13) (14) Hiên, Hy tông là vua Hiên Viên 軒轅, và vua Phục Hy 伏羲. Theo truyền thuyết, hai vua này cùng Nghiêu, Thuấn là những vua nổi tiếng đạo đức thời cổ Trung Quốc.

(15) Theo sách Trang Tử 莊子, xưa ông Phó Duyệt 傅說, một bậc hiền tài đời nhà Thương, là người cưỡi sao Kỵ sao Vĩ sánh hàng với các vị tinh tú ở vùng trời đông.

(16) Theo Sử ký 史記, Tiêu Hà 蕭何, người giúp Hán Cao Tổ 漢高祖 lập ra nhà Hán, là người ứng-vì sao Mão mà giáng sinh.

Hai câu này trong bài phú Cảnh Tinh tán tụng quan lại đời ấy có thể ngang tài với Phó Duyệt đời Thương và còn hơn Tiêu Hà đời Hán. Sự thực lúc này triều Trần đã suy đốn.

(17) Đồ Thư : tức Hà đồ và Lạc thư. Hà đồ : Theo truyền thuyết, đời thương cổ ở Trung Quốc khi Phục Hy làm vua thì có con long mã nồi lên ở sông Hà, trên lưng có một bức đồ hình gồm những nét vạch. Phục Hy theo đó vạch thành bát quái trong Dịch Kinh; Lạc thư : xem chú thích số (11) bài này.

TRẦN ĐÌNH THÂM

陳廷琛

(?)

Trần Đình Thâm hiệu là Hủ Phố 樓圖 (1), sinh và mất năm nào chưa rõ; người làng Phúc Đa 福多, xã Chí Tri 致知, huyện Đông Triều 東潮 (2), phủ lỵ Tân Hưng 新興, trấn Hải Thành 海清 (3). Ông đậu Thám hoa năm Long Khánh 隆慶 thứ 2 (1374), làm quan đến chức Ngự sử Trung tán, quyền Giám tu Quốc sử; được Trần Duệ Tông 陳睿宗 cử đi sứ, đối đáp cứng cỏi, ông được người Nguyên khen ngợi, các sứ gia cố nước ta cũng hết sức đề cao. Khi Hồ Quý Ly 胡季釐 lên làm vua, ông giả cách điếc không ra làm quan.

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

(1) VATT chép là Lâu Phố 樓圖.

(2) TVTL chép là huyện Nam Sách 南策; HVTT, TDTT chép là Nam Xương. Chúng tôi dựa vào *Lịch đại đại khoa lục* và *Đảng khoa lục*.

(3) Nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

161

題秋江送別圖

ĐỀ THU GIANG TỔNG BIỆT ĐỒ

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 江 | 樹 | 晴 | 更 | 濃 |
| 江 | 波 | 緣 | 未 | 已。 |
| 灘 | 思 | 浩 | 難 | 收, |
| 滔 | 滔 | 寄 | 江 | 水。 |

Giang thu tinh cảnh nùng,
Giang ba lục vị 1* dĩ 2*.
Ly từ hao nan thù,
Thao thao kỵ giang thủy.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ BÚC TRANH TIỄN BIỆT TRÊN SÔNG MÙA THU

Trời tạnh cây bên sông càng xanh đậm,
 Sóng trên sông màu xanh vỗ không ngừng.
 Nỗi nhớ lúc xa nhau mênh mông khó nói hết,
 Đành gửi theo dòng sông cuồn cuộn trôi.

DỊCH THƠ :

*Trời tạnh trên sông cây đậm nồng,
 Dưới sông nước biếc vẫn xuôi dòng.
 Từ sâu ly biệt thêm man mác,
 Cho cuồn xuôi cùng với nước sông.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH, TRẦN LÈ SÁNG

KHẢO ĐÍNH :

- 1* TDTT : 水 *thủy*.
 2* TDTT : 水 *dǐ*.

162

挽王少保汝舟

VĂN VƯƠNG THIẾU BẢO NHỮ CHU

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 三 | 孤 | 重 | 彌 | 彰 |
| 天 | 不 | 公 | 廟 | ， |
| 豈 | 止 | 勞 | 堂 | 德 |
| 曾 | 將 | 盡 | 。 | 在 |
| 域 | 山 | 闕 | 。 | 扶 |
| 芳 | 洞 | 深 | 。 | 事 |
| 帳 | 不 | 勝 | 。 | 惟 |
| 東 | 洒 | 淚 | 。 | 止 |

Tam cô vị trọng đúc di chuong;
 Thiên bất lưu công tại miếu đường !
 Khởi chỉ hiền lao phù thánh chúa,
 Tăng tương trung tần sự tiên hoàng .
 Vực Sơn giang khoát duy hàn nguyệt,
 Cần Động vân thâm chỉ tịch dương.
 Trường vọng bất thăng tình tự thiết,
 Đông phong sái lệ tả ai chuong !

DỊCH NGHĨA :

VIẾNG QUAN THIẾU BẢO VƯƠNG NHỮ CHU (1)

Địa vị Tam cô (2) trọng yếu, đức càng sáng tỏ,
 Trời chẳng đề ông ở lại nơi miếu đường nữa.
 Há chỉ là tôi hiền tài, phò tá thánh chúa ngày nay,
 Mà đã từng đem lòng trung ái, thờ đức tiên hoàng khỉ trước.
 Sông Vực Sơn (3) mênh mông, chỉ còn lại vắng trăng lạnh,
 Mây Cần Động (4) ùn ùn, chỉ thấy bóng trời tà.
 Ngậm ngùi trông, mối tình xiết bao tha thiết,
 Trước gió đông nhỏ lệ, viết bài thơ đau thương !

CHÚ THÍCH :

- (1) *Vuong Nhữ Chu* 王汝舟: người cùng thời với tác giả. Vương Nhữ Chu làm chức Nhập nội hành khiêm tả ty dưới triều Phiến Đế 廣帝. Đến đời Thuận Tông 順宗 làm chức Thiếu bảo, sau làm Tri phủ phủ Thiên Trường, từng tham gia vào việc đặt các qui chế tiền giấy và các nghi lễ triều đình hồi bấy giờ.
- (2) *Tam cô*: theo qui chế quan chức nhà Trần thì Tam cô gồm Thiếu sư, Thiếu bảo và Thiếu phó. Ở đây, Vương Nhữ Chu làm Thiếu bảo, tức thuộc vào một trong hàng chức Tam cô ấy.
- (3) (4) *Vực Sơn, Cần Động*: đều chưa rõ thuộc vùng nào.

TRẦN CÔNG CẦN

陳公瑾

(?)

Trần Công Cần sinh và mất năm nào chưa rõ, chỉ biết ông là em ruột Trần Đình Thâm 陳廷琛 (1). Người làng Phúc Đa 福多 xã Chi Tri 致知, huyện Đông Triều 東湖 phủ lỵ Tân Hưng 新興 trấn Hải Phòng 海清 (2).

Tác phẩm : còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* và một bài phú chép trong *Quản hiền phú tập*.

(1) Xem thêm phần tiểu sử của Trần Đình Thâm, trang trước.

(2) Nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

163

春日遊山寺

XUÂN NHẬT DU SƠN TỰ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 杖 | 藜 | 扶 | 我 | 入 | 禪 | 閑, |
| 花 | 草 | 迎 | 人 | 取 | 次 | 攀。 |
| 院 | 靜 | 山 | 明 | 窗 | 似 | 畫, |
| 一 | 庭 | 芳 | 草 | 佛 | 家 | 閑。 |

Trượng lê phù ngã nhập thiền quan,
 Hoa thảo^{1*} nghênh nhận thủ thú^{2*} phan.
 Viện tĩnh sơn minh song tự họa,
 Nhất định phuơng thảo Phật gia nhàn.

DỊCH NGHĨA :

NGÀY XUÂN CHƠI CHÙA TRÊN NÚI

Chiếc gậy lê dỗ ta vào cửa thiền,
 Hoa cỏ đón người lần lượt vin.
 Cảnh viện yên lặng, núi sáng, ngoài cửa sổ đẹp như vẽ,
 Một sân cỏ thơm, cảnh nhà Phật thanh nhàn.

DỊCH THƠ :

Gây lê đỡ lão nhập thiền quan,
Hoa cỏ đón người vin bước lên.
Viên vắng ngoài song non tựa vè,
Một sân hương có Phật gia nhàn.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTLI : 竹牕。
2* TDTT : 次遼 手稿.

164

蟠溪釣璜賦

客有方千溪，舟萬壑；瞬岐豐，武瀍洛；躋巖瀨而左旋，指蟠溪而徑泊，賊煙樹之微茫，澹風雲之莽漠。蹇中心兮搖搖，念佳興兮貽悵。忽霜鬚之老叟，撐葦航而遙渡。

客趨而問之，叟曰：子不聞太公之釣璜者乎？當其虛室方熾，商周如燬百川沸騰，公尚避道心而去旗，爰于茲兮戾止。托以釣而隱之，卷高波，練若，溪水漣漪乎？志，長其睛空灑灑，別浦參差，寒波綽若，游揚乎？竿之，弱其竹簷簷，散香餌之菲菲。或鯉或鯉，游揚乎？荷蓧之上；或鯉或鯉，洋洋乎沼沚之湄。任彼所適，匪我期。

倏有璜之奚自，紛我釣而遇之。想皇天之錫瑞，豈川姬之效奇。狀類半璧，無瑕無疵。匪琨匪璗，匪珠匪璣，如珪如璋，如琮如璫。其剛毅也可以比公之勇烈，其堅硬也可以較公之壽者；其鎮栗也可以媲公

之節操；其溫潤也可以視公之容儀；其瑞光也可以較公佐王之象，其蒼色也可以表周家受命之基。豈非天降厥祥以彰君臣之德於當時乎？

至若西伯出獵於彼之疆，識其賢哲，同載以裝推上父以命名。求示我於周行。唯涼彼之武臣，自周之是當。乃同心而協德，恭天伐而肅將，至前徒之倒戈，諒一伐而克商。爰崇德而報功，俾周祚之益昌。

噫！天命之如此，豈非天錫玉璜而示厥祥者乎？

客難之曰：隻之言蕪矣，何六經無一字之記，先哲絕半語之詞？

隻語之曰：子徒宿聞，未常海視。不有奇祥，孰明至理？河出龍馬以效羲氏有德之徵，天錫玄圭以表大禹平成之治，豈不示以明徵而表其嘉瑞者乎？

隻言已，鼓枻而逝。

客若有失：歟然長喟。乃歌曰：

蟠溪之水，清且漣漪！
釣璜之事，今其已非，
太公芳型，千古如斯。

PHIÊN ÂM :

BÀN KHÊ ĐIẾU HUỲNH PHÚ

Khách hữu phuơng thiên khê, chu vạn húc; thuấn Kỳ Phong, võ Triều, Lạc; lịch Nghiêm lại nhi tả toàn; chỉ Bàn Khê nhi kinh bạc. Nga yên thụ chí vi mang, đậm phong vân chi mảng mạc. Kiền trung tâm hè dao dao, niệm giai hứng hè di ngạc. Hốt sương nhiệm chí lão tẫu, xanh vĩ hàng nhi dao đặc.

Khách xu nhi văn chí. Tâu viết: Tử bất yến Thái Công chí điếu huỳnh giả hò? Dương kỳ ngược diễm phuơng xí, Thương thất như hủy. Bách xuyên

phật đẳng, Chu đạo như chỉ. Công ty đạo nhi khứ chiên, viên vu tư hèle chỉ. Thác dĩ diếu nhi ân chi, khương cao thượng kỳ tâm chi. Thời kỳ tinh không liệm diệm, biệt phổ sâm si, hàn ba luyện nhược, khê thủy liên y ; niếu trúc can chi địch địch, tản hương nhĩ chi phi phi. Hoặc yến hoặc lý, du dương hồ hành táo chi thượng, hoặc chiên hoặc vị, dương ngũ hồ chiếu chỉ chi my ; nhậm bỉ sở thích, phỉ ngã thị kỳ.

Thúc hữu huỳnh chi hè tự, phân ngã diếu nhi ngộ chi. Tưởng hoàng thiên chi tích thụy, khỉ xuyễn cơ chi hiệu kỳ. Trạng loại bán bích, vô hà vô tỳ, phi thông phi tuy, phi châu phi ky. Như khuê như chưong, như tông như ly. Kỳ cương nghị dã khả dĩ tỷ công chi dung liệt ; kỳ kiên ngạnh dã khả dĩ hiệu công chi thọ kỳ ; kỳ chẵn lật dã khả dĩ tỷ công chi tiết thảo ; kỳ ôn nhuận dã khả dĩ thi công chi dung nghi ; kỳ thụy quang dã khả dĩ hiệu công tá vương chi tượng ; kỳ thương sắc dã khả dĩ biếu Chu gia thụ mệnh chi ky (co). Khỉ phi thiên giáng quyết tường dĩ chưong quân thần chi đức ư đương thời hồ ?

Chi nhược Tây Bá xuất liệt ư bỉ chi cương, thức kỳ hiền triết, đồng tài dĩ trang, suy Thượng phủ dĩ mệnh danh, cầu thị ngã ư chu hàng. Duy lường bỉ chi vũ thần, viết ngã Chu chi thị đương. Nãi đồng tâm nhi hiệp đức, cung thiên phạt nhi túc tượng, chí tiền đồ chi đảo qua, lượng nhất phạt nhi khắc Thương. Viên sùng đức nhi báo công, ty Chu tộ chi ich xương. Y ! Thiên mệnh chi như thử, khỉ phi thiên tích ngọc huỳnh nhi thị quyết tường giả hồ.

Khách nan chi viết : tâu chi ngôn vu hỷ, hà lục kinh vô nhất tự chi ký, tiên triết tuyệt bán ngũ chi từ ?

Tâu ngũ chi viết : tử đồ hẩm văn, vị thường hải thị. Bất hữu kỳ tường, thực minh tri lý ? Hà xuất long mã, dĩ hiệu Hy thị hữu đức chi trưng, thiên tích Huyền Khuê dĩ biếu Đại Vũ bình thành chi trị, khỉ bất thị dĩ minh trưng nhi biều kỳ gia thụy giả hồ ?

Tâu ngôn dĩ, cõ duệ nhi thệ.

Khách nhược hữu thất, tiêu nhiên trường vi. Nãi ca viết :

Bàn Khê chi thủy, thanh thả liên y !

Điếu huỳnh chi sự, kim kỳ dĩ phi,

Thái Công phương hình hè, thiên cõ như ty (tư).

DỊCH NGHĨA :

BÀI PHÚ CÂU NGỌC HUỲNH Ở BÀN KHÊ (¹)

Khách có kẻ lội ngàn khe, vượt muôn thác ; ngắm Kỳ, Phong (²), đạo Triền, Lạc (³) ; dõi Nghiêm Lại (⁴) mà vòng quanh, chỉ Bàn Khê mà tiến bước. Khói cây ngắm thấy lờ mờ, mây gió nhẹ chiều man mác. Trong lòng cảm thấy nao nao, giai hứng chạnh niềm ngạc ngác. Chợt thấy ông già râu bạc, chống thuyền nan mà vượt qua.

Khách tới gần hỏi. Ông già nói rằng : Người không nghe chuyện Thái Công (⁵) câu ngọc huỳnh hay sao ? Trong khi lửa ngược rực hồng, nhà Thương (⁶) như cháy. Trăm sông sục sôi, đường cái như đá (⁷). Ông lánh nạn đi, đến ở nơi đó. Mượn tiếng câu đê dấu mình, giữ vẹn tâm lòng cao cả. Trong lúc trời cao lồng lộng, bển rộng nhấp nhô, sóng phô lục trắng, suối lượn lấp lò ; càn câu buông lỏn vởn, mồi cá rắc thơm tho. Cá yến (⁸) cá lý, vùng vẫy trong vùng hành tảo (⁹), cá chiên cá vị lượn lờ trên mặt ao hồ ; mặc chúng thỏa thích, ta bắt chí mà.

Bỗng có ngọc huỳnh đâu đến, ta sẽ câu được mày đây. Hắn trời muôn ban diêm tốt, hay thần sông có ý giúp vì. Hình như bán bích (¹⁰), không dấu vết gì. Không phải thông (¹¹), tuy, chẳng phải châu, ky. Như khuê như chươn, như tông như ly. Nó cương nghị có thể sánh với dũng liệt của ông ; nó rắn bền có thể sánh với tuồi thọ của ông ; nó vững chắc có thể sánh với tiết thảo của ông ; nó ôn nhuận có thể sánh với phong thái của ông ; nó sáng rạng có thể sánh công giúp nước của ông ; nó xanh thắm có thể nói lên nhà Chu chịu mệnh trị vì. Đó chẳng phải là trời giáng diêm lành để làm rạng rõ đức độ vua tôi lúc bấy giờ đấy sao ?

Đến khi Tàu Bá (¹²) đi săn ở nơi biên cương, biết người hiền triết, cùng xe sánh hàng, tôn mệnh danh là Thượng phủ (¹³), cầu mong dạy đạo cao sang. Trở thành vồ thần tài giỏi, việc nhà Chu thấy đảm đương. Bèn đồng tâm và hiệp đức, kinh vàng « thiên phạt » (¹⁴) mệnh thường. Làm cho quân thù quay giáo (¹⁵), một lần đánh diệt nhà Thương. Rồi thưởng công và chuộng đức, để nhà Chu thêm vững vàng. Ôi ! Mệnh trời đến như thế, há chẳng phải trời cho ngọc huỳnh mà báo diêm tốt đó sao ?

Khách bẻ lại rằng : lời ông nói mơ hồ, sao việc ấy Lục kinh (¹⁶) không chép một chữ, và tiền triết không nói nửa lời ?

Ông già đáp rằng : Người chỉ biết hang mà chưa thấy biển. Không có diêm trời, nhẽ kia ai rõ ? Sóng ra long mã (¹⁷) là đề nêu lên công đức họ Hy, trời cho Huyền Khuê (¹⁸) là làm rạng nghiệp bình thành vua Vũ, đó chẳng phải là trời lấy tin lành mà nêu lên diêm tốt đấy sao ?

Ông già nói xong, vẫy chèo mà đi.

Khách dường ngần ngơ, ngậm ngùi than thở. Bèn ca rằng :

*Suối Bàn Khê trong veo nước chảy !
Câu ngọc huỳnh chuyện ấy đã qua,
Thái Công gương cũ chưa nhòa,
Ngàn năm sự nghiệp vẫn là ở đây.*

CHÚ THÍCH :

- (1) Tương truyền rằng Lã Vọng 呂望 người Đông Hải, hơn 80 tuổi, câu ở Bàn Khê được con cá lớn, trong bụng cá có viên ngọc khắc mấy chữ : « Họ Cơ chịu mệnh trời, họ Lã giúp ». Sau Chu Văn Vương 周文王 đi săn gặp ông, mời ông về giúp và diệt được nhà Thương 商, lập nên nhà Chu 周. Bài phú lấy đề tài từ câu chuyện đó.
- (2) Ký, Phong : đều là những tên đất thuộc tỉnh Thiểm Tây, nơi nhà Chu sùng nghiệp.
- (3) Triền, Lạc : tên hai con sông ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, chỗ nhà Đông Chu đóng đô.
- (4) Nghiêm Lại : tức Nghiêm Lăng Lại 嚴陵瀟 chỗ nhà ân sĩ đời Đông Hán là Nghiêm Quang 嚴光 ngồi câu cá. Nơi này thuộc huyện Đồng Lư, tỉnh Chiết Giang.
- (5) Lã Vọng gặp Văn Vương, Văn Vương mừng lắm, nói rằng : 吾太公, 望子久矣 Ngô Thái Công, vọng tử cừu hĩ : Thái Công, ta trông nhà người lâu lắm rồi, và gọi ông ta là Thái Công Vọng 太公望.
- (6) Nhà Thương còn gọi là nhà Ân 殷, một triều đại ở Trung Quốc, vào khoảng năm 1776 - 1122 trước công nguyên.
- (7) Thư kinh 書經 có câu : 周道如砥 Chu đạo như chỉ : đường lớn bằng phẳng vững vàng như đá.
- (8) Yến, ly, chiên, vị : đều là tên cá.
- (9) Hạnh, tảo : tên hai loại rau ở dưới nước.
- (10) Bán bích : nửa vòng tròn. Viên « ngọc huỳnh » hình như nửa vòng tròn nên gọi là bán bích.
- (11) Thông, tuy, khuê, chươn, tông, ly : đều là tên ngọc.
- (12) Vua Trụ 射 phong cho Văn Vương làm Tây bá hầu, vì vậy Văn Vương còn gọi là Tây Bá.
- (13) Vua nhà Chu đài Lã Vọng như cha, Lã Vọng lại có tên là Thượng 射, vì vậy gọi là Thượng phủ.
- (14) Thiên phạt : vàng mệnh trời đè đánh phạt.
- (15) Quân của vua Trụ khi đánh nhau với quân của Võ Vương đều quay mũi giáo chạy về với Võ Vương.
- (16) Lục kinh : sáu kinh. Đó là Thư kinh 書經, Thi kinh 詩經, Dịch kinh 易經, Lễ kinh 禮經, Nhạc kinh 樂經 và Xuân thu kinh 春秋經.
- (17) Tương truyền đời vua Phục Hy 伏羲 có con long mã công bức vẽ dưới nước lên, Phục Hy bèn theo đó mà vạch ra tam quẻ.
- (18) Tương truyền vua Vũ trị thủy thành công, trời ban cho viên ngọc Huyền khuê.

TRẦN HẠO

陳皓

(TRẦN DỤ TÔNG)

陳裕宗

(1336 — 1369)

Trần Hạo tức Trần Dụ Tông, con thứ 10 của Trần Minh Tông 陳明宗, nguyên quán ở hương Túc Mặc 即墨, làm vua 28 năm lấy niên hiệu là Thiệu Phong (1341 - 1357) và Đại Trị (1358 - 1369). Trong những năm Dụ Tông làm vua mất mùa xảy ra liên tiếp, chính trị đồ nát, nhân dân nhiều nơi nổi lên chống lại triều đình. Nhà Trần suy từ đó.

Tác phẩm : Theo LTCTGVN, Trần Dụ Tông có soạn bộ *Trần triều đại diễn* 陳朝大典 gồm 2 quyển, nay đã mất. Hiện chỉ còn 1 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

(1) Nay là xã Túc Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà.

165

唐太宗與本朝太宗

唐 越 開 基 兩 太 宗,
彼 稱 貞 觀 我 元 豐。
建 成 蔊 死; 安 生 在;
廟 號 雖 同, 德 不 同。

ĐƯỜNG THÁI TÔNG DỮ BẢN TRIỀU
THÁI TÔNG ^{1*}

Đường, Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,
Bỉ xưng Trinh Quản, ngã Nguyên Phong.
Kiến Thành tru ^{2*} tử, An Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

DỊCH NGHĨA :

VUA THÁI TÔNG NHÀ ĐƯỜNG VỚI VUA THÁI TÔNG TRIỀU TA

Đường và Việt đều có vua mờ mang cơ nghiệp thụy là Thái Tông,
 Bên họ xưng là Trinh Quán, bên ta xưng là Nguyên Phong. (1)
 Kiến Thành bị giết chết, An Sinh thì được sống (2),
 Miếu hiệu tuy giống nhau nhưng đức độ lại khác nhau.

DỊCH THƠ :

Đường Việt, hai vua hiệu Thái Tông,
Đường xưng : Trinh Quán, Việt : Nguyên Phong.
Kiến Thành bị giết, An Sinh sống,
Miếu hiệu tuy đồng, đức chẳng đồng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH.

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 舜 噠 *Thư hoài.*

2* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 講 *muru.*

CHÚ THÍCH :

- (1) Đường Thái Tông, vua thứ hai nhà Đường, đặt niên hiệu là Trinh Quán. Trần Thái Tông, vua đầu nhà Trần, đặt niên hiệu là Nguyên Phong.
- (2) Đường Thái Tông tức Lý Thế Dân con thứ của Lý Uyên (Đường Thái Tổ) có công đánh dẹp lớn. Lý Uyên muốn truyền ngôi cho con trưởng là Kiến Thành, Thế Dân không chịu. Kiến Thành và Nguyên Cát (em Thế Dân) muru giết Thế Dân, nhưng lại bị Thế Dân giết cả hai. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* : Năm 1237 Trần Thái Tông lấy công chúa Thuận Thiên Lý Thị, vợ của anh mình là Trần Liễu. Lúc này Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang được 3 tháng. Trần Thủ Độ xui vua mạo nhận để làm việc lớn về sau. Trần Liễu họp quân ở Sông Cái để chống lại. Vua áy náy ra ở núi Yên Tử, Trần Thủ Độ mấy lần ra mòi về kinh, vua không nghe. Về sau Trần Liễu thấy thế cô già làm người đánh cá đến xin hàng. Thủ Độ nghe tin đến, rút gươm thét to đòi giết Liễu. Vua dấu Liễu dưới thuyền và nói với Độ là Liễu hàng, khuyên Độ rút.

HỒ QUÝ LY
胡季聰

(1336 ?)

Hồ Quý Ly tự là Lý Nguyên 理元, sinh năm 1336 (1). Người ở hương Đại Lại 大吏 (2). Tổ tiên vốn họ Hồ, nguyên ở vùng Bào Đột 泡突 đất Diễn Châu 漢州 (3), đến đời Hồ Liêm 胡廉 mới dời ra Đại Lại. Vì Hồ Liêm làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn 黎訓, nên đổi họ là Lê. Do đó mà Hồ Quý Ly, cháu bốn đời của Hồ Liêm, còn được sử sách gọi là Lê Quý Ly 黎季聰.

Hồ Quý Ly có hai người cô ruột đều là cung nhân của Trần Minh Tông 陳明宗; một người là Minh Từ 明慈, sinh ra Trần Duệ Tông 陳睿宗. Từ quan hệ ngoại thích, Hồ Quý Ly dần dần được nhà Trần tin dùng, đặc biệt là Trần Nghệ Tông 陳藝宗. Năm 1371, từ chức Chi hậu từ cục chánh chưởng, Hồ Quý Ly được thăng lên chức Khu mật viện đại sứ. Ít lâu sau, được phong thêm chức Trung tuyên quốc thượng hầu... Năm 1379, thêm chức Tiêu tr không và Nguyên nhung hành Hải tây đô thống chế... Năm 1387, được phong Đồng bình chưởng sự, vua Trần ban cho một thanh gươm và một lá cờ đề chữ 文武全才, 君臣同德 Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức... Năm 1395, làm chức Nhập nội phụ chính Thái sư, Bình chưởng quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng... Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, tự xưng làm vua, đổi tên nước là Đại Ngu 大虞. Năm 1406, quân Minh sang xâm lược nước ta. Hồ Quý Ly tuy có tổ chức cuộc kháng chiến chống lại, nhưng cẩn bản vì nhà Hồ lên ngôi một cách bất chính, lại thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho giòng họ mình trước hết, làm mất lòng dân, không đoàn kết được toàn dân, nên cuối cùng bị thất bại. Hồ Quý Ly bị quân xâm lược nhà Minh bắt đưa về nước năm 1407, cùng với con là Hồ Nguyên Trừng 胡元澄, Hồ Hán Thương 胡漢蒼. Không rõ mất năm nào.

Về mặt học thuật, Hồ Quý Ly có nhiều cái nhìn độc đáo so với người đương thời, nhất là chủ trương dùng chữ Nôm để dịch và giới thiệu những sách kinh diển bằng chữ Hán. Theo sử chép, thì năm 1392, Hồ Quý Ly có soạn sách Minh đạo 明道 gồm 14 thiên, trong đó gọi Chu Công 周公 là Tiên thánh, Khổng Tử 孔子 là Tiên sư...; cho sách Luận ngữ 論語 có một số chỗ đáng

ngờ, như việc Khồng Tử ra mắt nàng Nam Tử 南子, việc Khồng Tử ở nước Trần hết lương, việc Phết Bật 弗肸 gọi mà Khồng Tử muốn đến... ; cho Hàn Dũ 韓愈 là nhà nho ăn trộm (*đạo Nho*) ; cho Chu Đôn Di 周敦頤, Trình Hiệu 程顥, Trình Di 程頤, Dương Thi 楊時, Lý Diên Niên 李廷年, Chu Hy 朱熹 đều là những kẻ tuy học rộng nhưng tài kém; không chú ý đến thực tế, chuyên đánh cắp văn chương của người xưa. Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn dịch thiêng. *Vô dật* 無逸 trong *Thư kinh* 書經 (năm 1395), làm sách *Thi nghĩa* 詩義 để giảng giải *Thi kinh* 詩經, cũng bằng Quốc âm. Bài tựa sách *Thi nghĩa* 詩義 cũng phần nhiều viết theo ý riêng của mình, không theo tập truyện của Chu Hy.

Tác phẩm: hiện còn 5 bài thơ (1 bài trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và 4 bài chép trong *Toàn Việt thi lục*).

- (1) Về năm sinh của Hồ Quý Ly, nhiều sách không ghi chép. Riêng ĐVS KTT có ghi sự kiện sau đây: «Quý Ly tự nghĩ mình năm ấy (tức năm Ất dậu, 1405) 70 tuổi, ban cho phụ lão ở các lợ từ 70 tuổi trở lên, mỗi người trước 1 tư; đàn bà già thì cho tiền giấy. Ô Kinh thành thi cho trước và chó ăn uống» (Xem Bd. ĐVS KTT, *Bản kỷ*, quyển VIII, *Kỷ nhà Trần*, phần *Phụ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương*). Qua đó có thể biết Hồ Quý Ly sinh năm 1336.
- (2) Nay ở phía bắc sông Lèn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, còn có núi Kim Âu, tức là núi Đại Lại cũ. Hương Đại Lại có lẽ nằm ở vùng này.
- (3) Nay thuộc Nghệ An.

166

寄元君

KÝ NGUYỄN QUÂN ^{1*}

| | |
|------------|------------------------|
| 前 有 庸 暗 君, | Tiền hữu dung ám quân, |
| 昏 德 及 靈 德。 | Hôn Đức cập Linh Đức. |
| 何 不 早 安 排, | Hà bất tảo an bài. |
| 徒 使 勞 人 力。 | Đồ sứ lao nhân lực. |

DỊCH NGHĨA :

GỬI NGUYỄN QUÂN ⁽¹⁾

Trước đây có những vua tầm thường, ngu tối,
Như Hôn Đức ⁽²⁾ và Linh Đức ⁽³⁾,
Sao không sớm định số phận của mình đi,
Chỉ để làm thêm mệt sức kẻ khác.

DỊCH THƠ :

Cũng một duoc vua hèn,
Hôn Đức và Linh Đức.
Sao chẳng sớm liệu đi,
Chỉ để người nhọc sức.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

1* Bài này chỉ thấy chép trong ĐVS KTT. Đầu đề bài thơ do chúng tôi đặt.

CHÚ THÍCH :

(1) Theo ĐVS KTT, năm Kỷ mão (1399), Hồ Quý Ly buộc vua nhà Trần là Thuận Tông 順宗 phải xuất gia theo Đạo giáo, đến ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thủy (Đồng Triều, Hải Dương, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Quý Ly mật sai Nội tẩm học sinh là Nguyễn Cần đi theo Thuận Tông, và đưa cho Cần một bài thơ, trong có những câu 元君不死，汝當死之. Nguyên quân bất tử, nhữ đương tử chi: Vua mà không chết, thì người phải tìm cách làm cho vua chết. Đồng thời, Hồ Quý Ly gửi cho Thuận Tông bài thơ này, có ý giục Thuận Tông nên sớm kết liễu đời mình đi thì hơn.

(2) *Hôn Đức*: tức Hôn Đức Công, tên một vua nhà Trần. Sau khi Trần Dụ Tông 陳裕宗 chết (1369), vì không có con nối nghiệp, nên Thái hậu mời lập Dương Nhật Lễ 楊日禮 là con riêng của vợ Cung Túc Vương 泰肅王 (Cung Túc Vương là con trưởng của Trần Minh Tông 陳明宗) lên làm vua. Ít lâu sau, Dương Nhật Lễ bị phế làm Hôn Đức Công, rồi tiếp đến bị giết.

(3) *Linh Đức*: tức Linh Đức Đại Vương, tên một vua nhà Trần. Sau khi Trần Duệ Tông 陳睿宗 tử trận (1377), Trần Nghệ Tông đã lập con trưởng của Duệ Tông là Nghiễn 珪 lên nối ngôi (sau là Phế Đế 屢帝 niên hiệu Xương Phù). Đến năm 1388, Nghiễn bị phế làm Linh Đức Đại Vương, và phải thắt cổ chết.

167

答北人問
安南風俗

ĐÁP BẮC NHÂN VĂN
AN NAM PHONG TỤC

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 欲 | 問 | 安 | 南 | 事, |
| 安 | 南 | 風 | 俗 | 淳。 |
| 衣 | 冠 | 唐 | 制 | 度, |
| 禮 | 樂 | 漢 | 君 | 臣。 |
| 玉 | 甕 | 開 | 新 | 酒, |
| 金 | 刀 | 研 | 細 | 鱗。 |
| 年 | 年 | 二 | 三 | 月, |
| 桃 | 李 | 一 | 般 | 春。 |

Dục văn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ,
Lê nhạc Hán quân thần.
Ngọc ưng khai tân túu,
Kim đao churóc tế lán.
Niên niên nhị tam nguyệt,
Đào, lý nhất ban xuân 1*.

DỊCH NGHĨA :

**TRẢ LỜI NGƯỜI PHƯƠNG BẮC
HỎI VỀ PHONG TỤC NƯỚC AN NAM**

Muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư ?
 Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu,
 Áo mũ không khác chẽ độ nhà Đường.
 Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán,
 Bình ngọc rót rượu mời cất ngát thơm,
 Dao vàng mồ cá ngon nhỏ vảy ⁽¹⁾,
 Hàng năm cứ độ tháng hai tháng ba,
 Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả.

DỊCH THƠ :

*An Nam, muốn hỏi rõ ?
 — Phong tục vốn thuần lương.
 Lễ nhạc như Tiền Hán,
 Y quan giống Thịnh Đường.
 Dao vàng, cá nhỏ vảy,
 Bình ngọc, rượu lừng hương.
 Mỗi độ mùa xuân tới,
 Mận, đào nở chật vờn.*

TUẤN NGHI

KHẢO ĐÍNH :

1* Trong VATT (hản ký hiệu A.1925, Thư viện KHXH), ở cuối bài thơ, có ghi chú thêm :
 此詩頌列朝集題為日本使臣作。破，聯二句稍異 Thủ thi Minh *Lịch triều tập* đề vi Nhật Bản sứ thần tác. Phá, liên nhị cú sáo dị : sách «Lịch triều tập» đời Minh có đề bài thơ này là của sứ thần Nhật Bản làm ra. Câu phá và vẽ đối có hơi khác.

Theo chúng tôi, thì bài thơ này khó có thể là của sứ thần Nhật Bản vì nói phong tục nước ta khá chính xác.

CHÚ THÍCH :

(1) Cá ngon nhỏ vảy : nguyên văn là *tế lân*. Xích bích phú của Tô Đông Pha đời Tống có câu : 巨口細鱗狀似松江之鱸 cự khẩu tế lân trạng tự Tùng Giang chi lôi : *Mięng lớn, vảy nhỏ, giống cá mè sông Tùng Giang*.

168

賜中尉杜子澄

TỬ TRUNG ỦY
ĐỖ TỬ TRỪNG^{1*}

烏臺久矣噤無聲，
 頓使朝庭憲輕，
 借問子澄懦中尉，
 書生何事夏平生。

Ô Đài cửu hỉ cấm vô thanh,
 Đốn sứ triều đình phong hiến khinh.
 Tả ván Tử Trừng nhu Trung úy,
 Thủ sinh hà sự phụ bình sinh ?

DỊCH NGHĨA :

BẢN CHO TRUNG ỦY ĐỖ TỬ TRỪNG⁽¹⁾

Đã lâu rồi, chốn Ô Đài⁽²⁾ vẫn im hơi lặng tiếng,
 Đề cho phong thái, hiệu lệnh triều đình bị coi thường.
 Thủ hỏi Tử Trừng, viên Trung úy nhu nhược kia,
 Là kẻ sĩ, sao lại phụ chí bình sinh vậy ?

DỊCH THƠ :

*Đài giàn từ lâu tiếng vắng tanh,
 Triều đình phép tắc bỗng xem khinh.
 Tử Trừng, Trung úy sao mềm yếu ?
 Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

1* VATT : chép đầu đề bài thơ là 賦楊子澄 Tứ Đỗ Tử Trừng; TVTL1, TVTL2 : không có đầu đề.

CHÚ THÍCH :

(1) Theo ĐVS KTT, mùa thu năm 1391, các tướng lĩnh nhà Trần họp ở Hóa Châu. Phan Mạnh nói : «Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua». Chu Bỉnh Khuê nói : «Dương liễu nói nhiều, mọi người ngầm miêng» (Ý bảo Hồ Quý Ly lầm lời để bịt miệng mọi người). Bấy giờ có Đặng Tất và Hoàng Hối Khanh đều cùng nghe những lời nói bông gió đó, mới ngầm viết thư mách cho Hồ Quý Ly biết. Quý Ly bèn giết Phan Mạnh lẫn Chu Bỉnh Khuê, cho rằng hai người này âm mưu làm loạn. Đồng thời, Hồ Quý Ly cho Đặng Tất làm Hữu châu phán, Hoàng Hối Khanh làm Chinh hinh viện đại phu. Riêng quan Ngự sử đại phu Đỗ Tử Trừng trước sau vẫn giữ thái độ im lặng trước

các sự kiện đó. Vì vậy, Hồ Quý Ly gửi bài thơ này để trách mắng (Xem Bd. ĐVSKTT, *Bản kỷ quyền VIII*, Kỷ nhà Trần, phần *Phụ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương*).

- (2) Ô Đài: dinh quan Ngự sử. Theo sách *Hán thư* 漢書, thì bên tòa Ngự sử có khóm cây bách, hàng nghìn con quạ đến đậu ở đó. Vì thế, «dinh quan Ngự sử» còn được gọi là «ô đài», tức nơi có quạ đậu. Ngự sử là viên quan chuyên can ngăn những sự việc sai trái của vua.

169

賜升華路宣撫使阮彥光

| | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 邊 雄 | 郡 蕃 | 承 節 | 宣 制 | 壯 有 | 志 徵 | 酬 獻 |
| 青 白 | 松 松 | 保 審 | 爾 予 | 歲 西 | 寒 節 | 。 |
| 自 訓 | 髮 髮 | 農 戍 | 予 農 | 皆 皆 | 顧 褒 | 。 |
| 解 勤 | 飭 停 | 謂 非 | 莫 原 | 是 無 | 就 緒 | 。 |
| 四 目 | 勞 原 | | | 蔽 | 何 秋 | 。 |

TÚ THẮNG HOA LỘ ^{1*} TUYÊN PHỦ
SỨ ^{2*} NGUYỄN NGẠN QUANG

Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù ^{3*},
Hùng phiền tiết ^{4*} chế hữu huy du.
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết,
Bạch phát khoan dự tay cổ ưu.
Huấn súc binh nông giai tựu tự,
Giải đình trấn thú thị hà thu?
Cần lao mạc vị vô tri giả,
Tứ mục nguyên phi tế miện lru!

DỊCH NGHĨA:

BẢN CHO NGUYỄN NGẠN QUANG, TUYÊN PHỦ SỨ LỘ THẮNG HOA (¹)

Làm Thừa tuyên một quận sát biên giới, chỉ lớn được thực hiện,
Cai quản một phiên trấn mạnh, phải có cơ mưu mới làm nổi.
Hãy giữ tiết tháo của ngời như cây tùng xanh mùa rét,
Đề mái tóc bạc của ta đỡ lo lắng về miền tây.
Luyện tập quân lính, chấn chỉnh nghề nông là công việc hàng đầu,
Tới năm nào sẽ bỏ được chuyện trấn thủ?
Chờ cho rằng mình cần cù vất vả mà không ai biết đến,
Giải mũ của nhà vua vốn không che được tầm mắt ra bốn phương.

DỊCH THƠ :

Biên quận trao quyền nhờ chí lớn,
Trần hùng tiết chế có mưu to.
Thông xanh, nấm rét, người bền tiết,
Tóc trắng, miền tây, trẫm bồi lo.
Day dỗ binh nông đều hợp lẽ,
Giải trừ đồn thù đợi bao thu?
Cần lao chờ nghĩ không người biết.
Bốn mắt trông xa vốn chẳng mờ!

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

- 1* VAT : không có chữ 路 lộ.
2* VAT : không có chữ 使 sứ.
3* VAT : 資 壮 志 *tư tráng chí*; VTTL3 資 壮 志 酬 *tư tráng chí thủ*.
4* VAT : 專 chuyên.

CHÚ THÍCH :

(1) *Thăng Hoa* : tên cũ là Chiêm Độ, nay thuộc nam phần tỉnh Quảng Nam.

Về xuất xứ bài thơ này, ĐVSKTT chép: Năm Ất dậu (1405), Hồ Quý Ly biếm Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa, lấy Phong quốc giám quả cán là Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ, kiêm Tân Ninh trấn Chế tri sứ. Quý Ly làm bài thơ này ban cho Nguyễn Ngạn Quang. Năm ấy, Quý Ly đúng 70 tuổi. (Xem Bd. ĐVSKTT, *Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần*, phần *Phụ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương*).

170

感懷

CẢM HOÀI ^{1*}

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 更 | 改 | 多 | 端 | 死 | 復 | 生, |
| 悠 | 悠 | 鄉 | 里 | 不 | 勝 | 情。 |
| 南 | 關 | 迢 | 遞 | 應 | 頭 | 自, |
| 北 | 館 | 淹 | 留 | 覺 | 夢 | 驚。 |
| 相 | 國 | 才 | 難 | 慙 | 李 | 祕, |
| 遷 | 都 | 計 | 拙 | 哭 | 盤 | 庚。 |
| 金 | 甌 | 見 | 缺 | 無 | 由 | 合, |
| 待 | 價 | 須 | 知 | 玉 | 匪 | 輕。 |

| |
|-----------------------------------|
| Canh cải đa doan tử phục sinh, |
| Du du hương lý bất thăng tình. |
| Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch, |
| Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh. |
| Tường quốc tài nan tăm Lý Bật, |
| Thiên đô kê chuyết khốc Bàn Canh. |
| Kim ấu kiến khuyết vô do hợp, |
| Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh. |

DỊCH NGHĨA :

CẨM HOÀI (1)

Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà lại sống,
 Quê hương mờ mịt gợi dậy biết bao tình.
 Ai Nam Quan xa xôi mái đầu bạc là phải,
 Nơi quán Bắc lâu ngày, tĩnh mộng thấy kinh sơ.
 Cứu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật (2),
 Dời đô, kế vung; khóc chuyện Bàn Canh (3).
 Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao,
 Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu (4).

KHẢO ĐÍNH :

- 1* Bài thơ này chỉ thấy chép ở sách *Thiên Nam ngữ lục*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo *Thiên Nam ngữ lục*, bài này do Hồ Quý Ly làm ra sau khi bị quân Minh bắt.
 (2) *Lý Bật*: một nhân vật đời Đường, từng làm Tể tướng, có tài trị nước, yên dân.
 (3) *Bàn Canh*: tên ông vua thứ mười hai của nhà Thương. Bàn Canh thấy kinh đô cũ không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, nên đã quyết định dời đến đất Bắc tức là đất Ân. Từ đó, Vương triều nhà Thương trở nên thịnh vượng. Ở đây, Hồ Quý Ly tự liên hệ với Bàn Canh, thẹn thấy việc bỏ Thăng Long vào xây dựng Tây Đô ở Thanh Hóa của mình là một sai lầm nghiêm trọng.
 (4) Bài thơ này, trong *Thiên Nam ngữ lục* có chép bản dịch, nói là của tác giả tự dịch, chúng tôi xin chép lại bản dịch đó để bạn đọc tham khảo:

| |
|--|
| <i>Canh cải nhiều đường tử phục sinh,</i> <i>Lòng lo hương lý ở bao dành.</i> <i>Quê người dễ thấy đầu dần bạc,</i> <i>Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh.</i> <i>Tướng quốc ắt chẳng tài Lý Bật,</i> <i>Thiên đô còn phải hận Bàn Canh.</i> <i>Kim áu đường khuyết khôn hàn được,</i> <i>Đợi giá cho nên biết ngọc lành.</i> |
|--|